

对外汉语本科系列教材

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
Thạc sỹ. TRẦN THỊ THANH LIÊM
Biên dịch



一年级教材

汉语听力教程

HANYU TINGLI JIAOCHENG

胡 波 杨雪梅 编著

第一册

GIÁO TRÌNH NGHE HIỂU HÀN NGỮ

Tập 1

语言技能类



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM (*Chủ biên*)

NGUYỄN QUANG MÃO - ĐINH THỊ THANH NGÀ

NGUYỄN THÚY NGÀ - TRƯƠNG THUYỀN NGÂN

汉语听力教程

GIÁO TRÌNH

NGHE HIỂU HÁN NGỮ

第一册

胡 波 杨雪梅 编著

张宝钧 翻译

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

(京)新登字 157 号

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语听力教程 第1册: 语言技能类; 一年级/胡波, 杨雪梅编著.

- 北京: 北京语言大学出版社, 2004 重印

ISBN 7-5619-0693-5

I. 汉…

II. ①胡… ②杨…

III. 对外汉语教学: 视听教学 - 教材

IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (1999) 第 02242 号

责任印制: 乔学军

出版发行: 北京语言大学出版社

社 址: 北京市海淀区学院路 15 号 邮政编码: 100083

网 址: <http://www.blcup.com>

印 刷: 北京北林印刷厂

经 销: 全国新华书店

版 次: 1999 年 6 月第 1 版 2004 年 2 月第 8 次印刷

开 本: 787 毫米 × 1092 毫米 1/16 印张: 18.75

字 数: 350 千字 印数: 33500 - 53500 册

书 号: ISBN 7-5619-0693-5/H·9901

1999 DW 0034

定 价: 37.50 元

出版部电话: 010-82303590

发行部电话: 010-82303651 82303591

传真: 010-82303081

E-mail: fxb@blcu.edu.cn

如有印装质量问题·本社出版部负责调换

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ được biên dịch dựa trên cơ sở của bộ *Hán ngữ thính lực giáo trình* của trường Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh do các chuyên gia Hán ngữ Hồ Ba và Dương Tuyết Mai biên soạn.

Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ bao gồm ba tập, mỗi tập gồm khoảng 30 bài, bao quát trên 1600 từ thường dùng. Nội dung mỗi bài gồm từ mới, các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu. Phần bài nghe được soạn cho giáo viên hướng dẫn sử dụng. Phần bài tập có đáp án cho học viên tham khảo. Hệ thống bài tập phù hợp với trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của học viên. Hình thức luyện nghe là do lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn, chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe xong trả lời câu hỏi v.v... Sách có bộ băng hoặc đĩa CD ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm (Băng hoặc đĩa có bán kèm với *Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ*). Cuối mỗi cuốn sách còn có bảng từ vựng giúp cho học viên tiện tra cứu.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch không tránh khỏi có những sai sót, rất mong quý vị độc giả góp ý bổ sung để *Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ* sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Nhà xuất bản xin trân trọng giới thiệu *Giáo trình nghe hiểu Hán ngữ* do Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm, giảng viên chính Đại học Hà Nội biên dịch (chủ biên) với quý vị độc giả trong cả nước.

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

目 录 MỤC LỤC

第 一 课	Bài 1	(3) [*] (125) ^{**}
第 二 课	Bài 2	(6) (128)
第 三 课	Bài 3	(9) (131)
第 四 课	Bài 4	(12) (134)
第 五 课	Bài 5	(15) (138)
复 习 (一)	Bài ôn tập (1)	(18) (141)
第 六 课	Bài 6	(21) (144)
第 七 课	Bài 7	(24) (149)
第 八 课	Bài 8	(28) (154)
第 九 课	Bài 9	(31) (159)
第 十 课	Bài 10	(35) (164)
复 习 (二)	Bài ôn tập (2)	(39) (169)
第十一课	Bài 11	(44) (175)
第十二课	Bài 12	(48) (181)
第十三课	Bài 13	(52) (187)
第十四课	Bài 14	(57) (193)
第十五课	Bài 15	(61) (199)
复 习 (三)	Bài ôn tập (3)	(66) (206)
第十六课	Bài 16	(71) (212)
第十七课	Bài 17	(74) (217)
第十八课	Bài 18	(78) (223)
第十九课	Bài 19	(82) (228)
第二十课	Bài 20	(86) (233)
复 习 (四)	Bài ôn tập (4)	(90) (238)
第二十一课	Bài 21	(95) (245)
第二十二课	Bài 22	(99) (251)
第二十三课	Bài 23	(103) (257)
第二十四课	Bài 24	(107) (264)
第二十五课	Bài 25	(112) (270)
复 习 (五)	Bài ôn tập (5)	(117) (277)
词汇表	Bảng từ vựng	(284)

* Cột này là số trang giành cho sinh viên.

** Cột này là số trang giành cho giáo viên đáp án tham khảo.

听力练习

BÀI TẬP NGHE HIỂU

第一课 Bài 1

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi âm đọc 2 lần).

(二) 用所给的韵母和你听到的声母相拼并说出拼合后的音节(每个声母念两遍)

Kết hợp vận mẫu đã cho và thanh mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi thanh mẫu đọc hai lần).

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. a | 2. ư | 3. i | 4. u |
| 5. ai | 6. ei | 7. ao | 8. ou |

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音念三遍)

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi thanh mẫu đọc hai lần).

- | | | | | | |
|-------|-----|-------|-----|-------|-----|
| 1. ba | pa | 2. ma | fa | 3. da | ta |
| bao | pao | mei | fei | dao | tao |
| bai | pai | mu | fu | dai | tai |
| bei | pei | mou | fou | dou | tou |
| bu | pu | mo | fo | de | te |
| bi | pi | | | | |
| 4. ge | ke | 5. na | la | 6. ka | ha |
| gu | ku | ne | le | ke | he |
| gai | kai | nu | lu | kai | hai |
| gao | kao | nai | lai | kei | hei |
| gou | kou | nei | lei | kao | hao |
| | | nao | lao | ku | hou |
| | | ni | li | ku | hu |

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母 (每个音念三遍)

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi thanh mẫu đọc hai lần).

1. b $\begin{cases} a \\ ao \\ u \end{cases}$

2. p $\begin{cases} ao \\ a \\ o \end{cases}$

3. m $\begin{cases} o \\ o \\ u \end{cases}$

4. l $\begin{cases} i \\ u \\ u \end{cases}$

5. n $\begin{cases} u \\ i \\ u \end{cases}$

6. g $\begin{cases} e \\ ei \end{cases}$

7. g $\begin{cases} u \\ ou \end{cases}$

8. k $\begin{cases} a \\ ai \\ ao \end{cases}$

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读 (每组音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc hai lần).

(二) 听后标出声调 (每个音节念三遍)

Nghe xong chỉ ra thanh điệu (mỗi âm tiết đọc ba lần).

1. pa	mai	bao	hai
he	bai	nũ	te
fei	dou	lei	kao
gu	yi	yu	hou
fa	mu		

2. dagai	maoyi	fuwu	tiyu
tigao	nuli	likai	heibai
malu	baimi	aihao	

(三) 辨声调并在你听到的声调下划圈 (每个音节念三遍)

Phân biệt thanh điệu và khoanh tròn vào thanh điệu nghe được (mỗi âm tiết đọc hai lần).

	ˊ	ˋ	ˊ	ˋ
bao				
mei				
yu				
lai				
nai				
fu				

gei				
tou				
hai				
fei				

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍)

Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍)

Điền âm tiết nghe được vào chỗ trống (mỗi câu đọc ba lần).

1. Gēge _____ dìdì, dìdì _____.

2. Bàba _____ māma, māma _____ bàba.

3. Māma hē _____, gēge hē _____.

4. Tā ài dā _____, Mǎikē ài _____.

5. Nǚ mǎi _____, tā mǎi _____, Mǎi mǎi _____.

6. Gēge _____ dìdì _____, dìdì _____ gēge _____.

第二课 Bài 2

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi âm đọc 2 lần).

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个韵母念两遍)

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc hai lần).

1. b 2. g 3. f 4. d 5. n

(三) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音念三遍)

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc ba lần).

1. p { an
ang 2. f { an
en 3. g { en
eng 4. t { ong
ang
eng

5. b { ai
an
ang 6. m { en
ei
eng 7. h { ao
an
ai 8. d { ou
ong
ang

(四) 把你听到的音节的序号填在表中(每个音节念三遍) Fill in the form with the

Điền thứ tự của âm tiết vào chỗ trống (mỗi âm tiết đọc ba lần).

	an	en	ang	eng	ong
b					
p					
m					
f					
d					
t					

	an	en	ang	eng	ong
n					
l					
g					
k					
h					

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc hai lần).

(二) 听后标出声调(每个音节念三遍)

Nghe xong chỉ ra thanh điệu (mỗi âm tiết đọc ba lần).

- | | | | |
|---------|----------|----------|----------|
| 1. ban | 2. pang | 3. hen | 4. hong |
| 5. kan | 6. geng | 7. fen | 8. lan |
| 9. dong | 10. mang | 11. tong | 12. neng |
| 13. ben | 14. kong | 15. gan | |

(三) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍)。

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu: đúng √, sai × (mỗi âm tiết đọc ba lần).

- | | | |
|----------|----------|----------|
| 1. pàn | 2. găng | 3. bèn |
| 4. dân | 5. făng | 6. téng |
| 7. nóng | 8. màn | 9. fên |
| 10. dểng | 11. dổng | 12. kăng |

(四) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍)

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc ba lần).

- | | | |
|---------------|----------------|---------------|
| 1. bứt _____ | 2. f _____ fớ | 3. hỏok _____ |
| 4. f _____ fù | 5. hểib _____ | 6. g _____ bĩ |
| 7. kềb _____ | 8. g _____ mào | 9. g _____ yù |

10. tàiy _____

11. láod _____

12. kèn _____

13. H _____ yǔ

14. b _____ g _____

15. h _____ d _____

16. b _____ m _____

17. n _____ f _____

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍)

Đọc theo băng (mỗi câu đọc hai lần).

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍)

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi câu đọc ba lần).

1. Tā de yifu _____.

2. A: Hànyǔ _____ ma?

B: _____.

3. A: Kāfēi lì _____ ma?

B: _____.

4. A: _____ hǎole ma?

B: _____ ne.

5. A: _____, wǒ hěn lěng, hái _____.

B: _____ le.

6. A: Nimen kàn _____, _____ le ma?

B: _____ le.

第三课 Bài 3

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi âm đọc 2 lần).

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个音念两遍)

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc hai lần).

- | | | |
|------|------|------|
| 1. j | 2. q | 3. x |
| 4. j | 5. q | 6. x |
| 7. j | 8. q | 9. x |

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音节念三遍)

Phân biệt thanh mẫu và chỉ ra thanh mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

- | | |
|------------------|-----------------|
| 1. jī qī | 2. jià xià |
| jīn qīn | jīng xīng |
| jǐng qǐng | jù xù |
| jù qù | jué xué |
| jiāo qiāo | jiě xiě |
| jiǎng qiǎng | jiào xiào |
| jiǎn qiǎn | jiàn xiàn |
| jiū qiū | jìn xìn |

- | | |
|----------------|----------------|
| 3. qī xī | qiě xiě |
| qián xián | quán xuán |
| qiū xiū | qiǎo xiǎo |
| qǔ xǔ | qīng xīng |

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音节念三遍)

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi thanh mẫu đọc 3 lần).

- | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|
| 1. j {
iǎ
iǎo | 2. n {
ián
iáng | 3. q {
ióng
íng
ín | 4. j {
ié
ué |
| 5. x {
ùn
ín | 6. q {
ián
uán | 7. l {
iù
ù
ù | 8. y {
uán
ún |
| 9. x {
íng
iàng | 10. p {
iào
iàn | | |

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc hai lần).

(二) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍)

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu: đúng √, sai × (mỗi âm tiết đọc ba lần).

- | | | |
|---------|----------|---------|
| 1. qiǎo | 2. yǒu | 3. bìng |
| 4. nián | 5. xié | 6. nín |
| 7. yǒng | 8. liǎng | 9. yīng |
| 10. xià | 11. jǐ | 12. lǚ |
| 13. xué | 14. quán | 15. yùn |

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍)

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | |
|------------|---------|---------|
| 1. m _____ | x _____ | j _____ |
| l _____ | p _____ | n _____ |
| b _____ | n _____ | x _____ |
| x _____ | q _____ | q _____ |
| b _____ | j _____ | t _____ |
| j _____ | x _____ | |

2. x ____ t ____	j ____ n ____	j ____ j ____
x ____ x ____	j ____ t ____	x ____ j ____
j ____ m ____	j ____ d ____	x ____ j ____
q ____ j ____	x ____ x ____	x ____ x ____

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍)

Đọc theo băng (mỗi câu đọc hai lần).

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍)

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi câu đọc 3 lần).

1. Jīntiān _____, tā xiǎng qù _____.
2. Mǎi ài _____, Mǎikè ài _____.
3. Jiějie qù _____ mǎi _____ hé _____.
4. Jīntiān _____ yǒu Hànyǔ _____, qù kàn ma?
5. Tóngxuénmen, qǐng _____, wǒmen _____.
6. Tā jīntiān qù _____ qǔ qián, _____ qù _____ kàn bìng.

第四课 Bài 4

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍)

Đọc theo bảng (mỗi âm tiết đọc 2 lần).

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个韵母念两遍)

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc hai lần).

1. g	2. z	3. h
4. h	5. c	6. k
7. g	8. h	9. s

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音节念三遍)

Phân biệt thanh mẫu và chỉ ra thanh mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

1. zì	cì	2. zǐ	sǐ
zài	cài	zǎn	sǎn
zuò	cuò	zuàn	suàn
zǎo	cǎo	zài	sài
zǎn	cǎn	zūn	sūn
zǎng	cǎng	zuǒ	suǒ
zuì	cùi	zòng	sòng
zǎ	cǎ	zuì	sui
3. cǎ	sǎ	cūn	sūn
cì	sì	cǎn	sǎn
còi	sòi	cuān	suān
cui	sui	cū	sū

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音节念三遍)

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi thanh mẫu đọc 3 lần).

1. g { u^o
u^{an}

2. h { ăⁿ
u^{an}

3. h { ưⁱ
eⁱ

4. z { ơ^u
u^o

5. h { u^{an}
u^{ai}
ăⁿ

6. d { ưⁱ
i^u
ăⁿ

7. g { ăng
u^{ang}
u^{an}

8. s { ư^u
êⁿ

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读 (每组音念两遍)

Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc hai lần).

(二) 辨声调并在你听到的声调下划圈 (每个音节念三遍)

Phân biệt thanh điệu và khoanh tròn vào thanh điệu nghe được (mỗi âm tiết đọc ba lần).

	ˊ	ˊ	ˊ	ˊ
cān				
cái				
zen				
suo				
zuo				
şui				
zao				
cuo				
suan				
ceng				
zui				
zang				
cong				
song				
can				
san				
zou				
sai				

	-	.	˘	˙
cao zan				

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍)

Nghe xong điền vần mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 2 lần).

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| d _____ | t _____ | t _____ | d _____ |
| l _____ | h _____ | s _____ | c _____ |
| k _____ | h _____ | n _____ | g _____ |
- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| c _____ j _____ | d _____ l _____ | d _____ s _____ | g _____ h _____ |
| h _____ h _____ | n _____ h _____ | t _____ l _____ | x _____ h _____ |
| x _____ g _____ | k _____ z _____ | g _____ j _____ | k _____ n _____ |

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍)

Đọc theo băng (mỗi câu đọc hai lần).

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍)

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi câu đọc 3 lần).

- Wồ xĩhuan _____, tã xĩhuan đả _____.
- A: _____, nã yốu _____?

B: _____ yốu.
- A: Nĩ xuéxĩ yốu _____ mã?

B: Wồ _____ Hànyũ _____ hễn nán.
- A: Míngtiān _____ zěnmeyàng?

B: Hễn _____.

A: _____ mã?

B: Bù _____.
- A: Nín _____?

B: Wồ _____.

A: _____ nín.

B: Xièxie.

第五课 Bài 5

一、听音练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẦN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍)

Đọc theo bảng (mỗi âm đọc 2 lần).

(二) 用所给的韵母和你听到的声母相拼并说出拼合后的音节(每个声母念两遍)

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vần mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi thanh mẫu đọc hai lần).

- | | | |
|---------|--------|--------|
| 1. ơ | 2. ư | 3. ơo |
| 4. ơu | 5. ơng | 6. ơng |
| 7. ương | 8. ơng | 9. ơng |

(三) 把你听到的音节的序号填在表中(每个音节念三遍)

Điền thứ tự của âm tiết nghe được vào bảng (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	an	ou	ang	ong	uo	ao	ui	uan	un	uang
zh										
ch										
sh										
r										

(四) 听后填出声母(每个词念三遍)

Nghe xong điền thanh mẫu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | |
|---------------------|------------------|----------------|
| 1. ____ ơ | ____ ư | ____ ơo |
| ____ ơng | ____ ương | ____ ơo |
| ____ ơng | ____ ơn | ____ ơ |
| ____ ơ | ____ ơng | ____ ư |
| ____ ơn | ____ ơng | |
| 2. ____ ơn ____ ơng | ____ ơng ____ ơn | ____ ơ ____ ơn |

éng ____ l ____ óng ____ óng ____ ēng ____ i
 ____ l ____ i

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍)

Đọc theo bảng (mỗi tổ âm đọc hai lần).

(二) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍)

Phân đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu: đúng √, sai × (mỗi âm tiết đọc ba lần).

- | | | |
|-----------|-----------|----------|
| 1. chá | 2. zhě | 3. rèn |
| 4. shān | 5. chuōng | 6. zhào |
| 7. shǎo | 8. rǎng | 9. shèng |
| 10. chūn | 11. zhěng | 12. róng |
| 13. shàng | 14. cháng | 15. rán |
| 16. zhǎng | | |

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍)

Nghe xong điền vần mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | | |
|-------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. zh ____ | sh ____ | r ____ | ch ____ |
| sh ____ | zh ____ | ch ____ | sh ____ |
| r ____ | zh ____ | ch ____ | r ____ |
| sh ____ | ch ____ | r ____ | zh ____ |
| sh ____ | ch ____ | r ____ | zh ____ |
| 2. ch ____ f ____ | sh ____ b ____ | zh ____ g ____ | r ____ h ____ |
| sh ____ d ____ | ch ____ d ____ | j ____ zh ____ | h ____ r ____ |
| j ____ ch ____ | q ____ ch ____ | j ____ sh ____ | zh ____ q ____ |
| zh ____ x ____ | f ____ sh ____ | r ____ zh ____ | ch ____ t ____ |

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍)

Đọc theo bảng (mỗi câu đọc hai lần).

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍)

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi câu đọc 3 lần).

1. Zhè shì wǒ _____, tā shì _____. Zhè shì wǒ _____, tā shì _____.
2. Zhè shì _____, wǒmen zài zhèr _____. Zhè shì _____, wǒmen zài zhèr _____. Zhè shì _____, wǒmen zài zhèr _____.
3. A: Zhè shì shénme chē?
B: Zhè shì _____.
A: Zhè shì shénme chē?
B: Zhè shì _____.
A: Nà jiào shénme chē?
B: Nà jiào _____.
4. A: Zhè jiàn _____ duōshao qián?
B: _____ qián.
5. A: Zhè jiào shénme?
B: Zhè jiào _____.
A: Yì jīn duōshao qián?
B: _____ qián.

复习(一) Ôn tập (1)

(1 ~ 5 课) (Từ Bài 1 đến Bài 5)

(一) 听后填空 (每个词念两遍)

Nghe xong điền vào chỗ trống (mỗi từ đọc 2 lần)

1. 填出声母 Điền thanh mẫu.

___ ăo ___ ù	___ áng ___ iăn	___ ơu ___ i	___ í ___ i
___ ơng ___ iăn	___ ử ___ ầu	___ ềng ___ i	___ i ___ ể
___ ù ___ ẻ	___ ải ___ uăn	___ ăo ___ i	___ ững ___ u
___ i ___ ینگ	___ ản ___ iăn	___ áng ___ i	___ iăo ___ i
___ ẻ ___ ầu	___ á ___ i	___ àng ___ ué	___ i ___ iăng
___ ềng ___ ài	___ ăo ___ ăng	___ iũ ___ i	___ ăo ___ ến
___ i ___ ùn	___ ù ___ ẻ	___ i ___ i	___ ă ___ ưi

2. 填出韵母 Điền vận mẫu.

g ___ b ___	p ___ g ___	ch ___ f ___	j ___ x ___
j ___ x ___	t ___ y ___	x ___ q ___	g ___ g ___
f ___ n ___	h ___ b ___	zh ___ g ___	x ___ x ___
t ___ l ___	j ___ y ___	j ___ q ___	zh ___ w ___
j ___ j ___	sh ___ b ___	n ___ c ___	ch ___ sh ___
d ___ r ___	zh ___ zh ___	zh ___ ch ___	y ___ y ___

3. 填出声调 Điền thanh điệu.

shitang	xuexiao	ertong	wenhua
jiaocai	biye	renmin yinhang	shi ci qu fu
xihuan	dianshi	shi shi qiu shi	zhengzai shang ke
neirong	dating	da ge bífang	fang zai dishang

(二) 把你听到的声母、韵母用一条线连接起来,并标出声调 (每个音节念两遍)

Nối thanh mẫu và vận mẫu nghe được, đồng thời chua (đánh) thanh điệu vào (mỗi âm tiết đọc 2 lần).

b	in	n	iang
p	an	l	en
g	ing	zh	eng
k	ian	r	uang
t	ang	j	ui
d	uan	z	üe

(三) 判断下列音节与你听到的是否一致? 对的划√, 错的划×。(每个音节念两遍)

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu: đúng √, sai × (mỗi âm tiết đọc ba lần).

- | | | | |
|--------------|--------------|-------------|---------------|
| 1. zhùyì | 2. zázhi | 3. hǎochī | 4. jìshù |
| 5. huìhuà | 6. bǐxū | 7. túshū | 8. chuānshang |
| 9. rìzi | 10. bù mǎi | 11. tōngzhī | 12. shuōhuà |
| 13. shàngbān | 14. rén míng | 15. huǒchē | 16. xiǎoxi |

(四) 选择你在句中听到的词语(每个句子念两遍)

Chọn từ ngữ nghe được trong câu (mỗi câu đọc 2 lần).

- | | | |
|--------------|-------------|---------------|
| 1. A. shíqī | 2. A. sishí | 3. A. jīchǎng |
| B. shíyī | B. shísì | B. jùchǎng |
| 4. A. shūbào | 5. A. Hànyǔ | |
| B. shūbǎo | B. Hànyǔ | |

(五) 听下列词语, 找出二声和四声(ˊ + ˋ)相拼的词, 并写出它的拼音(每个词念两遍)

Nghe các từ sau, chỉ ra các từ kết hợp thành 2 và thanh 4, đồng thời viết ra phiên âm của nó (mỗi từ đọc 2 lần).

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. |
| 5. | 6. | 7. | 8. |
| 9. | 10. | 11. | 12. |
| 13. | 14. | 15. | 16. |
| 17. | 18. | 19. | 20. |

(六) 给下面两首古诗注音并朗读(每首诗念两遍)

Viết phiên âm và đọc to hai bài thơ sau (mỗi bài đọc 2 lần).

1.

春 晓

春 眠 不 觉 晓，

处 处 闻 啼 鸟。

夜 来 风 雨 声，

花 落 知 多 少。

2.

回 乡 偶 书

少 小 离 家 老 大 回，

乡 音 无 改 鬓 毛 衰。

儿 童 相 见 不 相 识，

笑 问 客 从 何 处 来。

第六课 Bài 6

生 词 TỪ MỚI

1. 留学生	(名)	liúxuéshēng	(lưu học sinh)	lưu học sinh
2. 什么	(代)	shénme	(thậm ma)	cái gì, gì, nào
3. 难	(形)	nán	(nan)	khó
4. 在	(介)	zài	(tại)	ở
5. 有	(动)	yǒu	(hữu)	có
6. 没有	(动)	méiyǒu	(một hữu)	không có, chưa
7. 书	(名)	shū	(thư)	sách
8. 姓	(名)	xìng	(tính)	họ
9. 班	(名)	bān	(ban)	lớp
10. 同学	(名)	tóngxué	(đồng học)	bạn cùng học
11. 葡萄牙	(专名)	Pútáoyá	(bồ đào nha)	Bồ Đào Nha

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|----------|----------|-------------|-----------------|
| 1. A. 汉语 | 2. A. 玛丽 | 3. A. 是 | 4. A. 马克 |
| B. 英语 | B. 田芳 | B. 不是 | B. 麦克 |
| C. 日语 | C. 玛丽和田芳 | C. 不知道 | |
| 5. A. 汉语 | 6. A. 英国 | 7. A. 英国 | 8. A. Qián Fāng |
| B. 法语 | B. 韩国 | B. 德国 | B. Tián Fāng |
| C. 英语 | C. 中国 | C. 日本 | |
| 9. A. 法语 | | 10. A. Wáng | |
| B. 名字的发音 | | B. Huáng | |
| C. 汉语发音 | | C. Fáng | |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 是
B. 不是

2. A. Zhōng Dōng
B. Zhōng Tóng
C. Zhōng Tōng

3. A. 法语
B. 汉语发音
C. 法语发音

4. A. 美国
B. 中国
C. 日本

5. A. 山西的发音
B. 山西的法语
C. 山西

6. A. Qián
B. Jiǎng
C. Zhǒng

7. A. 德语书
B. 日语书
C. 阿拉伯语书

8. A. 是
B. 不是

9. A. 德语
B. 日语

10. A. 汉字
B. 发音
C. 汉字和发音

(三) 听下列对话, 并选择正确答案(可作为课外作业)

Nghe các đoạn hội thoại sau và chọn câu trả lời đúng (có thể làm ở nhà).

1. A. 英国人

B. 一个是英国人, 一个是美国人

C. 美国人

2. A. 他们都学习

B. 一个人学习, 一个人不学习

3. A. 西班牙人

B. 葡萄牙人

4. A. Zōng Xiān

B. Zōng Shān

C. Zhōng Shān

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填出声母 Nghe xong điền thanh mẫu.

bú _____ uò

bú _____ uò

_____ lǎo

_____ lǎo

shàng _____ í

shàng _____ í

_____ ǒngshì

_____ ǒngshì

_____ Tshí

_____ Tshí

_____ lǒu

_____ lǒu

_____ lǎo

_____ lǎo

cǎo _____ ǒng

zǎo _____ ǒng

_____ lǎi

_____ lǎi

_____ lǎo

_____ lǎo

chàng _____ ǒng

hào _____ ǒng

_____ lǎo

_____ lǎo

_____ ǒngshì

_____ ǒngshì

_____ lǎo

_____ lǎo

qīng _____ ǎo

qīng _____ ǎo

(二) 听后填出你听到的韵母

Nghe xong điền vần mẫu.

d ____ shì	d ____ shì
y ____ gǎn	y ____ hàn
láo ____	láo ____
zh ____ qí	zh ____ qí
p ____ yǒu	g ____ yǒu
j ____ tiān	q ____ tiān

j ____ huà	j ____ huà
l ____ xī	l ____ shì
yíh ____	yíq ____
d ____ dēng	l ____ dēng
j ____ lì	j ____ lì
lǎo ____	lǎo ____

(三) 听后填出你听到的声调

Nghe xong điền thanh điệu.

dātóng	dātóng
zhīdào	chīzào
míngzì	míngcǐ
mǎile	mǎile
qízào	chīzào
dàoquè	dàoquè
dàkai	dàkai
chéngshì	zhēngshì

wúdào	wúdào
wúshu	wúshu
fēnxī	fēnqí
dàjià	dàjià
guānyu	guānyu
shàngxià	shēngxià
yīfu	yīwu

(四) 听下面的词语,并说出它们的声调

Nghe các từ ngữ sau và đánh thanh điệu lên trên các từ gạch chân.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. 便宜 piányi | 2. 好看 hǎokan |
| 3. 办公 bāngong | 4. 教师 jiāoshī |
| 5. 没有 méiyǒu | 6. 报纸 bàozhǐ |
| 7. 本子 běnzi | 8. 语法 yǔfǎ |
| 9. 回国 huíguó | 10. 了解 liǎojiě |
| 11. 觉得 juéde | 12. 哪儿 nǎr |

(五) 听句子,并给划线的词语标出声调

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Wǒ mǎi <u>yuánzhūbì</u> . | 2. Nǐ xué <u>xí</u> shénme <u>zhuānyē</u> ? |
| 3. <u>Xībānyāyǔ</u> fāyǐn nǎn mǎ? | 4. Zhè bú shì wǒ <u>gēge</u> . |
| 5. Hànzì bù <u>róngyì</u> xiě. | 6. Mǎikè yě shì <u>Mǎiguoren</u> mǎ? |
| 7. Wǒmen dōu shì <u>liúxuesheng</u> . | 8. Nǐ jiào shénme <u>míngzì</u> ? |

第七课 Bài 7

生 词 TỪ MỚI

1. 亚洲	(专名)	Yàzhōu	(á châu)	châu Á
2. 欧洲	(专名)	Ōuzhōu	(âu châu)	châu Âu
3. 咖啡	(名)	kāfēi	(ca phi)	cà phê
4. 报纸	(名)	bàozhǐ	(báo chí)	báo, báo chí
5. 红	(形)	hóng	(hồng)	đỏ
6. 绿	(形)	lǜ	(lục)	xanh màu lá cây
7. 买	(动)	mǎi	(mãi)	mua
8. 午饭	(名)	wǔfàn	(ngọ phạn)	bữa cơm trưa
9. 啤酒	(名)	píjiǔ	(bì tửu)	bia
10. 葡萄酒	(名)	pútáojiǔ	(bồ đào tửu)	rượu nho
11. 白酒	(名)	báijiǔ	(bạch tửu)	rượu trắng

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|--------------------------------------|
| <p>1. A. 三个馒头、一个包子
B. 一个馒头、三个包子
C. 一个馒头、四个包子</p> | <p>2. A. 糖
B. 汤</p> |
| <p>3. A. 面包
B. 米饭
C. 馒头</p> | <p>4. A. 茶
B. 咖啡
C. 茶和咖啡</p> |
| <p>5. A. 饺子
B. 馒头
C. 面条</p> | <p>6. A. 包子
B. 报纸
C. 饺子</p> |
| <p>7. A. 中国白酒、德国啤酒和法国红酒
B. 中国啤酒、德国啤酒和法国红酒
C. 中国啤酒、德国啤酒和法国啤酒</p> | <p>8. A. 五瓶
B. 两瓶
C. 七瓶</p> |

9. A. 爸爸、妈妈

B. 爸爸、妈妈和弟弟

C. 爸爸、妈妈、弟弟和我

10. A. 喜欢

B. 不喜欢

C. 不知道

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 女同学的学校

B. 他学校的食堂

C. 女的和男的学校

2. A. 饺子

B. 包子

3. A. 可乐

B. 茶

4. A. 红茶

B. 绿茶

5. A. 面包

B. 饼干和牛奶

C. 面包、饼干和牛奶

6. A. 去

B. 不去

7. A. 饺子

B. 面条

C. 米饭

8. A. 饼干

B. 面条

C. 法国面包

9. A. 法国人

B. 意大利人

C. 日本人

10. A. 可乐

B. 茶

C. 可乐和茶都喝

(三) 听下列对话, 并选择正确答案(可作为课外作业)

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng (có thể làm ở nhà).

1. A. 面包

B. 馒头

C. 包子

2. (1) A. 法国人

B. 德国人

C. 中国人

(2) A. 喜欢

B. 不喜欢

3. (1) A. 米饭

B. 面条

C. 饺子

(2) A. 男的

B. 女的

C. 男的和女的都喜欢

4. (1) A. 牛奶

B. 咖啡

C. 红茶

(2) A. 咖啡

B. 红茶

C. 牛奶

(四) 听一听,猜一猜(可作为课外作业)

Nghe và đoán (có thể làm ở nhà).

1. 答:

2. 答:

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后填出声母 Nghe xong điền thanh mẫu.

zhēng ____ lé	zhēng ____ l	____ únzhòng	____ únzhòng
____ lxiàng	____ lxiàng	xiǎng ____ l	xiǎng ____ l
____ īngchén	____ īngchéng	____ īshēng	____ īshēng
____ īqí	____ īqí	____ īngxù	____ īngxì
____ īngsōng	____ īnsōng	____ īnyè	____ īányè
jiǎn ____ ǎo	suǒ ____ ǎo	____ īguān	____ īguān

(二) 听后填出韵母 Nghe xong điền vận mẫu.

j ____ ī	j ____ ī	q ____ yù	q ____ yù ____
x ____ qí	j ____ jī	tǐy ____	dǐy ____
j ____ ī	l ____ lī	fùn ____	gùl ____
q ____ qíng	q ____ xǐng	x ____ qī	x ____ xī
b ____ lěng	y ____ lěng	m ____ lǐng	m ____ lǐng
rénm ____	rénm ____	sh ____ yǐng	sh ____ yǐng
shēnq ____	shēny ____	sh ____ yí	sh ____ qí

(三) 听后标出声调 Nghe xong điền thanh điệu.

jì shào chéng duò	jìshu gəxín
jiào bīng bì bài	jì zhōng shēng zhì
jiējiē shēnglǐ	qí rén tài shēn
qián shān wān shuǐ	qiáng nǚ zhì mó
qū chāng bù duàn	xī yì wéi chāng
xīn zhōng yǒu shù	xīn jiān zhì míng
jīngxiāng wānqián	qúnqíng jì'āng

(四) 听词语, 并说出它们的声调

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. 一件 yíjian | 2. 一起 yìqǐ |
| 3. 一天 yítiān | 4. 一碗 yíwǎn |
| 5. 一桌 yízuō | 6. 一块 yíkuài |
| 7. 一条 yítiáo | 8. 房间 fángjiān |
| 9. 快乐 kuàilè | 10. 喜欢 xǐhuan |
| 11. 胖子 pánɡzi | 12. 多少 duōshǎo |

(五) 听句子, 并给划线的词语标出声调

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Nǐ hē niúnaí ma?
2. Nǐ yóu miànbǎo ma?
3. Shuǐ xǐhuan chī mántou?
4. Kělē hao he ma?
5. Tāmen xuéxí zhe ben shu.
6. Deguoren xǐhuan hē píjiu.
7. Wǒ yào yí gè jídantāng.
8. Nǐ chī jǐ ge bāozi?

第八课 Bài 8

生 词 TỪ MỚI

1. 师傅	(名)	shīfu	(sư phó)	thầy dạy nghề
2. 来	(动)	lái	(lai)	đến, tới
3. 斤	(名)	jīn	(cân)	(công cụ đo lường) nửa cân
4. 水果	(名)	shuǐguǒ	(thủy quả)	trái cây
5. 橙子	(名)	chéngzi	(chanh tử)	cam
6. 小姐	(名)	xiǎojiě	(tiểu thư)	cô gái, tiểu thư
7. 练习本	(名)	liànxíběn	(luyện tập bản)	vở bài tập
8. 可以	(动)	kěyǐ	(khả dĩ)	có thể
9. 便宜	(形)	piányi	(tiện nghi)	rẻ
10. 价钱	(名)	jiàqián	(giá tiền)	giá, giá cả
11. 大	(形)	dà	(đại)	to, lớn
12. 小	(形)	xiǎo	(tiểu)	nhỏ, bé

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 买东西

2. A. 两块

B. 看师傅

B. 两块七

C. 吃香蕉

C. 两块一

3. A. 四斤苹果, 十斤香蕉

4. A. 西瓜

B. 十斤苹果, 四斤香蕉

B. 葡萄

C. 四斤苹果, 四斤香蕉

C. 西瓜和葡萄

5. A. 五块一

6. A. 一百块

B. 五块七

B. 一百三十块

C. 两块五毛五

C. 三十块

7. A. 买
B. 不买
C. 不知道

8. A. 买
B. 不买

9. A. 外国的
B. 中国的
C. 都可以

10. A. 橙子
B. 橘子

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 买
B. 不买
C. 买不买都可以

2. A. 一杯咖啡
B. 一杯咖啡和一杯茶
C. 两杯茶

3. A. 葡萄
B. 桃

4. A. 十个
B. 两个
C. 三个

5. A. 两斤
B. 三斤
C. 四斤

6. A. 七块多
B. 三块多
C. 两块多

7. A. 二两包子和二两饺子
B. 四两包子和二两饺子
C. 半斤包子和二两饺子

8. A. 买东西
B. 卖东西
C. 要钱

9. A. 西瓜
B. 葡萄
C. 葡萄和西瓜

(三) 听后填表并计算

Nghe xong điền vào bảng và tính toán.

商品名称	苹果	香蕉	面包	啤酒	茶	咖啡
单价						
合计						

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出韵母 Nghe xong điền vận mẫu.

w ____ guó

w ____ guó

b ____ bù

b ____ bù

l ____ le

l ____ le

h ____ le

h ____ le

b ____ zi

p ____ zi

n ____ xīn

n ____ xīn

n ____ yóu

m ____ yǒu

b ____ tiān

b ____ biān

l ____ zi

l ____ zi

zh ____ yào

zh ____ yào

méi k ____
s ____ zi

méi k ____
s ____ zǐ

yí g ____
xiǎo c ____

yí g ____
xiǎo c ____

(二) 听后填出声母 Nghe xong điền thanh mẫu.

____ ètíng

____ ètíng

____ ǎng ____ là

____ ǎng ____ là

jié ____ ǒu

jié ____ ǒu

____ làolǐ

____ làolǐ

____ uàisù

____ uisù

____ ǎntú

____ ǎntú

____ ǒngtóng

____ ǒngtóng

____ uánjié

____ uánjié

____ ǔlǐ

____ ǔlǐ

____ uífú

____ uífú

(三) 听后填出声调

Nghe xong điền thanh điệu.

chū rú wú zú

fúxí xiǎozú

qián chē zhē jiàn

yíwú zhī shù

zōu tóu wú lú

kékú dū shù

kuài rén kuài yú

bái yì bài shùn

xián rú wéi zhū

shēn rú qián chū

huà xián wéi yì

quán lì yì fú

húxiāng bāngzhū hémú xiāngchū

(四) 听词语, 并说出它们的声调

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

1. 阅读 yuèdú

2. 课文 kèwén

3. 去吧 qù ba

4. 注释 zhùshì

5. 健康 jiànkāng

6. 那些 nàxiē

7. 食堂 shítáng

8. 知道 zhīdào

9. 先生 xiānshēng

10. 满意 mǎnyì

11. 迟到 chídào

12. 韩语 Hányǔ

(五) 听句子, 并给划线的词语标出声调

Nghe các câu sau và đánh thanh điệu lên các từ gạch chân.

1. Píngguǒ duōshǎo qián yì jīn?

2. Nǐ hái mǎi bié de mā?

3. Nà gè shāngdiàn yǒu hēnduō shuǐguǒ.

4. Nǐ zài gēi wǒ liǎng jīn jǔzǐ ba.

5. Bàba xǐhuan hē kāfēi.

6. Zhèxiē dōngxī yígòng shì kuài lìu máo yǐ.

7. Pútáo hé táozi dōu hào chī.

8. Nǐmen guójiā shuǐguǒ duō mā?

第九课 Bài 9

生 词 TỪ MỚI

1. 和气	(形)	héqì	(hoà khí)	hiền từ, dịu dàng, thân thiện
2. 宿舍	(名)	sùshè	(túc xá)	ký túc xá, nhà ở tập thể
3. 兑换率	(名)	duìhuànlǜ	(đoái hoán suất)	tỉ giá hối đoái
4. 中文	(名)	Zhōngwén	(trung văn)	tiếng (chữ) Trung Quốc
5. 外文	(名)	wàiwén	(ngoại văn)	tiếng (chữ) nước ngoài
6. 英镑	(名)	yīngbàng	(anh bảng)	đồng bảng Anh
7. 现在	(名)	xiànzài	(hiện tại)	hiện nay, bây giờ
8. 时候	(名)	shíhou	(thời hậu)	thời giờ, giờ
9. 外币	(名)	wàibì	(ngoại tệ)	ngoại tệ
10. 今天	(名)	jīntiān	(kim thiên)	hôm nay
11. 昨天	(名)	zuótiān	(tạc thiên)	hôm qua

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 学校

B. 银行

C. 食堂

2. A. 日元

B. 美元

C. 人民币

3. A. 很客气

B. 很和气

C. 很好

4. A. 九百六十

B. 六百一十六

C. 六百六十

5. A. 学校

B. 宿舍

C. 图书馆

6. A. 商店

B. 银行

7. A. 有没有人民币

B. 有没有美元

C. 今天的兑换率

8. A. 中文书

B. 外文书

C. 中文书和外文书

9. A. 有
B. 没有

10. A. 七百
B. 四百
C. 七百四十

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 上午
B. 下午
C. 晚上

2. A. 男的
B. 玛丽
C. 女的

3. A. 英国人
B. 法国人
C. 德国人

4. A. 不去
B. 去
C. 不知道

5. A. 银行
B. 饭馆
C. 商店

6. A. 《外国人学汉语》
B. 《学汉语》
C. 两本书都有

7. A. 那个商店的小姐很好
B. 她不去商店
C. 大学商店的小姐很客气

8. A. 买一个桃子
B. 一个桃子不好
C. 不买桃子

9. A. 300
B. 400
C. 700

10. A. 昨天
B. 今天

(三) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 男的国家
B. 女的国家
C. 不知道

2. A. 男的
B. 女的
C. 都去

3. A. 英镑
B. 人民币
C. 美元

(四) 听一听, 猜一猜

Nghe và đoán.

1. 答:

2. 答:

3. 答:

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出声母 Nghe xong điền thanh mẫu.

____ āyīn	____ uáyīn	____ ōng ____ èi	____ āi ____ uì
____ uānyīng	____ ǎnyīng	____ è ____ iè	____ è ____ iè
huān ____ ū	guǎ ____ ù	____ óng ____ ì	____ óng ____ ì
____ ǔtōng	____ údòng	____ iè ____ én	____ ái ____ ì
____ ǔdǎo	____ útao	____ iǎng ____ áo	____ è ____ ào

(二) 听后填出韵母 Nghe xong điền vận mẫu.

yōux ____	yōux ____	sh ____ tūè	hángl ____
qu ____ bù	q ____ bù	j ____ dīng	q ____ dīng
y ____ jiū	y ____ xiǎo	j ____ shù	j ____ bù
j ____ xiǎn	j ____ kuǎn	j ____ j ____	j ____ y ____
yíy ____	yíq ____		

(三) 听后填出声调 Nghe xong điền thanh điệu.

fāfen tuāng	fānfu wuchang
fān tiān fú dī	fēng yì zú shì
hōnghōng lièliè	hēibai fēnmíng
huā yān qiào yú	hē qū hē cōng
lǐzhēng shàngyóu	luò huà liú shuǐ
liánlián bù shē	lǐlì zài mù
rénào fēichang	rén dīng shēng tiān
ruò míng ruò ān	ru qīng ru lì

(四) 听下面的词语,并说出它们的声调

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. 人民 renmin | 2. 美元 meiyuan |
| 3. 先生 xiansheng | 4. 小姐 xiaojie |
| 5. 铅笔 qianbi | 6. 胶卷 jiaojuan |
| 7. 人民币 renminbi | 8. 一会儿 yihuir |
| 9. 不客气 bu keqi | 10. 图书馆 tushuguan |
| 11. 兑换率 duihuanlǜ | 12. 鸡蛋汤 jidantang |

(五) 听句子, 并给划线的词语标出声调

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Qing nin shāo děng yíhuì.
2. Wǒ qù yínháng huan qian.
3. Wǒ yòng riyuan huàn rénminbì.
4. Jintian měiyuán hé rénminbì de páijià shì duōshǎo?
5. Xiānsheng, zhe shì nǐ de qian.
6. Xiǎojiě, gei wo yì zhang duìhuàndān.
7. Zhè shì wǒ xiānsheng Wang Weiguo.
8. Nǐ huàn duoshao fǎláng?

第十课 Bài 10

生词 TỪ MỚI

1. 层	(名) céng	(tầng)	tầng
2. 上	(名) shàng	(thuộc)	trên, thuộc
3. 门牌号	ménpáihào	(môn bài hiệu)	số nhà
4. 窗口	(名) chuāngkǒu	(song khẩu)	cửa sổ
5. 公用电话	gōngyòng diànhuà	(công dụng điện thoại)	điện thoại công cộng
6. 方便	(形) fāngbiàn	(phương tiện)	thuận lợi, tiện
7. 丈夫	(名) zhàngfu	(trượng phu)	chồng
8. 父母	(名) fùmǔ	(phụ mẫu)	cha mẹ
9. 接	(动) jiē	(tiếp)	tiếp đón

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. A. 十七号楼一门一号 | 2. A. 办公室 |
| B. 十七号楼七门一号 | B. 教室 |
| C. 十一号楼七门七号 | C. 宿舍 |
| 3. A. 李老师 | 4. A. 问电话号 |
| B. 王老师 | B. 找王老师的家 |
| | C. 找王老师的办公室 |
| 5. A. 6251.7255 | 6. A. 今天 |
| B. 6257.7255 | B. 星期天 |
| C. 6257.7552 | C. 星期一 |
| 7. A. 汉语老师 | 8. A. 李建国 |
| B. 英语老师 | B. 麦克 |
| C. 英国的老师 | C. 李建国和麦克 |

- 9. A. 2楼2门201号
- B. 8楼2门801号
- C. 8楼2门201号

- 10. A. 3100
- B. 3001
- C. 3010

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- 1. A. 王老师的女儿
- B. 王老师的同事
- C. 王老师的学生

- 2. A. 五个人住五楼, 五个人住十楼
- B. 一个人住五楼, 五个人住十楼
- C. 十个人住五楼, 一个人住十楼

- 3. A. 四层
- B. 五层
- C. 六层

- 4. A. 王老师家的门牌号
- B. 王老师家的电话号
- C. 王老师办公室的电话号

- 5. A. 女的没有电话, 她打电话不方便
- B. 女的没有电话, 她不给玛丽打电话
- C. 女的给玛丽打公用电话

- 6. A. 告诉男的小王的电话
- B. 今天是星期六
- C. 星期六小王不在家

- 7. A. 一个人
- B. 两个人
- C. 三个人

- 8. A. 玛丽
- B. 男的
- C. 男的和玛丽的姐姐

(三) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- 1. A. 513 办公室
- B. 515 办公室
- C. 不知道

- 2. (1) A. 在家
- B. 不在家
- C. 不知道

- 3. A. 男的
- B. 女的
- C. 刘英

- (2) A. 6468.1913
- B. 6468.1931
- C. 1931.6468

(四) 听一听、猜一猜

Nghe và đoán.

答:

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出韵母

Nghe xong điền vận mẫu.

y ____ q ____	y ____ j ____	xǐ j ____	xǐ ____
j ____ shī	j ____ shì	zhǐp ____	zhǐj ____
x ____ xi	x ____ xì	l ____ tiān	l ____ tiān
x ____ rèn	x ____ rén	y ____ xíng	y ____ xíng
j ____ zi	q ____ zi	y ____ xíng	j ____ xíng
rénq ____	rén j ____	y ____ sù	y ____ shū

(二) 在你听到的词语下划线

Gạch chân dưới từ nghe thấy.

huà _____	huàr _____	liáotiān _____	liáotiānr _____
xiànr _____	xiàn _____	qìshuǐ _____	qìshuǐ _____
yǐngr _____	yǐng _____	yuánquān _____	yuánquānr _____
cáo _____	cǎor _____	míngpái _____	míngpái _____
biānr _____	biān _____	shǐjìn _____	shǐjìn _____
zǐr _____	zǐ _____		

(三) 听下面的词语,并说出它们的声调

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. |
| 5. | 6. | 7. | 8. |
| 9. | 10. | 11. | 12. |
| 13. | 14. | | |

(四) 听后标出划线词语的声调

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Qǐng wèn , zhè shì Hanyu xueyuan bàngōngshì ma?
2. Wǒ péngyou jiā zhù shiliu lou èr mén sì hào.
3. Wǒ méiyǒu na ge gongsi de diànhuà hàomǎ.
4. Wǒ de tóngxué bú zhù zài xuéxiào, tā zhu zai waibian.
5. Nǐ gei shui dǎ diànhuà?
6. Zhè shì 208 hào, nǐ zhao shui ?

7. Wǒ qù jiāoshì sùshè , nǐ ne?
8. Yǒu rén zài sān lóu dēng nǐ.
9. Wǒ gěi fumu dǎ diànhuà.
10. Ēr hào chuāngkǒu huàn wàihuì.

(五) 判断下列句中划线词语与你听到的是否一致? 对的划√, 错的划×。(每个句子念两遍)

Phán đoán sự thống nhất giữa các từ gạch chân trong các câu sau và từ nghe được? đúng: √ sai: × (mỗi câu đọc 2 lần).

1. Wǒ mǎi shūbāo. ()
2. Tā zài xuéxiào xuéxí zhīshì. ()
3. Wǒ qù kàn wǒ mèimei. ()
4. Wǎnshàng méiyǒu diànyǐng. ()
5. Diànchí duōshǎo qián yì jié. ()
6. Zhè suǒ dàxué hěn piàoliang. ()
7. Zhè shì tā de diànhuà hào ma? ()
8. Tāmen dōu shuō Hányǔ. ()

复习(二) Ôn tập (2)

(6 ~ 10 课) (Từ Bài 6 - Bài 10)

生 词 TỪ MỚI

1. 或	(连)	huò	(hoặc)	hay là, hoặc
2. 觉得	(动)	juéde	(giác đắc)	cảm thấy, cho rằng
3. 食堂	(名)	shítáng	(thực đường)	quán ăn, nhà ăn
4. 西安	(专名)	Xī'ān	(tây an)	Tây An
5. 张东	(专名)	Zhāng Dōng	(trương đông)	Trương Đông
6. 法郎	(名)	fǎláng	(pháp lang)	frăng (tiền)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

- | | |
|------------------|------------------------------------|
| 1. A. 星期天去不去商店 | 2. A. 小李不吃香蕉 |
| B. 星期天去商店, 星期六不去 | B. 小李吃香蕉和梨 |
| C. 星期天不去别的地方 | C. 小李不吃香蕉和梨 |
| 3. A. 在家 | 4. A. 不知道他哪天在办公室 |
| B. 在银行 | B. 你星期一在办公室吗 |
| C. 不知道 | C. 你一星期都在办公室吗 |
| 5. A. 公用电话太贵 | 6. A. 八十七块一 |
| B. 他没有电话 | B. 八十一块七 |
| C. 他不喜欢给他打电话 | C. 八十一块一 |
| 7. A. 我买三斤 | 8. A. 要咖啡 |
| B. 我买三斤半 | B. 给先生咖啡 |
| C. 给我三个东西 | C. 问谁要咖啡 |
| 9. A. 在家 | 10. A. 人民币和美元 1:8.27, 人民币和法郎 1:1.9 |
| B. 在教室 | B. 人民币和美元 1:8.21, 人民币和法郎 1:1.09 |
| C. 在商店 | C. 人民币和美元 1:8.27, 人民币和法郎 1:1.49 |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe đối thoại sau và chọn đáp án đúng.

- | | |
|--------------------|----------------|
| 1. A. 男的 | 2. A. 桃儿 |
| B. 女的 | B. 梨 |
| C. 山田的 | C. 葡萄 |
| 3. A. 男的去 | 4. A. 没有德国啤酒 |
| B. 女的去 | B. 他喜欢喝中国啤酒 |
| C. 都去 | C. 德国啤酒很贵 |
| 5. A. 中国也有这种酒 | 6. A. 星期二或星期四 |
| B. 在中国这种酒很贵 | B. 星期一或星期三或星期五 |
| C. 一法郎换人民币一块四毛九 | C. 星期日 |
| 7. A. 在家 | 8. A. 李丽的姐姐 |
| B. 在商店 | B. 李丽的妹妹 |
| C. 在学校 | C. 李丽的同学 |
| 9. A. 三两包子和半斤饺子 | 10. A. 中国人 |
| B. 半斤包子和三两饺子 | B. 日本人 |
| C. 三两包子和三两饺子 | C. 美国人 |
| 11. A. 明天 | 12. A. 男的写的字不对 |
| B. 晚上 | B. 给他练习本 |
| C. 很晚的时候 | C. 给他外币 |
| 13. A. 中国的水果很便宜 | |
| B. 她的国家的水果很多, 也很便宜 | |
| C. 她的国家有橙子 | |

(三) 听短文, 听后判断正误并回答问题

Nghe đoạn văn sau và phán đoán đúng, sai.

短文〈一〉 Đoạn văn (1)

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 他的朋友是西班牙人。
- B. 他上午和下午都在学校。
- C. 今天他去张东的宿舍找他。
- D. 他住 13 楼。

E. 晚上张东等他。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 张东在哪儿学习？他学习什么？

(2) 他住哪儿？

短文〈二〉 Đoạn văn (2)

1. 判断正误

Phán đoán đúng sai.

A. 爱丽斯喜欢吃饺子，不喜欢吃面条。

B. 中国苹果便宜，法国苹果贵。

C. 中国商店里的法国葡萄酒很贵。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 爱丽斯喜欢吃什么，不喜欢吃什么？

(2) 法国什么水果贵？

(3) 在中国买一瓶 20 法郎的法国葡萄酒，需要多少人民币？

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出你听到的声母 Nghe xong điền thanh mẫu vào chỗ trống.

___ ún ___ ài	___ ī ___ i	___ ĩn ___ ln
___ iǎn ___ iáng	___ ěng ___ í	___ uán ___ ǎng
___ ĩng ___ iàng	___ è ___ ǔ	___ éng ___ ú
___ uǎn ___ áng	___ l ___ ūn	___ ǔ ___ ǎ
___ ěng ___ è	___ ēng ___ ǎ	___ ĩng ___ ǎi
___ è ___ uǒ	___ é ___ ú	___ ĩng ___ ĩng
___ ēng ___ ú	___ ǔ ___ ong	___ àn ___ áng
___ iǎ ___ iáng	___ iǎng ___ ǎn	___ ù ___ í

(二) 听后填出你听到的韵母 Nghe xong điền vận mẫu vào chỗ trống.

k ___ d ___	p ___ x ___	j ___ l ___
h ___ l ___	x ___ y ___	y ___ y ___
B ___ h ___	r ___ y ___	y ___ l ___
g ___ d ___	k ___ h ___	f ___ l ___
y ___ y ___	l ___ t ___	b ___ d ___
y ___ x ___	h ___ m ___	b ___ t ___

j _____ q _____
q _____ n _____

y _____ j _____

q _____ x _____

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Meiyou ren gěi nǚ dǎ diàn huà.
2. Wǒmen yìhuìr qù lǎoshī de bàngōngshì.
3. Túshūguǎn jīntiān méi rén.
4. Duōshǎo rén zhù liú xuéshēng sushe?
5. Rénmínbì he yingbang de páijia shì 1:13.
6. Yì jìn xiàngjiāo hé liǎng jīn píngguǒ yìgòng shì bā kuài qián.
7. Xiǎojiě , qīng gei wo yì zhāng duì huàndān.
8. Xiǎo Wáng chī sì gè bāozi , he yi wan jīdàntāng.
9. Měiguórén juéde Hànzì hen nan.
10. Nimen ban de tóngxué dōu shì nǎ guó rén?

(四) 听后选择你听到的句子

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Nà gè rén mǎi pútaogǎnr.
B. Nà gè rén mǎi pútaogǎnr.
2. A. Qián zài sùshè, bú zài jiàoshì.
B. Xián zài sùshè, bú zài jiàoshì.
3. A. Shuí qù Wáng Qiáng de bàngōngshì?
B. Shuí qù Wáng Jiāng de bàngōngshì?
4. A. Nà gè xiǎojiě hái yǒu bié de shū.
B. Nà gè xiǎojiě hái yào bié de shū.
5. A. Nǐ zhāo shuí jiā?
B. Nǐ jiào shuí jiā?
6. A. Tiān hǎo qīng gào sù wǒ.
B. Tiān hǎo qīng gào sù wǒ.
7. A. Qīng nǐ gěi wǒ, hǎo ma?

B. Qīng nǚ gěi wǒ hàomǎ.

8. A. Wǒmen shì Wáng lǎoshī jiā.

B. Wǒ mén shì Wáng lǎoshī jiā.

9. A. Zhùyì àihù yǎnjīng.

B. Zhùyì àihù yǎnjīng.

10. A. Yí céng jǐ gè rén zhù?

B. Yí céng jiǔ gè rén zhù?

(五) 跟读下列句子(注意划线词语的读音)

Đọc theo băng (chú ý các từ gạch chân).

1. 今天我请你吃饭。

2. 今天我请你吃饭。

3. 亚洲人很多。

4. 亚洲人很多。

5. 兑换单我填好了。

6. 兑换单我填好了。

7. 那个学校学生多, 老师不多。

8. 那个学校学生多。

9. 公用电话方便, 也不贵。

10. 公用电话方便, 也不贵。

第十一课 *Bài 11*

生 词 TỪ MỚI

1. 姐夫	(名)	jiěfu	(thư phụ)	anh rể
2. 公司	(名)	gōngsī	(công ty)	công ty
3. 工资	(名)	gōngzī	(công tư)	tiền lương
4. 说话		shuō huà	(thuyết thoại)	nói, nói chuyện
5. 医院	(名)	yīyuàn	(y viện)	bệnh viện
6. 经理	(名)	jīnglǐ	(kinh lý)	giám đốc
7. 钢笔	(名)	gāngbǐ	(cương bút)	bút máy
8. 圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	(viên châu bút)	bút bi
9. 上海	(专名)	Shànghǎi	(thượng hải)	Thượng Hải
10. 漂亮	(形)	piàoliang	(phiếu lượng)	xinh, đẹp

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|---|
| <p>1. A. 王教授叫王钢
B. 王教授找王钢
C. 王教授使王钢与同学们相识</p> | <p>2. A. 教师
B. 工程师
C. 律师</p> |
| <p>3. A. 一个
B. 两个
C. 三个</p> | <p>4. A. 认识
B. 不认识
C. 不知道</p> |
| <p>5. A. 公司
B. 工资
C. 公司和工资</p> | <p>6. A. 他有大夫朋友
B. 他朋友是大夫
C. 他和他朋友都不是大夫</p> |
| <p>7. A. 1101 班
B. 1102 班
C. 1171 班</p> | <p>8. A. 吃饭
B. 去学校
C. 买书</p> |

9. A. 中国人

B. 外国人

C. 中国人和外国人

10. A. 麦克

B. 麦克的弟弟

C. 我弟弟

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các bài đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 经理

B. 经理的爱人

C. 经理和他爱人

2. A. 司机

B. 教师

C. 记者

3. A. 在家

B. 在学校

C. 在医院

4. A. 都是

B. 不都是

C. 都不是

5. A. 刘小姐

B. 男的姐姐

C. 不知道

6. A. 钢笔

B. 圆珠笔

C. 钢笔和圆珠笔

7. A. 经理

B. 工程师

C. 经理和工程师

8. A. 都是

B. 都不是

C. 不都是

9. A. 给男的介绍张记者

B. 找张记者

C. 认识张记者

10. A. 女的给男的打电话

B. 女的给男的介绍她的学校

C. 看书

(三) 听下列对话, 并判断正误

Nghe các bài hội thoại sau và phán đoán đúng, sai.

1. A. 他们两个人都是学生。

B. 女的是北大的学生。

C. 她去北大看朋友。

D. 她是韩国人。

2. A. 他们都喜欢那个男演员。

B. 男演员是美国人。

C. 女演员是法国人。

D. 女演员的家人都住在美国。

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 王老师的爱人是 _____, 不是 _____。

2. 他们 _____ 韩国人吗?

3. 服务员, 请给我一瓶 _____。

4. 对不起, _____ 不在。

5. 我和同屋去银行 _____。

6. 请你 _____, 我一会儿回来。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong và chọn từ nghe được trong câu:

1. A. shèngzàn

2. A. dǎidù

3. A. zìzhuàn

4. A. Ānkǎng

B. chēngzàn

B. tàidù

B. zìzuǎn

B. Āngǎng

5. A. dàgài

6. A. chūnjuǎnr

7. A. Yùjì

8. A. chízǎo

B. dǎ kǎi

B. chūnjuǎn

B. Yùqī

B. qǐzǎo

9. A. huìyì

10. A. yuàn lái

B. huíyì

B. yuán lái

(二) 拼读下列音节 (可作为作业)

Phát âm các âm tiết sau (có thể làm ở nhà).

(四声加二声) (thanh 4 + thanh 2):

qu { nian
he
pi

po { men
chuang
ke

fan { qian
du
nan

ji { shi
qian
yuan

jian { quan
xi

(四声加三声) (thanh 4 + thanh 3):

kan { nar
wo
jing

jing { jiu
li
gan

mian { fen
dian
shen

xiang { gui
wang
ma

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và đánh thanh điệu lên trên các từ gạch chân.

1. Hánjià wǒ huíjiā guo nian.

2. Huǒchē yunxing liánghǎo.

3. Wǒ péngyou bú zài dian li.

4. Qù bú qù, sui nì.

5. Lǐ lǎoshī jiā zài Shanghai.

6. Tā māmā shēntǐ bu tai hao.

7. Tā shì yí gè guo he chai qiao de rén.

8. Wǒmen zuo chuan qù Hankou.

(四) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | |
|----------------|---------------|---------------|
| 1. A. bù mǎi | 2. A. zhēngjī | 3. A. zhǐshǐ |
| B. bú mǎi | B. zhēngqí | B. zhǐshì |
| 4. A. zhèngzhí | 5. A. pī chái | 6. A. yùnyán |
| B. zhěngzhì | B. bǐsài | B. yǔnyán |
| 7. A. zǔzhǐ | 8. A. bēizi | 9. A. biǎoshì |
| B. zǔzhī | B. bèizi | B. biǎoshì |
| 10. A. cái lái | | |
| B. zài lái | | |

(五) 听后划出句重音

Nghe xong chỉ ra trọng âm câu.

1. Nǐ kàn guò zhè běn shū ma?
2. Shuǐ zài fángjiān lǐ?
3. Nǐ kànle jǐ gè diànyǐng?
4. Zhè shì wǒ de xīn tóngxué.
5. Wǒ bù xiǎng gěi tā dǎ diànhuà.
6. Zuótiān 28 hào, jīntiān jǐ hào?
7. Nǐ bàba zài nǎr gōngzuò?
8. Lǐ Lǐ yě zhù zài zhèr.
9. Wǒ mǎi liǎng jīn píngguǒ, sān jīn xiāngjiāo.

(六) 跟读下列句子

Đọc theo băng các câu sau.

1. 请给我介绍一下儿, 好吗? ↑
2. 王记者是我朋友。↓
3. 我没有他的电话号码。↓
4. 那种水果叫什么? ↑
5. 对不起, 他们不在。↓
6. 这些都是我的同学。↓
7. 哪位是王教授? ↓
8. 他们是你的同学吗? ↑

第十二课 Bài 12

生 词 TỪ MỚI

1. 老	(形)	lǎo	(lǎo)	già, cũ
2. 操场	(名)	cāochǎng	(thao trường)	sân vận động
3. 饭馆儿	(名)	fànguǎnr	(phạn quán nhi)	quán ăn, nhà hàng
4. 词典	(名)	cídiǎn	(từ điển)	từ điển
5. 国家	(名)	guójiā	(quốc gia)	quốc gia
6. 高兴	(形)	gāoxìng	(cao hứng)	vui mừng, phấn khởi
7. 想	(能动)	xiǎng	(tuởng)	nghĩ, muốn
8. 饭店	(名)	fàndiàn	(phạn điểm)	khách sạn

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|--|
| <p>1. A. 有
B. 没有</p> | <p>2. A. 朋友的班
B. 王老师班
C. 黄老师班</p> |
| <p>3. A. 星期三
B. 星期五
C. 星期三和星期五</p> | <p>4. A. 语法
B. 发音
C. 语法和发音</p> |
| <p>5. A. 英国文学
B. 中国文学
C. 英国和美国文学</p> | <p>6. A. 李丽学习法律
B. “我”的朋友学习法律
C. “我”学习法律</p> |
| <p>7. A. 麦克觉得汉语说比较难
B. 玛丽觉得汉语听和说比较难
C. 麦克觉得读和写不难</p> | <p>8. A. 经济
B. 文学
C. 外语</p> |
| <p>9. A. 橘子
B. 橙子
C. 都不喜欢</p> | <p>10. A. 文学和历史
B. 外语和经济
C. 经济</p> |

(二)听下列对话,并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. A. 有新同学很高兴
B. 想认识那个新同学
C. 给别人介绍一位朋友 | 2. A. 王老师
B. 张老师
C. 汪老师 |
| 3. A. 北大
B. 北京语言文化大学
C. 七班 | 4. A. 两个
B. 三个
C. 四个 |
| 5. A. 教室
B. 图书馆
C. 宿舍 | 6. A. 商店
B. 公司
C. 饭店 |
| 7. A. 不在商店等,在银行等
B. 她不去商店
C. 不在银行等,在商店等 | 8. A. 办公室
B. 教室
C. 宿舍 |
| 9. A. 翻译
B. 发音
C. 法语 | 10. A. 买
B. 不买
C. 不知道 |

(三)听下列对话,并判断正误

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

- | | |
|--|--|
| 1. A. 玛丽认识山本
B. 山本和玛丽都住一个楼
C. 山本住六层 | 2. A. 女的不在北京大学学习
B. 男的和女的都学习汉语
C. 男的觉得汉字和发音很难
D. 女的觉得汉语很难 |
| 3. A. 约翰也是留学生
B. 麦克和约翰都是美国人
C. 约翰在英国工作
D. 约翰是律师 | |

(四)听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

这是我的朋友戴安娜,我们_____在北京大学学习,她学习_____,我学习_____。我爸爸和她爸爸也是朋友。我和戴安娜都喜欢_____。_____我和她去商店买东西,或者去饭馆吃饭。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|----------------|
| 1. A. běnshì | 2. A. chī pàng | 3. A. chījīn | 4. A. chóngxīn |
| B. běnzhi | B. chībǎng | B. chījīng | B. zhòngxīn |
| 5. A. jiànmian | 6. A. hàokàn | 7. A. jiǎozào | 8. A. ēnwēi |
| B. qiánmiàn | B. hǎokàn | B. zhìzào | B. ǎnwēi |
| 9. A. cídiǎn | 10. A. bēitòng | | |
| B. zìdiǎn | B. bèidòng | | |

(二) 拼读下列音节 Phát âm các âm tiết sau.

(二声加一声) (thanh 2 + thanh 1)

he { jia yi xin	ping { an jun fen	qian { tian zhan jin	bai { tian yan hua
-----------------------	-------------------------	----------------------------	--------------------------

(二声加三声) (thanh 2 + thanh 3)

na { bi zhi qi	yang { shui san tu	quan { jing ti yan	xuan { zhuan shang wu
----------------------	--------------------------	--------------------------	-----------------------------

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Diànhuàjù, quan tian fúwù.
2. Wǒmen lǎoshī shì nanfang rén.
3. Wǒ qù shāngdiàn mǎi niunai.
4. Tā de guojia zài Yàzhōu.
5. Lǐ Lǐ bú shì Běijīng rén, tā shì Hubei rén.
6. Nǐ shénme shíhou hui jia ?
7. Nǐ xǐhuan youyong ma?
8. Qǐng gěi wǒ yí gè pingguo.
9. Tā qù Wangfujing mǎi dōngxi le.

10. Gēge shì changzhang, dìdì shì gōngchéngshī.

(四) 听后选择你听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được.

- | | | | |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. A. bēizhe
B. bèizhe | 2. A. bù gǎn
B. bú gǎn | 3. A. chēngwéi
B. chéngwéi | 4. A. chéngshì
B. chéngshí |
| 5. A. dōngxī
B. dōngxī | 6. A. fǎnyì
B. fǎnyì | 7. A. hǎochī
B. hàochī | 8. A. bàozì
B. bǎozì |
| 9. A. fā chóu
B. fā chòu | 10. A. chūjí
B. chùjí | | |

(五) 听后划出句重音, 并跟读

Nghe xong chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. Wáng lǎoshī shì shuí de lǎoshī?
2. Wǒ xuéxí jīngjì, tā xuéxí mào yì.
3. Nǐ zhǎo nǎ gè Wáng lǎoshī?
4. A. Nǎlì de dōngxī hěn guì.
B. Nǎlì de dōngxī piányi?
5. Wǒ méiyǒu tā jiālì de diǎnhuà hòmǎ.
6. Shāntián méi zài fángjiān lì.
7. Zhèxiē yě shì wǒ de péngyou.
8. Wǒ mèimei bú zài Běidà xuéxí.

第十三课 Bài 13

生 词 TỪ MỚI

1. 里	(名)	lǐ	(lý)	bên trong
2. 颜色	(名)	yánsè	(nhân sắc)	màu sắc
3. 太	(副)	tài	(thái)	quá
4. 支	(量)	zhī	(chi)	(lượng từ) chiếc, cái
5. 真	(副)	zhēn	(chân)	thật sự, thật
6. 合适	(形)	héshì	(hợp thích)	thích hợp
7. 白	(形)	bái	(bạch)	trắng
8. 百	(名)	bǎi	(bách)	trăm
9. 用	(动)	yòng	(dụng)	dùng, sử dụng
10. 花	(名)	huā	(hoa)	hoa
11. 蓝	(形)	lán	(lam)	xanh lam

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | | |
|-------------------|--------------|------------|
| 1. A. 这儿 | 2. A. 他喜欢中国 | 3. A. 汉语词典 |
| B. 那儿 | B. 他喜欢中药 | B. 汉英词典 |
| C. 箱子里 | C. 他喜欢便宜的东西 | C. 英汉词典 |
| 4. A. 是 | 5. A. 笔和本子 | 6. A. 星期六 |
| B. 不是 | B. 咖啡和牛奶 | B. 星期日 |
| | C. 雨伞和毛衣 | C. 星期五 |
| 7. A. 他不买雨伞 | | 8. A. 红的 |
| B. 他不买贵的伞 | | B. 贵的 |
| C. 那把雨伞八十块, 不是七十块 | | C. 白的 |
| 9. A. 一支黄颜色的笔 | 10. A. 买音乐磁带 | |
| B. 一支红颜色的笔 | B. 听音乐 | |
| C. 一件黑颜色的伞 | C. 听音乐和买音乐磁带 | |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | | |
|-------------------------------|---|-----------------------------|
| 1. A. 很大
B. 比较小
C. 不大不小 | 2. A. 新
B. 旧
C. 不新不旧 | 3. A. 一种
B. 两种
C. 三种 |
| 4. A. 旧楼
B. 新楼
C. 这个楼 | 5. A. 中国地图
B. 世界地图
C. 中国地图和世界地图都要 | |
| 6. A. 两盘
B. 五盘
C. 七盘 | 7. A. 钢笔
B. 圆珠笔
C. 钢笔和圆珠笔都买 | 8. A. 很大
B. 很小
C. 很合适 |
| 9. A. 黑的
B. 红的
C. 不知道 | 10. A. 打电话
B. 一个东西
C. 一个新电话号码 | |

(三) 听下列对话, 并判断正误

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

- | | |
|--|--|
| 1. A. 对话里一共有四种颜色。
B. 女的不喜欢蓝色。
C. 男的喜欢白色。 | 2. A. 女的要换一个新包。
B. 男的觉得那个包太贵。
C. 女的觉得那个五百块钱一个的包很好。
D. 男的旧包三百七十块。
E. 现在的包都很贵, 男的不买。 |
| 3. A. 女的有四种茶。
B. 她有四种绿茶。
C. 男的喜欢红茶。 | 4. A. 这支笔是绿的。
B. 玛丽的笔是蓝的。
C. 那支笔是麦克的。 |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

这个商店不太大, 东西可不少。有_____、书、_____、
还有_____。同学们都来这儿买东西, _____我和玛丽去买东西。
我买一本_____和两支笔, 玛丽买_____, 还买了_____星期天的
报纸和别的东西。

(五) 听一听,猜一猜 Nghe và đoán.

1. 答(1)

(2)

2. 答(1)

(2)

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ và ngữ nghe được trong câu.

1. A. chuánbō

B. zhuǎnbō

2. A. bù yuǎn

B. bú yuǎn

3. A. yì táng

B. yí táng

4. A. Chūn Jié

B. chúnjié

5. A. chǔfá

B. chùfǎ

6. A. dádào

B. dǎdǎo

7. A. dǎtīng

B. dàtīng

8. A. dàliàng

B. dǎliàng

9. A. dàyí

B. dàyī

10. A. dànshì

B. dǎngshí

(二) 拼读下列音节 Phát âm các âm tiết sau.

(一声加四声) (thanh 1 + thanh 4)

gong { jīng
ke
hui

kai { zhān
hui
ke

bing { jiāng
kuai
bian

tian { wai
shu
liang

(一声加二声) (thanh 1 + thanh 2)

ying { xióng
míng
líng

gong { xuān
píng
líng

fen { chéng
háng
bié

qing { míng
jié
yun

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của từ gạch chân.

1. Tā huì zuò jiàn dan.

2. Xuéshēngmen zhèngzài caolian.

3. Xiǎo Lǐ hé Xiǎo Zhāng xǐ jié yinyuan.

4. Tā shì yí gè feichang hǎo de rén.

5. Wǒ xiǎng qù gongdian kànkàn.

6. Huanying nǐmen lái wǒmen xuéxiào.

7. Nǐ yào na zhong jīxíng?

8. Niǎo zài tianshang fēi.

9. Jīntiān de wǎnhuì nǐ bù néng tuici.

(四) 听后选择你听到的句子

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Gèdì dàduō yǒu zhèyàng de xíguàn.

B. Gèdì dàdōu yǒu zhèyàng de xíguàn.

2. A. Dǎngshí wǒ bù lǐjiě tā de zuòfǎ.

B. Dànshì wǒ bù lǐjiě tā de zuòfǎ.

3. A. Dàwèi gěi wǒ kànle yí gè chǔfáng.

B. Dàwèi gěi wǒ kànle yí gè chǔfāng.

4. A. Nàgè xuéxiào hěn zhòngshì déyù.

B. Nàgè xuéxiào hěn zhòngshì Déyǔ.

5. A. Zǒngsuàn dùguòle nà gè nánguān.

B. Zǒngsuàn duǒguòle nà gè nánguān.

6. A. Tā dīng de hěn jǐn.

B. Tā dīng de hěn jǐn.

7. A. Yínháng suíshí kěyǐ duìfù.

B. Yínháng suíshí kěyǐ duìfù.

8. A. Wǒ hái méi kàndào fāpiào.

B. Wǒ hái méi kàndào fābiào.

(五) 听下列句子,划出句重音,并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm và đọc theo băng.

1. A. Shuí huì shuō Rìyǔ?

B. Zhāng Lì huì shuō Rìyǔ.

2. A. Nǐ xǐhuan bù xǐhuan zhè běn shū?

B. Wǒ bù xǐhuan.

3. A. Nǐ qù nǎr mǎi dōngxì?

B. Wǒ qù Héping Shāngchǎng.

4. A. Mǎikè zhù bú zhù zài xuéxiào?

B. Mǎikè zhù zài xiào wài.

5. A. Shénme dìfang yǒu guǎnggào?

B. Dàochù dōu yǒu guǎnggào.

第十四课 Bài 14

生 词 TỪ MỚI

1. 每天	(名)	měitiān	(mỗi thiên)	hàng ngày, mỗi ngày
2. 骑	(动)	qí	(ky)	cưỡi, đi
3. 坐	(动)	zuò	(toạ)	ngồi
4. 常常	(副)	chángcháng	(thường thường)	thường thường
5. 别	(副)	bié	(biệt)	đừng, chớ
6. 明天	(名)	míngtiān	(minh thiên)	ngày mai
7. 电影	(名)	diànyǐng	(điện ảnh)	điện ảnh, phim
8. 冰水	(名)	bīngshuǐ	(băng thủy)	nước đá
9. 紧张	(形)	jǐnzhāng	(khẩn trương)	căng thẳng
10. 歌	(名)	gē	(ca)	bài hát
11. 不错		búcuò	(bất thác)	khá tốt
12. 先生	(名)	xiānsheng	(tiên sinh)	ngài, ông
13. 事儿	(名)	shìr	(sự nhi)	việc, vấn đề
14. 搬家		bān jiā	(ban gia)	chuyển nhà, dọn nhà

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

- | | | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1. A. 很好
B. 很新
C. 很旧 | 2. A. 红色
B. 蓝色
C. 白色 | 3. A. 爸爸
B. 哥哥
C. 爸爸和哥哥 |
| 4. A. 骑自行车
B. 开汽车
C. 坐汽车 | 5. A. 常常在
B. 不常在 | 6. A. 很好
B. 很忙
C. 很累 |
| 7. A. 日本汽车很好
B. 美国汽车很好
C. 日本汽车很便宜 | 8. A. 他很饿
B. 他喜欢吃面包
C. 面包好吃 | 9. A. 问谁在这儿
B. 给我一杯水
C. 给我一瓶水 |

10. A. 红的
B. 黑的
C. 绿的

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn đáp án đúng.

- | | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. A. 今天
B. 明天
C. 每天 | 2. A. 黄的
B. 红的
C. 绿的 | 3. A. 他的
B. 麦克的
C. 马克的 |
| 4. A. 老朋友
B. 新朋友
C. 是同学 | 5. A. 他不累
B. 他不渴
C. 他不饿 | 6. A. 不太好
B. 比较忙
C. 很不好 |
| 7. A. 演员
B. 歌曲
C. 磁带 | | 8. A. 王先生
B. 她丈夫
C. 张经理 |
| 9. A. 蓝书很难
B. 这本书不难
C. 这本书难, 蓝色的书不太难 | | 10. A. 一会儿
B. 明天
C. 晚上 |

(三) 听下列对话, 并判断正误

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

- | | |
|--|--|
| 1. A. 男的有自行车, 女的没有。
B. 男的喜欢绿颜色, 女的不喜欢。
C. 女的明天去买一辆绿色的自行车。 | 3. A. 中国人一家有一辆自行车。
B. 男的家有三辆自行车。
C. 男的不喜欢汽车。
D. 女的家有汽车。 |
| 2. A. 男的最近工作很忙。
B. 他现在有一个新家。
C. 新家很漂亮, 也很大。
D. 他给女的一个新电话号码。 | |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

谢觉东是一名_____, 他每天都很_____, 还常常去别的城市工作, 他觉得律师工作_____。_____问他为什么不换一个工作? 他说他喜欢这个工作, 工作很有意思, _____也很多。他觉得他的那辆车太旧了, _____了一辆新的, 新车还是_____, 很漂亮。他说: “有汽

车太好了！_____ 的时候，我常常在汽车里休息。”

(五) 听一听，猜一猜 Nghe và đoán.

1. 答:

2. 答:

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. yóuji

2. A. zhǔyì

3. A. xiǎ xiě

4. A. yìxiē

B. yóujú

B. zhùyì

B. xià xuě

B. yìqiè

5. A. dúzhe

6. A. Qīngxié

7. A. fāyán

8. A. xuésheng

B. dúzhě

B. Qīng xiě

B. fāyáng

B. xiěshēng

9. A. máoyī

10. A. fǎ lěng

B. màoyì

B. fàláng

(二) 拼读下列音节

Phát âm các âm tiết sau.

(三声加三声) (thanh 3 + thanh 3)

ke {
yi
kou
xi

ku {
guo
nao
xiang

mei {
man
hao
jing

zheng {
li
gai
dian

(二声加三声) (thanh 2 + thanh 3)

hua {
biao
xue
dao

hui {
xiang
fang
qing

liang {
hao
cao
shuang

miao {
zhun
pu
xiao

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Haojiu méi jiàn, shēntǐ hǎo ma?

2. Hànyǔ yufa hěn nán.

3. Wǒ méiyǒu Hàn-Yīng cidian.

4. Nǐ hai mai biéde dōngxi ma?

5. Nǐ chī jǐ wǎn mǐfàn?

6. Wǒ yòng maobi xiě zì.

7. Xiǎo Lǐ huì shuō Fáyú.

8. Tiān'ānmén de huabiao hěn piàoliang.

(四) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Gēge gěi wǒ yì zhī bǐ.

B. Gēge gǎi wǒ yì zhī bǐ.

2. A. Zhè shì wǒmen de zhèngcháng fángwèi.

B. Zhè shì wǒmen de zhèngcháng fǎngwèn.

3. A. Nàlǐ de fēngsù fēicháng jīngén.

B. Nàlǐ de fēngsù fēicháng jīngén.

4. A. Chúle fúshì hái yǒu bié de dōngxì.

B. Chúle fúshì hái yǒu bié de dōngxì.

5. A. Zhème dà de gēzi hěn shǎo jiàn.

B. Zhème dà de gēzi hěn shǎo jiàn.

6. A. Xuéshēngmen zuìjìn gāng kǎixué.

B. Xuéshēngmen zuìjìn gāng gǎixué.

7. A. Xiǎo chéngshì méiyǒu gōngyǎn.

B. Xiǎo chéngshì méiyǒu gōngyuán.

8. A. Zhè liǎng gè cí de yòngfǎ shì gòngtǒng de.

B. Zhè liǎng gè cí de yòngfǎ shì gòngtóng de.

(五) 听下列句子,划出句子的重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm và đọc theo.

1. 新车是你的还是旧车是你的?

2. 那辆车是不是你的?

3. 这种颜色太深了。

4. 我们星期二刚开学。

5. 王老师最近身体不太好。

6. 德语语法有点儿难。

7. 听那盘新的怎么样?

8. 好久不见了,你好吗?

第十五课 *Bài 15*

生 词 TỪ MỚI

1. 家	(名)	jiā	(gia)	nhà, gia đình
2. 照	(动)	zhào	(chiếu)	chụp
3. 家庭	(名)	jiātíng	(gia đình)	gia đình
4. 主妇	(名)	zhǔfù	(chủ phụ)	bà chủ nhà, nội trợ
5. 病人	(名)	bīngrén	(bệnh nhân)	bệnh nhân
6. 半	(名)	bàn	(bán)	nửa
7. 一样	(形)	yíyàng	(nhất dạng)	giống nhau, như nhau
8. 医学	(名)	yīxué	(y học)	y học
9. 做饭		zuò fàn	(tổ phạn)	nấu cơm
10. 当	(动)	dāng	(đương)	là, làm
11. 没想到		méi xiǎngdào	(một tưởng đoán)	không ngờ
12. 事务所	(名)	shìwùsuǒ	(sự vật sở)	công sở

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | | |
|----------------------------------|--|--------------------------------------|
| 1. A. 外国公司
B. 工厂
C. 外贸公司 | 2. A. 中国人
B. 外国人
C. 中国人和外国人 | 3. A. 有
B. 没有 |
| 4. A. 一个人
B. 两个人
C. 都说 | 5. A. 3000 人
B. 3000 多一点儿
C. 不到 3000 人 | 6. A. 一本地图
B. 一本中国地图
C. 一本世界地图 |
| 7. A. 他的照片
B. 全家人的照片
C. 家人 | 8. A. 拼音
B. 汉字
C. 拼音和汉字 | 9. A. 知道
B. 不知道 |

10. A. 韩国

B. 日本

C. 一样多

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn đáp án đúng.

1. A. 一个

B. 两个

C. 没有姐姐

2. A. 女的

B. 男的

C. 张东的

3. A. 学院

B. 医院

C. 饭馆

4. A. 1 个

B. 190 人

C. 95 人

5. A. 男的

B. 女的

C. 一样多

6. A. 画报

B. 一个包

C. 今天的报纸

7. A. 大概一百本

B. 大概五十本

C. 二百多本

8. A. 外贸

B. 医学

C. 不知道

9. A. 英国

B. 美国

C. 不知道

10. A. 她的班有十六张桌子和十七把椅子

B. 她的班没有桌子和椅子

C. 她的班学生多, 桌子和椅子少

(三) 听下列对话, 判断正误并回答问题

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai. Sau đó trả lời câu hỏi.

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

A. 男的的女朋友很漂亮。

B. 男的和张丽丽是新朋友。

C. 男的和玛丽是大学同学。

D. 男的和他女朋友都在医院工作。

2. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

A. 小李的太太常常做饭。

B. 小李下午不上班。

C. 小李的爱人是老师。

D. 女的现在没有丈夫。

E. 女的觉得男的是好丈夫。

3. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 小王不认识刘女士的哥哥。
- B. 刘女士的哥哥认识小王。
- C. 小王和刘女士的哥哥都在北京外贸公司工作。
- D. 刘大勇是小王的老板。

4. 回答问题

Trả lời câu hỏi.

- (1) 谁在律师事务所工作?
- (2) 那个事务所大不大? 有多少人?
- (3) 为什么她男朋友常常没有时间吃饭?
- (4) 她男朋友的身体怎么样?

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

这是我哥哥_____的照片。这是我哥哥,这是他爱人和他们的孩子。我哥哥在一家_____工作,这家公司很大,有_____人。公司_____是日本人,_____有日本人、中国人和韩国人。他们有的说日语,有的说英语,我哥哥说日语,他工作很忙,常常去日本和_____。哥哥的爱人在图书馆工作,她_____。

(五) 听一听,猜一猜 Nghe và đoán.

答:

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | |
|----------------|----------------|----------------|
| 1. A. yǒngyuǎn | 2. A. gōngzī | 3. A. kōngjiǎn |
| B. yǒuyuán | B. gōngsī | B. kòngxián |
| 4. A. gǔ zhāng | 5. A. guà hào | 6. A. hóu nián |
| B. gùzhāng | B. guà hǎo | B. hòu nián |
| 7. A. qīngshuǐ | 8. A. huàn yóu | 9. A. qīnjīn |
| B. bīngshuǐ | B. huàngyóu | B. qīngjīng |
| 10. A. jīqì | | |
| B. jíqì | | |

(二) 拼读下列音节 Phát âm các âm tiết sau.

(四声加一声)(thanh 4 + thanh 1)

lu { yin bian deng	ye { guang jian xiāo	xin { xin xiang xi	dian { deng ti ji
--------------------------	----------------------------	--------------------------	-------------------------

(一声加一声)(thanh 1 + thanh 1)

jun { yi gong feng	san { geng qiu jiang	tian { jing kong bian	kong { jian jun xin
--------------------------	----------------------------	-----------------------------	---------------------------

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā ài rén zài yi yuan gōngzuò.
2. Tā xīngqītiān bú qù gong si.
3. Wǒ de zhè xie péngyou dōu hěn hǎo.
4. Nǐ zhī dào bù zhī dào tā shì shuí?
5. Xiǎo Wáng bù xǐ huan chī jī dan.
6. Zhè shì jīn tiān de bào zhǐ ma?
7. Mài kè shì Zhōng wén fān yì ma?
8. Wǒ men zuò fei jī qù Shàng hǎi.
9. Wáng lǎo shī shì yì ban de lǎo shī.
10. Tóng xué men yì qǐ tīng yīn yuè.

(四) 听后选择你听到的句子

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Tāmen jǐshí huílái le.
B. Tāmen jǐshí huílái le?
2. A. Qǐng jièshào yíxià tiān qì.
B. Qǐng jièshào yíxià diàn qì.
3. A. Zhèlǐ méiyǒu qíjié biànhuà.
B. Zhèlǐ méiyǒu jìjié biànhuà.

4. A. Ōuzhōu fāzhǎng hěn kuài.
B. Àozhōu fāzhǎng hěn kuài.
5. A. Luàn tíng chē de xiànxàng jiǎnshǎo le.
B. Luàn tíng chē de xiànxàng jiànxiào le.
6. A. Wáng jiàoshòu jiànbiéguò le.
B. Wáng jiàoshòu zhēnbiéguò le.
7. A. Zhè shuāng xuēzi shì dīdi de.
B. Zhè shuāng xiézi shì dīdi de.
8. A. Wǒmen bǎ tā jiē dào dàtīng.
B. Wǒmen bǎ tā jiē dào dàtīng.
9. A. Tā lìjīng le qiānxīnwànkǔ.
B. Tā lìjīn le qiānxīnwànkǔ.
10. A. Bié jùjué tā le.
B. Bié jǔjué tā le.

(五) 听下列句子, 划出句重音, 并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 多少人在图书馆看书?
2. 全公司的人都不喜欢他。
3. 这个外贸公司有 800 多人。
4. 北医三院是一个不太大的医院。
5. 这本画报大概是玛丽的。
6. 你有几个妹妹、几个弟弟?
7. 你有世界地图吗?
8. 王先生是我们公司的律师。
9. 小王, 你有没有张经理家的电话?
10. 那个公司没有外国职员。

复习(三) Ôn tập (3)

(11~15 课) (Từ Bài 11 - Bài 15)

生 词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|-----|---------|---------------|-----------------------|
| 1. 以前 | (副) | yǐqián | (đi tiến) | trước, trước đây |
| 2. 当然 | (副) | dāngrán | (đương nhiên) | đương nhiên, dĩ nhiên |

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|---|
| 1. A. 包
B. 报纸
C. 包子 | 2. A. 这是谁的箱子
B. 箱子里有一瓶香水
C. 这是谁的香水 |
| 3. A. 他有今天的报纸
B. 别人给他一张昨天的报
C. 这张报纸不是他的 | 4. A. 他不喜欢吃中药
B. 问别人要什么药
C. 问别人有没有中药 |
| 5. A. 红的
B. 黄的
C. 绿的 | 6. A. 王经理的朋友
B. 王经理的同事
C. 王经理的同学 |
| 7. A. 看照片
B. 介绍一位演员
C. 照相 | 8. A. 今天我坐车
B. 我不常骑车
C. 问今天谁骑车 |
| 9. A. 工程师
B. 律师
C. 大夫 | 10. A. 张校长很老
B. 我的校长姓张
C. 张校长是我们以前的校长 |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 男的医院大
B. 女的医院大
C. 一样大
2. A. 医生的工资高
B. 医生很累
C. 医生的工资高但是很累
3. A. 去书店
B. 买汉语词典
C. 买汉意词典
4. A. 历史
B. 文学
C. 文学和历史
5. A. 老宿舍楼
B. 新宿舍楼
C. 以前的楼
6. A. 买红毛衣
B. 买别的颜色的毛衣
C. 换毛衣
7. A. 吃的东西
B. 照相机
C. 日用品
8. A. 一本小词典
B. 一盒磁带
C. 一本大词典
9. A. 找雨伞
B. 找人
C. 买伞
10. A. 中国人喜欢不喜欢骑自行车
B. 女的家的人骑不骑自行车
C. 中国的自行车很多, 也很便宜
11. (1) A. 她的工作很累
B. 她常常去妈妈家
C. 妈妈身体不好
(2) A. 在家
B. 在医院
C. 不知道在哪儿
12. (1) A. 男人是病人, 女人是大夫
B. 女人是病人, 男人是大夫
C. 两个人都是大夫
(2) A. 男人
B. 女人
C. 两个人都在

(三) 听下列短文, 听后判断正误并回答问题

Nghe các đoạn văn sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

短文〈一〉 Đoạn văn (1)

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 弟弟刚大学一年级。
- B. 他喜欢法律, 不喜欢英语。
- C. 弟弟有英语磁带。
- D. 弟弟有文学书, 也有历史书。
- E. 弟弟晚上请老师吃饭。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 弟弟现在学习什么?

(2) 他的英语怎么样?

(3) 他怎么学习英语?

短文〈二〉 Đoạn văn (2)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

A. 爸爸累的时候喜欢喝酒,不累的时候不喝。

B. 那天爸爸工作很累,所以喝酒。

C. 爸爸只想一个人喝酒。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. dà shū

2. A. Huàn qián

3. A. duìhuàn

B. dà shù

B. Fàn qián

B. tuìhuàn

4. A. lǎoshī

5. A. xiè shū

6. A. qīnghè

B. lǎoshi

B. xiě shū

B. qǐngkè

7. A. qiǎo mén

8. A. zuòzhèn

9. A. lǐhuā

B. qiú mén

B. zuòzhèng

B. lǐ fà

10. A. huāpéng

B. huāpén

(二) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Zhè shì Běijīng dì-san yiyuan.

2. Gōngyòng diànhuà hèn fangbian.

3. Zhè bú shì wǒ de yuanzhubi.

4. Jiejie de zhàngfu shì jiěfu.

5. Tongxuemen dōu zài cāochǎng.

6. Wǒmen de shēnghuó hèn jinzhang.

7. Zhàogù bīngren yě hěn lèi.

8. Liang tian qian tā bān jiǎ le.

9. Bù héshì zai lai huàn.

10. Wǒ de gōngsī yě yǒu wàiguó zhiyuan.

(三) 听后选择你听到的句子 Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Wǒmen gōngsī méiyǒu wàiguó zhīyuán.

B. Wǒmen gōngsī méiyǒu wàiguó zhīyuán.

2. A. Nǐ néng bù néng jǔ yí gè lǐzi?

B. Nǐ néng bù néng jǔ yí gè lǐzi?

3. A. Jīn wǎn nǎxiē rén chàng gē?

B. Jīn wǎn nǎxiē rén chàng gē.

4. A. Wǒ juéde zhè hěn nánkàn.

B. Wǒ juéde zhè hěn nánkàn.

5. A. Wǒ diūle hóng qízi.

B. Wǒ diūle hóng qízi.

6. A. Qīchē yě hěn fāngbian.

B. Qí chē yě hěn fāngbian.

7. A. Nǐ xǐhuan lán de hái shì lǚ de?

B. Nǐ xǐhuan nán de hái shì nǚ de?

8. A. Wǒ xǐhuan nà gè jūnzǐ.

B. Wǒ xǐhuan nà gè qúnzi.

9. A. Wǒ hái jìde nàshí de qíngjǐng.

B. Wǒ hái jìde nàshí de qíngxíng.

10. A. Zhè bú guò shì yí gè shāzi.

B. Zhè bú guò shì yí gè shāzi.

(四) 听下列句子, 划出句重音, 并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 他也不是律师。

他也不是律师。

3. 法国香水很好。

法国香水很好。

2. 一把雨伞是红的。

一把雨伞是红的。

4. 不在饭店买外国酒。

不在饭店买外国酒。

5. 你去不去商店,我都去。

你去不去商店?我去。

7. 中文很难,英文不难。

中文语法很难,英文不难。

6. 那个公司要不要女职员张丽?

那个公司要不要女职员张丽?

8. 你看,一个一块钱。

你看,一个一块钱。

(五) 听下列句子,并标出它们的升降调

Nghe các câu sau và chỉ ra ngữ điệu câu.

1. 我们今天去看电影还是明天去看电影?

2. 绿色好看还是蓝色好看?

3. 我喜欢红颜色,你呢?

4. 小王的身体还不太好。

5. 这是不是你的护照?

6. 我不知道他去不去?

7. 早点儿起床,别迟到。

8. 好久不见了,身体好吗?

第十六课 Bài 16

生 词 TỪ MỚI

1. 香港	(专名)	Xiānggǎng	(hương cảng)	Hồng Kông
2. 作业	(名)	zuòyè	(tác nghiệp)	bài tập, bài làm
3. 南方	(名)	nánfāng	(nam phương)	miền nam, phía Nam
4. 周末	(名)	zhōumò	(chu mạt)	cuối tuần
5. 工厂	(名)	gōngchǎng	(công xưởng)	nhà máy
6. 行	(动)	xíng	(hành)	đi, được, thực hiện

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|--|
| <p>1. A. 医院
B. 银行
C. 商场</p> <p>3. A. 她不锻炼身体, 常常在宿舍看书
B. 她有时候锻炼身体, 有时候去商店
C. 她常常在宿舍看书, 很少锻炼身体</p> <p>5. A. 今天
B. 明天
C. 每天</p> <p>8. A. 李华和田芳
B. 张东和田芳
C. 李华和张东</p> | <p>2. A. 阅览室
B. 图书馆
C. 办公室</p> <p>4. A. 星期天下午
B. 星期五上午
C. 星期天上午</p> <p>6. A. 星期一
B. 星期二
C. 星期三</p> <p>9. A. 星期二
B. 星期三
C. 星期四</p> <p>7. A. 星期一
B. 星期天
C. 星期二</p> <p>10. A. 饺子
B. 面条儿
C. 包子</p> |
|---|--|

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1. A. 这种箱子是绿颜色的 | 2. A. 罗兰最近学习很忙 |
| B. 这种箱子八百块钱 | B. 她昨天上午不在北京 |
| C. 今天是星期五 | C. 今天是星期六 |
| D. 她们星期天去中国商店 | D. 星期六他们一起去中国外语大学 |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 你 _____ 怎么样?
2. 我 _____ 去 _____。
3. 明天 _____, 好吗?
4. 我 _____ 有时候 _____, 有时候 _____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | | |
|------------------|---------------|----------------|--------------|
| 1. A. kèkǔ | 2. A. kànqīng | 3. A. kànwàng | 4. A. kōngké |
| B. gēwǔ | B. gānjīng | B. gǎn wǎng | B. gōngkè |
| 5. A. kāi kǒu | 6. A. yànzi | 7. A. xiānghuā | 8. A. fāyáng |
| B. gǎi kǒu | B. yàngzi | B. xiānhuā | B. fāyán |
| 9. A. qiángjiàng | 10. A. jiǎnlì | | |
| B. qiángjiàn | B. jiǎngyì | | |

(二) 选择你听到的句子

Chọn câu nghe được.

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------|
| 1. A. Tā tài jiǎnyìng le. | 2. A. Lián fēng yě méiyǒu. |
| B. Tā tài jiāngyìng le. | B. Liángfēn yě méiyǒu. |
| 3. A. Tā zài biānjiǎn gōngzuò. | 4. A. Chōu yàng bù hǎo. |
| B. Tā zài biānjiāng gōngzuò. | B. Chōu yān bù hǎo. |
| 5. A. Qiánbiānr yǒu yì kē shù. | 6. A. Tā bú huì gàn. |
| B. Qiángbiānr yǒu yì kē shù. | B. Tā bú huì kàn. |
| 7. A. Zhè shì mǐgāng. | 8. A. Tā shì gōngsù rén. |
| B. Zhè shì mǐkāng. | B. Tā shì kòngsù rén. |
| 9. A. Tā hěn guài. | 10. A. Zhè xiē yào guò chéng. |
| B. Tā hěn kuài. | B. Zhè xiē yào kuòchōng. |

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ míngnián huí guó.
2. Zhè jiàn yīfu yangzi búcuò.
3. Tā tèbié xīhuan liao tiānr.
4. Jīntiān yǒu diānyǐng.
5. Tā shì wǒ zhōngxué tóngxué.
6. Tīng yì tīng tiānqì yùbào.
7. Tā zài gōngsī dāng fányì.
8. Tā měitiān wǎnshang yùxì kèwén.
9. Zhè tái diànnào yí wàn kuài qián.
10. Nǐ xiān zuò dītiě, zài zuò dianche.
11. Xiao Míng xiao le.
12. Tā zài daoshang mǎile yì bǎ dào.
13. Zìxì de shíhòu zìxì zuò zuòyè.
14. Yí gè liuxuesheng shēnshang liú xué le.
15. Tā jià gěile Liú jià.

(四) 句重音练习 Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- | | |
|-------------------------|---------------|
| (1) 他常看电影。 | (2) 银行星期一休息。 |
| (3) 他很少喝酒。 | (4) 晚上他总是看报纸。 |
| (5) 你们什么时候去公园? 我们明天下午去。 | |

2. 回答下列问题, 注意答句的重音

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của câu trả lời.

- (1)
- (2)
- (3)
- (4)
- (5)

第十七课 Bài 17

生 词 TỪ MỚI

1. 送	(动)	sòng	(tống)	tặng
2. 洗	(动)	xǐ	(tẩy)	giặt, rửa
3. 日期	(名)	rìqī	(nhật kỳ)	ngày, thời gian
4. 生日	(名)	shēngrì	(sinh nhật)	sinh nhật
5. 音乐会	(名)	yīnyuèhuì	(âm nhạc hội)	buổi hoà nhạc
6. 寄	(动)	jì	(ký)	gửi
7. 祝	(动)	zhù	(chúc)	chúc mừng
8. 快乐	(形)	kuàilè	(khoái lạc)	vui sướng
9. 礼物	(名)	lǐwù	(lễ vật)	quà tặng

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|--|
| <p>1. A. 看照片
B. 做饭
C. 吃饭</p> <p>3. A. 外语老师
B. 田芳
C. 留学生</p> <p>5. A. 女的问男的叫什么名字
B. 女的教男的怎么写
C. 女的问男的换多少钱</p> | <p>2. A. 王老师
B. 汪老师
C. 黄老师</p> <p>4. A. 在上课呢
B. 在找 417 教室呢
C. 在找 411 教室呢</p> <p>6. A. 商店
B. 阅览室
C. 玛丽的宿舍</p> |
|--|--|

7. A. 教王丽英语

B. 教王丽汉语

C. 学习汉语

8. A. 教室

B. 图书馆

C. 邮局

9. A. 吃中国饭

B. 听音乐

C. 学习做中国饭

10. A. 山本

B. 玛丽

C. 老师

(三) 听下面两段话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn văn sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.
(đúng √, sai ×).

1. A. 今天上午他有两节体育课, 两节阅读课

B. 刘老师教他们阅读课

C. 中午他在留学生食堂吃饭

D. 下午他跟一个中国朋友坐汽车去公园

E. 他晚上学习

2. A. 昨天晚上玛丽跟朋友一起吃饭

B. 照片上麦克在喝酒呢

C. 麦克送玛丽一盒磁带

D. 张东送玛丽一本《汉英词典》

(四) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 我今天上午 _____, 下午去 _____。

2. 请问, 去 _____ 怎么走?

3. 王老师教我们 _____, 马老师教我们 _____。

4. 我在 _____ 呢, 玛丽 _____ 呢。

5. 星期天 _____ 去。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语 Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. não

B. lảo

2. A. niánhuá

B. liánhuǎ

3. A. lǎoniú

B. nǎiniú

4. A. lǔkè

B. nǚkè

5. A. yǒu lí

B. yǒu ní

6. A. chuánshang

B. chuángshang

7. A. kuānguǎng

B. guānguāng

8. A. zhuānchē

B. zhuǎng chē

9. A. jīguāng

B. jīguān

10. A. bù huān

B. bù huāng

(二) 选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

1. A. Lǎo Liú shì zhuānjiā.

B. Lǎo Liú shì zhuāngjiā.

2. A. Wǒ qù guān chuāng.

B. Wǒ qù guāngchǎng.

3. A. Tā huì huà chuán.

B. Tā huì huà chuán.

4. A. Tā hěn lěng.

B. Tā hěn nèn.

5. A. Wǒ xǐhuan chī niányú.

B. Wǒ xǐhuan chī liányú.

6. A. Wǒ qù Guǎngdōng.

B. Wǒ qù guān dēng.

7. A. Tā kàn Lánlan bǐsài.

B. Tā kàn Nánan bǐsài.

8. A. Zhè wèi shì Lǎo Liú.

B. Zhè wèi shì Lǎo Niú.

9. A. Wūzi lì nuǎnhōnghōng de.

B. Wūzi lì luànhōnghōng de.

10. A. Tā shì Hélán rén.

B. Tā shì Hénán rén.

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ gēn péngyou yìqǐ lùxíng.

2. Qǐng wèn, zhè gè shēngcí zěnmē fányi?

3. Mǎlì mǎi dayi ne.

4. Wǎnshang wǒmen kàn jīngju ba.

5. Wāng lǎoshī jiāo wǒmen lìshì.

6. Tā gēn māma qù shudiàn.

7. Wǒmen xiuxi yíxià ba.

8. Lǎoshī, wǒmen zěnmē baoming?

9. Tāmen kàn dianying ne.

10. Bàba sòng wǒ yì tiáo weijin.

11. Tā qù gongsi bàn gongshi.

12. Tā huì shuō Hanyu, bú huì Hanyu.

13. Jiaoshi lì yǒu hěn duō jiaoshi.

14. Tā yanjing bù hǎo, dài zhe yanjing.

15. Bǎ shubao fàng zài shubao lì.

(四) 句重音练习 Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 谁跟玛丽一起去?

麦克跟玛丽一起去。

(3) 麦克怎么去?

麦克跟玛丽一起去。

(5) 你做什么呢?

我听音乐呢。

(7) 王老师教你们什么?

王老师教我们阅读。

(2) 麦克跟谁一起去?

麦克跟玛丽一起去。

(4) 麦克跟玛丽去哪儿?

麦克跟玛丽去公园。

(6) 谁听音乐呢?

我听音乐呢。

(8) 谁教你们阅读?

王老师教我们阅读。

2. 回答下列问题, 注意答句的重音

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của câu trả lời.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

第十八课 *Bài 18*

生 词 TỪ MỚI

1. 后天	(名)	hòutiān	(hậu thiên)	ngày kia
2. 挤	(形)	jǐ	(tế)	chật ních
3. 机场	(名)	jīchǎng	(cơ trường)	sân bay
4. 开车		kāi chē	(khai xe)	lái xe
5. 上课		shàng kè	(thượng khóa)	vào học, lên lớp
6. 以后	(名)	yǐhòu	(đĩ hậu)	về sau, sau
7. 送	(动)	sòng	(tống)	tiễn, đưa

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|---|
| <p>1. A. 坐公共汽车去
B. 骑车去
C. 走路去</p> | <p>2. A. 总是坐公共汽车去
B. 常常坐公共汽车去, 很少骑车去
C. 常骑车去, 很少坐公共汽车</p> |
| <p>3. A. 教室
B. 宿舍
C. 图书馆</p> | <p>4. A. 跟玛丽骑自行车
B. 跟男的骑自行车
C. 跟玛丽坐汽车</p> |
| <p>5. A. 跟玛丽一起去商店
B. 给玛丽买一个本子
C. 给玛丽作业本</p> | <p>6. A. 图书馆的
B. 山田的
C. 我的</p> |

7. A. 借她的自行车
B. 跟她一起去医院
C. 跟她一起去看朋友

8. A. 旅行
B. 学习汉语
C. 当翻译

9. A. 去图书馆借书
B. 去图书馆看书
C. 去办公室找老师

10. A. 写信告诉他们
B. 去邮局告诉他们
C. 打电话告诉他们

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×)

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. A. 他们星期天一起去商店 | 2. A. 女的借麦克的旅行包 |
| B. 他们坐车去书店 | B. 女的明天跟王丽坐火车去旅行 |
| C. 女的想买一本汉语书 | C. 王丽的爸爸送她们去机场 |
| D. 男的想买一本《汉英词典》 | D. 女的请麦克替她买包子 |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

- 我 _____ 坐 _____ 去上海 _____。
- 我给公司经理当 _____。
- 你 _____ 我 _____, 行吗?
- 他去 _____, 我去 _____。
- 你去 _____, _____ 一下儿 _____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语 Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. A. rǎoluàn | 2. A. lǎnsè | 3. A. rěn qì | 4. A. ròudàn |
| B. lǎoliàn | B. rǎnsè | B. lěngqì | B. lòu xiàn |
| 5. A. chūrù | 6. A. guāfēn | 7. A. chéngjiù | 8. A. rénshēng |
| B. chūlù | B. guā fēng | B. chénjiù | B. rénshēn |
| 9. A. zhōngyī | 10. A. shēnshì | | |
| B. zhòngyī | B. shēngshì | | |

(二) 选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1. Bǎ tā fàng zài péngzili bā. | 2. Zhè shì shēnshuǐ chí. |
| Bǎ tā fàng zài péngzili bā. | Zhè shì shēngshuǐ chí. |

3. Zhè gè rén zhēnchéng.

Zhè gè rén zhēn chén.

5. Nǐ yào yǒu hěnxīn cái xíng.

Nǐ yào yǒu héngxīn cái xíng.

7. Zhè shì tiānlánsè.

Zhè shì tiānránsè.

9. Kàn qīng nǐ de luòdiǎn.

Kàn qīng nǐ de ruòdiǎn.

4. Nǐ yǒu gēnjù ma?

Nǐ yǒu gōngjù ma?

6. Dàhuǒ dòu rè le.

Dàhuǒ dòu lè le.

8. Hái xūyào yìxiē rìzi.

Hái xūyào yìxiē lìzi.

10. Zhèr yǒu yí gè lóngdòng.

Zhèr yǒu yí gè róngdòng.

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Xiǎo Wáng gěi wǒ dāng mishu.

2. Qǐng nǐ tì wǒ qīng jiā, hǎo ma?

3. Bāng wǒ mǎi yì zhāng youpiao, xíng ma?

4. Wǒ zuò chūzūchē shangban.

5. Tā qù cǎochǎng duanlian.

6. Jīntiān gěi tā guò shengrì.

7. Wǒ tì Lǎo Liú zhìban.

8. Mǎi jiāo wǒ tiāowu.

9. Tì wǒ mǎi yì bēi suānnai, xíng ma?

10. Tā lái zhèr liáo tiānr.

11. Huashang huale hěn duō hua.

12. Wǒ bù mǎi baozi, wǒ mǎi baozi.

13. Tā shì gongren de hǎo gongren.

14. Liú laoshi hěn laoshi.

15. Nà liè huoche shì huoche.

(四) 句重音练习

Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 你们怎么去?

我骑车去,他坐车去。

(2) 谁骑车去?

我骑车去。

(3) 你骑车去哪儿?

我骑车去公园。

(4) 你去上海做什么?

我去上海旅行。

(5) 你去上海旅行还是去西安旅行?

我去上海旅行。

(6) 你们去哪儿旅行?

我去上海旅行,他去西安旅行。

2. 回答下列问题,注意答句重音

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của các câu trả lời.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

第十九课 *Bài 19*

生 词 TỪ MỚI

1. 票	(名)	piào	(phiếu)	vé, tem phiếu
2. 晚会	(名)	wǎnhuì	(văn hội)	dạ hội
3. 可乐	(名)	kělè	(khả lực)	coca cola
4. 轻	(形)	qīng	(khinh)	nhẹ, (mức độ) thấp, ít
5. 才	(副)	cái	(tài)	vừa mới, ngay

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|--|
| <p>1. A. 不大, 有点儿小
B. 不肥, 有点儿瘦
C. 很合适</p> <p>3. A. 一块五毛钱
B. 一块钱
C. 三块钱</p> <p>5. A. 八张
B. 十八张
C. 十张</p> <p>7. A. 五十六块钱
B. 四十四块钱
C. 一百块钱</p> | <p>2. A. 今天
B. 星期天
C. 星期五</p> <p>4. A. 有点儿小
B. 合适
C. 太小了</p> <p>6. A. 山本的
B. 玛丽的
C. 麦克的</p> <p>8. A. 红色的
B. 白色的
C. 黄色的</p> |
|--|--|

9. A. 八千两百九十块

B. 八千三百块

C. 八块三

10. A. 小葡萄又酸又贵

B. 大葡萄又便宜又好吃

C. 他要两斤有点儿酸的葡萄

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. A. 红苹果三块钱一斤

B. 绿苹果便宜

C. 两斤绿苹果八块钱

D. 女的给男的十块钱, 男的找她四块钱

2. A. 女的想喝点儿汤

B. 皮大衣颜色很深

C. 这件皮大衣二百块钱

D. 小商店的皮大衣便宜

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 今天是_____, 我们_____。玛丽去_____看一个朋友, 我去商店_____, 麦克_____, 以后我去玩儿了。

2. 玛丽, 你看, 这是那个商店的介绍。这种_____才_____块, 苹果牌_____一条_____块钱, 这种_____块钱_____, _____10块钱_____。这个商店的东西_____, 星期天咱们去看看。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. zǔlǐ

B. zhǔlǐ

2. A. zhìxù

B. zìxù

3. A. zhōng yào

B. zǒngyào

4. A. zìzé

B. zhízé

5. A. zhī zú

B. zìzú

6. A. yídòng

B. yì dūn

7. A. tōngbǐng

B. tūnbǐng

8. A. sūnzi

B. sòngzi

9. A. chōngfēng

B. Chūnfēng

10. A. xiǎocūn

B. xiǎocōng

(二) 选择你听到的句子

Chọn câu nghe được.

1. A. Zhè shì zhànshí kùnnan.

B. Zhè shì zànshí kùnnan.

2. A. Yào yǒu zǔzhī.

B. Yào yǒu zhúzi.

3. A. Tā zài zhāi huā.

B. Tā zài zāi huā.

5. A. Wǒmen yǒu zhīyuán.

B. Wǒmen yǒu zīyuán.

7. A. Wǒ xiǎng chī dòngròu.

B. Wǒ xiǎng chī dùnròu.

9. A. Tā xiǎng tūn le.

B. Tā xiǎng tōng le.

4. A. Yízi zài zhuō biān.

B. Yízi zài zuǒbiān.

6. A. Zhè shì yí gè lúnzi.

B. Zhè shì yí gè lóngzi.

8. A. Wǒ méi kùn.

B. Wǒ méi kòng.

10. A. Héli yǒu yì zhī lúnchuán.

B. Héli yǒu yì zhī lóngshuān.

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ jīntiān tài gaoxing le.

2. Zhè jiàn yīfu changduan hěn héshì.

3. Wǒ yào qù nanfang.

4. Wǒ xiǎng kàn jingju.

5. Zhè jiàn dāyī yǒu piányi yǒu piaoliang.

6. Kěyǐ zài zhèr xiyan ma?

7. Nǐ néng tì wǒ huan shu ma?

8. Qǐng nǐ tantan nàr de qīngkuàng.

9. Tài kun le, wǒ xiǎng shuijiao.

10. Wǒ yào mǎi yì fèn baozhi.

11. Yinxiang shāngdiàn bú mài yinxiang.

12. Yiyuan guàhàofèi yì yuan.

13. Hěn duō zhiyuan zhiyuan cānjiā xiànxǐe.

14. Zhè jiā maoyi gōngsī zuò maoyi shēngyì.

15. Dayi mǎile yì jiàn dayi.

(四) 词重音练习 Luyện tập trọng âm từ.

1. 听下列词组, 划出词重音并跟读

Nghe các cụm từ sau, chỉ ra trọng âm từ và đọc theo băng.

坐坐	喝喝	换换	等等	找找	听听
说说	读读	写写	做做	看看	
走一走	查一查	问一问	骑一骑	教一教	
玩一玩	用一用	试一试	借一借		
欢迎欢迎	学习学习	介绍介绍	认识认识		
复习复习	预习预习	休息休息	参观参观		
辅导辅导	翻译翻译	锻炼锻炼	比较比较		

2. 跟读下列句子, 注意动词的重音

Đọc theo băng các câu sau, chú ý trọng âm của động từ.

(1) 这件衣服很好, 你试试。

(2) 我用一用你的车, 行吗?

(3) 我给你们介绍介绍。

(4) 这些生词你们预习预习。

(5) 没事的时候, 我喜欢听听音乐。

第二十课 Bài 20

生 词 TỪ MỚI

1. 能	(能动)	néng	(năng)	có thể
2. 到	(动)	dào	(đáo)	đến, tới
3. 开始	(动)	kāishǐ	(khai thủy)	bắt đầu
4. 次	(量)	cì	(thứ)	lần, lượt
5. 会议	(名)	huìyì	(hội nghị)	hội nghị
6. 结束	(动)	jiéshù	(kết thúc)	kết thúc, chấm hết
7. 从	(介)	cóng	(từng, tòng)	từ
8. 出发	(动)	chūfā	(xuất phát)	xuất phát, khởi hành

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|---|
| <p>1. A. 五十三岁
B. 五十八岁
C. 六十二岁</p> <p>3. A. 7月11号
B. 7月1号
C. 7月10号</p> <p>5. A. 七月
B. 一月
C. 六月</p> | <p>2. A. 1998年7月4号
B. 1998年10月7号
C. 1998年4月7号</p> <p>4. A. 1998年12月的
B. 1999年的
C. 1997年的</p> <p>6. A. 十五号
B. 八号
C. 七号</p> |
|---|---|

7. A. 十月二十号
B. 十一月二十号
C. 十一月五号

8. A. 八月二十四号
B. 九月一号
C. 九月八号

9. A. 一月二十号
B. 一月十五号
C. 一月三十号

10. A. 当经理
B. 当翻译
C. 当老师

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. A. 山口十月五号在西安参观 | 2. A. 他七月二十号去上海 |
| B. 山口十月十五号在上海 | B. 他七月二十七号以后去日本 |
| C. 山口去香港参加一个经济会议 | C. 他在日本住一个月 |
| D. 山口从上海回日本 | D. 他一个多星期以后回北京 |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

我有三个好朋友。山口, _____ 岁, _____ 年来北京语言文化大学学习汉语, _____ 年大学毕业, 现在在一家 _____ 公司当 _____。马克, _____ 岁, _____ 年来北京, 在 _____ 学习 _____。查理, _____ 岁, _____ 年在北京语言文化大学毕业, 现在在北京学习 _____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | |
|------------------|-----------------|----------------|
| 1. A. chūnzhuāng | 2. A. luàn cháo | 3. A. cǎocóng |
| B. cūnzhuāng | B. luàn cǎo | B. cǎocháng |
| 4. A. cónglái | 5. A. chángshù | 6. A. jīnzhǐ |
| B. chónglái | B. cǎngshù | B. jīngzhǐ |
| 7. A. rénmin | 8. A. píngfán | 9. A. liànlíng |
| B. rénmíng | B. pínfán | B. liàn qín |
| 10. A. búxīn | | |
| B. búxíng | | |

(二) 选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

- | | |
|--|--|
| 1. A. Bù néng zài tuīcí le.
B. Bù néng zài tuīchí le. | 2. A. Nǐ bié cuī le.
B. Nǐ bié chuī le. |
| 3. A. Xūyào yìxiē mùchái.
B. Xūyào yìxiē mùcái. | 4. A. Tā méiyǒu cǎ shǒu.
B. Tā méiyǒu chǎ shǒu. |
| 5. A. Zhè shì chūbù shēngchǎn jīhuà.
B. Zhè shì cūbù shēngchǎn jīhuà. | 6. A. Tā bú xìn shén.
B. Tā bú xìn Shén. |
| 7. A. Zhè liǎng gè dìfang hěn jìn.
B. Zhè liǎng gè dìfang hěn jìng. | 8. A. Tā jìnxīn zhàogù lǎorén.
B. Tā jīngxīn zhàogù lǎorén. |
| 9. A. Tā xiàng yì kē xīn xīng.
B. Tā xiàng yì kē xīngxīng. | 10. A. Tā liǎ hěn qīn.
B. Tā liǎ hěn qīng. |

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ yào qù xiaozhang nàr.
2. Qīng nǐ lái jīnglǐ zhèr.
3. Yì píng píjiu liǎng kuài qián.
4. Tā jīnnián liùshí suì.
5. Zhè běn zazhì wǔ kuài qián.
6. Wǒ wǎnshang bǎ diǎn fúxī kèwén.
7. Tāmen shàngwǔ jiǔ diǎn chufa.
8. Měi gè tóngxué dōu hěn nuli.
9. Yóujú jiǔ diǎn kai men.
10. Liù yuè èrshí'èr hào baoming.
11. Lùdēng xià yǒu yì tiáo dēng zì, tā zuò zài nàr dēng rén.
12. Ànshí chí zhongyao hěn zhongyao.
13. Tā chuānzhe lán yifu, dài zhe yì fu yǎnjìng.
14. Yanjíu fāxiàn, yan jiu duì réntǐ yǒu hài.
15. Tā méiyǒu shíjiān cānjiā shíjiān.

(四) 句重音练习 Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 今天几月几号? 星期几?

今天九月二十三日, 星期二。

(2) 你哪年出生?

我一九八〇年出生。

(3) 你几岁了?

我八岁。

(4) 您多大年纪?

我七十八岁。

2. 回答下列问题, 注意答句的重音

Trả lời những câu hỏi sau, chú ý trọng âm của câu trả lời.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

复习(四) Ôn tập (4)

(16 ~ 20 课) (Từ Bài 16 - Bài 20)

生 词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|------|------|-------------|---------------|
| 1. 要 | (能动) | yào | (yêu) | muốn |
| 2. 玩儿 | (动) | wánr | (ngoạn nhi) | chơi đùa, đùa |

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. A. 星期二下午和星期三的下午
B. 星期一下午、星期四下午和星期五的下午
C. 星期一下午、星期三下午和星期五的下午

2. A. 外贸公司
B. 小商店
C. 大商场

3. A. 哥哥
B. 妈妈
C. 我

4. A. 他刚到宿舍
B. 他在休息
C. 去食堂吃饭

5. A. 坐汽车
B. 走路
C. 骑自行车

6. A. 旅行
B. 参观
C. 旅行和看朋友

7. A. 大小不合适
B. 肥瘦不合适
C. 颜色不合适

8. A. 王丽
B. 王丽的妈妈
C. 王丽的爸爸

9. A. 黄色的毛衣太大了, 红色的小
B. 黄色的毛衣小, 红色的太大了
C. 黄色的毛衣又便宜又好看

10. A. 十五块五毛钱
B. 二十块五毛钱
C. 五块钱

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---------------------------------|-----------|
| 1. A. 今天 | 2. A. 五块钱 |
| B. 明天 | B. 十二块五 |
| C. 后天 | C. 二十五块钱 |
| 3. A. 茶 | 4. A. 买衣服 |
| B. 咖啡 | B. 买鞋 |
| C. 可乐 | C. 买自行车 |
| 5. A. 八块钱 | 6. A. 我 |
| B. 二十块钱 | B. 山田 |
| C. 十块钱 | C. 麦克 |
| 7. A. 一块五 | |
| B. 四块五 | |
| C. 五块 | |
| 8. A. 男的也去友谊商店,他知道怎么坐车 | |
| B. 男的也去友谊商店,但是他也不知道怎么坐车 | |
| C. 他不知道女的去哪儿,他想问问 | |
| 9. A. 黄色的颜色不合适;红色的大小不合适;蓝色的有点儿贵 | |
| B. 红色的有点儿大;黄色的有点儿小;蓝色的太便宜了 | |
| C. 黄色的有点儿大;红色的颜色不合适,蓝色的有点儿贵 | |
| 10. A. 九块钱 | |
| B. 八块钱 | |
| C. 十块钱 | |

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. A. 今天是 13 号,星期四
B. 男的 14 号或者 16 号在中国饭店参加欢迎宴会
C. 16 号上午小华的音乐老师来他们家
D. 他们 16 号下午去公园
2. A. 女的去年当老师
B. 女的现在在一家电脑公司当经理

C. 男的住 18 号楼 1 门 8 号

D. 女的每天工作 7 个小时

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

王丽是我的好朋友,她是_____的学生,我_____玩儿。
明天是_____,是她的_____。我_____明天去她的宿舍
_____,一会儿我去商店买一件_____,我_____两盒
音乐磁带,她一定很_____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 判断下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×)

Phán đoán sự thống nhất giữa các câu sau và câu nghe được (thống nhất: √, không thống nhất ×).

1. Tā shēnshang kuàzhe qiāng.
2. Zhè shì Guǎngxī Zhuàngzú Zìzhìqū.
3. Zhè shì tā jīngxīn zhǔnbèi de.
4. Wǒ gànwán le.
5. Tā zhǎng de hěn duǎnzhuāng.
6. Zhè shì yì zhǒng sīliàn zhī qíng.
7. Tāmen dēngshàng lóngchuán.
8. Zhè zhǒng xiànxǐǎng hěn pǔbiàn.
9. Tā xǐhuan páiqiú.
10. Dàjiǎ yào hùxiāng zūnzhòng.
11. Jiàoshī de gōngzuò hěn shénsuǒ.
12. Tā shì zhè de zhǔrén.
13. Wǒ bù xǐhuan dǎ shǎn.
14. Zhè shì jīnnián de rìlì.
15. Měitiān yǒu hěn duō gùkè guānglín.
16. Bú yào cǎi le.

17. Dàniáng sānshí yě méi xiūxi.

18. Yóu tā dāndāng xiàngdǎo.

19. Tā jīnnián sìshí suì zuǒyòu.

20. Xiànzài kāifàng le.

(二) 在横线上填出你听到的音节并跟读

Diễn âm tiết nghe được vào chỗ trống và đọc theo băng.

1. Huà _____

Xiǎo _____ hé Xiǎo _____,

Yíkuàir huà _____.

Xiǎo _____ huà zhī _____,

Xiǎo _____ huà zhī _____.

_____ hé _____,

Dōu xiàng _____.

_____ yìqǐ wàngzhe

Xiǎo _____ hé Xiǎo _____.

2. _____ xià yí gè _____

Tiān shàng kàn, mǎn tiān _____;

Qíáng shàng kàn, yì gēn _____;

Dì shàng kàn, yí gè _____;

_____ lì yí kuài _____,

_____ shàng yì kē _____;

_____ shàng yì zhī _____,

_____ xià yí gè _____;

_____ qián yì zhǎn _____,

_____ páng yì běn _____.

Tūrán yízhèn _____,

Zhǐ guā de,

_____、_____、_____、_____、

_____、_____、_____、_____.

Zhè shì gè ràokǒu _____,

Shuō gěi nǐmen _____.

(三) 听下列句子并跟读, 注意升降调

Nghe các câu sau và đọc theo băng, chú ý ngữ điệu của nó.

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. 我看看那本中文小说, 好吗? | 2. 咱们走路去, 好吗? |
| 3. 你是日本人吧? | 4. 你今天下午没有事吧? |
| 5. 五月三号是你的生日吧? | 6. 咱们听听音乐吧。 |
| 7. 你给他辅导辅导吧。 | 8. 我最近太忙了。 |
| 9. 这张桌子太旧了。 | 10. 这支钢笔是你的? |
| 11. 这支钢笔是我的。 | 12. 你有三个姐姐? |
| 13. 我有三个姐姐。 | 14. 后天上午比赛? |
| 15. 后天上午比赛。 | 16. 今天十月五号? |
| 17. 今天十月五号。 | |

(四) 朗读下列句子, 注意升降调

Đọc to các câu sau, chú ý ngữ điệu của nó.

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. 替我拿一下这个箱子, 好吗? | 2. 这双鞋便宜点儿, 好吗? |
| 3. 你是留学生吧? | 4. 他在听录音吧? |
| 5. 咱们走吧。 | 6. 这个汉字太难了。 |
| 7. 我今天太累了。 | 8. 他是你们的老师? |
| 9. 他是我们的老师。 | 10. 这是你的衣服? |
| 11. 这是我的衣服。 | 12. 你最近很忙? |
| 13. 我最近很忙。 | 14. 你们家有五口人? |
| 15. 我们家有五口人。 | 16. 我们明天八点出发? |
| 17. 我们明天八点出发。 | 18. 王老师教你们听力? |
| 19. 王老师教我们听力。 | |

第二十一课 Bài 21

生 词 TỪ MỚI

1. 迟到	(动)	chí dào	(trì đạo)	đến muộn, trễ
2. 列	(量)	liè	(liệt)	đoàn, loạt
3. 比赛	(名)	bǐ sài	(tỉ trại)	trận đấu, cuộc thi đấu
4. 火车站	(名)	huǒ chē zhàn	(hoả xa trạm)	bến tàu, ga tàu
5. 早	(形)	zǎo	(tảo)	sớm
6. 起飞	(动)	qǐ fēi	(khởi phi)	cất cánh
7. 儿子	(名)	ér zi	(nhi tử)	con trai
8. 左右	(名)	zuǒ yòu	(tả hữu)	mọi mặt, mọi bề

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|---|
| <p>1. A. 学习
B. 看电视
C. 休息</p> <p>3. A. 早上
B. 中午
C. 下午</p> <p>5. A. 吃晚饭
B. 吃早饭
C. 吃午饭</p> | <p>2. A. 不去
B. 去
C. 不知道</p> <p>4. A. 都是日本人
B. 都不是日本人, 是韩国人
C. 有日本人, 也有韩国人</p> <p>6. A. 八点到十点
B. 十点到十点半
C. 十点半以后</p> |
|---|---|

7. A. 十点四十

B. 十一点

C. 十一点半

8. A. 十二点

B. 十二点一刻

C. 十一时四十五分

9. A. 跟日本朋友吃午饭

B. 来公司

C. 参观

10. A. 八点

B. 八点多

C. 七点多

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. A. 他们要坐飞机去上海

B. 飞机十点半起飞

C. 现在七点一刻

D. 他们七点去机场

E. 飞机一点到上海

2. A. 儿子和爸爸今天去火车站接妈妈

B. 火车明天上午十点到

C. 他们明天上午九点去火车站

D. 他们坐车去火车站

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

张明是一个公司职员, 他每天_____, _____ 坐车去_____, _____ 到公司。_____ 到_____ 休息, 他_____ 在公司吃午饭, _____ 去饭馆儿吃饭, 吃饭以后, _____、_____ 跟朋友_____。下午_____, 大概_____ 到家。到家以后先_____, _____ 左右吃晚饭, 晚饭以后, _____、_____, _____ 跟孩子_____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. shīrén

B. sīrén

2. A. shōujī

B. sǒujī

3. A. sānjiǎoxíng

B. shānjiǎoxíng

4. A. sīshì

B. shīshì

5. A. dǎ shǎn

B. dǎ sǎn

6. A. yǒu yùn

B. yǒuyòng

7. A. xióngzhǎng

B. xúnzhǎo

9. A. dōngxī

B. dōngxi

8. A. dīdào

B. dīdao

10. A. yǎnjīng

B. yǎnjing

(二) 选择你听到的句子

Chọn câu nghe được.

1. Tā sìshí suì le.

Tā shísì suì le.

3. Wǒ kànjàn yí gè shēngrén.

Wǒ kànjàn yí gè sēngrén.

5. Tā shì fūrén.

Tā shì fùrén.

7. Shuǐwēn duō gāo?

Shuǐwén duō gāo?

9. Wǒ xiǎng qīlái le.

Wǒ xiǎng qīlai le.

2. Zhè shì tā de shàozǐ.

Zhè shì tā de sǎozǐ.

4. Zhè shì yí jù shùnyǔ.

Zhè shì yí jù sùnyǔ.

6. Wǒ jīntiān yòng chē.

Wǒ jīntiān yùn chē.

8. Tā xiǎng dédào zhèxiē.

Tā xiǎng de dào zhèxiē.

10. Nǐ tài kěqī le.

Nǐ tài kèqī le.

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Zhōngguó rén yòng kuaizi chī fàn.

2. Ràng tā chuchai, tā yǒu kunnan.

3. Jīntiān tiānqì zhēn nuanhuo.

4. Wǒ yào hé xiānsheng shangliang yíxià.

5. Zhè wèi pengyou hěn huopo.

6. Nǚháizi xihuan daban.

7. Zhè gè gushi tài yǒu yisi le.

8. Nǐ qiaoqiao mén, kankan tā zài ma?

9. Qǐng nǐ guanshang chuanghu.

10. Bǎ dá' àn xiezai zhè zhāng zhishang.

11. Lùshang yu dàole dayu.

12. Tā shì yí wèi shìren jiě zhī de shìren.
 13. Zújīn jīnglì de jīnglì bú tài hǎo.
 14. Wǒmen yào you lì、you lì、yǒu jié.
 15. Jízhe tóngzhì, qǐng nǐ jízhe zhè jiàn shì.

(四) 重音练习 Luyện tập trọng âm.

1. 听下列词组和句子,划出词重音或句重音并跟读

Nghe các cụm từ và câu sau, chỉ ra trọng âm từ, trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 两瓶牛奶 三双筷子 五支铅笔 四张邮票 五门课

(2) 现在几点?

你早上几点起床?

你晚上几点睡觉?

今天几号?

你买几个本子?

2. 朗读下列词组和句子,注意词重音或句重音

Đọc to các cụm từ và các câu sau, chú ý trọng âm từ và trọng âm câu.

(1) 两张床 四本画报 三张照片 五盒磁带 两辆汽车

(2) 你有几个朋友?

你买几斤苹果?

你们班有几个日本人?

你借几本书?

你们有几门课?

你的生日是几月几号?

第二十二课 Bài 22

生 词 TỪ MỚI

1. 封	(量)	fēng	(phong)	phong (bì thư)
2. 体育馆	(名)	tǐyùguǎn	(thể dục quán)	cung thể thao
3. 看	(动)	kàn	(khán)	nhìn, xem
4. 困	(形)	kùn	(khốn)	khốn đốn, buồn ngủ
5. 认真	(形)	rènzhēn	(nhận chân)	chăm chỉ, nghiêm túc
6. 笑话	(名)	xiàohuà	(tiếu thoại)	lời nói vui, truyện cười
7. 注意	(动)	zhùyì	(chú ý)	chú ý

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话或短文并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại hoặc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|---|
| <p>1. A. 她也是英国人
B. 她也叫麦克
C. 她也很高兴</p> | <p>2. A. 麦克常常锻炼, 玛丽也常常锻炼
B. 麦克常常锻炼, 玛丽不常锻炼
C. 麦克不常锻炼, 玛丽也不常锻炼</p> |
| <p>3. A. 不去, 她不喜欢足球
B. 不去, 她有事儿
C. 玛丽不去, 山本一定去</p> | <p>4. A. 30 多岁
B. 50 多岁
C. 20 多岁</p> |
| <p>5. A. 小王的
B. 小黄的
C. 小杨的</p> | <p>6. A. 老刘
B. 小刘
C. 小王</p> |
| <p>7. A. 每天锻炼以后要喝水
B. 要休息, 不要喝水
C. 要休息, 不要锻炼</p> | <p>8. A. 七点多
B. 七点
C. 六点多</p> |

9. A. 七点半到学校图书馆前集合
B. 差一刻八点出发,下午四点回学校
C. 自己买午饭

10. A. 17 岁
B. 18 岁
C. 19 岁

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

- | | |
|---------------------|------------------|
| 1. A. 下课以后可以听听力课的录音 | 2. A. 星期五上午有一个比赛 |
| B. 上课以前不要听综合课的录音 | B. 山田和麦克唱京剧 |
| C. 这个女同学不参加明天的比赛 | C. 玛丽唱英文歌 |
| D. 男同学的班有六个人参加比赛 | D. 比赛的时候只能用汉语 |

(四) 听后填空

Nghe xong điền vào chỗ trống.

我是日本人, _____。我觉得汉字比较容易,听力和口语很难。 _____。我很喜欢学习汉语,也喜欢跟中国人谈话,有时候 _____, 有时候 _____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỀU

(一) 选择你在句中听到的词语 Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. A. fànrén | 2. A. huìhuà |
| B. huàn rén | B. fèihuà |
| 3. A. fāzhǎn | 4. A. shūhu |
| B. huāzhǎn | B. shūfu |
| 5. A. fúdù | 6. A. xīwàng |
| B. húdù | B. shīwàng |
| 7. A. zhìxù | 8. A. qízi |
| B. jìxù | B. chízi |
| 9. A. zhīxīn | 10. A. xīfàn |
| B. jīxīn | B. shīfàn |

(二) 选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

1. Tāmen gōngfèi qù lǚxíng.
Tāmen gōnghuì qù lǚxíng.

3. Zhèxiē shì fǔzhǔ cuòshī.
Zhèxiē shì hùzhǔ cuòshī.

5. Tā měinián dōu yào kāihuā.
Tā měinián dōu yào kāifā.

7. Zhèxiē tài shǎo le.
Zhèxiē tài xiǎo le.

9. Tā xìngzi hěn jí.
Tā xìngzi hěn zhí.

2. Háizi bù xǐhuan fēihuā.
Háizi bù xǐhuan fēi fà.

4. Zhè tiáo hángxiàn hěn cháng.
Zhè tiáo fángxiàn hěn cháng.

6. Shǒushùfèi hěn guì.
Shǒuxùfèi hěn guì.

8. Nǚ yào hǎohao zhāodài.
Nǚ yào hǎohao jiāodài.

10. Bié zài qiǎo le.
Bié zài chǎo le.

(三) 听后标出句中划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā zài Xi'an Jiaotong Gongsì gōngzuò.
2. Tā xīwàng chuangzao jilu.
3. Zhè shì Zhōngguó Renmin Yínháng.
4. Zhè shì yí xiàng kexue fāmíng.
5. Tā yǐjīng cheng che hui jia le.
6. Yào zhòngshì ketang jiaoxue zhiliàng.
7. Tā jīnglìle rénshēng de suan tian ku la.
8. Tā bei jing li xiang láidào zhèr.
9. Jīntiān xiàwǔ yanchu pailian.
10. Tā xǐhuan shi ci qu fu.
11. Shan chong shui fu yí wú lù, liu an hua ming yòu yì cūn.
12. Lin yuan xian yu bù rú tui er jie wang.
13. Shaoxiao li jia lǎo dà huí, xiangyin wu gai bīnmáo cuī.
14. Wǒ wuyin buquan, gèng bú huì chui la tan chang le.
15. Tāmen shì hudie shuangfei, fu chang fu sui.

(四)句重音练习 Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- (1)老师让我去办公室。
- (2)朋友请我吃饭。
- (3)他叫服务员拿瓶啤酒。
- (4)大夫让他休息。
- (5)记者请他谈谈以后的打算。

2. 读下列句子,注意句重音

Đọc các câu sau, chú ý trọng âm của câu.

- (1)经理派他去上海。
- (2)护士让他吃药。
- (3)他请老师教他太极拳。
- (4)我请你看电影。
- (5)老师让他回答问题。

第二十三课 Bài 23

生 词 TỪ MỚI

1. 大约	(副)	dàyuē	(đại ước)	có lẽ, vào khoảng
2. 大门	(名)	dàmén	(đại môn)	cổng, cửa
3. 糖	(名)	táng	(đường)	đường ăn
4. 台	(量)	tái	(đài)	lượng từ
5. 臭	(形)	chòu	(xú)	thối, khai
6. 对面	(名)	duìmiàn	(đối diện)	mặt đối diện
7. 路	(量)	lù	(lộ)	lượng từ
8. 公共汽车	(名)	gōnggòng qìchē	(công cộng khí xa)	xe buýt
9. 路口	(名)	lùkǒu	(lộ khẩu)	chỗ đường gặp nhau

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话或短文并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại hoặc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|------------------------------|-------------|
| 1. A. 网球场前边儿的宿舍楼 | 2. A. 十分钟左右 |
| B. 网球场东边儿的宿舍楼 | B. 三分钟左右 |
| C. 网球场西边儿的宿舍楼 | C. 十三分钟左右 |
| 3. A. 一楼大门的右边儿 | 4. A. 五公里 |
| B. 一楼大门的左边儿 | B. 两三公里 |
| C. 二楼 | C. 十公里 |
| 5. A. 桌子下边儿有一张报纸, 听力书在报纸的下边儿 | |
| B. 桌子上边儿有一张报纸, 听力书在报纸的上边儿 | |
| C. 桌子上边儿有一张报纸, 听力书在报纸的下边 | |

6. A. 姐姐和小红中间

B. 姐姐的左边

C. 小红的右边儿

8. A. 桌子下边儿

B. 门外边儿

C. 床下边儿

10. A. 外边儿

B. 皮箱里边儿

C. 衣柜里边儿

7. A. 办公室

B. 教室

C. 宿舍

9. A. 厕所的后边儿

B. 红绿灯的东边儿

C. 红绿灯的西边儿

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×)

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. A. 玛丽在找新词典

B. 玛丽以前的词典在书架上

C. 书包里边儿有王丽的词典

D. 玛丽的新词典在桌子上

2. A. 黄老师在梁老师和杨老师的中间

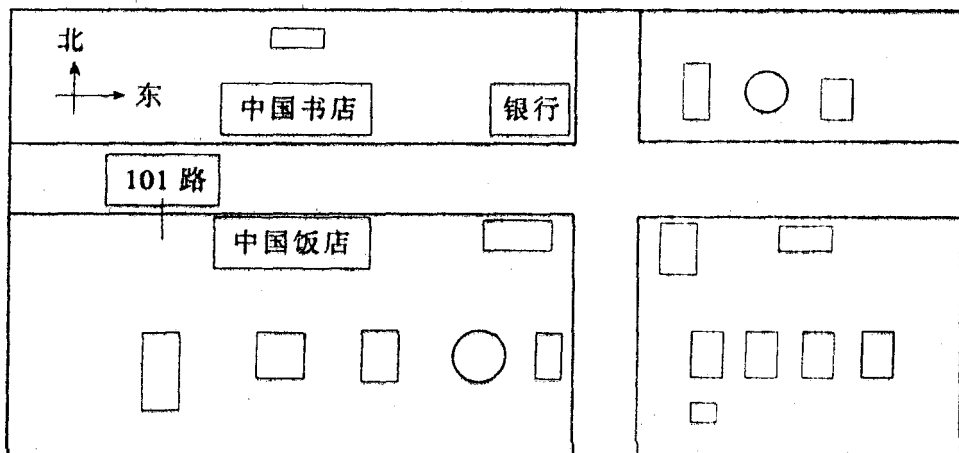
B. 黄老师在梁老师的右边儿

C. 黄老师的后边儿是“我”

D. 玛丽在杨老师的后边儿

(四) 看图听下面一段话, 请你标出邮局、小商店和二楼在哪儿

Nhìn hình sau và nghe đoạn thoại, chỉ ra vị trí của bưu điện, cửa hàng nhỏ và nhà số 2.



二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语 Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. A. bù měi | 2. A. jìn huò |
| B. bù mǎi | B. jìn huà |
| 3. A. xiūxi | 4. A. quézi |
| B. xiāoxi | B. qiézi |
| 5. A. běnzi | 6. A. shìjuàn |
| B. bǎnzi | B. shìjiàn |
| 7. A. cǎnjīn | 8. A. xiàohuà |
| B. cǎn jūn | B. xiàohuàr |
| 9. A. yìdiǎnr | 10. A. shífēn |
| B. yì diǎn | B. shífēnr |

(二) 选择你听到的句子

Chọn câu nghe được.

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| 1. Tā juéde yǒuqù. | 2. Zhè shì wǒ de xiǎomèi. |
| Tā juéde yǒu qì. | Zhè shì wǒ de xiǎomèi. |
| 3. Kuài diǎnr zhuōzhù tā. | 4. Yǐjīng shēng xiào le. |
| Kuài diǎnr zhuāzhù tā. | Yǐjīng shēng xiù le. |
| 5. Tā bàn yuè qián zǒu de. | 6. Nǐ bǎ tā fān kāi. |
| Tā bàn yè qián zǒu de. | Nǐ bǎ tā fēn kāi. |
| 7. Zhè jiàn dàyī bù cháng. | 8. Tā hěn yǒu quán. |
| Zhè jiàn dàyī bù chéng. | Tā hěn yǒu qián. |
| 9. Tā huà de shì yángqún. | 10. Tā xǐhuan huàr. |
| Tā huà de shì yángqín. | Tā xǐhuan huār. |

(三) 听后填写出你听到的音节

Nghe xong điền vào chỗ trống âm tiết nghe được.

- _____ mǎile yì tiáo _____.
- Tā _____ hòu zuò _____ gōngzuò.
- Nà gè _____ shì gè _____.
- Nǐ xiǎng mǎi _____ háishì mǎi _____?

5. Wǒ zuòle _____ , yòu zǒule _____ jiù dào le.
6. _____ lù shang yǒu tā de _____ dìzhǐ.
7. Dào le dōngtiān , _____ cháng guā _____ .
8. Qīng _____ zhèxiē _____ míngtiān kāihuì .
9. Wǒ _____ de shì , tā zhème niánqīng , què yìdiǎnr _____ yě méiyǒu .
10. Wǒ _____ le , wàngle xiě wénzhāng de _____ .

(四) 句重音练习 Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- (1) 我是日本人,你是哪国人?
- (2) 我今天不去图书馆,他去。
- (3) 我今天不去图书馆,明天去。
- (4) 我今天不去图书馆,去邮局。
- (5) 这本书是我的,那本书是你的。
- (6) 这件不好看,我要那件红色的。
- (7) 这种车很便宜。
- (8) 今天不是8号,昨天8号。
- (9) 我们都去,他为什么不去?
- (10) 网球场的北边儿是一个足球场,南边儿就是我的宿舍。

2. 读下列句子,注意句重音,体会每个句子的含义

Đọc các câu sau, chú ý trọng âm của câu, thể hiện được hàm ý của mỗi câu.

- | | |
|-----------------|-----------------|
| (1) 我今年在中国学习汉语。 | (2) 我今年在中国学习汉语。 |
| (3) 我今年在中国学习汉语。 | (4) 我今年在中国学习汉语。 |
| (5) 他早饭只吃一个包子。 | (6) 他早饭只吃一个包子。 |
| (7) 他早饭只吃一个包子。 | (8) 他早饭只吃一个包子。 |
| (9) 他早饭只吃一个包子。 | |

第二十四课 *Bài 24*

生 词 TỪ MỚI

1. 帮	(动)	bāng	(bang)	giúp đỡ
2. 市	(名)	shì	(thị)	thành phố
3. 中心	(名)	zhōngxīn	(trung tâm)	trung tâm
4. 岁	(名)	sui	(tuế)	tuổi, năm
5. 书法	(名)	shūfǎ	(thư pháp)	thư pháp
6. 满	(形)	mǎn	(mãn)	đầy
7. 来不及		láibují	(lai bất cập)	không kịp, chậm
8. 航班	(名)	hángbān	(hàng ban)	chuyến bay, chuyến tàu (tàu thủy)
9. 离开	(动)	líkāi	(ly khai)	tách xa, xa rời
10. 到……的时候		dào……de shíhòu	(đáo... đắc thời hậu)	khi, đến khi
11. 师范大学 (专名)		shīfàn dàxué	(sư phạm đại học)	Đại học sư phạm
12. 上	(动)	shàng	(thượng)	tiến lên, đi, đến
13. 直接	(副)	zhíjiē	(trực tiếp)	trực tiếp

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并简单回答问题

Nghe các câu sau, trả lời ngắn gọn các câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | | |
|-------------|------------|---------|
| 1. A. 麦克的老师 | 2. A. 七点 | 3. A. 想 |
| B. 麦克的女朋友 | B. 八点 | B. 不想 |
| C. 麦克的同学 | C. 八点半 | C. 不知道 |
| 4. A. 四点以前 | 5. A. 九点一刻 | 6. A. 想 |
| B. 四点 | B. 十点一刻 | B. 不想 |
| C. 四点以后 | C. 十一点一刻 | C. 都可以 |

7. A. 听音乐
B. 游泳
C. 听歌

8. A. 她觉得没关系
B. 她想上语法课
C. 语法课老师不让她请假

9. A. 比赛
B. 看病
C. 看比赛

10. A. 走路
B. 找地方
C. 想停车

(三) 听下列对话, 听后判断正误并回答问题

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai và trả lời câu hỏi.

对话〈一〉 Đối thoại (1)

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 他们在汽车站说话。
B. 女的不应该坐这辆车。
C. 从这儿去前门, 必须换车。
D. 2 路车可以到前门。
E. 男的不告诉女的在哪儿换车。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- (1) 男的为什么让女的上这辆车?
(2) 男的等一会儿要告诉女的什么?

对话〈二〉 Đối thoại (2)

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 小李和男的同学都在师范大学住。
B. 男的家也在师范大学附近。
C. 时间晚了, 公共汽车不容易坐。
D. 男的要跟小李坐出租汽车去。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- (1) 女的为什么去师范大学?
(2) 男的为什么去师范大学?

对话〈三〉 Đối thoại (3)

1. 判断正误

Phán đoán đúng, sai.

- A. 小川常常迟到。
- B. 小川觉得迟到一会儿没关系。
- C. 小川想换一块新表。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi

- (1) 小川今天为什么迟到?
- (2) 小川觉得那块旧表怎么样?

(四) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

来中国以前我就想学习 _____, 上午别的同学告诉我学校的太极拳班 _____ 了, 下午我就去报了名, 我是 _____. 太极拳班 _____ 七点开始上课, 我觉得七点上课太 _____ 了。可是, 中国人常说, 早上 _____ 身体好。我是学生, 身体好以后, 学习 _____。好吧, 七点上课 _____。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ xiǎng gēn dàjiā yìqǐ qù.
2. Méiyǒu hùzhào bù néng zuò fēijī.
3. Yǒu jiāshì zhízhào cái kěyǐ kāi chē.
4. Wǒ xiǎng yào yì bēi kāfēi.
5. Tīngshuō tiyú lǎoshī xià xīngqī jiāo tàijíquán.
6. Nǐ kěyǐ bāng wǒ yíxià ma?
7. Wǒmen bù dou huì shuō Yīngyǔ.
8. Wǒ yào gēn Màikè yìqǐ qù.
9. Qǐng nǐ zài shuō yí biàn, hǎo ma?
10. Nǐ měitiān yǒu jǐ jié ke?

(二) 听后选择你听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | | |
|----------------|---------------|-----------------|
| 1. A. cái shuō | 2. A. qiǎnzài | 3. A. jiāng xué |
| B. zài shuō | B. xiǎnzài | B. xiǎng xué |

4. A. zěnmē
B. zánmen

5. A. xiè wán
B. xiě wán

6. A. nà tiáo lù
B. nǒ tiáo lù

7. A. Wǒ méi
B. Wǒ mèi

8. A. shíhou
B. shǐ hòu

9. A. xiàng bú xiàng
B. xiǎng bù xiǎng

10. A. bǎo mìng
B. bàomíng

(三) 听后选择你听到的句子 Chon câu nghe được.

1. A. Nǚ kěyǐ dǎ diànhuà liánxì.

B. Nǚ kěyǐ dǎ diànhuà liànxí.

2. A. Tā jīngshāng lái Běijīng zhù.

B. Tā jīngcháng lái Běijīng zhù.

3. A. Nàlǐ de pùbù hěn piàoliang.

B. Nàlǐ de pòbù hěn piàoliang.

4. A. Zhè zhǒng huācài duōshao qián?

B. Zhè zhǒng huāchá duōshao qián?

5. A. Tā wǎnshang yíding huílái.

B. Tā wǎnshang yíding huì lái.

6. A. Wǒmen dōu guānxīn xuéyè.

B. Wǒmen dōu guānxīn xuèyè.

7. A. Bù zhīdào nǎ gè jiàoshī shì tā de.

B. Bù zhīdào nǎ gè jiàoshī shì tā de.

8. A. Nǚ shénme shíhou biàncéngle bīng rén?

B. Nǚ shénme shíhou biàncéngle bīng rén?

9. A. Xuéshengmen zài cǎochǎng wánr.

B. Xuéshengmen zài cǎochǎng wánr.

10. A. Zhè cái shì wǒ de shǒujī, bú shì nàxiē.

B. Zhè cái shì wǒ de shǒujì, bú shì nàxiē.

(四) 听下列句子划出句重音,并跟读句子

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 现在能报名吗?

2. 老师说下星期一教我们太极拳。

3. 请你再说一遍。

5. 昨天你怎么没去学太极拳?

7. 请大家不要说话。

9. 我头疼、发烧, 身体很不舒服。

4. 玛丽, 你别给他打电话。

6. 我们什么时候开始学习?

8. 你跟我一起去吗?

10. 现在可以不可以游泳?

(五) 听后回答问题, 并注意句重音

Nghe xong trả lời câu hỏi và chú ý trong âm câu.

1. 你现在能报名吗?

3. 昨天你怎么没去学太极拳?

5. 你跟我一起去吗?

2. 老师说什么时候教你们太极拳?

4. 我们什么时候开始学习?

第二十五课 Bài 25

生 词 TỪ MỚI

1. 下	(名)	xià	(hạ)	tiếp sau
2. 厉害	(形)	lìhài	(lệ hại)	gê gớm, dữ dội
3. 口音	(名)	kǒuyīn	(khẩu âm)	giọng nói
4. 上班		shàng bān	(thuợng ban)	đi làm, vào ca
5. 中餐	(名)	zhōngcān	(trung xan)	cơm Trung Quốc
6. 帮助	(动)	bāngzhù	(bang trợ)	giúp đỡ, đỡ đần
7. 睡	(动)	shuì	(thụy)	ngủ
8. 辅导	(动)	fǔdǎo	(phụ đạo)	phụ đạo, dạy kèm
9. 理解	(动)	lǐjiě	(lý giải)	hiểu, lý giải
10. 自己	(名)	zìjǐ	(tự kỷ)	bản thân, chính mình

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并回答问题

Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|----|----|----|----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|--|
| <p>1. A. 多听
B. 多说
C. 多听、多说</p> <p>3. A. 不太好
B. 很好, 但是很忙
C. 马马虎虎</p> <p>5. A. 坐车
B. 骑车
C. 常常骑车, 有时坐车</p> | <p>2. A. 上海话
B. 普通话
C. 上海口音的普通话</p> <p>4. A. 这站
B. 下站
C. 南门</p> <p>6. A. 会
B. 不会
C. 没说</p> |
|---|--|

7. A. 学校旁边的饭馆儿怎么样 8. A. 能
 B. 那个饭馆儿的中餐不好吃 B. 不能
 C. 去哪儿吃饭 C. 不知道
9. A. 家里 10. A. 要知道女的班的老师怎么样
 B. 教室里 B. 要知道谁是他的辅导老师
 C. 汽车上 C. 找一个辅导老师

(三) 听下列对话, 听后判断正误, 并回答问题

Nghe các đoạn đối thoại sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

对话〈一〉 Đối thoại (1)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 晚上有京剧表演。
 B. 男的想去看京剧。
 C. 玛丽不想跟男的一起去看京剧。
 D. 男的一定会去看京剧。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

女的为什么不想去看京剧?

对话〈二〉 Đối thoại (2)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 女的昨天晚上不在家。
 B. 男的昨天晚上和女的在一起。
 C. 昨天晚上她应该穿大衣。
 D. 女的以后会注意的。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

女的为什么感冒了?

对话〈三〉 Đối thoại (3)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 昨天北京二台有足球比赛。
 B. 男的只喜欢看好的晚会节目。
 C. 昨天女的看电视了, 男的没看。

D. 男的很喜欢看足球比赛。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 女的觉得昨天的晚会怎么样?

(2) 女的爱好什么? 男的呢?

(四) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 我儿子上个月刚开始学习打篮球, 他 _____ 得很快, 投篮投得很 _____, 跑得也很快。明年他就可以打 _____ 了。儿子学习打篮球以后, 每天很忙, 上午他在学校上课, 下午去体育学校 _____, 每天都 _____。

2. A. 这个节目太没意思, 换一个 _____ 吧。

B. 现在没有好节目。

A. 唉, 看这个吧。

B. _____ 你也要看啊?

A. 你看他们 _____ 得多好啊。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听句子, 并给划线的词语标出声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā gāngcái hái zài cǎochǎng pǎobù.

2. Tā de fāyīn bù qīngchū, wǒ tīng bu dòng.

3. Bàngōngshì de mǐshū dā zi dā de hěn kuài.

4. Nǚ xiànzài hái jiānchí bu jiānchí duànliàn?

5. Mǎ Lì shì gè nuli de xuésheng.

6. Zhème cha de jiémù nǚ hái kàn?

7. Yǒu kòng de shíhòu wǒmen qù díao yu.

8. Tā de wénzhāng xiě de zhēn hào.

9. Tā bù xǐhuan kàn nán yanyuan de biǎoyǎn.

10. Nǚ weishenme bù cānjiā wǒmen de wǎnhuì?

(二) 听后选择你听到的词语

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. dèng nǐ

2. A. qí de

3. A. zhěng gòu

B. dēng nǐ

B. qǐ de

B. zhèng gòu

- | | | |
|----------------|---------------|---------------|
| 4. A. huàxué | 5. A. xiàmlán | 6. A. jiào de |
| B. huá xué | B. xiàmlánr | B. jiāo de |
| 7. A. shòudào | 8. A. fǎndòng | 9. A. guā qǐ |
| B. shōudào | B. fāndòng | B. guà qǐ |
| 10. A. xiǎnyǎn | | |
| B. xiǎnyàn | | |

(三) 听后选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

1. A. Wǒmen kàn wǎn chǎng de, zěnmeyàng?
B. Wǒmen kàn wǎnshàng de, zěnmeyàng?
2. A. Zhè shì Běijīng diànshìtái de jémù.
B. Zhè shì Běijīng diànxùntái de jémù.
3. A. Wǒ zuò zài chuáng qián kàn shū.
B. Wǒ zuò zài chuāng qián kàn shū.
4. A. Wǒmen gāi zài nǎr dēng tǎ?
B. Wǒmen gāi zài nàr dēng tǎ.
5. A. Tāmen nàr de duìhuànlǚ hěn gāo.
B. Tāmen nàr de tuìhuànlǚ hěn gāo.
6. A. Wǒmen zài jīchǎng jiàn bà.
B. Wǒmen zài jīshàng jiàn bà.
7. A. Zhè shì wǒmen duì de zhǔlì.
B. Zhè shì wǒmen duì de zǔlì.
8. A. Wǒmen de tāolùn méiyǒu jiěshòu.
B. Wǒmen de tāolùn méiyǒu jiěshù.
9. A. Tā jiā de huàféi hěn shǎo.
B. Tā jiā de huàféi hěn shǎo.
10. A. Zhè shì Xiǎo Wáng de lǐwù.
B. Zhè shì Xiǎo Wáng de lǐwū.

(四) 听下列句子,划出句重音,并跟读句子

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 他英语说得好,日语说得不太好。

2. 那个老师是南方人,普通话说得不太标准。
3. 你病了,应该多休息。
4. 我不想多听他说话。
5. 哪儿啊,我还差得远呢。
6. 为了明天的课,我要早点儿睡。
7. 你为什么来得这么晚啊?
8. 麦克声调念得这么准确,真不错。
9. 你还坚持不坚持锻炼?
10. 那个年轻演员演得好。

(五) 听后回答问题,并注意句重音

Nghe xong trả lời câu hỏi và chú ý trong âm câu.

1. 你的老师的普通话说得怎么样?
2. 你觉得你的汉语说得怎么样?
3. 明天你为什么早起?
4. 你还坚持不坚持锻炼?
5. 你汉字写得怎么样?

复习(五) Ôn tập (5)

(21 ~ 25 课) (Từ Bài 21 - Bài 25)

生 词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|------|---------|------------|------------------------|
| 1. 陪 | (动) | péi | (bồi) | cùng, giúp vào |
| 2. 北航 | (专名) | Běiháng | (bắc hàng) | hàng không phương Bắc |
| 3. 麻烦 | (形) | máfan | (ma phiền) | phiền phức, phiền toái |

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|---|
| 1. A. 看玛丽
B. 学习
C. 听音乐 | 2. A. 你可以坐这儿
B. 让他等一会儿麦克
C. 让他回来 |
| 3. A. 去博物馆
B. 休息
C. 打球 | 4. A. 买一盘磁带
B. 给他一盘新磁带
C. 借用他的新磁带 |
| 5. A. 这儿
B. 那儿 | 6. A. 让麦克告诉玛丽这件事
B. 这件事不能让玛丽知道
C. 玛丽应该知道这件事 |
| 7. A. 第一个路口
B. 第二个路口
C. 不拐, 一直走 | 8. A. 汽车站
B. 火车站
C. 在一个车站 |
| 9. A. 找一个白色的东西
B. 找一栋白色的楼
C. 找一个白色的球 | 10. A. 四公里左右
B. 三公里左右
C. 七公里左右 |

(二) 听下列对话, 并选择正确答案

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|---|------------------------------------|
| 1. A. 有
B. 没有 | 2. A. 买东西
B. 去南方旅行
C. 跟男的聊天儿 |
| 3. A. 男的
B. 女的
C. 两个人都去 | 4. A. 女演员
B. 男演员
C. 昨天的音乐会 |
| 5. A. 女的家西边
B. 女的家东边
C. 女的家附近 | 6. A. 去医院
B. 去买药
C. 回家拿药 |
| 7. A. 星期一和星期四
B. 星期一到星期四
C. 星期二、三、五 | 8. A. 四点
B. 四点一刻
C. 四点半 |
| 9. A. 两个
B. 三个
C. 四个 | 10. A. 学习
B. 跑步
C. 打太极拳 |
| 11. A. 去中国饭店看朋友
B. 看足球比赛
C. 去老师家 | 12. A. 男的很厉害
B. 她不想去
C. 男的有病 |

(三) 听对话后判断正误, 并回答问题

Nghe các đoạn văn sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

对话(一) Đối thoại (1)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 他们星期天去长城。
- B. 男的不喜欢开车去。
- C. 小王是女的的朋友。
- D. 他们开车去长城。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

(1) 去长城可以怎么去?

(2) 女的说问问小王以后, 男的是什么意思?

对话〈二〉 Đối thoại (2)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 李丽爱好多, 男的爱好少。
- B. 从星期一到星期五李丽都游泳。
- C. 李丽周末不跑步。
- D. 星期三下午他们一起游泳。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- (1) 李丽有什么体育爱好?
- (2) 男的想做什么?

对话〈三〉 Đối thoại (3)

1. 判断正误 Phán đoán đúng, sai.

- A. 女的在办公楼工作。
- B. 男的明天去西边的楼对面的楼。
- C. 男的要到女的家吃饭。
- D. 女的中午应该跟孩子在一起吃饭。
- E. 这星期他们俩没时间在一起吃饭。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi.

- (1) 男的为什么问女的在哪儿办公?
- (2) 女的中午为什么要回家?

(四) 听后填空 Nghe xong điền vào chỗ trống.

今天学校第一天____上课, 我想早一点儿到学校。我家____学校很远, ____我家____学校要走一个小时, 所以今天____很早。六点半就在汽车站____车, ____到七点才来车, 车里人很多, 我没有____坐, 一直站到西直门, 又换 375 路车, 这辆车____得很____, 到学校的时候, 同学们已经上课了。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后选择你在句中听到的词语 Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. A. guǎn mén

2. A. zhījīn

3. A. zuòyè

B. guǎn mén

B. zhījīn

B. zuòyè

4. A. jǐ gē

B. jǐ gè

5. A. yǒu qiú

B. yǎoqiú

6. A. shíyòng

B. shìyòng

7. A. qífēi

B. qǐfēi

8. A. miànbǎo

B. miánpáo

9. A. qíngxíng

B. qīngxíng

10. A. shìshí

B. shíshì

(二) 听后选择你听到的句子 Chọn câu nghe được.

1. A. Wǒ xiànzài qù shuǐwùsuǒ.

B. Wǒ xiànzài qù shìwùsuǒ.

2. A. Dìdì tǒngxiǎo tiàowǔ.

B. Dìdì tǒngxiǎo tiàowǔ.

3. A. Zhè shì wǒmen de yīyuàn.

B. Zhè shì wǒmen de yīyuàn.

4. A. Zěnmé néng xiàohuà tā?

B. Zěnmé néng xiàohuà tā?

5. A. Zhè shì yīxué de zhīshi.

B. Zhè shì yì xué de zhīshi.

6. A. Māma bú huì xiǎngtǒng de.

B. Māma bú huì xiàng dōng de.

7. A. Zhè shì yí gè jìngzhēng de shèhuì.

B. Zhè shì yí gè jīnzhāng de shèhuì.

8. A. Nǐ bié wàngjì zhǔfù tā.

B. Nǐ bié wàngjì zhǔfù tā.

9. A. Shì tā qiǎngzhànle wǒ de dìfang.

B. Shì tā qiángzhànle wǒ de dìfang.

10. A. Házì měitiān yīnggāi xǐzǎo.

B. Házì měitiān yīnggāi qǐzǎo.

(三) 听后标出划线词语的声调

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ ngữ gạch chân.

1. 他刚买了一个随身听, 五百多块钱。

2. 一直走到那个大足球场,再拐弯。
3. 小王不知道出发的时间,你告诉他吧。
4. 你家离长城远还是他家离长城远?
5. 白色大楼北边一百米就是我们的教学楼。
6. 你说我应该不应该给他打电话?
7. 那本书我还要再看两遍。
8. 那儿没有汽车站,坐车不太方便。
9. 往前走十米有一个公共厕所。
10. 他头疼、发烧,不要让他参加了。

(四) 回答下列问题,并注意句重音

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm câu.

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. 我们学校西门对面是什么地方? | 2. 你们国家离中国远不远? |
| 3. 电视在桌子和书柜中间吗? | 4. 去北京火车站应该怎么走? |
| 5. 你会不会打太极拳? | 6. 晚上七点可以不可以考试? |
| 7. 你想不想去中国南方旅行? | 8. 你早上六点起得来起不来? |
| 9. 学生可以在教室唱歌吗? | 10. 我说一遍你听得懂听不懂? |

听力文本

VĂN BẢN NGHE

(Đáp án)

第 一 课 BÀI 1

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍): Đọc theo bảng (mỗi âm đọc 2 lần).

a o e i u ü ai ei ao ou
b p m f d t n l g k h

(二) 用所给的韵母和你听到的声母相拼并说出拼合后的音节(每个声母念两遍):

Kết hợp vận mẫu đã cho và thanh mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi thanh mẫu đọc 2 lần).

1. a (d t) 2. ü (n l) 3. i (m l) 4. u (b p)
5. ai (g k) 6. ei (m f) 7. ao (g h) 8. ou (d t)

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音念三遍):

Phân biệt thanh điệu và chỉ ra thanh điệu nghe được (mỗi âm đọc 2 lần).

1. <u>ba</u>	<u>pa</u>	2. <u>ma</u>	<u>fa</u>
<u>bao</u>	<u>pao</u>	<u>mei</u>	<u>fei</u>
<u>bai</u>	<u>pai</u>	<u>mu</u>	<u>fu</u>
<u>bei</u>	<u>pei</u>	<u>mou</u>	<u>fou</u>
<u>bu</u>	<u>pu</u>	<u>mo</u>	<u>fo</u>
<u>bi</u>	<u>pi</u>		
3. <u>da</u>	<u>ta</u>	4. <u>ge</u>	<u>ke</u>
<u>dao</u>	<u>tao</u>	<u>gu</u>	<u>ku</u>
<u>dai</u>	<u>tai</u>	<u>gai</u>	<u>kai</u>
<u>dou</u>	<u>tou</u>	<u>gao</u>	<u>kao</u>
<u>de</u>	<u>te</u>	<u>gou</u>	<u>kou</u>
5. <u>na</u>	<u>la</u>	6. <u>ka</u>	<u>ha</u>
<u>ne</u>	<u>le</u>	<u>ke</u>	<u>he</u>
<u>nu</u>	<u>lu</u>	<u>kai</u>	<u>hai</u>
<u>nai</u>	<u>lai</u>	<u>kei</u>	<u>hei</u>
<u>nei</u>	<u>lei</u>	<u>kao</u>	<u>hao</u>
<u>nao</u>	<u>lao</u>	<u>kou</u>	<u>hou</u>
<u>ni</u>	<u>li</u>	<u>ku</u>	<u>hu</u>

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音念三遍):

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

- | | | | |
|--|---|--|--|
| 1. b $\begin{cases} a \\ \underline{ao} \\ u \end{cases}$ | 2. p $\begin{cases} ao \\ \underline{a} \\ o \end{cases}$ | 3. m $\begin{cases} o \\ \underline{a} \\ u \end{cases}$ | 4. l $\begin{cases} i \\ \underline{u} \\ \underline{ü} \end{cases}$ |
| 5. n $\begin{cases} \underline{u} \\ i \\ \underline{ü} \end{cases}$ | 6. g $\begin{cases} e \\ \underline{ei} \end{cases}$ | 7. g $\begin{cases} u \\ \underline{ou} \end{cases}$ | 8. k $\begin{cases} a \\ \underline{ai} \\ \underline{ao} \end{cases}$ |

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍): Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc 2 lần).

- | | | | |
|----------|------|--------|--------|
| 1. ǎ | á | ǎ | à |
| yǐ | yí | yǐ | yí |
| wū | wú | wū | wú |
| bāi | bái | bāi | bái |
| fēi | féi | fēi | féi |
| mǎo | máo | mǎo | máo |
| hǒu | hóu | hǒu | hóu |
| kē | ké | kē | ké |
| mǒ | mó | mǒ | mó |
| tū | tú | tū | tú |
| 2. wǔbǎi | Fǎyǔ | fǔdǎo | gǎohǎo |
| Běihǎi | kěyǐ | kǒuyǔ | lǎomǎ |
| mǎi mǐ | yǔfǎ | mǎi bǐ | |

(二) 听后标出声调(每个音节念三遍):

Nghe xong chỉ ra thanh điệu (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

- | | | | |
|----------|-------|-------|--------|
| 1. pà | mài | bào | hǎi |
| hē | bái | nǚ | tè |
| fēi | dǒu | lèi | kǎo |
| gū | yí | yú | hòu |
| fǎ | mù | | |
| 2. dàgài | máoyǐ | fúwù | tīyù |
| tígāo | nǚlì | lǐkǎi | hēibái |
| mǎilù | báimǐ | àihào | |

(三) 辨声调并在你听到的声调下划圈(每个音节念三遍):

Phân biệt thanh điệu và khoanh tròn vào thanh điệu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	ˊ	ˊ	ˊ	ˊ
bao	☐			
mei		☐		
yu			☐	
lai		☐		
nai			☐	
fu				☐
gei			☐	
tou		☐		
hai		☐		
fei	☐			

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍):

Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

1. A: Nǐ hǎo!
B: Nǐ hǎo!
2. Tā mǎi bǐ.
3. Tā mǎi nǎi.

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍):

Điền âm tiết nghe được vào chỗ trống (mỗi câu đọc 3 lần).

1. Gēge dǎ dīdī, dīdī kū.
2. Bàba pà māmā, māmā bú pà bàba.
3. Māmā hē kāfēi, gēge hē kělè.
4. Tā ài dǎ máoyī, Mǎikè ài pǎobù.
5. Nǐ mǎi lǐ, tā mǎi yú, Mǎi mǎi dāmǐ.
6. Gēge bǐ dīdī gāo, dīdī bǐ gēge ài.

第 二 课 BÀI 2

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍): Đọc theo bảng (mỗi âm đọc 2 lần).

an en ang eng ong

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个韵母念两遍):

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc 2 lần).

1. b (an ang) 2. g (an en) 3. f (en eng)

4. d (an eng) 5. n (ong eng)

(三) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音念三遍):

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

1. p { an / ang 2. f { an / en 3. g { en / eng 4. t { ong / ang / eng

5. b { ai / an / ang 6. m { en / ei / eng 7. h { ao / an / ai 8. d { ou / ong / ang

(四) 把你听到的音节的序号填在表中(每个音节念三遍):

Điền thứ tự của âm tiết nghe được vào bảng (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	an	en	ang	eng	ong
b	2				
p			11	1	
m		14	3		
f	7				
d					12
t			13		
n				9	
l				4	
g		5			8
k	10				
h		6			15

1. péng

2. bǎn

3. máng

4. lěng

5. gēn	6. hěn	7. fàn	8. gōng
9. néng	10. kàn	11. pàng	12. dòng
13. táng	14. mén	15. hóng	

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍): Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc 2 lần)

1. tǎn	tán	tǎn	tàn
fēn	fén	fēn	fèn
pāng	páng	pǎng	pàng
bēng	béng	běng	bèng
hōng	hóng	hǒng	hòng
2. bàba	māma	gēge	didi
mèimei	nǎinai	tā de	hóng de
bái de	hēi de	nán de	tàidu
būfen	dàifu	dīfang	nàme
3. dǎkǎi	dèng tā	kěnéng	hěn máng
gǎndào	hǎokàn	mǎnyì	nǐmen
lěngle			

(二) 听后标出声调(每个音节念三遍):

Nghe xong chỉ ra thanh điệu (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

1. bān	2. páng	3. hěn	4. hóng
5. kàn	6. gèng	7. fēn	8. lán
9. dòng	10. máng	11. tōng	12. néng
13. běn	14. kōng	15. gàn	

(三) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍):

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu; đúng: √ sai: × (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

答案

答案

1. pàn	1. pán	7. nóng	7. nòng
2. gāng	2. gǎng	8. màn	8. mǎn
3. bèn	3. běn	9. fēn	9. fēn
4. dān	4. dàn	10. dēng	10. dēng
5. fǎng	5. fàng	11. dòng	11. dòng
6. téng	6. téng	12. kāng	12. kāng

(四) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍):

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | |
|----------------------|---------------------|----------------------|
| 1. bù <u>tóng</u> | 2. fǎng <u>fǎ</u> | 3. hǎo <u>kàn</u> |
| 4. fēng <u>fù</u> | 5. hēi <u>bǎn</u> | 6. gāng <u>bǐ</u> |
| 7. kè <u>běn</u> | 8. gǎn <u>mào</u> | 9. gōng <u>yù</u> |
| 10. tài <u>yáng</u> | 11. láo <u>dòng</u> | 12. kěn <u>éng</u> |
| 13. Hà <u>nyǔ</u> | 14. bàn <u>gōng</u> | 15. hóng <u>dēng</u> |
| 16. bāng <u>máng</u> | 17. nán <u>fāng</u> | |

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍):

Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

1. A: Nǐ māmā hǎo ma?

B: Tā hěn hǎo.

A: Tā máng ma?

B: Tā bú tài máng.

2. A: Bāng ge máng hǎo ma?

B: Hǎo de.

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍):

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

1. Tā de yīfu hǎokàn.

2. A: Hànyǔ nánma?

B: Bù nán.

3. A: Kǎfēi lì fàng táng ma?

B: Bú fàng.

4. A: Fānyì hǎole ma?

B: Hái méi ne.

5. A: Dàifu, wǒ hěn lěng, hái tóuténg.

B: Kěnéng gǎnmào le.

6. A: Nǐmen kàn hēibǎn, dòngle ma?

B: Dòng le.

第三课 BÀI 3

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍): Đọc theo bảng (mỗi âm đọc 2 lần).

j	q	x			
ia	ie	iao	iou(iu)	ian	in
iang	ing	iong	üe	üan	üen(ün)

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个音念两遍):

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc 2 lần).

- | | | |
|---------------|-----------------|------------------|
| 1. j (in ing) | 2. q (ie üe) | 3. x (iang iong) |
| 4. j (ia iao) | 5. q (ing iong) | 6. x (üe ün) |
| 7. j (üan ün) | 8. q (i ü) | 9. x (ian iang) |

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音节念三遍):

Phân biệt thanh mẫu và chỉ ra thanh mẫu nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

- | | | |
|-------------|------------|-----------|
| 1. jī qī | 2. jià xià | 3. qī xī |
| jīn qīn | jīng xīng | qián xián |
| jǐng qǐng | jù xù | qiū xiū |
| jù qù | jué xué | qǔ xǔ |
| jiāo qiāo | jiě xiě | qiě xiě |
| jiǎng qiǎng | jiào xiào | quán xuán |
| jiān qiān | jiàn xiàn | qiǎo xiǎo |
| jiū qiū | jìn xìn | qīng xīng |

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音节念三遍):

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

- | | | | | |
|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. j { <u>iā</u>
iāo | 2. n { <u>ían</u>
iáng | 3. q { <u>ióng</u>
íng
ín | 4. j { <u>ié</u>
ué | 5. x { <u>ùn</u>
ín |
| 6. q { <u>ían</u>
uán | 7. l { <u>iù</u>
ù
ù | 8. y { <u>uán</u>
ún | 9. x { <u>íng</u>
iàng | 10. p { <u>iào</u>
iàn |

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍): Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc 2 lần).

1. jī	jí	jǐ	jì
xū	xú	xǔ	xù
qiāo	qiáo	qiǎo	qiào
yāo	yáo	yǎo	yào
xiān	xián	xiǎn	xiàn
jiā	jiá	jiǎ	jià
qīn	qín	qǐn	qìn
xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng
quān	quán	quǎn	quàn
xīng	xíng	xǐng	xìng
2. búdà	búniàn	búxié	búxiàng
búqù	búyào	búyòng	búyuàn
búddàn	búmàn		

(二) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍):

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu; đúng: √ sai: × (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

答案		答案	
1. qiāo	1. qiáo	9. yīng	9. yǐng
2. yǒu	2. yòu	10. xià	10. xià
3. bìng	3. bìng	11. jǐ	11. jǐ
4. nián	4. niàn	12. lǚ	12. lù
5. xié	5. xié	13. xué	13. xué
6. nín	6. nín	14. quán	14. quán
7. yǒng	7. yòng	15. yùn	15. yùn
8. liǎng	8. liàng		

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍):

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần):

1. mi <u>àn</u>	xu <u>é</u>	ji <u>ě</u>
li <u>ù</u>	pi <u>ào</u>	niú
bi <u>àn</u>	nǚ	xìng
xì <u>n</u>	quán	qún

bié

jué

jiào

xuǎn

tīng

2. xiàtiān

xuéxiào

jiànmian

qīngjià

jīnnián

jiāting

juédìng

xiāngxìn

jīnglì

xiāngjiāo

xiǎojiě

xíuxi

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỆU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍):

Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

1. A: Qīng jīn!

B: Nǐ de diànyǐng piào!

A: Xièxie!

B: Bú yòng xiè!

2. A: Xūyào bāngmáng ma?

B: Xièxie.

A: Bié kèqì.

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍):

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

1. Jīntiān xīngqīliù, tā xiǎng qù yóuyóng.

2. Mǎlì ài tīng yīnyuè, Mǎikè ài dǎ lángqiú.

3. Jiějie qù yóujú mǎi yóupiào hé xìnfēng.

4. Jīntiān xuéxiào yǒu Hànyǔ jiémù biǎoyǎn, qù kàn ma?

5. Tóngxuénmen, qīng ānjīng, wǒmen jìxù xuéxí.

6. Tā jīntiān qù yínháng qǔ qián, míngtiān qù yīyuàn kàn bìng.

第 四 课 BÀI 4

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍): Đọc theo bảng (mỗi âm tiết đọc 2 lần).

z	c	s
er		
uo	uo	ui
uan	uen(un)	uang

(二) 用所给的声母和你听到的韵母相拼并说出拼合后的音节(每个韵母念两遍):

Kết hợp thanh mẫu đã cho và vận mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi vận mẫu đọc 2 lần).

- | | | |
|-----------------|---------------|---------------|
| 1. g (uo ui) | 2. z (uo ui) | 3. h (ui uan) |
| 4. h (uan uang) | 5. c (un uan) | 6. k (uo uan) |
| 7. g (ui uang) | 8. h (uo ui) | 9. s (ui un) |

(三) 辨声母并划出你听到的声母(每个音节念三遍):

Phân biệt thanh mẫu và chỉ ra thanh mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

1. <u>z</u> i	<u>c</u> i	2. <u>z</u> ī	<u>s</u> ī	3. <u>c</u> ǎ	<u>s</u> ǎ
<u>z</u> ài	<u>c</u> ài	<u>z</u> ǎn	<u>s</u> ǎn	<u>c</u> ǐ	<u>s</u> ǐ
<u>z</u> uǒ	<u>c</u> uǒ	<u>z</u> uǎn	<u>s</u> uǎn	<u>c</u> ǎi	<u>s</u> ǎi
<u>z</u> ǎo	<u>c</u> ǎo	<u>z</u> ǎi	<u>s</u> ǎi	<u>c</u> uǐ	<u>s</u> uǐ
<u>z</u> ǎn	<u>c</u> ǎn	<u>z</u> ūn	<u>s</u> ūn	<u>c</u> ūn	<u>s</u> ūn
<u>z</u> ōng	<u>c</u> ōng	<u>z</u> uǒ	<u>s</u> uǒ	<u>c</u> ūn	<u>s</u> ūn
<u>z</u> uǐ	<u>c</u> uǐ	<u>z</u> ǒng	<u>s</u> ǒng	<u>c</u> uǎn	<u>s</u> uǎn
<u>z</u> ǎ	<u>c</u> ǎ	<u>z</u> uǐ	<u>s</u> uǐ	<u>c</u> ū	<u>s</u> ū

(四) 辨韵母并划出你听到的韵母(每个音节念三遍):

Phân biệt vận mẫu và chỉ ra vận mẫu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

1. g { <u>uo</u> <u>uan</u>	2. h { <u>an</u> <u>uan</u>	3. h { <u>ui</u> <u>ei</u>	4. z { <u>ou</u> <u>uo</u>
5. h { <u>uan</u> <u>ui</u> <u>an</u>	6. d { <u>ui</u> <u>un</u>	7. g { <u>ang</u> <u>uang</u> <u>uan</u>	8. s { <u>un</u> <u>en</u>

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍): Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc 2 lần).

- | | | | |
|-------------|----------|-----------|---------|
| 1. cān | cán | cǎn | càn |
| suī | suí | suǐ | suì |
| zuō | zuó | zuǒ | zuò |
| cuō | cuó | cuǒ | cuò |
| zāo | záo | zǎo | zào |
| sōng | sóng | sǒng | sòng |
| 2. érgē | érsūn | értóng | érqiě |
| érzi | ěrduo | èrbǎi | nǚ'ér |
| yīng'ér | jiàn'ér | | |
| 3. hónghuār | míngēr | hàomǎr | ménkǒur |
| miàntiáor | qù nǎr | huà huàr | hǎowánr |
| yíxiàr | xiǎoháir | liáotiānr | yíhuìr |
| yíkuàir | yìdiǎnr | yòudiǎnr | |

(二) 辨声调并在你听到的声调下划圈(每个音节念三遍):

Phân biệt thanh điệu và khoanh tròn vào thanh điệu nghe được (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	-	ˊ	ˇ	ˋ
cān	○			
cái		○		
zen			○	
suo			○	
zuo				○
sui	○			
zao			○	
cuo				○
suān	○			
ceng		○		
zui				○
zang	○			
cong		○		
song				○

	-	ˊ	ˋ	ˋ
can	○			
san	○			
zou			○	
sai				○
cao			○	
zan		○		

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍):

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | | |
|------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1. <u>duō</u> | <u>tuǐ</u> | <u>tuō</u> | <u>duǎn</u> |
| <u>luàn</u> | <u>huá</u> | <u>sui</u> | <u>cū</u> |
| <u>kùn</u> | <u>huáng</u> | <u>nuǎn</u> | <u>guǒ</u> |
| 2. <u>cānjiā</u> | <u>duànliàn</u> | <u>dǎsuàn</u> | <u>guàhào</u> |
| <u>huìhuà</u> | <u>nuǎnhuò</u> | <u>tǎolùn</u> | <u>xǐhuan</u> |
| <u>xíguàn</u> | <u>kuàizi</u> | <u>guójiā</u> | <u>kùnnan</u> |

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍): Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| 1. A: Nǐ qù nǎr? | 2. A: Xiànzài jǐ diǎn? |
| B: Wǒ qù yīyuàn. Nǐ ne? | B: Sān diǎn bàn. |
| A: Wǒ qù yínháng. | A: Xièxie. |
| B: Zàijàn! | B: Bú kèqì. |
| A: Zàijàn! | |
| 3. A: Nǐ dǎsuàn qù nǎr? | |
| B: Wǒ dǎsuàn qù gōngyuán. Nǐ ne? | |
| A: Wǒ dǎsuàn qù tǐyùguǎn. | |

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍):

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

- | | |
|--|--|
| 1. Wǒ xǐhuan <u>tiàowǔ</u> , tā xǐhuan dǎ <u>wǎngqiú</u> . | |
| 2. A: <u>Qīng wèn</u> , nǎr yǒu <u>cèsuǒ</u> ? | 3. A: Nǐ xuéxí yǒu <u>kùnnan</u> ma? |
| B: <u>Qianbiānr</u> yǒu. | B: Wǒ <u>juéde</u> Hànyǔ <u>fāyīn</u> hěn nán. |

4. A: Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

B: Hěn nuǎnhuo.

A: Guā fēng ma?

B: Bù guā fēng.

5. A: Nín guì xìng?

B: Wǒ xìng Huáng.

A: Huānyíng nín.

B: Xièxie.

第五课 BÀI 5

一、声韵母练习

LUYỆN TẬP THANH MẪU, VẬN MẪU

(一) 听后跟读(每个音念两遍): Đọc theo bảng (mỗi tổ âm đọc 2 lần).

zh ch sh r

(二) 用所给的韵母和你听到的声母相拼并说出拼合后的音节(每个声母念两遍):

Kết hợp vận mẫu đã cho và thanh mẫu nghe được, đồng thời viết ra âm tiết đó (mỗi thanh mẫu đọc 2 lần).

- | | | |
|-----------------|----------------|----------------|
| 1. ǎi (zh ch) | 2. ū (ch sh) | 3. ǎo (zh sh) |
| 4. ǒu (sh r) | 5. ǎng (zh ch) | 6. ǎng (zh sh) |
| 7. ǔǎng (ch sh) | 8. ǎng (sh r) | 9. ǒng (zh ch) |

(三) 把你听到的音节的序号填在表中(每个音节念三遍):

Điền thứ tự của âm tiết nghe được vào bảng (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	an	ou	ang	ong	uo	ao	ui	uan	un	uang
zh					5	9				
ch			2					4		6
sh	1						8		10	
r		7		3						

- | | | | |
|---------|-----------|---------|----------|
| 1. shǎn | 2. cháng | 3. róng | 4. chuān |
| 5. zhuǒ | 6. chuáng | 7. ròu | 8. shuì |
| 9. zhǎo | 10. shùn | | |

(四) 听后填出声母(每个词念三遍):

Nghe xong điền thanh mẫu (mỗi từ đọc 3 lần).

- | | | | |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1. <u>ch</u> ě | <u>sh</u> ì | <u>zh</u> ù | <u>sh</u> ēng |
| <u>chu</u> áng | <u>sh</u> ǎo | <u>zh</u> ōng | <u>sh</u> ěn |
| <u>zh</u> è | <u>ch</u> ǔ | <u>zh</u> āng | <u>shu</u> ǐ |
| <u>ch</u> ǎn | <u>zh</u> ǒng | | |
| 2. <u>zh</u> ēn <u>zh</u> èng | <u>sh</u> ēng <u>ch</u> ǎn | <u>ch</u> ē <u>zh</u> àn | <u>ch</u> éng <u>sh</u> ì |
| <u>ch</u> áng <u>ch</u> áng | <u>sh</u> ēng <u>r</u> ì | <u>zh</u> ī <u>sh</u> ì | |

二、声调练习 LUYỆN TẬP THANH ĐIỀU

(一) 听后跟读(每组音念两遍): Đọc theo băng (mỗi tổ âm đọc 2 lần).

1. shǎ	shá	shǎ	shà
chǎng	cháng	chǎng	chàng
zhū	zhú	zhú	zhù
rǎng	ráng	rǎng	ràng
shēng	shéng	shéng	shèng
zhāo	zháo	zhǎo	zhào

2. Zì shì zì, cí shì cí.

Zhǐ shì zhǐ, chǐ shì chǐ.

Zìcí shì zìcí, zhíchǐ shì zhíchǐ.

Zìcí bú shì zhíchǐ, zhíchǐ yě bú shì zìcí.

(二) 判断下列音节与你听到的是否一致? 注意声调, 对的划√, 错的划×。(每个音节念三遍):

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu; đúng: √ sai: × (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

	答案		答案
1. chá	1. chú	9. shèng	9. shěng
2. zhě	2. zhè	10. chūn	10. chūn
3. rèn	3. rén	11. zhěng	11. zhèng
4. shān	4. shǎn	12. róng	12. róng
5. chuāng	5. chuáng	13. shàng	13. shàng
6. zhào	6. zhǎo	14. cháng	14. chǎng
7. shǎo	7. shǎo	15. rán	15. rán
8. rǎng	8. ràng	16. zhǎng	16. zhǎng

(三) 听后填出韵母及声调(每个词念三遍):

Nghe xong điền vận mẫu và thanh điệu (mỗi từ đọc 3 lần).

1. zhè	shì	rè	chú
shǒu	zhēn	chǒu	shuǐ
rén	zhūn	chūn	ròu
shāng	chuán	rán	zhǒu
shèng	chǎi	róng	zhuāng
2. chūfā	shūbào	zhàogù	ránhòu

shāngdiàn

chídào

jīnzhāng

hūrán

jiǎnchá

qīchuáng

jiàoshì

zhèngqí

zhàoxiàng

fāshāo

rènzhēn

chūntiān

三、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỀU

(一) 听后跟读(每个句子念两遍): Đọc theo băng (mỗi câu đọc 2 lần).

1. A: Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxià, zhèwèi shì wǒ de tóngwū, zhè wèi shì wǒ de Zhōngguó péngyou.

B: Nǐ hǎo! Wǒ jiào Mǎlì.

C: Nǐ hǎo! Wǒ jiào Zhāng Shān.

A: Qǐng zuò ba, qǐng hē chá.

B, C: Xièxie.

2. A: Zhè shì Wáng lǎoshī, zhè shì liúxuésēng Mǎlì.

B: Wáng lǎoshī, nín hǎo.

C: Nǐ hǎo, nǐ zài nǎ xuéxí?

B: Wǒ zài Běijīng Yǔyán Wénhuà Dàxué xuéxí.

C: Huānyíng nǐ.

B: Xièxie.

3. A: Zhè shì shénme?

B: Zhè shì jiǎozi.

A: Duōshao qián yì wǎn?

B: Yí kuài wǔ.

A: Nà shì shénme?

B: Nà shì miàntiáo.

A: Yì wǎn duōshao qián?

B: Yí kuài qián.

A: Zhè jiào shénme?

B: Zhè jiào kuàizi.

(二) 在横线上填出你听到的音节(每个句子念三遍):

Điền vào chỗ trống âm tiết nghe được (mỗi âm đọc 3 lần).

1. Zhè shì wǒ àiren, tā shì jiàoshòu. Zhè shì wǒ érzǐ, tā shì bóshìshēng.

2. Zhè shì jiàoshì, wǒmen zài zhèr shàngkè. Zhè shì shítáng, wǒmen zài zhèr chī fàn. Zhè shì sùshè, wǒmen zài zhèr xiūxi.

3. A: Zhè shì shénme chē?

B: Zhè shì gōnggòng

qìchē.

A: Zhè shì shénme chē?

B: Zhè shì chūzū qìchē.

A: Nà jiào shénme chē?

B: Nà jiào kǎchē.

4. A: Zhè jiàn chènǐ duōshao qián?

B: Jiǔshí kuài qián.

5. A: Zhè jiào shénme?

B: Zhè jiào jīdàn.

A: Yì jīn duōshao qián?

B: Liǎng kuài sān máo qián.

复 习 (一) BÀI ÔN TẬP (1)

(1 ~ 5 课) (Từ Bài 1- Bài 5)

(一) 听后填空 (每个词念两遍):

Nghe xong điền vào chỗ trống (mỗi từ đọc 2 lần).

1. 填出声母: Điền thanh mẫu

pǎobù	pángbiān	shōushi	shísl
dōngtiān	tǔdòu	zhèngzhì	jìzhě
gùkè	kāiguān	zhāojí	qīngchu
pípíng	tántiān	chángqī	xiǎoshí
kékǒu	zázhì	shàngxué	sīxiǎng
zhèngzài	cāochǎng	xiūxi	lǎorén
chǐcùn	sùshè	rìlì	fāhuī

2. 填出韵母: Điền vận mẫu

gēbo	pògē	chéngfèn	jìnxíng
jìxù	tǐyù	xīnqíng	guānguāng
fùnrǔ	hēibái	zhuàngguān	xiànniàng
tàilèi	jiéyuē	jiǎnqiáng	zhōngwén
jiějué	shàngbān	nóngcūn	chènshān
dāngrán	zhēnzhèng	zhèngcháng	yǎnyuán

3. 填出声调: Điền thanh điệu

shítáng	xuéxiào	értóng	wénhuà
jiàocái	bìyè	rénmín yínháng	shī cí qǔ fù
xǐhuan	diànshì	shí shì qiú shì	zhèngzài shàng kè
nèiróng	dǎtíng	dǎ ge bǐfāng	fàng zài dīshang

(二) 把你听到的声母、韵母用一条线连接起来,并标出声调(每个音节念两遍):

Nối thanh mẫu và vận mẫu nghe được trong câu (mỗi câu đọc 2 lần).

b	in	n	iang
p	an	l	en
g	ing	zh	eng
k	ian	r	uang
t	ang	j	ui
d	uan	z	üe

答案:

bàn	pīn	gǎng	kuǎn
tián	dīng	nèn	liǎng
rēng	zhuǎng	zuì	jué

(三) 判断下列音节与你听到的是否一致? 对的划√, 错的划×。(每个音节念两遍):

Phán đoán sự thống nhất giữa các âm tiết sau và âm tiết nghe được? Chú ý thanh điệu; đúng: √ sai: × (mỗi âm tiết đọc 3 lần).

答案

答案

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|--------------|
| 1. zhúyì | 1. zhǔyì | 9. rízi | 9. lìzi |
| 2. zázhi | 2. zǎji | 10. bù mǎi | 10. bù měi |
| 3. hǎochī | 3. hǎochī | 11. tóngzhī | 11. tóngzhī |
| 4. jìshù | 4. jìxù | 12. shuōhuà | 12. shuōhuà |
| 5. huìhuà | 5. fèihuà | 13. shàngbǎn | 13. shàngbǎn |
| 6. bìxū | 6. bìxū | 14. rénmíng | 14. rénmín |
| 7. túshū | 7. dúshū | 15. huǒchē | 15. huòchē |
| 8. chuānshang | 8. chuángshang | 16. xiāoxi | 16. xiūxi |

(四) 选择你在句中听到的词语(每个句子念两遍):

- | | |
|---|--|
| 1. Wǒ <u>shíqī</u> suì.
A. shíqī
B. shíyī | 2. Zhè běn shū <u>shísì</u> kuài qián.
A. sìshí
B. shísì |
| 3. Tā qù <u>jīchǎng</u> .
A. jīchǎng
B. jùchǎng | 4. Mǎi, nǐ de <u>shūbào</u> .
A. shūbào
B. shūbǎo |
| 5. Zhè shì <u>Hányǔ</u> shū.
A. Hányǔ
B. Hànyǔ | |

(五) 听下列词语, 找出二声和四声(ˊ + ˋ)相拼的词, 并写出它的拼音(每个词念两遍):

Nghe từ ngữ sau, chỉ ra cách kết hợp thanh 2 và thanh 4, đồng thời viết ra phiên âm của nó (mỗi từ đọc 2 lần).

- | | |
|------------|-------------|
| 1. cídiǎn | 2. hépíng |
| 3. zázhi | 4. kǎoshì |
| 5. shíjiān | 6. shíjī |
| 7. fǎngwèn | 8. láodòng |
| 9. mǎlù | 10. gǎoxíng |

- | | |
|------------|--------------|
| 11. zhùyī | 12. búcuò |
| 13. dǎsuàn | 14. xiāngxìn |
| 15. dòngwù | 16. héshì |
| 17. niánjì | 18. pángbiān |
| 19. fúwù | 20. yánsè |

(六) 给下面两首古诗注音并朗读(每首诗念两遍):

Viết phiên âm và đọc to hai bài thơ sau (mỗi bài đọc 2 lần).

- 1.
- | | | | | |
|------|------|------|-----|--------|
| | 春 | 晓 | | |
| | Chūn | xiǎo | | |
| 春 | 眠 | 不 | 觉 | 晓, |
| Chūn | mián | bù | jué | xiǎo, |
| 处 | 处 | 闻 | 啼 | 鸟。 |
| chù | chù | wén | tí | niǎo. |
| 夜 | 来 | 风 | 雨 | 声, |
| Yè | lái | fēng | yǔ | shēng, |
| 花 | 落 | 知 | 多 | 少。 |
| huā | luò | zhī | duō | shǎo. |

- 2.
- | | | | | | |
|-------|------|-------|------|-----|------------|
| | 回 | 乡 | 偶 | 书 | |
| | Huí | xiāng | ǒu | shū | |
| 少 | 小 | 离 | 家 | 老 | 大 回, |
| Shào | xiǎo | lí | jiā | lǎo | dà huí, |
| 乡 | 音 | 无 | 改 | 鬓 | 毛 衰。 |
| xiāng | yīn | wú | gǎi | bìn | máo cuī. |
| 儿 | 童 | 相 | 见 | 不 | 相 识, |
| ér | tóng | xiāng | jiàn | bú | xiāng shí, |
| 笑 | 问 | 客 | 从 | 何 | 处 来。 |
| xiào | wèn | kè | cóng | hé | chù lái. |

第 六 课 BÀI 6

生 词 TỪ MỚI

1. 留学生	(名)	liúxuéshēng	(lưu học sinh)	lưu học sinh
2. 什么	(代)	shénme	(thậm ma)	cái gì, gì, nào
3. 难	(形)	nán	(nan)	khó
4. 在	(介)	zài	(tại)	ở
5. 有	(动)	yǒu	(hữu)	có
6. 没有	(动)	méiyǒu	(một hữu)	không có, chưa
7. 书	(名)	shū	(thư)	sách
8. 姓	(名)	xìng	(tính)	họ
9. 班	(名)	bān	(ban)	lớp
10. 同学	(名)	tóngxué	(đồng học)	bạn cùng học
11. 葡萄牙	(专名)	Pútáoyá	(bồ đào nha)	Bồ Đào Nha

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 英语容易, 日语不容易。

问: 什么语容易?

A. 汉语

B. 英语

C. 日语

2. 玛丽学习汉语, 田芳不学习汉语。

问: 谁学习汉语?

A. 玛丽

B. 田芳

C. 玛丽和田芳

3. 玛丽的弟弟不是留学生。

问: 玛丽的弟弟是留学生吗?

A. 是

B. 不是

C. 不知道

4. 麦克是英国人, 马克不是英国人。

问: 谁是英国人?

A. 马克

B. 麦克

5. 法语发音难, 英语发音不难。

问: 什么语发音难?

A. 汉语

B. 法语

C. 英语

6. 韩国学生学习汉语, 中国学生学习韩语。

问: 哪国学生学习汉语?

A. 英国

B. 韩国

C. 中国

7. 我们班有日本学生、德国学生和
美国学生。

问: 他们班没有哪国学生?

- A. 英国
- B. 德国
- C. 日本

8. 我不叫田芳(Tián Fāng), 我叫钱芳(Qián Fāng)。

问: 他叫什么名字?

- A. 钱芳(Qián Fāng)
- B. 田芳(Tián Fāng)

9. 他的名字发音太难。

问: 什么难?

- A. 法语
- B. 名字的发音
- C. 汉语发音

10. 我姓黄(Huáng), 不姓王(Wáng)。

问: 他姓什么?

- A. 王(Wáng)
- B. 黄(Huáng)
- C. 房(Fáng)

(二) 听下列对话, 并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男: 麦克的哥哥叫约翰吗?

女: 他不叫约翰, 他叫约瑟。

问: 约翰是麦克哥哥的名字吗?

- A. 是
- B. 不是

2. 女: 你叫张东吗?

男: 我不叫张东(Zhāng Dōng), 我叫张彤(Zhāng Tóng)。

问: 这个人叫什么?

- A. 张东(Zhāng Dōng)
- B. 张彤(Zhāng Tóng)
- C. 张通(Zhāng Tōng)

3. 男: 法语容易吗?

女: 发音容易。

问: 什么容易?

- A. 法语
- B. 汉语发音
- C. 法语发音

4. 女: 麦克, 你弟弟、妹妹在哪儿学习?

男: 弟弟在美国学习, 妹妹在日本学习。

问: 妹妹在哪儿学习?

- A. 美国
- B. 中国
- C. 日本

5. 男: 山田的法语好吗?

女: 很好。

问: 什么很好?

- A. 山田的发音
- B. 山田的法语
- C. 山田

6. 女: 你们班老师姓什么?

男: 我们班老师姓姜。

问: 他们班老师姓什么?

- A. 钱(Qián)
- B. 姜(Jiāng)
- C. 张(Zhāng)

7. 男: 你有阿拉伯语书吗?

女: 没有, 我有德语书。

问: 女的有什么书?

A. 德语书

B. 日语书

C. 阿拉伯语书

9. 男: 玛丽, 你弟弟学习德语吗?

女: 我弟弟学习日语。

问: 玛丽的弟弟学习什么语?

A. 德语

B. 日语

8. 女: 麦克, 金成哲是哪个班的学生?

男: 他是我们班的学生。

问: 金成哲是女同学班的吗?

A. 是

B. 不是

10. 女: 汉字太难。

男: 发音也不容易。

问: 什么难?

A. 汉字

B. 发音

C. 汉字和发音

(三) 听下列对话, 并选择正确答案(可作为课外作业):

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng (có thể làm ở nhà).

1. 男: 你是英国学生约翰吗?

女: 对。你呢?

男: 我也是英国人, 我叫查理。

女: 你好, 查理。

问: 他们是哪国人?

A. 英国人

B. 一个是英国人, 一个是美国人

C. 美国人

2. 女: 我是美国留学生。你是留学生吗?

男: 不是, 我是中国学生。

女: 你学习什么?

男: 我学习英语。

问: 他们都学习英语吗?

A. 他们都学习

B. 一个人学习, 一个人不学习

3. 男: 你好! 你是哪国人?

女: 我是西班牙人。你是哪国人?

男: 我是葡萄牙人。

问: 女的是哪国人?

A. 西班牙人

B. 葡萄牙人

4. 女: 我的名字是钟山(Zhōng Shān)。

男: 噢, 你是宗先(Zōng Xiān)小姐。

女: 不是宗先(Zōng Xiān), 是钟山(Zhōng Shān)。

男: 对不起, 宗山(Zōng Shān)小姐。

问: 哪个发音对?

A. 宗先(Zōng Xiān)

B. 宗山(Zōng Shān)

C. 钟山(Zhōng Shān)

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出声母 Nghe xong điền thanh mẫu.

búcuò	——	búzuò	xǐzǎo	——	jǐzǎo
shēngcí	——	shēngsī	shēnshì	——	zhēnshì
zhīshì	——	jīshì	zhǐdù	——	jǐdù
zhǐdào	——	chǐdào	cǎochǎng	——	zǎoshang
xǐzi	——	shǐzhì	xíguàn	——	jíguàn
chángzhǎng	——	kǎochǎng	jīngxiàng	——	qīngxiàng
shèngshì	——	zhèngshì	xuànlì	——	jiànlì
qīngcǎo	——	qīngzǎo			

(二) 听后填出你听到的韵母: Nghe xong điền vận mẫu.

dǒngshì	——	dēngshì	jiǎnghuà	——	jiǎnhuà
yǒnggǎn	——	yìng hàn	liànxí	——	liángshì
lǎodòng	——	lǎodèng	yíháng	——	yíqián
zhèngqí	——	zhōngqī	diàndēng	——	liàngdēng
péngyǒu	——	gōngyǒu	jiǎnglì	——	jiǎnlì
jīntiān	——	qíngtiān	lǎonián	——	lǎoniáng

(三) 听后填出你听到的声调: Nghe xong điền thanh điệu.

dàtóng	——	dǎtōng	wùdǎo	——	wǔdǎo
zhǐdào	——	chízǎo	wǔshù	——	wūshù
míngzi	——	míngcí	fēnxī	——	fēnqí
mǎile	——	màile	dàjiǎ	——	dǎjià
qǐzǎo	——	chízǎo	guānyú	——	guànyú
dàxuě	——	dàxué	shàngxià	——	shèngxià
dǎkǎi	——	dàkǎi	yīfu	——	yīwù
chéngshí	——	zhèngshí			

(四) 听下面的词语,并说出它们的声调:

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. 便宜 piányi | 2. 好看 hǎokàn |
| 3. 办公 bàngōng | 4. 教师 jiàoshī |
| 5. 没有 méiyǒu | 6. 报纸 bàozhǐ |
| 7. 本子 běnzi | 8. 语法 yǔfǎ |
| 9. 回国 huí guó | 10. 了解 liǎojiě |
| 11. 觉得 juéde | 12. 哪儿 nǎr |

(五) 听句子, 并给划线的词语标出声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ mǎi yuánzhūbī.

2. Nǐ xuéxí shénme zhuānyè?

3. Xībānyáyǔ fāyīn nán ma?

4. Zhè bú shì wǒ gēge.

5. Hànzì bù róngyì xiě.

6. Mǎikè yě shì Měiguórén mà?

7. Wǒmen dōu shì liúxuésēng.

8. Nǐ jiào shénme míngzì?

第七课 BÀI 7

生词 TỪ MỚI

1. 亚洲	(专名)	Yàzhōu	(á châu)	châu Á
2. 欧洲	(专名)	Ōuzhōu	(âu châu)	châu Âu
3. 咖啡	(名)	kāfēi	(ca phi)	cà phê
4. 报纸	(名)	bàozhǐ	(báo chí)	báo, báo chí
5. 红	(形)	hóng	(hồng)	đỏ
6. 绿	(形)	lǜ	(lục)	màu xanh lá cây
7. 买	(动)	mǎi	(mãi)	mua
8. 午饭	(名)	wǔfàn	(ngọ phận)	bữa cơm trưa
9. 啤酒	(名)	píjiǔ	(bì tửu)	bia (beer)
10. 葡萄酒	(名)	pútāojiǔ	(bồ đào tửu)	rượu nho
11. 白酒	(名)	báijiǔ	(bạch tửu)	rượu trắng

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 我吃一个馒头、三个包子。

问:他吃几个馒头、几个包子?

- A. 三个馒头、一个包子
- B. 一个馒头、三个包子
- C. 一个馒头、四个包子

2. 我要汤,不要糖。

问:他需要什么?

- A. 糖
- B. 汤

3. 亚洲人吃米饭,欧洲人吃面包。

问:日本人吃什么?

- A. 面包
- B. 米饭
- C. 馒头

4. 我喜欢茶,不喜欢咖啡。

问:他喜欢什么?

- A. 茶
- B. 咖啡
- C. 茶和咖啡

5. 食堂有米饭、馒头、包子和饺子。

问:食堂没有什么?

- A. 饺子
- B. 馒头
- C. 面条

6. 请问,有报纸吗?

问:他买什么?

- A. 包子
- B. 报纸
- C. 饺子

7. 这些是中国啤酒和德国啤酒,那些是法国红酒,你要什么?

问:这里有什么酒?

- A. 中国白酒、德国啤酒和法国红酒
- B. 中国啤酒、德国啤酒和法国红酒
- C. 中国啤酒、德国啤酒和法国啤酒

9. 我爸爸、妈妈不喝牛奶、咖啡,我和弟弟也不喝。

问:谁不喝牛奶、咖啡?

- A. 爸爸、妈妈
- B. 爸爸、妈妈和弟弟
- C. 爸爸、妈妈、弟弟和我

8. 麦克喝五瓶啤酒,我喝两瓶。

问:他们喝几瓶啤酒?

- A. 五瓶
- B. 两瓶
- C. 七瓶

10. 山田也不喜欢喝可乐。

问:山田喜欢喝可乐吗?

- A. 喜欢
- B. 不喜欢
- C. 不知道

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:我们的学生食堂很好。

男:我们学校的学生食堂不好。

问:男的说什么不好?

- A. 女同学的学校
- B. 他学校的食堂
- C. 女的和男的学校

2. 男:吃饺子吗?

女:不吃,有包子吗?

问:女的吃什么?

- A. 饺子
- B. 包子

3. 女:小王,请坐。喝可乐吗?

男:不,谢谢。喝茶吧。

问:小王喝什么?

- A. 可乐
- B. 茶

4. 男:我要红茶。玛丽,你呢?

女:我要绿茶。

问:玛丽要什么茶?

- A. 红茶
- B. 绿茶

5. 女:你去哪儿?

男:我去买面包、饼干和牛奶。

问:男的买什么东西?

- A. 面包
- B. 饼干和牛奶
- C. 面包、饼干和牛奶

6. 男:去学生食堂吃午饭吗?

女:我不吃午饭。

问:男的去学生食堂吗?

- A. 去
- B. 不去

7. 女: 麦克, 你喜欢吃面条吗?

男: 我喜欢吃饺子, 不喜欢吃面条。

问: 男的不喜欢吃什么?

A. 饺子

B. 面条

C. 米饭

9. 女: 意大利人都喜欢意大利面条吗?

男: 不是。我喜欢, 我朋友喜欢日本面条。

问: 男的朋友是哪国人?

A. 法国人

B. 意大利人

C. 日本人

8. 男: 请问, 有法国面包吗?

女: 有。你要几个?

问: 这个人买什么?

A. 饼干

B. 面条

C. 法国面包

10. 男: 没有可乐, 我喝茶。

女: 可乐和茶都有。

问: 男的喝什么?

A. 可乐

B. 茶

C. 可乐和茶都喝

(三) 听下列对话, 并选择正确答案(可作为课外作业):

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng (có thể làm ở nhà).

1. 男: 小姐, 有馒头吗?

女: 对不起, 没有馒头。

男: 这不是馒头吗?

女: 不是, 这是包子。

男: 对不起, 我不知道。我要两个。

问: 男的要买什么?

A. 面包

B. 馒头

C. 包子

2. 女: 德国人很喜欢喝啤酒, 对吗?

男: 对, 我们国家的男人和女人都喜欢喝。你们国家呢?

女: 我们国家的男人也喜欢喝, 女人不喜欢喝。

男: 是吗? 啤酒很好喝。

问(1) 男的是哪国人?

A. 法国人

B. 德国人

C. 中国人

问(2) 德国女人也喜欢喝啤酒吗?

A. 喜欢

B. 不喜欢

3. 女: 麦克, 今天你吃什么?

男: 米饭、面条都可以。你呢?

女: 米饭、面条我都不喜欢。我们吃饺子吧?

男: 好吧, 我也很喜欢吃饺子。

问: (1) 他们吃什么?

A. 米饭

B. 面条

C. 饺子

问: (2) 谁喜欢吃饺子?

A. 男的

B. 女的

C. 男的和女的都喜欢

4. 女: 你不要牛奶吗?

男: 我早上不喝牛奶。有咖啡吗?

女: 没有咖啡。你喝红茶吧。

男: 好吧。

问: (1) 男的喜欢喝什

么?

A. 牛奶

B. 咖啡

C. 红茶

问: (2) 女的没有什么?

A. 咖啡

B. 红茶

C. 牛奶

(四) 听一听, 猜一猜 (可作为课外作业): Nghe và đoán (có thể làm ở nhà).

1. 德国的啤酒好, 法国的葡萄酒好。中国呢? 当然是白酒。

问: 中国的什么酒好?

2. 麦克喝一瓶啤酒, 山田喝一杯葡萄酒; 玛丽不喝啤酒, 也不喝葡萄酒, 她喝可乐。

问: 谁不喝啤酒?

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出声母: Nghe xong điền thanh mẫu.

zhěngjié ——— zhěngqí

qìxiàng ——— jìxiáng

qīngchén ——— xíngchéng

jīqí ——— xīqí

qīngsōng ——— jìnsōng

jiǎnshǎo ——— suōxiǎo

qúnzhòng ——— zūnzhòng

xiāngshí ——— xiǎngqí

xīshēng ——— shīshēng

qíngxù ——— jīngxì

jīnyè ——— qiányè

jīguān ——— xíguàn

(二) 听后填出韵母: Nghe xong điền vận mẫu.

jǐ	——	jù	——	qūyù	——	qíyù
xīqí	——	jù	——	tīyù	——	dīyù
jùlǐ	——	lǐ	——	fù	——	gù
qīnqíng	——	qīngxíng	——	xīngqí	——	xīnxí
bīnglěng	——	yīnlěng	——	mínglǐng	——	mínglǐng
rénmíng	——	rénmín	——	shēngyǐng	——	shēnyǐng
shēnqíng	——	shēnyín	——	shēngyì	——	shénqí

(三) 听后标出声调: Nghe xong điền thanh điệu.

jī shǎo chéng duō	jīshù géxīn
jiāo bīng bì bài	jí zhōng shēng zhì
jiéjié shènglì	qī rén tài shèn
qiān shān wàn shuǐ	qiáng nǚ zhī mò
qǔ cháng bǔ duǎn	xí yǐ wéi cháng
xīn zhōng yǒu shù	xiān jiàn zhī míng
jīngxiàng wànqiān	qúnqíng jī'áng

(四) 听词语, 并说出它们的声调:

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

1. 一件 yíjiàn	2. 一起 yìqǐ	3. 一天 yìtiān
4. 一碗 yíwǎn	5. 一桌 yízuō	6. 一块 yíkuài
7. 一条 yítiáo	8. 房间 fángjiān	9. 快乐 kuàilè
10. 喜欢 xǐhuan	11. 胖子 pàngzi	12. 多少 duōshao

(五) 听句子, 并给划线的词语标出声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Nǐ hē <u>niú</u> nǎi ma? | 2. Nǐ <u>yǒu</u> miànbāo ma? |
| 3. <u>Shuǐ</u> xǐhuan chī mántou? | 4. Kěle <u>hǎo</u> hē ma? |
| 5. Tāmen xuéxí <u>zhè</u> běn shū. | 6. <u>Déguórén</u> xǐhuan hē píjiǔ. |
| 7. Wǒ yào yí gè <u>jī</u> dàntāng. | 8. Nǐ chī <u>jī</u> gè bāozi? |

第 八 课 BÀI 8

生 词 TỪ MỚI

1. 师傅	(名)	shīfu	(sư phó)	thầy dạy nghề
2. 来	(动)	lái	(lái)	đến, tới
3. 斤	(名)	jīn	(cân)	(công cụ đo lường) nửa cân
4. 水果	(名)	shuǐguǒ	(thủy quả)	trái cây
5. 橙子	(名)	chéngzi	(chanh tử)	cam
6. 小姐	(名)	xiǎojiě	(tiểu thư)	cô gái, tiểu thư
7. 练习本	(名)	liànxíběn	(luyện tập bản)	vở bài tập
8. 可以	(动)	kěyǐ	(khả dĩ)	có thể
9. 便宜	(形)	piányi	(tiện nghi)	rẻ
10. 价钱	(名)	jiàqián	(giá tiền)	giá, giá cả
11. 大	(形)	dà	(đại)	to, lớn
12. 小	(形)	xiǎo	(tiểu)	nhỏ, bé

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 师傅,来三斤香蕉。

问:这个人做什么?

- A. 买东西
- B. 看师傅
- C. 吃香蕉

2. 橘子两块七一斤。

问:橘子多少钱一斤?

- A. 两块
- B. 两块七
- C. 两块一

3. 玛丽买十斤苹果、四斤香蕉。

问:玛丽买多少苹果、多少香蕉?

- A. 四斤苹果、十斤香蕉
- B. 十斤苹果、四斤香蕉
- C. 四斤苹果、四斤香蕉

4. 西瓜、葡萄我都要。

问:他买什么?

- A. 西瓜
- B. 葡萄
- C. 西瓜和葡萄

5. 两斤梨五块一。

问:一斤梨多少钱?

- A. 五块一
- B. 五块七
- C. 两块五毛五

6. 水果和酒一共一百三十块。

问:水果和酒一共多少钱?

- A. 一百块
- B. 一百三十块
- C. 三十块

7. 没有苹果,没关系,买梨也可以。

问:没有苹果他还买别的吗?

- A. 买
- B. 不买
- C. 不知道

9. 很多人喜欢外国香蕉,我喜欢中国香蕉。

问:他喜欢哪国香蕉?

- A. 外国的
- B. 中国的
- C. 都可以

8. 橙子十五块钱一斤太贵了,不要了。

问:他还买不买橙子?

- A. 买
- B. 不买

10. 那些是橘子,不是橙子。

问:那些是什么?

- A. 橙子
- B. 橘子

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:对不起,小姐,我们没有那种练习本。

女:那我买这种吧。

问:小姐还买练习本吗?

- A. 买
- B. 不买
- C. 买不买都可以

2. 女:先生,这是你的茶。

男:谢谢,我再要一杯咖啡,一共多少钱?

女:一共四十五块。

问:什么东西一共四十五块钱?

- A. 一杯咖啡
- B. 一杯咖啡和一杯茶
- C. 两杯茶

3. 男:您买葡萄吗?

女:我的钱不多,买桃吧。

问:什么水果便宜?

- A. 葡萄
- B. 桃

4. 女:服务员,我要半斤包子,这不对。

男:对,一两两个,一共十个。

女:不是一两三个吗?

男:小包子一两三个,我们的包子大,一两两个。

问:这个饭馆的包子一两几个?

- A. 十个
- B. 两个
- C. 三个

5. 女:我要两斤苹果。

男:两斤苹果六块钱。

女:很便宜,再要两斤吧。

男:一共十二块。

问:女的买多少斤苹果?

A. 两斤

B. 三斤

C. 四斤

6. 男:四斤香蕉三十块钱,很贵。

女:不是四斤,是四公斤。

问:一斤香蕉多少钱?

A. 七块多

B. 三块多

C. 两块多

7. 女:山田,你吃多少?

男:二两包子,二两饺子。玛丽,你呢?

女:我吃二两包子,不吃饺子。

男:二两包子,太少,再来一两吧。

女:好吧。

问:他们一共买多少包子和多少饺子?

A. 二两包子和二两饺子

B. 四两包子和二两饺子

C. 半斤包子和二两饺子

8. 男:我没有十块钱。

女:你有多少?

男:九块六毛钱,便宜一点儿吧。

女:好吧。

问:女的做什么?

A. 买东西

B. 卖东西

C. 要钱

9. 女:我们国家苹果很贵,中国苹果很便宜。

男:那,你们国家葡萄很便宜吧?

女:对,葡萄和西瓜都很便宜。

男:啊,我很喜欢葡萄。

问:女的国家什么水果多?

A. 西瓜

B. 葡萄

C. 葡萄和西瓜

(三)听后填表并计算: Nghe xong điền vào bảng và tính toán.

苹果八块五一公斤,香蕉六块钱一公斤,面包四块二一个,啤酒四块九一瓶,茶七十八一公斤,咖啡八十八一瓶。玛丽买两公斤苹果,三公斤香蕉,两个面包,十瓶啤酒,一瓶咖啡。

商品名称	苹果	香蕉	面包	啤酒	茶	咖啡
单价	8.5	6	4.2	4.9	78	88
合计	17	18	8.4	49	0	88

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出韵母: Nghe xong điền vận mẫu.

wèiguó	——	wàiguó	běibù	——	bǎibù
lǎile	——	lèile	huàile	——	huǐle
bēizi	——	páizi	nàixīn	——	nèixīn
nǎiyóu	——	méiyóu	báitiān	——	běibian
lúnzi	——	lóngzi	zhòngyào	——	zhèngyào
méi kùn	——	méi kòng	yíòng	——	yíguàn
sūnzi	——	sōngzǐ	xiǎocūn	——	xiǎocōng

(二) 听后填出声母: Nghe xong điền thanh mẫu.

gēting	kètīng	dǎng jià	tǎng xià
jièkǒu	jiégòu	diàolǐ	tiáolǐ
kuàisù	guīsù	tāntú	dāndú
gòngtóng	kōngtóu	tuánjié	duànjué
gǔlǐ	kǔlǐ	duǒfu	tuǒwǔ

(三) 听后填出声调: Nghe xong điền thanh điệu.

chū rù wú zǔ	fùxí xiǎozǔ	qián chē zhī jiàn	yìwù zhí shù
zǒu tóu wú lù	kèkǔ dú shū	kuài rén kuài yǔ	bǎi yī bǎi shùn
xiān rù wéi zhǔ	shēn rù qiǎn chū	huà xiǎn wéi yí	quán lì yǐ fù
hùxiāng bāngzhù	hémù xiāngchǔ		

(四) 听词语,并说出它们的声调:

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | |
|-----------------|--------------|
| 1. 阅读 yuèdú | 2. 课文 kèwén |
| 3. 去吧 qù ba | 4. 注释 zhùshì |
| 5. 健康 jiànkāng | 6. 那些 nàxiē |
| 7. 食堂 shítáng | 8. 知道 zhīdào |
| 9. 先生 xiānsheng | 10. 满意 mǎnyì |
| 11. 迟到 chídào | 12. 韩语 Hányǔ |

(五) 听句子,并给划线的词语标出声调:

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Píngguǒ duōshao qián yì jīn?

2. Nǐ hái mǎi bié de ma?
3. Nà gè shāngdiàn yǒu hěnduō shuǐguǒ.
4. Nǐ zài gěi wǒ liǎng jīn júzi ba.
5. Bàba xǐhuan hē kāfēi.
6. Zhèxiē dōngxī yígòng shí kuài liú máo yī.
7. Pútáo hé táozi dōu hǎochī.
8. Nǐmen guójiā shuǐguǒ duō ma?

第九课 BÀI 9

生词 TỪ MỚI

1. 和气	(形)	héqì	(hoà khí)	hiền từ, dịu dàng, thân thiện
2. 宿舍	(名)	sùshè	(túc xá)	ký túc xá, nhà ở tập thể
3. 兑换率	(名)	duìhuànlǜ	(đoái hoán)	tỉ giá hối đoái
4. 中文	(名)	Zhōngwén	(trung văn)	tiếng (chữ) Trung Quốc
5. 外文	(名)	wàiwén	(ngoại văn)	tiếng (chữ) nước ngoài
6. 英镑	(名)	yīngbàng	(anh bảng)	đồng bảng Anh
7. 现在	(名)	xiànzài	(hiện tại)	hiện này, bây giờ
8. 时候	(名)	shíhou	(thời hậu)	thời giờ, giờ
9. 外币	(名)	wàibì	(ngoại tệ)	ngoại tệ
10. 今天	(名)	jīntiān	(kim thiên)	hôm nay
11. 昨天	(名)	zuótiān	(tạc thiên)	hôm nay

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 我不去学校, 我去银行。

问: 他去哪儿?

- A. 学校
- B. 银行
- C. 食堂

2. 山田有美元, 他没有人民币。

问: 山田有什么钱?

- A. 日元
- B. 美元
- C. 人民币

3. 那位先生很和气。

问: 那位先生怎么样?

- A. 很客气
- B. 很和气
- C. 很好

4. 先生, 我换六百六十美元。

问: 他换多少美元?

- A. 九百六十
- B. 六百一十六
- C. 六百六十

5. 我下午不去图书馆, 我在宿舍学习。

问: 他下午在哪儿?

- A. 学校
- B. 宿舍
- C. 图书馆

6. 请你先填一张兑换单吧。

问: 说话的人在哪儿?

- A. 商店
- B. 银行

7. 我不知道今天人民币和美元的
兑换率。

问:别人问他什么?

- A. 有没有人民币
- B. 有没有美元
- C. 今天的兑换率

9. 留学生在学校的中国银行换
钱。

问:学校有银行吗?

- A. 有
- B. 没有

8. 我们图书馆有中文书,也有外语书。

问:他们学校有什么书?

- A. 中文书
- B. 外文书
- C. 中文书和外文书

10. 先生,给你七百英镑,四块人民币。

问:那个人给他多少英镑?

- A. 七百
- B. 四百
- C. 七百四十

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:山田,我们去图书馆学习,好
吗?

男:我下午去,你先去吧。

问:现在是什么时候?

- A. 上午
- B. 下午
- C. 晚上

2. 男:你知道哪儿换人民币吗?

女:我不知道,你问玛丽吧。

问:谁知道哪儿换钱?

- A. 男的
- B. 玛丽
- C. 女的

3. 男:你们国家的钱叫什么?

女:我们国家的钱叫英镑。

问:女的是哪国人?

- A. 英国人
- B. 法国人
- C. 德国人

4. 女:山田,去图书馆吗?

男:我去换钱,等一会儿去图书馆。

问:男的现在去图书馆吗?

- A. 不去
- B. 去
- C. 不知道

5. 男:小姐,我买面包。

女:请等一会儿。

问:这是在哪儿?

- A. 银行
- B. 饭馆
- C. 商店

6. 女:你有这本书吗?

男:《外国人学汉语》,没有,我有
《学汉语》。

问:男的有什么书?

- A. 《外国人学汉语》
- B. 《学汉语》
- C. 两本书都有

7. 男:我不去那个商店,那儿的小姐很不客气。
女:那,我们去大学的商店吧。
问:女的是什么意思?
A. 那个商店的小姐很好
B. 她不去商店
C. 大学商店的小姐很客气

8. 女:师傅,换一个桃子吧。
男:好,那换吧。
问:女的是什么意思?
A. 买一个桃子
B. 一个桃子不好
C. 不买桃子

9. 男:你换 400 美元吗?
女:我换 300 美元。
问:女的换多少美元?
A. 300
B. 400
C. 700

10. 女:100 人民币换 120 法郎。
男:昨天 100 人民币换 121 法郎。
问:什么时候 100 人民币换 120 法郎?
A. 昨天
B. 今天

(三) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:北京苹果四块钱一斤,你们国家呢?
男:我们国家三块钱一斤。
女:你们国家一块钱是多少人民币?
男:六块多人民币。
问:哪国苹果便宜?
A. 男的国家
B. 女的国家
C. 不知道

2. 男:我去换钱。
女:是去工商银行吗?
男:不是,我去中国银行。
女:那你去吧。
问:谁去中国银行?
A. 男的
B. 女的
C. 都去

3. 女:今天的兑换率是多少?
男:你用什么钱换?
女:我用英镑换。
男:一百英镑换一千三百三十三人民币。
问:女的有哪国钱?
A. 英镑
B. 人民币
C. 美元

(四) 听一听,猜一猜:

Nghe và đoán.

1. 昨天美元和人民币的兑换率是一百美元换八百三十一块人民币,今天

是一百美元换八百二十九块人民币。

问：昨天的兑换率是多少？

2. 马克是德国人，他是新同学，今天下午他去银行换马克。

问：谁去银行换马克？

3. 那个银行有五个人，四个先生和一个小姐。我很喜欢那位小姐，她很客气。

问：这个银行有几个男的、几个女的？

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出声母：Nghe xong điền thanh mẫu.

fāyīn	——	huáyīn	gōngfèi	——	kāihuì
huānyíng	——	fǎnyìng	rèliè	——	rèqiè
huānhū	——	guǎfù	róngyì	——	róngqì
pǔtōng	——	fúdòng	lièrén	——	lǎilǐ
fǔdǎo	——	pútáo	liǎng máo	——	rènao

(二) 听后填出韵母：Nghe xong điền vận mẫu.

yōuxiān	——	yōuxuǎn	shěnglüè	——	hángliè
quánbù	——	qiánbù	juédìng	——	quèdìng
yánjiū	——	yuánxiāo	jiéshù	——	jué bù
jiānxiǎn	——	juānkuǎn	jiějué	——	jiéyuē
yíyè	——	yíqiè			

(三) 听后填出声调：Nghe xong điền thanh điệu.

fāfèn túqiáng	fǎnfù wúcháng
fān tiān fù dī	fēng yī zú shí
hōnghōng lièliè	hēibai fēnmíng
huā yán qiǎo yǔ	hé qū hé cóng
lìzhēng shàngyóu	luò huā liú shuǐ
liànlìan bù shě	lǐlì zài mù
rènao fēicháng	rén cǐng shèng tiān
ruò míng ruò àn	rù qīng rù lǐ

(四) 听下面的词语,并说出它们的声调:

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. 人民 rénmin | 2. 美元 měiyuán |
| 3. 先生 xiānsheng | 4. 小姐 xiǎojiě |
| 5. 铅笔 qiānbǐ | 6. 胶卷 jiāojiǎn |
| 7. 人民币 rénmínbì | 8. 一会儿 yíhuìr |
| 9. 不客气 búkèqì | 10. 图书馆 túshūguǎn |
| 11. 兑换率 duìhuànlǜ | 12. 鸡蛋汤 jīdàntāng |

(五) 听句子,并给划线的词语标出声调:

Nghe các câu sau và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Qīng nín shāo děng yíhuìr.
2. Wǒ qù yínháng huàn qián.
3. Wǒ yòng rìyuán huàn rénmínbì.
4. Jīntiān měiyuán hé rénmínbì de páijia shì duōshǎo?
5. Xiānsheng, zhè shì nǐ de qián.
6. Xiǎojiě, gěi wǒ yì zhāng duìhuàndān.
7. Zhè shì wǒ xiānsheng Wáng Wèiguó.
8. Nǐ huàn duōshao fǎláng?

第十课 BÀI 10

生词 TỪ MỚI

1. 层	(名) céng	(tầng)	tầng
2. 上	(名) shàng	(thượng)	trên, thượng
3. 门牌号	ménpáihào	(môn bài hiệu)	số nhà
4. 窗口	(名) chuāngkǒu	(song khẩu)	cửa sổ
5. 公用电话	gōngyòng diànhuà	(công dụng điện thoại)	điện thoại công cộng
6. 方便	(形) fāngbiàn	(phương tiện)	thuận lợi, tiện
7. 丈夫	(名) zhàngfu	(trượng phu)	chồng
8. 父母	(名) fùmǔ	(phụ mẫu)	cha mẹ
9. 接	(动) jiē	(tiếp)	tiếp đón

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 我家住十一号楼七门七号。

问:他家住哪儿?

- A. 十七号楼一门一号
- B. 十七号楼七门一号
- C. 十一号楼七门七号

2. 我去老师的办公室,不去教室。

问:他去哪儿?

- A. 办公室
- B. 教室
- C. 宿舍

3. 王老师住四号楼,李老师住十号楼。

问:谁住四号楼?

- A. 李老师
- B. 王老师

4. 请问,王老师住几楼?

问:这个人做什么?

- A. 问电话号
- B. 找王老师的家
- C. 找王老师的办公室

5. 我们学校的电话号码是 6257.7255。

问:他们学校的电话号码是多少?

- A. 6251.7255
- B. 6257.7255
- C. 6257.7552

6. 我爸爸、妈妈今天不在家,星期天、星期一在家。

问:他爸爸、妈妈哪天不在家?

- A. 今天
- B. 星期天
- C. 星期一

7. 我找英语老师李丽。

问:李丽是谁?

- A. 汉语老师
- B. 英语老师
- C. 英国的老师

8. 我找李建国,我叫麦克。

问:他找谁?

- A. 李建国
- B. 麦克
- C. 李建国和麦克

9. 我朋友住8楼2门201号,
不住2楼8门201号。

问:他朋友住哪儿?

- A. 2楼2门201号
- B. 8楼2门801号
- C. 8楼2门201号

10. 一楼的电话是3001,二楼的电话是3010。

问:二楼的电话号码是多少?

- A. 3100
- B. 3001
- C. 3010

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng

1. 男:这是王老师的办公室吗?

女:对。他不在,请稍等。

问:女的是谁?

- A. 王老师的女儿
- B. 王老师的同事
- C. 王老师的学生

2. 女:你们都住五楼吗?

男:我住五楼,他们五个人都住十楼。

问:这些同学住哪儿?

- A. 五个人住五楼,五个人住十楼
- B. 一个人住五楼,五个人住十楼
- C. 十个人住五楼,一个人住十楼

3. 女:小王家也住五层吗?

男:不是,他住上一层。

问:小王住几层?

- A. 四层
- B. 五层
- C. 六层

4. 男:你有王老师家的门牌号吗?

女:我有,请稍等,我给你。

问:女的要给男的什么?

- A. 王老师家的门牌号
- B. 王老师家的电话号
- C. 王老师办公室的电话号

5. 女:晚上我给玛丽打电话吧。

男:公用电话不方便,我打吧。

问:下面哪个句子对?

- A. 女的没有电话,她打电话不方便
- B. 女的没有电话,她不给玛丽打电话
- C. 女的给玛丽打公用电话

6. 女:星期六,小王都住在她丈夫父母的家。

男:你有她丈夫父母家的电话吗?

问:女的话是什么意思?

- A. 告诉男的小王的电话
- B. 今天是星期六
- C. 星期六小王不在家

7. 女:我也去小王家。

男:好吧,我等你。

问:几个人去小王家?

A. 一个人

B. 两个人

C. 三个人

8. 男:玛丽,我住这个楼。

女:是吗?我姐姐也住这个楼。

问:谁住这个楼?

A. 玛丽

B. 男的

C. 男的和玛丽的姐姐

(三) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng

1. 男:这是留学生办公室吗?

女:对。你找谁?

男:我找刘老师。

女:我们有两个留学生办公室,这是 513,还有一个是 515 房间,刘老师在
那儿。

问:刘老师在哪儿?

A. 513 办公室

B. 515 办公室

C. 不知道

2. 女:麦克,昨天晚上我给你打电话,没有人接。

男:我在家啊。

女:你的电话号码是 6468.1913 吧?

男:不对,不是 1913,是 1931。

女:啊?

问:(1) 昨天晚上麦克在家吗?

A. 在家

B. 不在家

C. 不知道

问:(2) 麦克的电话号码是多少?

A. 6468.1913

B. 6468.1931

C. 1931.6468

3. 女:你知道王老师家住哪儿吗?

男:哪个王老师?

女:英语班的王老师。

男:你问刘英吧,他是王老师的学生。

问:谁知道王老师的家?

A. 男的

B. 女的

C. 刘英

(四) 听一听、猜一猜：

这不是王老师家，这是汪老师家，这是4门504，王老师家在5门504号。
问：5门504号是谁的家？

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出韵母：Nghe xong điền vận mẫu.

yāoqiú	——	yōujiǔ	xǐ jiǎo	——	xǐjiǔ
jiàoshī	——	jiùshì	zhīpiào	——	zhǐjiǎo
xiāoxi	——	xiūxi	liáotiān	——	liùtiān
xìnrèn	——	xùnrén	yùnxíng	——	yǐnqíng
jīnzi	——	qúnzi	yùnxíng	——	jìnxíng
rénqún	——	rén jūn	yīnsū	——	yīnsù

(二) 在你听到的词语下划线：

Gạch chân dưới từ nghe thấy.

huà	——	<u>huà</u> r	liáotiān	——	<u>liáotiān</u> r
xiànr	——	<u>xià</u> n	qīshuǐ	——	qīshuǐ
<u>yǐng</u> r	——	yǐng	<u>yuánquān</u>	——	yuánquānr
<u>cáo</u>	——	cǎor	<u>míngpái</u> r	——	míngpái
<u>biān</u> r	——	biān	<u>shǐjīn</u> r	——	shǐjīn
zǐr	——	<u>zǐ</u>			

(三) 听下面的词语，并说出它们的声调：

Nghe các từ ngữ sau và chỉ ra thanh điệu của nó .

1. yīfu	2. háizi	3. jièzhi	4. dīdao
5. shēnshang	6. wǎngshang	7. míngbai	8. nǎodai
9. bàle	10. méile	11. kuàizi	12. gēge
13. dōngxi	14. pútao		

(四) 听后标出划线词语的声调：

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Qīng wèn, zhè shì Hànyǔ Xuéyuàn bàngōngshì ma?
2. Wǒ péngyou jiā zhù shíliù lóu èr mén sì hào.
3. Wǒ méiyǒu nà gè gōngsī de diànhuà hàomǎ.
4. Wǒ de tóngxué bú zhù zài xuéxiào, tā zhù zài wàibiān.

5. Nǐ gēi shuí dǎ diànhuà?
6. Zhè shì 208 hào, nǐ zhāo shuí?
7. Wǒ qù jiàoshī sùshè, nǐ ne?
8. Yǒu rén zài sān lóu děng nǐ.
9. Wǒ gēi fùmǔ dǎ diànhuà.
10. Èr hào chuāngkǒu huàn wàihuì.

(五) 判断下列句中划线词语与你听到的是否一致? 对的划√, 错的划×。(每个句子念两遍):

Phán đoán sự thống nhất giữa các từ gạch chân trong các câu sau và từ nghe được. Đúng √ ; sai × (mỗi câu đọc 2 lần).

1. Wǒ mǎi shūbào.
2. Tā zài xuéxiào xuéxí zhīshi.
3. Wǒ qù kàn wǒ mèimei.
4. Wǎnshang méiyǒu diànyǐng.
5. Diànchí duōshao qián yì jié?
6. Zhè suǒ dàxué hěn piàoliang.
7. Zhè shì tāde diànhuà hàomǎ?
8. Tāmen dōu shuō Hànyǔ.

复 习(二) BÀI ÔN TẬP (2)

(6 ~ 10 课) (Từ Bài 6 - Bài 10)

生 词 TỪ MỚI

1. 或	(连)	huò	(hoặc)	hay là, hoặc
2. 觉得	(动)	juéde	(giác đắc)	cảm thấy, cho rằng
3. 食堂	(名)	shítáng	(thực đường)	quán ăn
4. 西安	(专名)	Xī' ān	(tây an)	Tây An
5. 张东	(专名)	Zhāng Dōng	(trương đông)	Trương Đông
6. 法郎	(名)	fǎláng	(pháp lang)	frăng (tiền)

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn đáp án đúng.

1. 我们星期天还去商店吧。

问: 这句话是什么意思?

- A. 星期天去不去商店
- B. 星期天去商店, 星期六不去
- C. 星期天不去别的地方

2. 香蕉和梨小李都不吃。

问: 这句话是什么意思?

- A. 小李不吃香蕉
- B. 小李吃香蕉和梨
- C. 小李不吃香蕉和梨

3. 小王现在在银行换钱。

问: 现在小王在哪儿?

- A. 在家
- B. 在银行
- C. 不知道

4. 你星期几在办公室?

问: 这句话是什么意思?

- A. 不知道他哪天在办公室
- B. 你星期一在办公室吗
- C. 你一星期都在办公室吗

5. 我不给你打电话, 公用电话不方便。

问: 这句话的意思是什么?

- A. 公用电话太贵
- B. 他没有电话
- C. 他不喜欢给他打电话

6. 两瓶葡萄酒、一瓶白酒, 一共八十七块一。

问: 这些东西多少钱?

- A. 八十七块一
- B. 八十一块七
- C. 八十一块一

7. 你给我三斤吧。

问:这句话的意思是什么?

- A. 我买三斤
- B. 我买三斤半
- C. 给我三个东西

8. 先生,这是你的咖啡。

问:这位小姐做什么?

- A. 要咖啡
- B. 给先生咖啡
- C. 问谁要咖啡

9. 我们不卖那种练习本。

问:说话的人在哪儿?

- A. 在家
- B. 在教室
- C. 在商店

10. 一美元兑换八块二毛七人民币,一法郎兑换一块四毛九人民币。

问:哪个兑换率对?

- A. 人民币和美元 1:8.27,人民币和法郎 1:1.9
- B. 人民币和美元 1:8.21,人民币和法郎 1:1.09
- C. 人民币和美元 1:8.27,人民币和法郎 1:1.49

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:这是山田的老师吧?

女:不是,山田的老师是女的。

问:谁的老师是女的?

- A. 男的
- B. 女的
- C. 山田的

2. 女:英国的水果多吗?

男:很多,葡萄、苹果、桃儿、西瓜都有。

问:哪种水果男的没说?

- A. 桃儿
- B. 梨
- C. 葡萄

3. 男:我去留学生食堂吃饭,你呢?

女:我喜欢吃饺子,我去中国学生食堂。

问:他们都去留学生食堂吗?

- A. 男的去
- B. 女的去
- C. 都去

4. 女:我们有中国啤酒和德国啤酒,你喝哪种?

男:我喝中国啤酒,德国啤酒太贵。

问:他为什么不喝德国啤酒?

- A. 没有德国啤酒
- B. 他喜欢喝中国啤酒
- C. 德国啤酒很贵

5. 男:在法国这种酒 25 法郎一瓶。

女:在中国 108 块钱一瓶。一法郎是人民币一块四毛九,啊……!

问:女的是什么意思?

A. 中国也有这种酒

B. 在中国这种酒很贵

C. 一法郎换人民币一块四毛九

6. 女:我星期一、三、五下午,二、四上午在办公室。

男:那我明天上午给你办公室打电话。

问:明天是星期几?

A. 星期二或星期四

B. 星期一或星期三或星期五

C. 星期日

7. 男:再给我一瓶咖啡。

女:请再给我五十六。

问:说话的人在哪儿?

A. 在家

B. 在商店

C. 在学校

8. 女:你姐姐在家吗?

男:我有两个姐姐,你找谁?

女:我找李丽。

问:女的是谁?

A. 李丽的姐姐

B. 李丽的妹妹

C. 李丽的同学

9. 男:我要半斤包子。

女:我要三两饺子。

问:他们一共要多少包子和多少饺子?

A. 三两包子和半斤饺子

B. 半斤包子和三两饺子

C. 三两包子和三两饺子

10. 女:我们国家的语言也有汉字。

男:那,你们日本人觉得汉语什么难?

问:女的是哪国人?

A. 中国人

B. 日本人

C. 美国人

11. 男:妈,我姐姐在她房间吗?

女:不在。

男:她的电话,她的同学找她。

女:告诉她晚上再打吧。

问:男的姐姐什么时候在家?

A. 明天

B. 晚上

C. 很晚的时候

12. 女:这是你的练习本吗?

男:对。

女:这是什么字?

男:这是“师”,老师的师。

女:这不是“师”,这是外币的“币”。

问:女的话是什么意思?

A. 男的写的字不对

B. 给他练习本

C. 给他外币

13. 男: 中国的水果价钱很便宜。

女: 便宜吗? 一公斤橙子 4 块, 我们国家 3 块。

男: 你们国家橙子很多吧?

女: 很多, 别的水果也很多, 价钱都不贵。

问: 女的话是什么意思?

A. 中国的水果很便宜

B. 她的国家的水果很多, 也很便宜

C. 她的国家有橙子

(三) 听短文, 听后判断正误并回答问题:

Nghe các đoạn văn sau, phán đoán đúng sai.

短文〈一〉 Đoạn văn (1)

我的朋友叫张东, 他在北京的一个学校学习德语, 他是西安人。他上午在教室, 下午在图书馆, 他喜欢学习。他住学 3 楼 3 层 311 房间, 星期一我去他的宿舍找他, 他不在。晚上他给我打电话, 问我什么时候再去, 他等我。

1. 判断正误:

Phán đoán đúng, sai.

A. 他的朋友是西班牙人。

B. 他上午和下午都在学校。

C. 今天他去张东的宿舍找他。

D. 他住 13 楼。

E. 晚上张东等他。

2. 回答问题:

Trả lời câu hỏi.

(1) 张东在哪儿学习? 他学习什么?

(2) 他住哪儿?

短文〈二〉 Đoạn văn (2)

爱丽斯是法国人, 她很喜欢中国。她喜欢吃中国饭, 饺子、包子和面条都很喜欢, 她不喜欢吃馒头。她喜欢中国的水果, 她说苹果、梨和桃子很大, 也很便宜, 在法国这些水果很贵。她喜欢喝葡萄酒, 但是, 在中国外国葡萄酒很贵, 一瓶 20 法郎的法国葡萄酒, 在中国要卖 110 元人民币。

1. 判断正误:

Phán đoán đúng, sai.

A. 爱丽斯喜欢吃饺子, 不喜欢吃面条。

B. 中国苹果便宜, 法国苹果贵。

C. 中国商店里的法国葡萄酒很贵。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

- (1) 爱丽斯喜欢吃什么,不喜欢吃什么?
- (2) 法国什么水果贵?
- (3) 在中国买一瓶 20 法郎的法国葡萄酒,需要多少人民币?

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后填出你听到的声母: Nghe xong điền thanh mẫu.

cúnzài	zhīshi	xīnjīn
jiānqiáng	zhēngqí	xuánshǎng
qīngxiàng	kèkǔ	héngfú
zhuāncháng	zìzūn	pǔfǎ
lěngrè	dēngtǎ	jīngcǎi
cèsuǒ	héfú	jīngxǐng
zhēngfú	pǔtōng	shàncháng
jiǎqiáng	jiāngshān	jùjī

(二) 听后填出你听到的韵母: Nghe xong điền vận mẫu.

kōngdòng	piānxiàng	juànliàn	hěn lěng
xuèyè	yīnyǐng	Běihǎi	nǐyè
yuánliàng	gǎndòng	kāihuī	fēnglíng
yúyuè	lèitái	bīngdēng	yùnxíng
huǐmiè	bēnténg	jīngquè	yánjùn
qīngxié	quánnéng		

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Méiyǒu rén gēi nǐ dǎ diànhuà.
2. Wǒmen yīhuìr qù lǎoshī de bàngōngshì.
3. Túshūguǎn jīntiān méi rén.
4. Duōshao rén zhù liúxuéshēng sùshè?
5. Rénmínbiè hé yīngbàng de páijǐa shì 1:13.
6. Yī jīn xiāngjiāo hé liǎng jīn píngguǒ yīgòng shí bā kuài qián.
7. Xiǎojiě , qīng gēi wǒ yì zhāng duìhuàndān.

8. Xiǎo Wáng chī sì gè bāozi , hē yì wǎn jīdàntāng.

9. Měiguórén juéde Hànzì hěn nán.

10. Nǐmen bān de tóngxué dōu shì nǚ guó rén?

(四) 听后选择你听到的句子: Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Nà gè rén mài pútaogānr. ✓

B. Nà gè rén mǎi pútaogānr.

2. A. Qián zài sùshè, bú zài jiàoshì. ✓

B. Xián zài sùshè, bú zài jiàoshì.

3. A. Shuí qù Wáng Qiáng de bàngōngshì? ✓

B. Shuí qù Wáng Jiāng de bàngōngshì?

4. A. Nà gè xiǎojiě hái yǒu bié de shū.

B. Nà gè xiǎojiě hái yào biéde shū. ✓

5. A. Nǐ zhǎo shuí jiā ? ✓

B. Nǐ jiào shuí jiā ?

6. A. Tiān hǎo qīng gàosù wǒ.

B. Tián hǎo qīng gàosù wǒ. ✓

7. A. Qīng nǐ gěi wǒ, hǎo ma? ✓

B. Qīng nǐ gěi wǒ hàomǎ.

8. A. Wǒmen shì Wáng lǎoshī jiā.

B. Wǒ mén shì Wáng lǎoshī jiā. ✓

9. A. Zhùyì àihù yǎnjīng. ✓

B. Zhùyì àihù yǎnjīng.

10. A. Yì céng jǐ gè rén zhù? ✓

B. Yì céng jiǔ gè rén zhù?

(五) 跟读下列句子(注意划线词语的读音):

Đọc theo băng (chú ý các từ gạch chân).

1. 今天我请你吃饭。

2. 今天我请你吃饭。

3. 亚洲人很多。

4. 亚洲人很多。

5. 兑换单我填好了。

6. 兑换单我填好了。

7. 那个学校学生多, 老师不多。

8. 那个学校学生多。

9. 公用电话方便, 也不贵。

10. 公用电话方便, 也不贵。

第十一课 BÀI 11

生词 TỪ MỚI

1. 姐夫	(名)	jiěfu	(thư phụ)	anh rể
2. 公司	(名)	gōngsī	(công ty)	công ty
3. 工资	(名)	gōngzī	(công tư)	tiền lương
4. 说话		shuō huà	(thuyết thoại)	nói, nói chuyện
5. 医院	(名)	yīyuàn	(y viện)	bệnh viện
6. 经理	(名)	jīnglǐ	(kinh lý)	giám đốc
7. 钢笔	(名)	gāngbǐ	(cương bút)	bút máy
8. 圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	(viên châu bút)	bút bi
9. 上海	(专名)	Shànghǎi	(thượng hải)	Thượng Hải
10. 漂亮	(形)	piàoliang	(phiếu lượng)	xinh, đẹp

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 王教授向同学们介绍王钢。

问:这句话的意思是:

- A. 王教授叫王钢
- B. 王教授找王钢
- C. 王教授使王钢与同学们相识

2. 我姐姐是教师,她丈夫是工程师。

问:姐夫做什么工作?

- A. 教师
- B. 工程师
- C. 律师

3. 我妈妈是大夫,我丈夫也是大夫。

问:她家有几个大夫?

- A. 一个
- B. 两个
- C. 三个

4. 请给我介绍一下儿这位先生。

问:他认识那位先生吗?

- A. 认识
- B. 不认识
- C. 不知道

5. 我没有公司,也没有工资。

问:他没有什么?

- A. 公司
- B. 工资
- C. 公司和工资

6. 我朋友也不是大夫。

问:这句话的意思是什么?

- A. 他有大夫朋友
- B. 他朋友是大夫
- C. 他和他朋友都不是大夫

7. 李老师现在不教 1101 班,他教 1102 班。

问:李老师教哪个班?

A. 1101 班

B. 1102 班

C. 1171 班

8. 我们先去学校,再买书。

问:他们先做什么?

A. 吃饭

B. 去学校

C. 买书

9. 这个学校的老师不都是中国人,也有外国人。

问:这个学校的老师都是哪国人?

A. 中国人

B. 外国人

C. 中国人和外国人

10. 麦克的弟弟是工程师,我弟弟不是。

问:谁是工程师?

A. 麦克

B. 麦克的弟弟

C. 我弟弟

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:你们经理在家吗?

女:经理不在,他爱人在。

问:谁在家?

A. 经理

B. 经理的爱人

C. 经理和他爱人

2. 女:你的两个弟弟都是记者吗?

男:大弟弟是,小弟弟不是。

问:他的大弟弟是什么职业?

A. 司机

B. 教师

C. 记者

3. 男:这里有大夫吗?

女:现在没有,有一个护士。

问:他们在哪儿说话?

A. 在家

B. 在学校

C. 在医院

4. 女:这个医院的大夫都是北京人吗?

男:这个医院的大夫不都是北京人,也有上海人。

问:这个医院的大夫都是北京人吗?

A. 都是

B. 不都是

C. 都不是

5. 男:你好,刘小姐。

女:对不起,刘小姐是她。

问:女的是谁?

A. 刘小姐

B. 刘小姐姐姐

C. 不知道

6. 女:我有钢笔,没有圆珠笔。

男:我有钢笔,也有圆珠笔。你要吗?

问:女的有什么笔?

A. 钢笔

B. 圆珠笔

C. 钢笔和圆珠笔

7. 男:经理姓王,工程师呢?

女:他也姓王。

问:谁姓王?

A. 经理

B. 工程师

C. 经理和工程师

8. 女:你们都是一年级的学生吗?

男:我们俩是,他不是。

问:他们都是一年级的学生吗?

A. 都是

B. 都不是

C. 不都是

9. 男:这位是——

女:我给你介绍一下儿,这

是张记者。

问:女的做什么?

A. 给男的介绍张记者

B. 找张记者

C. 认识张记者

10. 女:你看,这是我们学校,这是图书

馆,这是宿舍,那是食堂。

男:啊!你们学校很大,很漂亮。

问:他们做什么?

A. 女的给男的打电话

B. 女的给男的介绍她的学校

C. 看书

(三) 听下列对话,并判断正误:

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

1. 女:师傅,我去北大。

男:你是北大的学生吧?

女:不是,我去那儿看朋友。

男:你是日本人吧?

女:不,我是韩国人。

A. 他们两个人都是学生。

B. 女的是北大的学生。

C. 女的去北大看朋友。

D. 女的是韩国人。

2. 女:你喜欢那个男演员吗?

男:不太喜欢,我喜欢那个女演员。

女:她是美国人吧?

男:不是,她是法国人,但是住在美国。

女:她的家人也都住在美国吗?

男:她父母都在巴黎。

A. 他们都喜欢那个男演员。

B. 男演员是美国人。

C. 女演员是法国人。

D. 女演员的家人都住在美国。

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 王老师的爱人是律师,不是工程师。

2. 他们都是韩国人吗?

3. 服务员,请给我一瓶啤酒。

4. 对不起,校长不在。

5. 我和同屋去银行换钱。

6. 请你等一下儿,我一会儿回来。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Wǒmen yào chēngzàn Wáng Guóqiáng.
A. shèngzàn
B. chēngzàn
2. Nà gè rén tàidu bù hǎo.
A. dǎidú
B. tàidu
3. Gēge bù xiě xiǎoshuō, tā xiě zìhuàn.
A. zìhuàn
B. zìzuǎn
4. Fùqīn zài Āngāng gōngzuò.
A. Ānkāng
B. Āngāng
5. Tā dǎkǎi diànshìjī.
A. dàgài
B. dǎ kǎi
6. Wǒ yào zuò chūnjuǎnr.
A. chūnjuǎnr
B. chūnjuǎn
7. Yùjì tā xià xīngqī kěyǐ lái.
A. Yùjì
B. Yùqī
8. Tā chízǎo yào hòuhuǐ.
A. chízǎo
B. qǐzǎo
9. Wǒmen huìyì qīle wǎngshì.
A. huìyì
B. huíyì
10. Tā yuánlái zài zhèr xuéxí.
A. yuàn lái
B. yuánlái

(二) 拼读下列音节(可作为作业):

(四声加二声)

Phát âm các âm tiết sau (có thể làm ở nhà).

qù { nián hé pí	pò { mén chuáng ké	fàn { qián dú nán	jì { shí qián yuán	jiàn { quán xí
--------------------------	-----------------------------	----------------------------	-----------------------------	----------------------

(四声加三声)

kàn { nǎr wǒ jǐng	jǐng { jiǔ lǐ gǎn	miàn { fèn diǎn shěn	xiàng { guǐ wǎng mǎ
----------------------------	----------------------------	-------------------------------	------------------------------

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Hánjià wǒ huí jiā guò nián.

2. Huǒchē yùnxíng liánghǎo.

3. Wǒ péngyou bú zài diàn lǐ.

4. Qù bú qù , suí nǐ.

5. Lǐ lǎoshī jiā zài Shànghǎi.

6. Tā māma shēntǐ bú tài hǎo.

7. Tā shì yí gè guò hé chāi qiáo de rén.

8. Wǒmen zuò chuán qù Hànkǒu.

(四) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Nà gè shāngdiàn bú mài
dēngpào.

A. bù mài

B. bú mài

2. Tāmen zǒu de zhēn zhèngqí.

A. zhèngjí

B. zhèngqí

3. Tā shǐ wǒ xuédàole zhīshi.

A. zhǐshǐ

B. zhīshi

4. Zhè biǎoxiàn chūle tā de
zhèngzhí.

A. zhèngzhí

B. zhěngzhì

5. Xuéshengmen zhèngzài bǐsài.

A. pī chái

B. bǐsài

6. Wǒ tīng bù dòng tāmen de
yǔyán.

A. yùyán

B. yǔyán

7. Méiyǒu rén néng zǔzhǐ zhè
chǎng bǐsài.

A. zǔzhǐ

B. zǔzhī

8. Tā xūyào yì chuáng bèizi.

A. bēizi

B. bèizi

9. Kàn bu chū tā yǒu shénme
biǎoshì.

A. biāoshì

B. biǎoshì

10. Yí nián yǐhòu tāmen zài lái
Zhōngguó.

A. cái lái

B. zài lái

(五) 听后划出句重音:

Nghe xong chỉ ra trọng âm câu.

1. Nǐ kàn guò zhè běn shū ma?

2. Shuǐ zài fángjiān lǐ?

3. Nǐ kànle jǐ gè diànyǐng?

4. Zhè shì wǒ de xīn tóngxué.

5. Wǒ bù xiǎng gěi tā dǎ diànhuà.

6. Zuótiān 28 hào, jīntiān jǐ hào?

7. Nǐ bàba zài nǎr gōngzuò?

8. Lǐ Lǐ yě zhù zài zhèr.

9. Wǒ mǎi liǎng jīn píngguǒ, sān jīn xiāngjiāo.

(六) 跟读下列句子:

Đọc theo băng các câu sau.

1. 请给我介绍一下儿, 好吗? ↑

2. 王记者是我朋友。 ↓

3. 我没有他的电话号码。 ↓

4. 那种水果叫什么? ↑

5. 对不起, 他们不在。 ↓

6. 这些都是我的同学。 ↓

7. 哪位是王教授? ↓

8. 他们是你的同学吗? ↑

第十二课 BÀI 12

生 词 TỪ MỚI

1. 老	(形)	lǎo	(lǎo)	già, cũ
2. 操场	(名)	cāochǎng	(thao trường)	sân vận động
3. 饭馆儿	(名)	fànguǎnr	(phạn quán nhi)	quán ăn, nhà hàng
4. 词典	(名)	cídiǎn	(từ điển)	từ điển
5. 国家	(名)	guójiā	(quốc gia)	quốc gia
6. 高兴	(形)	gāoxīng	(cao hứng)	vui mừng, phấn khởi
7. 想	(能动)	xiǎng	(tuởng)	nghĩ, muốn
8. 饭店	(名)	fàndiàn	(phạn điếm)	khách sạn

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 我们班都是老同学。

问: 他们班有新同学吗?

A. 有

B. 没有

2. 我不在王老师班学习,我在黄老师班学习。

问: 他在哪儿学习?

A. 朋友的班

B. 王老师班

C. 黄老师班

3. 他们星期三和星期五不在家吃饭,在食堂吃饭。

问: 他们什么时候不在家吃饭?

A. 星期三

B. 星期五

C. 星期三和星期五

4. 外国学生都觉得汉语语法难,发音不太难。

问: 外国学生觉得汉语什么难?

A. 语法

B. 发音

C. 语法和发音

5. 张东在语言文化大学学习英美文学。

问: 张东在语言文化大学学习什么?

A. 英国文学

B. 中国文学

C. 英国和美国文学

6. 李丽,这是我朋友,在我们学校学习法律。

问: 下面哪个句子对?

A. 李丽学习法律

B. “我”的朋友学习法律

C. “我”学习法律

7. 麦克觉得汉语听和说比较难, 玛丽觉得读和写比较难。

问: 下面哪个句子对?

- A. 麦克觉得汉语说比较难
- B. 玛丽觉得汉语听和说比较难
- C. 麦克觉得读和写不难

9. 橘子和橙子, 我比较喜欢橙子。

问: 他不喜欢什么水果?

- A. 橘子
- B. 橙子
- C. 都不喜欢

8. 弟弟学习经济, 但是也喜欢文学。

问: 弟弟学习什么?

- A. 经济
- B. 文学
- C. 外语

10. 我们学习文学、历史, 还有外语, 不学经济。

问: 他们不学习什么?

- A. 文学和历史
- B. 外语和经济
- C. 经济

(二) 听下列对话, 并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男: 玛丽, 我有一个新同学。

女: 是吗? 他叫什么, 你给我介绍一下儿。

问: 女的是什么意思?

- A. 有新同学很高兴
- B. 想认识那个新同学
- C. 给别人介绍一位朋友

2. 女: 王老师是你们班的老师吗?

男: 王老师是三班的老师, 我们班老师姓张。

问: 谁是三班的老师?

- A. 王老师
- B. 张老师
- C. 汪老师

3. 男: 你也是北京语言文化大学的学生?

女: 是啊, 我认识你。我在七班学习。

问: 男的在哪儿学习?

- A. 北大
- B. 北京语言文化大学
- C. 七班

4. 女: 你们班还有别的国家的学生吗?

男: 我们班还有韩国、美国和德国学生。

问: 男的班有几个国家的学生?

- A. 两个
- B. 三个
- C. 四个

5. 男: 玛丽, 我们去图书馆看书, 好吗?

女: 我不喜欢在图书馆看书, 我喜欢在宿舍看书。

6. 女: 你知道那个新商店吗?

男: 知道, 我爸爸是那儿的经理。

问:玛丽喜欢在哪儿看书?

- A. 教室
- B. 图书馆
- C. 宿舍

7. 男:我在商店等你。

女:商店人很多,你在银行等吧。

问:女的是什么意思?

- A. 不在商店等,在银行等
- B. 她不去商店
- C. 不在银行等,在商店等

9. 男:玛丽,法律的法是哪个法?

女:是语法的法,也是法语的法。

问:哪个词里有“法”?

- A. 翻译
- B. 发音
- C. 法语

问:男的爸爸在哪儿工作?

- A. 商店
- B. 公司
- C. 饭店

8. 女:同学们,今天我们学习这本新书。

男:老师,这本书难吗?

问:他们在哪儿说话?

- A. 办公室
- B. 教室
- C. 宿舍

10. 女:麦克,你觉得这本书怎么样,买一本吧?

男:我有这本书。

问:麦克买那本书吗?

- A. 买
- B. 不买
- C. 不知道

(三) 听下列对话,并判断正误:

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

1. 男:玛丽,谁是山本?

女:她是我的新同学。

男:她在哪儿住?

女:她在6号宿舍楼住。

- A. 玛丽认识山本
- B. 山本和玛丽都住一个楼
- C. 山本住六层

2. 男:你好!你在这个学校学习吗?

女:对。你呢?

男:我在北京大学学习汉语。

女:汉语难吗?

男:汉字很难,别的不难。你觉得汉语难吗?

女:我觉得汉字、语法和发音都难。

- A. 女的不在北京大学学习
- B. 男的和女的都学习汉语
- C. 男的觉得汉字和发音很难
- D. 女的觉得汉语很难

3. 女:麦克,那个人是谁?

男:他是我的老朋友约翰。

女:他也是美国人吗?

男:不是,他是英国人。

女:他也是留学生吗?

男:不是。他在北京的英国公司工作。

女:他做什么工作?

男:他是律师。

A. 约翰也是留学生

B. 麦克和约翰都是美国人

C. 约翰在英国工作

D. 约翰是律师

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

这是我的朋友戴安蒂,我们都在北京大学学习,她学习经济,我学习法律。我爸爸和她爸爸也是朋友。我和戴安蒂都喜欢文学。星期六我和她去商店买东西,或者去饭馆吃饭。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Tà shénme běnsi dōu méiyǒu.

A. běnsi

B. běnzhì

2. Niǎo de chībǎng bài zhéduàn le.

A. chī pǎng

B. chībǎng

3. Zhè méi shénme kě chījīng de.

A. chījīn

B. chījīng

4. Ràng wǒmen chóngxīn kāishǐ ba.

A. chóngxīn

B. zhòngxīn

5. Wǒmen tiāntiān jiàn miàn.

A. jiàn miàn

B. qiánmiàn

6. Búlùn nǎi dōu hǎokàn.

A. hǎokàn

B. hǎokàn

7. Zhè tái jīqì shì nǎr zhìzào de?

A. jiāozào

B. zhìzào

8. Wǒmen zhèshí yīnggāi ǎnwèi tā.

A. ǎnwēi

B. ǎnwèi

9. Wǒmen xūyào yì běn Hànn -

Yīng cǐdiǎn.

A. cǐdiǎn

B. zìdiǎn

10. Méiyǒu bǐ tā gèng bǎitòng de le.

A. bǎitòng

B. bèitòng

(二) 拼读下列音节: Phát âm các âm tiết sau.

(二声加一声) (thanh 2 + thanh 1)

hé {
jiǎ
yī
xīn

píng {
ōn
jūn
fēn

qión {
tiān
zhān
jīn

bái {
tiān
yān
huā

(二声加三声) (thanh 2 + thanh 3)

ná {
bǐ
zhǐ
qǐ

yáng {
shuǐ
sǎn
nǚ

quán {
jīng
tǐ
yǎn

xuán {
zhuǎn
shàng
wǔ

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Diànhuàjù quán tiān fùwù.

2. Wǒmen lǎoshī shì nónfāng rén.

3. Wǒ qù shāngdiàn mǎi niúnǎi.

4. Tā de guójia zài Yàzhōu.

5. Lǐ Lǐ bú shì Běijīng rén , tā shì Húběi rén.

6. Nǐ shénme shíhou huí jiā?

7. Nǐ xǐhuan yóuyóu ma?

8. Qǐng gěi wǒ yí gè píngguǒ.

9. Tā qù Wángfǔjīng mǎi dǒngxì le.

10. Gēge shì chǎngzhǎng, dìdì shì gōngchéngshī.

(四) 听后选择你听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Wǒmen bù néng zǒngshì bèizhe tǎ.

A. bēizhe

B. bèizhe

2. Wúlùn rúhé yě bù gǎn shuō zhè huà.

A. bù gǎn

B. bú gǎn

3. Wǒ bǎ tā chēngwéi jīqìrén.

A. chēngwéi

B. chéngwéi

4. Dàjiā bèi tā chéngshí de tàidu
gǎndòng le.

A. chéngshí

B. chéngshí

5. Wǒ yǐjīng fēn bù qīng dōngxī le.

A. dōngxī

B. dōngxī

6. Zhè bú shì zhèngquè de fānyì.

A. fānyì

B. fānyì

7. Nǐ zěnméi hái nàme hàochī?

A. hǎochī

B. hàochī

8. Wǒ xǐhuan chī jiǎozǐ hé bāozi.

A. bàozǐ

B. bāozǐ

9. Nàxiē dōngxī yǐjīng fā chòu le.

A. fā chóu

B. fā chòu

10. Chūjī dúwù shì gěi háizi kàn de.

A. chūjī

B. chùjī

(五) 听后划出句重音, 并跟读:

Nghe xong chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. Wáng lǎoshī shì shuì de lǎoshī?

2. Wǒ xuéxí jīnglǐ, tā xuéxí màoyì.

3. Nǐ zhǎo nǎ gè Wáng lǎoshī?

4. A: Nàlì de dōngxī hěn guì.

B: Nàlì de dōngxī piányi?

5. Wǒ méiyǒu tā jīālì de diǎnhuà hàomǎ.

6. Shāntián méi zài fángjiān lì.

7. Zhèxiē yě shì wǒde péngyou.

8. Wǒ mèimei bú zài Běidà xuéxí.

第十三课 BÀI 13

生词 TỪ MỚI

1. 里	(名)	lǐ	(lý)	bên trong
2. 颜色	(名)	yánsè	(nhân sắc)	màu sắc
3. 太	(副)	tài	(thái)	quá
4. 支	(量)	zhī	(chi)	(lượng từ)
5. 真	(副)	zhēn	(chân)	thật sự
6. 合适	(形)	héshì	(hợp thích)	thích hợp
7. 白	(形)	bái	(bạch)	trắng
8. 百	(名)	bǎi	(bách)	trăm
9. 用	(动)	yòng	(dụng)	dùng, sử dụng
10. 花	(名)	huā	(hoa)	hoa
11. 蓝	(形)	lán	(lán)	xanh lam

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 新衣服在箱子里,不在那儿。

问:新衣服在哪儿?

- A. 这儿
- B. 那儿
- C. 箱子里

2. 中药很好,也很便宜。

问:他的话的意思是什么?

- A. 他喜欢中国
- B. 他喜欢中药
- C. 他喜欢便宜的东西

3. 小李有汉英词典,没有英汉词典。

问:小李有什么词典?

- A. 汉语词典
- B. 汉英词典
- C. 英汉词典

4. 这不是我的,我的钢笔是旧的。

问:他的钢笔是不是新的?

- A. 是
- B. 不是

5. 那个商店卖衣服,也卖学习用品。

问:那个商店有什么学习用品?

- A. 笔和本子
- B. 咖啡和牛奶
- C. 雨伞和毛衣

6. 这不是今天的报纸,今天是星期六。

问:这是哪天的报纸?

- A. 星期六
- B. 星期日
- C. 星期五

7. 那把雨伞八十块钱,我不买。

问:这句话的意思是什么?

- A. 他不买雨伞
- B. 他不买贵的伞
- C. 那把雨伞八十块,不是七十块

9. 这支笔是黑的,我的是红的。

问:他有什么?

- A. 一支黄颜色的笔
- B. 一支红颜色的笔
- C. 一把黑颜色的伞

8. 妹妹的毛衣是红的,姐姐的毛衣是黄的。

问:姐姐的毛衣是什么颜色的?

- A. 红的
- B. 黄的
- C. 白的

10. 我弟弟喜欢听音乐,他还喜欢买音乐磁带。

问:他弟弟喜欢什么?

- A. 买音乐磁带
- B. 听音乐
- C. 听音乐和买音乐磁带

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:这是你的箱子吗?

男:不是,我的很大。

问:这个箱子怎么样?

- A. 很大
- B. 比较小
- C. 不大不小

2. 男:麦克,这是你的新车吗?

女:不,这是我朋友的,我的是旧的。

问:麦克的车新不新?

- A. 新
- B. 旧
- C. 不断不旧

3. 女:橘子都是黄的吗?

男:不都是,有黄的,也有红的。

问:橘子有几种颜色?

- A. 一种
- B. 两种
- C. 三种

4. 男:请问,这是二号楼吗?

女:不是,二号楼是一个新楼。

问:哪个是二号楼?

- A. 旧楼
- B. 新楼
- C. 这个楼

5. 女:你有中国地图吗?

男:中国地图和世界地图我都有。

问:女的要什么地图?

- A. 中国地图
- B. 世界地图
- C. 中国地图和世界地图都要

6. 男:这些磁带都是你的吗?

女:这两盘是,那五盘不是。

问:一共有几盘磁带?

- A. 两盘
- B. 五盘
- C. 七盘

7. 女:你买不买钢笔?

男:我不买钢笔,我买圆珠笔。

问:男的买什么笔?

- A. 钢笔
- B. 圆珠笔
- C. 钢笔和圆珠笔都买

8. 男:玛丽,你的箱子真大啊!

女:我不觉得大,我的日用品很多,还有很多衣服。

问:玛丽觉得这个箱子怎么样?

- A. 很大
- B. 很小
- C. 很合适

9. 女:这件衣服的颜色太红,那件黑的好看。

男:我觉得红的好看,黑的不太好。

问:这件衣服是什么颜色?

- A. 黑的
- B. 红的
- C. 不知道

10. 男:李丽,你家电话还是6606.6306吗?

女:那是老号码,我给你一个新的。

问:女的给男的什么?

- A. 打电话
- B. 一个东西
- C. 一个新电话号码

(三) 听下列对话,并判断正误:

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

1. 男:这儿有红的、黑的和黄的,你喜欢哪种?

女:我都不喜欢。

男:我知道,你喜欢蓝的,对不对?

女:不对,我喜欢白的。

- A. 对话里一共有四种颜色。
- B. 女的不喜欢蓝色。
- C. 男的喜欢白色。

2. 女:你的包太旧了,换这个吧。

男:这个包很贵,我不喜欢买很贵的东西。

女:这个包五百块,不贵。

男:我这个旧包三百一十块,你还觉得那个包不贵。

女:现在三百块钱一个的包不多。

男:那我再用一年。

- A. 女的要换一个新包。
- B. 男的觉得那个包太贵。
- C. 女的觉得那个五百块钱一个的包很好。
- D. 男的旧包三百七十块。

E. 现在的包都很贵,男的不买。

3. 女:小李,你喝什么茶?

男:你有什么茶?

女:我有红茶、花茶和四种绿茶。

男:我喝红茶吧。

A. 女的有四种茶。

B. 她有四种绿茶。

C. 男的喜欢红茶。

4. 男:这是谁的笔? 玛丽,是你的吗?

女:是不是蓝的?

男:是绿的。

女:绿的是麦克的,我的是蓝的。

男:啊,不对,是蓝的。

A. 这支笔是绿的。

B. 玛丽的笔是蓝的。

C. 那支笔是麦克的。

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

这个商店不太大,东西可不少。有衣服、书、本子、雨伞,还有西药。同学们都来这儿买东西,星期天我和玛丽去买东西。我买一本汉语词典和两支笔,玛丽买日用品,还买了一张星期天的报纸和别的东西。

(五) 听一听,猜一猜: Nghe và đoán.

1. 箱子大,香水小;香水不黑,箱子黑。

问:(1) 小的东西是什么?

问:(2) 黑色的东西是什么?

2. 小黄的毛衣是红的,小红的毛衣是黄的,小黄不买黄的,小红不买红的。

问:(1) 谁的毛衣是红的?

问:(2) 小黄和小红不买什么颜色?

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Běijīngtái zhuǎnbōle nà tiáo

xiāoxi.

A. chuánbō

B. zhuǎnbō

2. Nàr lí zhèr bù yuǎn.

A. bù yuǎn

B. bú yuǎn

3. Wǒ qù yí tàng túshūguǎn.

A. yí tàng

B. yí tàng

4. Chūn Jié de jiémùdān gěi wǒ yì zhāng.

A. Chūn Jié

B. chūnjié

5. Zhè shì chùfāle tā de
gǎnqíng.

- A. chǔfá
B. chùfā

6. Tā de Hànyǔ dádàole zuǐgāo
shuǐpíng.

- A. dádào
B. dǎdǎo

7. Tā zhèng dǎtíng yí gè dìfang.

- A. dǎtíng
B. dàtíng

8. Nǐ zài dǎliang shénme?

- A. dàliàng
B. dǎliang

9. Wǒ méiyǒu héshì de dàiyī.

- A. dàiyī
B. dàiyí

10. Dāngshí shuō dǒu bú zài chǎng.

- A. dànshí
B. dāngshí

(二) 拼读下列音节: Phát âm các âm tiết sau

(一声加四声) (thanh 1 + thanh 4)

gōng { jīng
kè
huì

kāi { zhàn
huì
kè

bīng { jiàng
kuài
biàn

tiān { wài
shù
liàng

(一声加二声) (thanh 1 + thanh 2)

yīng { xióng
míng
líng

gōng { xuán
píng
líng

fēn { chéng
háng
bié

qīng { míng
jié
yún

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā huì zuò jiān dàn.

2. Xuéshēngmen zhèngzài cāoliàn.

3. Xiǎo Lǐ hé Xiǎo Zhāng xǐ jié yīnyuán.

4. Tā shì yí gè fēicháng hǎo de rén.

5. Wǒ xiǎng qù gōngdiàn kànkàn.

6. Huānyíng nǐmen lái wǒmen xuéxiào.

7. Nǐ yào nǎ zhǒng jīxíng?

8. Niǎo zài tiānshang fēi.

9. Jīntiān de wǎnhuì nǐ bù néng tuīcí.

(四) 听后选择你听到的句子:

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Gèdì dàduō yǒu zhèyàng de xíguàn.
B. Gèdì dàdǒu yǒu zhèyàng de xíguàn. ✓
2. A. Dǎngshí wǒ bù lǐjiě tā de zuǒfǎ.
B. Dànshì wǒ bù lǐjiě tā de zuǒfǎ. ✓
3. A. Dàwèi gěi wǒ kànle yí gè chūfáng.
B. Dàwèi gěi wǒ kànle yí gè chǔfáng. ✓
4. A. Nà gè xuéxiào hěn zhòngshì déyù. ✓
B. Nà gè xuéxiào hěn zhòngshì Déyǔ.
5. A. Zǒngsuàn dùguòle nà gè nánguān. ✓
B. Zǒngsuàn duǒguòle nà gè nánguān.
6. A. Tā dīng de hěn jǐn. ✓
B. Tā dīng de hěn jǐn.
7. A. Yínháng suíshí kěyǐ dǔfù. ✓
B. Yínháng suíshí kěyǐ dǔfù.
8. A. Wǒ hái méi kàndào fāpiào.
B. Wǒ hái méi kàndào fābiào. ✓

(五) 听下列句子,划出句重音,并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. A. Shuǐ huì shuō Rìyǔ?
B. Zhōng Lì huì shuō Rìyǔ.
2. A. Nǐ xǐhuan bù xǐhuan zhè běn shū?
B. Wǒ bù xǐhuan.
3. A. Nǐ qù nǎr mǎi dōngxi?
B. Wǒ qù Hépíng Shāngchǎng.
4. A. Mǎikè zhù bú zhù zài xuéxiào?
B. Mǎikè zhù zài xiào wài.
5. A. Shénme dìfāng yǒu guǎnggào?
B. Dàochù dōu yǒu guǎnggào.

第十四课 BÀI 14

生词 TỪ MỚI

1. 每天	(名)	měitiān	(mỗi thiên)	hàng ngày, mỗi ngày
2. 骑	(动)	qí	(ky)	cưỡi, đi
3. 坐	(动)	zuò	(toạ)	ngồi
4. 常常	(副)	chángcháng	(thường thường)	thường thường
5. 别	(副)	bié	(biệt)	đừng, chớ
6. 明天	(名)	míngtiān	(mình thiên)	ngày mai
7. 电影	(名)	diànyǐng	(diện ảnh)	điện ảnh, phim
8. 冰水	(名)	bīngshuǐ	(băng thủy)	nước đá
9. 紧张	(形)	jǐnzhāng	(khẩn trương)	căng thẳng
10. 歌	(名)	gē	(ca)	bài hát
11. 不错		búcuò	(bất thác)	khá tốt
12. 先生	(名)	xiānsheng	(tiên sinh)	ngài, ông
13. 事儿	(名)	shìr	(sự nhi)	việc, vấn đề
14. 搬家		bān jiā	(ban gia)	chuyển nhà, dọn nhà

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 小王, 你的自行车太旧了。

问: 小王的自行车怎么样?

- A. 很好
- B. 很新
- C. 很旧

2. 白色的汽车很漂亮。

问: 他喜欢什么颜色的汽车?

- A. 红色
- B. 蓝色
- C. 白色

3. 我爸爸和我哥哥都是律师。

问: 他爸爸是律师还是哥哥是律师?

- A. 爸爸
- B. 哥哥
- C. 爸爸和哥哥

4. 我每天骑自行车去学校, 很方便。

问: 他觉得怎么去学校方便?

- A. 骑自行车
- B. 开汽车
- C. 坐汽车

5. 最近我同屋常常在图书馆看书。

问: 最近他同屋常在宿舍吗?

- A. 常常在
- B. 不常在

6. 对不起, 我现在工作很多, 请等一会儿。

问: 他现在工作怎么样?

- A. 很好
- B. 很忙
- C. 很累

7. 买日本汽车,别买美国车,太贵。

问:他的话的意思是什么?

- A. 日本汽车很好
- B. 美国汽车很好
- C. 日本汽车很便宜

8. 你先吃点儿面包,等一会儿吃饭。

问:为什么请他先吃点儿面包?

- A. 他很饿
- B. 他喜欢吃面包
- C. 面包好吃

9. 有冰水吗?来一杯。

问:这句话是什么意思?

- A. 问谁在这儿
- B. 给我一杯水
- C. 给我一瓶水

10. 绿色不太好看,还是要黑色的吧。

问:他要什么颜色的?

- A. 红的
- B. 黑的
- C. 绿的

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:阿里,你们今天看电影还是明天看电影?

男:我们明天看电影。

问:阿里什么时候看电影?

- A. 今天
- B. 明天
- C. 每天

2. 男:这是苹果吗?苹果不是黄色的吗?

女:也有红苹果啊!

问:这个苹果是什么颜色的?

- A. 黄的
- B. 红的
- C. 绿的

3. 女:这辆绿车是你的吗?

男:不是,我的是灰的,这是麦克的。

问:绿车是谁的?

- A. 他的
- B. 麦克的
- C. 马克的

4. 男:你和山田是老朋友吗?

女:我刚认识他。

问:女的和山田是老朋友还是新朋友?

- A. 老朋友
- B. 新朋友
- C. 是同学

5. 女:小张,你喝茶还是喝冰水?

男:茶和冰水我都不喝。

问:小张为什么不喝水?

- A. 他不累
- B. 他不渴
- C. 他不饿

6. 男:李丽,你的工作怎么样?

女:很好,但是有点儿紧张。

问:李丽的工作怎么样?

- A. 不太好
- B. 比较忙
- C. 很不好

7. 女:最近有什么好磁带?

男:商店有刘英的歌曲磁带,我觉得很不错。

问:他们在谈什么?

A. 演员

B. 歌曲

C. 磁带

9. 女:麦克,你觉得这本书怎么样?

男:这本书很难,蓝的那本好一点儿。

问:男的话是什么意思?

A. 蓝书很难

B. 这本书不难

C. 这本书难,蓝色的书不太难

8. 男:你等谁? 张经理还是王先生?

女:我等我先生。

问:她等谁?

A. 王先生

B. 她丈夫

C. 张经理

10. 男:我们一会儿去喝咖啡怎么样?

女:一会儿我有点儿事儿,晚上吧。

男:好吧。

问:他们什么时候去喝咖啡?

A. 一会儿

B. 明天

C. 晚上

(三) 听下列对话,并判断正误:

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai.

1. 男:玛丽,我刚买了一辆自行车,你看,怎么样?

女:嗯,不错。我喜欢绿颜色。

男:你的车是什么颜色?

女:我还没有自行车。明天我也去买一辆。

男:你也买这种颜色的吧。

女:好吧。

A. 男的有自行车,女的没有。

B. 男的喜欢绿颜色,女的不喜欢。

C. 女的明天去买一辆绿色的自行车。

2. 女:老李,你最近忙不忙?

男:很忙,我最近刚搬家。

女:是吗? 你的新家怎么样?

男:新家很大,也很漂亮。

女:电话号码也换了吗?

男:换了,这是我的新号码。

女:谢谢。

A. 男的最近工作很忙。

B. 他现在有一个新家。

C. 新家很漂亮,也很大。

D. 他给女的一个新电话号码。

3. 女:中国自行车多还是汽车多?

男:自行车多,每家都有自行车。

女:你家有几辆?

男:我家四口人,每人有一辆。

女:你不喜欢汽车吗?

男:当然喜欢,但是汽车很贵,也不太方便。你们国家呢?

女:我们国家每家都有汽车。

A. 中国人一家有一辆自行车。

B. 男的家有三辆自行车。

C. 男的不喜欢汽车。

D. 女的家有汽车。

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

谢觉东是一名律师,他每天都很忙,还常常去别的城市工作,他觉得律师工作很累。别人问他为什么不换一个工作?他说他喜欢这个工作,工作很有意思,工资也很多。他觉得他的那辆车太旧了,换了一辆新的,新车还是蓝色的,很漂亮。他说:“有汽车太好了!紧张的时候,我常常在汽车里休息。”

(五) 听一听,猜一猜:

Nghe và đoán.

1. 我忙的时候不胖,我现在不忙。 2. 红黄蓝绿是颜色,苹果橘子是水果。

问:现在他胖不胖?

问:句子里有几种颜色和几种水果?

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Gēge zài yóujú gōngzuò.

A. yóují

B. yóujú

3. Zuótiān xià xuě le.

A. xiā xiě

B. xià xuě

5. Yízi shì gōng dúzhě xiūxi de.

A. dúzhe

B. dúzhě

7. Wǒmen yào fāyáng hǎo de chuántǒng.

A. fāyán

B. fāyáng

2. Qīng dàijiǎ zhùyì shēngdiào.

A. zhǔyì

B. zhùyì

4. Qīng gěi wǒ yíxiē tǎng.

A. yíxiě

B. yíqiè

6. Qīng xiě chū pīnyīn.

A. Qīngxié

B. Qīng xié

8. Tāmen bù quán shì xuésheng.

A. xuésheng

B. xiěshēng

9. Wǒ yǒu yí jiàn lán máo yī.

A. máoyī

B. màoyī

10. Tā quán shēn fā lěng.

A. fā lěng

B. fà lǎng

(二) 拼读下列音节: Phát âm các âm tiết sau

(三声加三声) (thanh 3 + thanh 3)

kě { yī
kǒu
xǐ

kǔ { guǒ
nǎo
xiǎng

měi { mǎn
hǎo
jǐng

zhěng { lǐ
gǎi
diǎn

(二声加三声) (thanh 2 + thanh 3)

huá { biǎo
xuě
dǎo

huí { xiǎng
fǎng
qǐng

liáng { hǎo
cǎo
shuǎng

miáo { zhǔn
pǔ
xiǎo

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Hǎojiǔ méi jiàn, shēntǐ hǎo ma?

2. Hànyǔ yǔfǎ hěn nán.

3. Wǒ méiyǒu Hàn-Yīng cáidiǎn.

4. Nǐ hái mǎi bié de dōngxi ma?

5. Nǐ chī jǐ wǎn mǐfàn?

6. Wǒ yòng máo bǐ xiě zì.

7. Xiǎo Lǐ huì shuō Fǎyǔ.

8. Tiān'ānmén de huábiǎo hěn piàoliang.

(四) 听后选择你听到的句子:

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Gēge gěi wǒ yì zhī bǐ. ✓

B. Gēge gǎi wǒ yì zhī bǐ.

2. A. Zhè shì wǒmen de zhèngcháng fángwèi. ✓

B. Zhè shì wǒmen de zhèngcháng fǎngwèn.

3. A. Nàlì de fēngsù fēicháng jīng rén. ✓

B. Nàlì de fēngsù fēicháng jīng rén.

4. A. Chúle fúshì hái yǒu bié de dōngxi. ✓

- B. Chúle fùshí hái yǒu bié de dōngxi.
5. A. Zhème dà de gēzi hěn shǎo jiàn. ✓
B. Zhème dà de gēzi hěn shǎo jiàn.
6. A. Xuéshēngmen zuìjìn gāng kāixué. ✓
B. Xuéshēngmen zuìjìn gāng gǎixué.
7. A. Xiǎo chéngshì méiyǒu gōngyǎn.
B. Xiǎo chéngshì méiyǒu gōngyuán. ✓
8. A. Zhè liǎng gè cí de yòngfǎ shì gòngtóng de. ✓
B. Zhè liǎng gè cí de yòngfǎ shì gòngtóng de.

(五) 听下列句子,划出句子的重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. <u>新车</u> 是你的还是 <u>旧车</u> 是你的? | 2. 那辆车 <u>是不是</u> 你的? |
| 3. 这种 <u>颜色</u> <u>太</u> 深了。 | 4. 我们 <u>星期二</u> 刚开学。 |
| 5. 王老师 <u>最近</u> 身体不太好。 | 6. 德语 <u>语法</u> 有点儿难。 |
| 7. 听那 <u>盘新</u> 的怎么样? | 8. <u>好久</u> 不见了,你好吗? |

第十五课 BÀI 15

生词 TỪ MỚI

1. 家	(名)	jiā	(gia)	nhà, gia đình
2. 照	(动)	zhào	(chiếu)	chụp
3. 家庭	(名)	jiāting	(gia đình)	gia đình
4. 主妇	(名)	zhǔfù	(chủ phụ)	bà chủ nhà, nội trợ
5. 病人	(名)	bìngrén	(bệnh nhân)	bệnh nhân
6. 半	(名)	bàn	(bán)	nửa
7. 一样	(形)	yíyàng	(nhất dạng)	giống nhau, như nhau
8. 医学	(名)	yīxué	(y học)	y học
9. 做饭		zuò fàn	(tổ phạn)	nấu cơm
10. 当	(动)	dāng	(ương)	là, làm
11. 没想到		méi xiǎngdào	(một tưởng đáo)	không ngờ
12. 事务所	(名)	shìwùsuǒ	(sự vật sở)	công sở

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子, 并选择正确的答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 小林的爸爸在一家外贸公司工作。

问: 小林的爸爸在哪儿工作?

- A. 外国公司
- B. 工厂
- C. 外贸公司

2. 那家外国公司有 20 多个中国职员、5 个外国职员。

问: 那家公司的职员都是哪国人?

- A. 中国人
- B. 外国人
- C. 中国人和外国人

3. 我们家只有姐姐在医院工作。

问: 他家有没有人在医院工作?

- A. 有
- B. 没有

4. 我们全班只有他说法语, 别的都说英语。

问: 他们班有几个人说法语?

- A. 一个人
- B. 两个人
- C. 都说

5. 我们学校的外国留学生大概有 3000 多人。

问: 他们学校有多少外国留学生?

- A. 3000 人
- B. 3000 多一点儿
- C. 不到 3000 人

6. 不是这本地图, 给我那本世界的。

问: 他需要什么?

- A. 一本地图
- B. 一本中国地图
- C. 一本世界地图

7. 我现在只有我的照片,我们全家的照片都在美国呢。

问:他现在没有什么?

- A. 他的照片
- B. 全家人的照片
- C. 家人

9. 麦克只知道玛丽公司的电话。

问:麦克知道玛丽家的电话吗?

- A. 知道
- B. 不知道

8. 很多欧洲学生只学拼音,不学汉字。

问:欧洲学生学习什么?

- A. 拼音
- B. 汉字
- C. 拼音和汉字

10. 我们学校有 480 个韩国学生和 356 个日本学生。

问:他们学校韩国学生多还是日本学生多?

- A. 韩国
- B. 日本
- C. 一样多

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:你姐姐也在北京吗?

女:一个姐姐在北京,一个不在。

问:她有几个姐姐?

- A. 一个
- B. 两个
- C. 没有姐姐

2. 女:这是你的照相机吗?

男:不是,刚才张东在这儿,是不是他的?

问:照相机是谁的?

- A. 女的
- B. 男的
- C. 张东的

3. 男:小李,好久不见了。你忙吗?

女:很忙,最近我们的病人很多。

问:小李在哪儿工作?

- A. 学院
- B. 医院
- C. 饭馆

4. 女:新学生的名字你都知道吗?

男:新学生有 190 人,我只知道一半。

问:男的知道多少新学生的名字?

- A. 1 个
- B. 190 人
- C. 95 人

5. 男:我们学校图书馆有一万本书。你们学校呢?

女:我们学校大约有一万五千本。

问:男的学校的书多还是女的学校的书多?

- A. 男的
- B. 女的
- C. 一样多

7. 男:这些书都是你的吗?

女:一百多本是我的,还有一百多是我爸爸的。

问:女的家有多少本书?

- A. 大概一百本
- B. 大概五十本
- C. 二百多本

9. 男:世界上很多国家都说英语,是吗?

女:对,我们国家也有很多人说英语。

问:女的是哪国人?

- A. 英国
- B. 美国
- C. 不知道

6. 女:是这本画报吗?

男:不,是那张今天的报。

问:男的要什么?

- A. 画报
- B. 一个包
- C. 今天的报纸

8. 女:你想学习外贸还是医学?

男:外贸工作太难,医学工作太累。

问:男的想学习什么专业?

- A. 外贸
- B. 医学
- C. 不知道

10. 女:小李,请再给我们班一把椅子和一张桌子。

男:你们班不是有十六把椅子和十六张桌子吗?

女:现在我们班有十七个人。

问:女的为什么要一把椅子和一张桌子?

- A. 她的班有十六张桌子和十七把椅子
- B. 她的班没有桌子和椅子
- C. 她的班学生多,桌子和椅子少

(三) 听下列对话,判断正误并回答问题:

Nghe các đoạn đối thoại sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

1. 男:玛丽,你看这张照片怎么样?

女:呦,这是谁啊?真漂亮。

男:这是我的女朋友张丽丽。

女:你们刚认识吗?

男:不是,我们是大学同学。

女:她也是大夫吗?

男:对。

判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 男的的女朋友很漂亮。
- B. 男的和张丽丽是新朋友。
- C. 男的和玛丽是大学同学。
- D. 男的和他的女朋友都在医院工作。

2. 女: 哎, 小李, 你们家谁做饭?

男: 我做。有时候我爱人也做。

女: 是吗? 那你真是个好丈夫。

男: 我爱人的公司工作很忙, 每天回家很晚。

女: 那你呢?

男: 我当老师, 上午去学校上课, 下午半天都在家。

女: 以后我找丈夫, 一定也找一个教师。

判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 小李的太太常常做饭。
- B. 小李下午不上班。
- C. 小李的爱人是老师。
- D. 女的现在没有丈夫。
- E. 女的觉得男的是好丈夫。

3. 女: 小王, 你是不是在北京外贸公司工作?

男: 你怎么知道?

女: 我哥哥也在那个公司, 他认识你。

男: 你哥哥叫什么?

女: 刘大勇。

男: 刘大勇, 他是你哥哥?

女: 是啊。

男: 没想到, 我的老板是你哥哥。

判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 小王不认识刘女士的哥哥。
- B. 刘女士的哥哥认识小王。
- C. 小王和刘女士的哥哥都在北京外贸公司工作。
- D. 刘大勇是小王的老板。

4. 男: 丽丽, 你男朋友在哪儿工作?

女: 在一个律师事务所工作。

男:他们所有多少律师?

女:他们是一家小事务所,只有十多个人。

男:事务所的工作很忙吧?

女:是啊,每天都很累,常常没有时间吃饭。

男:他的身体怎么样?

女:身体还不错。

回答问题: Trả lời câu hỏi.

A. 谁在律师事务所工作?

B. 那个事务所大不大? 有多少人?

C. 为什么她男朋友常常没有时间吃饭?

D. 她男朋友的身体怎么样?

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

这是我哥哥全家的照片。这是我哥哥,这是他爱人和他们的孩子。我哥哥在一家外贸公司工作,这家公司很大,有1100多人。公司经理是日本人,职员有日本人、中国人和韩国人。他们有的说日语,有的说英语,我哥哥说日语,他工作很忙,常常去日本和别的国家。哥哥的爱人在图书馆工作,她不太忙。

(五) 听一听,猜一猜: Nghe và đoán.

这3000个学生不都是北大的,也有清华和北语的。清华的有980人,北语的有220人。

问:有多少学生是北大的?

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Nà gè dìfāng yǒngyuǎn bù gānjīng.

A. yǒngyuǎn

B. yǒuyuán

2. Tā shì yí gè gōngsī fēnmíng de rén.

A. gōngzī

B. gōngsī

3. Zhèlǐ yǐjīng méiyǒu kōngjiān le.

A. kōngjiān

B. kòngxián

4. Dàjiā wèi tā gǔ zhǎng.

A. gǔ zhǎng

B. gùzhàng

5. Wǒ hái méiyǒu guà hǎo.

A. guà hào

B. guà hǎo

7. Qīng gēi wǒ yì bēi bīngshuǐ.

A. qīngshuǐ

B. bīngshuǐ

9. Zhèli hěn qīngjìng.

A. qīnjìn

B. qīngjìng

6. Qiǎnzhèng hòunián dào qī.

A. hóu nián

B. hòu nián

8. Wǒmen gēi chē huàn yóu.

A. huàn yóu

B. huàngyóu

10. Tā de xìnggé jíqí huài.

A. jíqí

B. jíqí

(二) 拼读下列音节: Phát âm các âm tiết sau.

(四声加一声) (thanh 4 + thanh 1)

lù { yǐn
biān
dēng

yè { guāng
jiān
xiǎo

xìn { xīn
xiāng
xī

diàn { dēng
tí
jī

(一声加一声) (thanh 1 + thanh 4)

jūn { yī
gōng
fēng

sān { gēng
qīu
jiāng

tiān { jīng
kōng
biān

kōng { jiān
jūn
xīn

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā àiren zài yīyuàn gōngzuò.

2. Tā xīngqītiān bú qù gōngsī.

3. Wǒ de zhèxiē péngyou dōu hěn hǎo.

4. Nǐ zhīdào bù zhīdào tā shì shuí?

5. Xiǎo Wáng bù xǐhuan chī jīdàn.

6. Zhè shì jīntiān de bàozhǐ ma?

7. Mǎikè shì Zhōngwén fānyì ma?

8. Wǒmen zuò fēijī qù Shànghǎi.

9. Wáng lǎoshī shì yì bān de lǎoshī.

10. Tóngxuémén yìqǐ tīng yīnyuè.

(四) 听后选择你听到的句子: Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Tāmen jǐshí huílái le. ✓
B. Tāmen jǐshí huílái le?
2. A. Qǐng jièshào yíxià tiānqì. ✓
B. Qǐng jièshào yíxià diànrì.
3. A. Zhèlǐ méiyǒu qìjié biànhuà.
B. Zhèlǐ méiyǒu jìjié biànhuà. ✓
4. A. Ōuzhōu fāzhǎng hěn kuài. ✓
B. Àozhōu fāzhǎng hěn kuài.
5. A. Luàn tíng chē de xiànniàng jiǎnshǎo le. ✓
B. Luàn tíng chē de xiànniàng jiǎnxiǎo le.
6. A. Wáng jiàoshòu jiànbéiguò le. ✓
B. Wáng jiàoshòu zhēnbéiguò le.
7. A. Zhè shuāng xuēzi shì dìdì de. ✓
B. Zhè shuāng xiēzi shì dìdì de.
8. A. Wǒmen bǎ tā jiē dào dàtīng.
B. Wǒmen bǎ tā jiē dào dàtīng. ✓
9. A. Tā lìjīng le qiānxīnwànkǔ.
B. Tā lìjīn le qiānxīnwànkǔ. ✓
10. A. Bié jùjué tā le. ✓
B. Bié jùjué tā le.

(五) 听下列句子, 划出句重音, 并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 多少人在图书馆看书?
2. 全公司的人都不喜欢他。
3. 这个外贸公司有800多人。
4. 北医三院是一个不太大的医院。
5. 这本画报大概是玛丽的。
6. 你有几个妹妹、几个弟弟?
7. 你有世界地图吗?
8. 王先生是我们公司的律师。
9. 小王, 你有没有张经理家的电话?
10. 那个公司没有外国职员。

复 习 (三) BÀI ÔN TẬP 3

(11~15 课) (Từ Bài 11 - Bài 15)

生 词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|-----|---------|---------------|-----------------------|
| 1. 以前 | (副) | yǐqián | (dī tián) | trước, trước đây |
| 2. 当然 | (副) | dāngrán | (đương nhiên) | đương nhiên, dĩ nhiên |

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|---|
| 1. 我要包, 不要报。
问: 他要什么?
A. 包
B. 报纸
C. 包子 | 2. 箱子里的香水是谁的?
问: 这句话的意思是什么?
A. 这是谁的箱子
B. 箱子里有一瓶香水
C. 这是谁的香水 |
| 3. 我要今天的新报, 不要昨天的。
问: 他为什么说这句话?
A. 他有今天的报纸
B. 别人给他一张昨天的报
C. 这张报纸不是他的 | 4. 只有中药吗? 有没有别的药?
问: 这句话的意思是什么?
A. 他不喜欢吃中药
B. 问别人要什么药
C. 问别人有没有中药 |
| 5. 这把红伞不是我的, 我的是黄的。
问: 这把伞是什么颜色的?
A. 红的
B. 黄的
C. 绿的 | 6. 王经理也是我们经济系的学生。
问: 说这句话的人是——
A. 王经理的朋友
B. 王经理的同事
C. 王经理的同学 |
| 7. 你姐姐的照片真漂亮, 是演员吗?
问: 他们现在做什么?
A. 看照片
B. 介绍一位演员
C. 照相 | 8. 今天我很累, 不骑车。
问: 这句话的意思是什么?
A. 今天我坐车
B. 我不常骑车
C. 问今天谁骑车 |

9. 他以前是我的病人,现在身体很好。

问:说话的人是——

- A. 工程师
- B. 律师
- C. 大夫

10. 张校长是我们的老校长。

问:这句话的意思是什么?

- A. 张校长很老
- B. 我的校长姓张
- C. 张校长是我们以前的校长

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:我们医院医生和护士一共有三百多人。

女:你们医院真大,我们医院只有一百多人。

问:谁的医院大?

- A. 男的医院大
- B. 女的医院大
- C. 一样大

3. 男:对不起,我们没有汉意词典。

女:请告诉我哪儿卖。

问:女的想做什么?

- A. 去书店
- B. 买汉语词典
- C. 买汉意词典

5. 男:昨天我去宿舍找麦克,他不在。

女:他不在那个老宿舍楼住了,他现在住在新留学生宿舍楼。

问:麦克现在住哪儿?

- A. 老宿舍楼
- B. 新宿舍楼
- C. 以前的楼

7. 男:那个商店有很多种酒。

女:那儿的咖啡、照相机和磁带也不错。

问:哪种东西他们没说?

2. 女:你的工作真不错,医生的工资高。

男:但是也累啊。

问:男的话是什么意思?

- A. 医生的工资高
- B. 医生很累
- C. 医生的工资高但是很累

4. 女:李教授教你们文学吗?

男:他以前教我,现在我只有历史课。

问:李教授教什么?

- A. 历史
- B. 文学
- C. 文学和历史

6. 女:这件毛衣的颜色太红,不合适。

男:对,我也不喜欢红的,我们再去别的商店买吧。

问:他们去别的商店做什么?

- A. 买红毛衣
- B. 买别的颜色的毛衣
- C. 换毛衣

8. 女:请给我那本词典。

男:是这本吗?

女:不对,那本大的。

问:女的要什么?

- A. 吃的东西
- B. 照相机
- C. 日用品

- A. 一本小词典
- B. 一盒磁带
- C. 一本大词典

9. 女:我的雨伞呢?

男:这儿有一把伞,是不是你的?

问:女的做什么?

- A. 找雨伞
- B. 找人
- C. 买伞

10. 男:有那么多中国人骑自行车,中国的自行车一定很便宜吧?

女:不太贵,我家每人都有一辆。

问:他们谈什么?

- A. 中国人喜欢不喜欢骑自行车
- B. 女的家的人骑不骑自行车
- C. 中国的自行车很多,也很便宜

11. 女:我最近很累。

男:是不是工作太紧张?

女:不是,我妈妈身体不太好,我常常去看她。

男:你妈妈在医院吗?

女:不,她在家呢。

问:(1)女的最近有什么事?

- A. 她的工作很累
- B. 她常常去妈妈家
- C. 妈妈身体不好

问:(2)她妈妈在哪儿?

- A. 在家
- B. 在医院
- C. 不知道在哪儿

12. 男:我不去小医院工作,那儿没有好大夫。

女:小医院不是都没有好大夫,我们医院也很小,但是我们医院的大夫都不错。

男:那是为什么?

女:我们医院大夫的工资很高。

男:那我也去你们医院工作吧。

女:你,不行。

问:(1)这两个人是谁?

- A. 男人是病人,女人是大夫
- B. 女人是病人,男人是大夫
- C. 两个人都是大夫

问(2):谁在小医院工作?

- A. 男人
- B. 女人
- C. 两个人都在

(三) 听下列短文, 听后判断正误并回答问题:

Nghe các đoạn văn sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

短文(一) Đoạn văn (1)

我弟弟是北京法律大学一年级学生。他在学习法律、经济和英语。他很喜欢法律, 也喜欢学英语。他的英语发音和听力不太好, 他常常在宿舍里听英语磁带, 看英文报纸; 他的桌子上有很多书, 法律、经济、文学和英语书都有。他的老师李教授很喜欢他, 今天晚上请他去吃饭。

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| 1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai. | 2. 回答问题: Trả lời câu hỏi. |
| A. 弟弟刚大学一年级。 | (1) 弟弟现在学习什么? |
| B. 他喜欢法律, 不喜欢英语。 | (2) 他的英语怎么样? |
| C. 弟弟有英语磁带。 | (3) 他怎么学习英语? |
| D. 弟弟有文学书, 也有历史书。 | |
| E. 弟弟晚上请老师吃饭。 | |

短文(二) Đoạn văn (2)

爸爸喜欢喝酒。我问他为什么那么喜欢喝酒, 他说工作很累。但是今天他休息, 一点儿也不累, 他也要喝酒。我问他今天为什么喝酒, 他说: “今天不工作, 我很高兴, 当然要喝酒。你也喝一点儿吧。”

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.
- A. 爸爸累的时候喜欢喝酒, 不累的时候不喝。
- B. 那天爸爸工作很累, 所以喝酒。
- C. 爸爸只想一个人喝酒。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGŨ ÂM, NGŨ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语:

Nghe xong chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|--|---|
| 1. Liǎng Kē <u>dà shù</u> lí de hěn yuǎn.
A. dà shū
B. dà shù | 2. Fàn qián gěi wǒ dǎ diànhuà.
A. Huàn qián
B. Fàn qián |
| 3. Nà gè shāngdiàn de dōngxi kěyǐ <u>tuihuàn</u> .
A. duìhuàn
B. tuihuàn | 4. Tā shì yí gè <u>lǎoshī</u> rén.
A. lǎoshī
B. kǎoshī |
| 5. Nà wèi lǎorén zài túshūguǎn <u>xiě shū</u> . | 6. Wǎnshàng wǒmen wèi tā qīnghè. |

A. xiè shū

B. xiě shū

A. qīnghè

B. qīngkè

7. Shì bú shì yǒurén qiāo mén?

A. qiāo mén

B. qiú mén

8. Ràng lìshǐ zuòzhèng.

A. zuòzhèn

B. zuòzhèng

9. Wǒ qù guǎngchǎng kàn lǐhuā.

A. lǐhuā

B. lǐ fà

10. Bǎ féiliào fàng zài huāpén lì.

A. huā péng

B. huāpén

(二) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Zhè shì Běijīng dì-sān yīyuàn.

2. Gōngyòng diànhuà hěn fāngbian.

3. Zhè bú shì wǒ de yuánzhǔbǐ.

4. Jiějie de zhàngfu shì jiěfu.

5. Tóngxuénmen dōu zài cāochǎng.

6. Wǒmen de 'shēnghuó' hěn jīnzhāng.

7. Zhàogù bìngrén yě hěn lèi.

8. Liǎng tiān qián tā bān jiā le.

9. Bù héshì zài lái huàn.

10. Wǒ de gōngsī yě yǒu wàiguó zhíyuán.

(三) 听后选择你听到的句子:

Nghe xong chọn câu nghe được.

1. A. Wǒmen gōngsī méiyǒu wàiguó zhíyuán. ✓

B. Wǒmen gōngsī méiyǒu wàiguó zhīyuán.

2. A. Nǐ néng bù néng jǔ yí gè lìzi?

B. Nǐ néng bù néng jǔ yí gè lìzi? ✓

3. A. Jīn wǎn nǎxiē rén chàng gē? ✓

B. Jīn wǎn nàxiē rén chàng gē.

4. A. Wǒ juéde zhè hěn nánkàn. ✓

B. Wǒ juéde zhè hěn nánkān.

5. A. Wǒ diūle hóng qízi.
B. Wǒ diūle hóng qízǐ. ✓
6. A. Qìchē yě hěn fāngbian.
B. Qí chē yě hěn fāngbianr. ✓
7. A. Nǐ xǐhuan lán de háishi lǚ de? ✓
B. Nǐ xǐhuan nán de háishi nǚ de?
8. A. Wǒ xǐhuan nà gè jūnzǐ.
B. Wǒ xǐhuan nà gè qúnzi. ✓
9. A. Wǒ hái jìde nàshí de qíngjǐng. ✓
B. Wǒ hái jìde nàshí de qíngxíng.
10. A. Zhè bú guò shì yí gè shǎzi.
B. Zhè bú guò shì yí gè shǎzi. ✓

(四) 听下列句子, 划出句重音, 并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- | | |
|---------------------------------|----------------------------|
| 1. <u>他</u> 也不是律师。 | 2. <u>一把雨伞</u> 是红的。 |
| 他 <u>也</u> 不是律师。 | 一把 <u>雨</u> 伞是红的。 |
| 3. <u>法国</u> 香水很好。 | 4. 不在饭店买 <u>外国</u> 酒。 |
| 法国 <u>香</u> 水很好。 | 不在饭店买 <u>外</u> 国酒。 |
| 5. <u>你</u> 去不去商店, <u>我</u> 都去。 | 6. 那个公司要不要 <u>女</u> 职员,张丽? |
| 你 <u>去</u> 不去商店? <u>我</u> 去。 | 那个公司要不要女职员 <u>张</u> 丽? |
| 7. <u>中文</u> 很难, <u>英文</u> 不难。 | 8. 你看, <u>一个</u> 一块钱。 |
| 中文 <u>语</u> 法很难, <u>英</u> 文不难。 | 你看,一个 <u>一</u> 块钱。 |

(五) 听下列句子, 并标出它们的升降调:

Nghe các câu sau và chỉ ra ngữ điệu câu.

1. 我们今天去看电影还是明天看电影? ↘
2. 绿色好看还是蓝色好看? ↑
3. 我喜欢红颜色, 你呢? ↑
4. 小王的身体还不太好。↘
5. 这是不是你的护照? ↘
6. 我不知道他去不去? ↘
7. 早点儿起床, 别迟到。↑
8. 好久不见了, 身体好吗? ↑

第十六课 BÀI 16

生 词 TỪ MỚI

1. 香港	(专名)	Xiānggǎng	(hương cảng)	Hồng Kông
2. 作业	(名)	zuòyè	(tác nghiệp)	bài tập, bài làm
3. 南方	(名)	nánfāng	(nam phương)	miền Nam, phía Nam
4. 周末	(名)	zhōumò	(chu mạt)	cuối tuần
5. 工厂	(名)	gōngchǎng	(cộng xưởng)	nhà máy
6. 行	(动)	xíng	(hành)	đi, chạy, thực hiện

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--|--|
| <p>1. 我星期天去银行。
问: 他什么时候去银行?</p> <p>3. 星期天我不跟朋友一起吃饭, 我跟全家一起吃饭。
问: 星期天他跟谁一起吃饭?</p> <p>5. 他身体很好, 很少去医院。
问: 他是不是常去医院?</p> <p>7. 我总是下午复习课文、锻炼身体, 晚上做作业、预习生词。
问: 他下午常做什么?</p> <p>9. 王经理周末在家休息, 我星期六或者星期天去他那儿。
问: 他星期几去王经理那儿?</p> | <p>2. 我星期五去香港, 麦克也去。
问: 麦克星期五去哪儿?</p> <p>4. 晚上我常在图书馆学习, 不常在宿舍学习。
问: 他晚上常在哪儿学习?</p> <p>6. 张东, 下午我和田芳一起去刘老师家, 你也去吧。
问: 下午田芳去哪儿?</p> <p>8. 我是南方人, 我们家常吃米饭, 有时候也吃馒头。
问: 他们家是不是不常吃馒头?</p> <p>10. 李华, 张东和田芳不喜欢外国电影, 咱们去吧。
问: 他跟谁一起去?</p> |
|--|--|

(二) 听下列对话并选择正确答案:

- | | |
|--|--|
| <p>1. 男: 你上午去医院还是下午去?
女: 我下午去医院, 上午我去银行。</p> | <p>2. 男: 你去图书馆吗?
女: 不去, 我去办公室, 下午去图书馆。</p> |
|--|--|

问:女的上午去哪儿?

- A. 医院
- B. 银行
- C. 商场

3. 男:你们星期天常做什么?

女:张东常常锻炼身体。田芳不常锻炼,她喜欢安静,总是在宿舍看书。我常去商店。

问:田芳星期天常做什么?

- A. 她不锻炼身体,常常在宿舍看书
- B. 她有时候锻炼身体,有时候去商店
- C. 她常常在宿舍看书,很少锻炼身体

5. 男:你今天去银行还是明天去?

女:我今天很忙,明天去。

问:女的什么时候去银行?

- A. 今天
- B. 明天
- C. 每天

7. 男:我明天上午去中国银行。

女:不行,他们星期一休息。

问:今天星期几?

- A. 星期一
- B. 星期天
- C. 星期二

9. 女:王先生,我明天下午去你的办公室,好吗?

男:对不起,我们星期三下午不办公,你明天上午来吧。

问:女的下午去哪儿?

- A. 阅览室
- B. 图书馆
- C. 办公室

4. 男:你们什么时候走?

女:星期五上午走,星期天下午回学校。

问:他们什么时候回学校?

- A. 星期日下午
- B. 星期五上午
- C. 星期天上午

6. 女:你星期几去公司?

男:嗯,我星期一去工厂,星期二也有事,星期三吧。

问:男的星期几去公司?

- A. 星期一
- B. 星期二
- C. 星期三

8. 女:张东,我没有雨伞,我跟你一起回宿舍,好吗?

男:对不起,李华。我去阅览室,你跟田芳一起走吧。

问:谁跟谁一起回宿舍?

- A. 李华和田芳
- B. 张东和田芳
- C. 李华和张东

10. 男:麦克吃面条儿,我吃饺子。你呢?

女:这儿有包子吗?

问:女的吃什么?

问:今天星期几?

A. 星期二

B. 星期三

C. 星期四

A. 饺子

B. 面条儿

C. 包子

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. 王丽:哎,玛丽,你看,这种箱子怎么样?

玛丽:这种绿颜色很好。哟,八百多块钱,也有点儿大。

王丽:那,明天是星期六,咱们去中国商店,在那儿买,好吗?

玛丽:好吧。

A. 这种箱子是绿颜色的

B. 这种箱子八百块钱

C. 今天是星期五

D. 她们星期天去中国商店

2. 男:罗兰,你好,好久不见你了。

女:是啊,我最近工作很忙,星期一去上海,昨天下午刚回北京,觉得很累。

男:明天是星期六,休息一下儿吧。

女:唉,明天也有事儿,去北京外国语大学。

男:明天我也去,咱们俩一起去吧。

A. 罗兰最近学习很忙

B. 她昨天上午不在北京

C. 今天是星期六

D. 星期六他们一起去中国外语大学

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 你最近身体怎么样?

2. 我星期日去医院。

3. 明天咱们一起去公园,好吗?

4. 我晚上有时候复习课文,有时候预习生词。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Tā hěn kèkǔ.

A. kèkǔ

B. gēwǔ

2. Fángjiān lǐ hěn gānjìng.

A. kàn qīng

B. gānjìng

3. Wǒ qù kànwàng tā.

A. kàn wàng

B. gǎn wǎng

5. Tā bù kāi kǒu.

A. kāi kǒu

B. gǎi kǒu

7. Wǒ mǎi yì shù xiānhuā.

A. xiānghuā

B. xiānhuā

9. Tā shēntǐ qiángjiàn.

A. qiángjiàng

B. qiángjiàn

4. Tā zuò gōngkè.

A. kōngkè

B. gōngkè

6. Zhè jiàn yīfu yàngzi hěn hǎo.

A. yǎnzi

B. yàngzi

8. Tā zài huìshang fāyán.

A. fāyáng

B. fāyán

10. Zhè shì tā de jiǎnlì.

A. jiǎnlì

B. jiǎngyl

(二) 选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

1. A. Tā tài jiānyìng le.

B. Tā tài jiāngyìng le. ✓

3. A. Tā zài biānjiǎn gōngzuò.

B. Tā zài biānjiāng gōngzuò. ✓

5. A. Qiánbiānr yǒu yì kē shù.

B. Qiángbiānr yǒu yì kē shù. ✓

7. A. Zhè shì mǐgāng. ✓

B. Zhè shì mǐkāng.

9. A. Tā hěn guài. ✓

B. Tā hěn kuài.

2. A. Lián fēng yě méiyǒu. ✓

B. Liángfēn yě méiyǒu.

4. A. Chōu yàng bù hǎo.

B. Chōu yān bù hǎo. ✓

6. A. Tā bú huì gàn. ✓

B. Tā bú huì kàn.

8. A. Tā shì gōngsù rén. ✓

B. Tā shì kòngsù rén.

10. A. Zhè xiē yào guò chéng.

B. Zhè xiē yào kuòchōng. ✓

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ míngnián huí guó.

2. Zhè jiàn yīfu yàngzi búcuò.

3. Tā tèbié xǐhuan liáo tiānr.

4. Jīntiān yǒu diànyǐng.

5. Tā shì wǒ zhōngxué tóngxué.
6. Tīng yì tīng tiānqì yùbào.
7. Tā zài gōngsī dǎng fǎnyì.
8. Tā měitiān wǎnshang yùxí kèwén.
9. Zhè tái diànnǎo yí wàn kuài qián.
10. Nǐ xiān zuò dītiě, zài zuò diànchē.
11. Xiǎo Míng xiào le.
12. Tā zài dǎoshang mǎile yì bǎ dāo.
13. Zìxí de shíhòu zìxí zuò zuòyè.
14. Yí gè liúxuésēng shēnshang liúxuě le.
15. Tā jià gěile Liú Jiā.

(四) 句重音练习:

Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- | | |
|---|------------------------|
| (1) 他 <u>常</u> 看电影。 | (2) 银行 <u>星期一</u> 休息。 |
| (3) 他 <u>很少</u> 喝酒。 | (4) 晚上他 <u>总是</u> 看报纸。 |
| (5) 你们 <u>什么时候</u> 去公园? 我们 <u>明天下午</u> 去。 | |

2. 回答下列问题,注意答句的重音:

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của câu trả lời.

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| (1) 你 <u>什么时候</u> 回国? | (2) 你 <u>常</u> 喝茶吗? |
| (3) 你 <u>常</u> 买苹果吗? | (4) 你 <u>常</u> 去医院吗? |
| (5) 我 <u>星期天</u> 总是去商店,你呢? | |

第十七课 BÀI 17

生词 TỪ MỚI

1. 送	(动)	sòng	(tống)	tặng
2. 洗	(动)	xǐ	(tẩy)	giặt, rửa
3. 日期	(名)	rìqī	(ngày)	ngày
4. 生日	(名)	shēngrì	(sinh nhật)	sinh nhật
5. 音乐会	(名)	yīnyuèhuì	(âm nhạc hội)	buổi hoà nhạc
6. 寄	(动)	jì	(gửi)	gửi
7. 祝	(动)	zhù	(chúc)	chúc mừng
8. 快乐	(形)	kuàilè	(khoái lạc)	vui sướng
9. 礼物	(名)	lǐwù	(lễ vật)	quà tặng

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- | | |
|--|--|
| 1. 麦克给我一个包,我给他一件毛衣。
问:他给麦克什么? | 2. 王老师不教我们语法,他教我们汉字,马老师教我们语法。
问:王老师教他们什么? |
| 3. 妈妈送我一件衣服,爸爸送我一个照相机,哥哥送我一本词典。
问:谁送他一个照相机? | 4. 那个女演员回答记者的问题。
问:谁问问题? |
| 5. 张东,我用一下你的铅笔,行吗?
问:他做什么呢? | 6. 你们在这儿坐一会儿吧,王经理一会儿来。
问:王经理在吗? |
| 7. 李老师告诉我们他家的电话号码。
问:李老师告诉他们什么? | 8. 我问警察去邮局怎么走?
问:他问警察什么? |
| 9. 玛丽送我一瓶法国香水。
问:玛丽送我什么? | 10. 王老师告诉我们怎么预习生词。
问:王老师告诉我们什么? |

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--------------------|------------|
| 1. 女:哎,你看,这是我们同学的照 | 2. 男:谁教你们? |
|--------------------|------------|

片。

男:噢,他做什么呢?

女:他做饭呢。

问:他们俩做什么呢?

A. 看照片

B. 做饭

C. 吃饭

3. 男:田芳,刚跟你一起走路的那个人是谁?是不是你们的外语老师?

女:不是。他是留学生,问我一个问题。

问:谁问问题?

A. 外语老师

B. 田芳

C. 留学生

5. 男:请问,这个怎么写?

女:请您在这儿写上日期,在这儿写上您的名字,在这儿写上换多少钱。

问:他们在做什么?

A. 女的问男的叫什么名字

B. 女的教男的怎么写

C. 女的问男的换多少钱

7. 男:玛丽,星期天你做什么?

女:上午我教王丽英语,下午她教我汉语。

问:星期天下午玛丽做什么?

A. 教王丽英语

B. 教王丽汉语

C. 学习汉语

女:王老师教我们听力和口语,黄老师教我们综合课,汪老师教我们汉字。

问:谁教他们口语?

A. 王老师

B. 汪老师

C. 黄老师

4. (敲门声)

女:你有事儿吗?我们在上课呢。

男:我找411教室。

女:这儿是417。

问:男的在做什么?

A. 在上课呢

B. 在找417教室呢

C. 在找411教室呢

6. 男:这盒磁带很好听,你买吧!

女:嗯,后天是玛丽的生日,明天我去她的宿舍,送她这盒磁带。

问:他们在哪儿?

A. 商店

B. 阅览室

C. 玛丽的宿舍

8. 男:昨天下午四点你做什么呢?在教室学习呢还是在图书馆学习呢?

女:没有,我在邮局寄书呢。

问:女的昨天下午四点在哪儿呢?

A. 教室

B. 图书馆

C. 邮局

9. 女: 麦克, 明天下午有音乐会, 你去不去?

男: 明天下午我去王老师家, 她教我做中国饭。

问: 麦克明天下午做什么?

- A. 吃中国饭
- B. 听音乐
- C. 学习做中国饭

10. 老师: 山本, 今天山田没来上课, 请你告诉他这件事, 行吗?

山本: 老师, 玛丽一会儿去山田的宿舍, 请她告诉吧。

问: 谁告诉山田?

- A. 山本
- B. 玛丽
- C. 老师

(三) 听下面两段话并判断正误(对的划√, 错的划×):

Nghe hai đoạn văn sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. 今天上午我有四节课: 两节听力课, 两节阅读课。刘老师教我们听力课, 牛老师教我们阅读课。下课以后, 我去留学生食堂吃饭。下午跟一个中国朋友一起去公园, 我们骑车去。晚上我听课文的录音, 预习第二十一课的生词。

- A. 今天上午他有两节体育课, 两节阅读课
- B. 刘老师教他们阅读课
- C. 中午他在留学生食堂吃饭
- D. 下午他跟一个中国朋友坐汽车去公园
- E. 他晚上学习

2. 女: 昨天是我的生日。

男: 噢, 是吗? 玛丽, 祝你生日快乐!

女: 昨天中午我跟朋友们一起在饭馆吃饭。你看, 这是昨天的照片。

男: 给我看一下。他们俩在喝酒吗?

女: 没有, 张东在喝酒, 麦克喝茶呢。昨天他们还送我很多礼物。

男: 他们送你什么礼物?

女: 麦克送我一盒音乐磁带, 张东送我一本《汉英词典》。

- A. 昨天晚上玛丽跟朋友一起吃饭
- B. 照片上麦克在喝酒呢
- C. 麦克送玛丽一盒磁带
- D. 张东送玛丽一本《汉英词典》

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 我今天上午有课, 下午去书店。

2. 请问, 去中国体育大学怎么走?

3. 王老师教我们汉字, 马老师教我们发音。
4. 我在看电视呢, 玛丽听录音呢。
5. 星期天王工程师跟我们一起去。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|---|--|
| 1. Tā <u>lǎo</u> le.
A. nǎo
B. lǎo | 2. <u>Liánhuā</u> hěn měi.
A. niánhuá
B. liánhuā |
| 3. Zhè shì tóu <u>nǎiniú</u> .
A. lǎoniú
B. nǎiniú | 4. Yǒu hěn duō <u>lǚkè</u> .
A. lǚkè
B. nǚkè |
| 5. Wǒ shǒushang <u>yǒu ní</u> .
A. yǒu lí
B. yǒu ní | 6. Tā tǎng zài <u>chuángshang</u> .
A. chuánshang
B. chuángshang |
| 7. Lái zhèr <u>guāngguāng</u> de rén hěn duō.
A. kuāngguāng
B. guāngguāng | 8. Tā yǒu <u>zhuānchē</u> .
A. zhuānchē
B. zhuāng chē |
| 9. Wǒ péngyou zài <u>jīguān</u> gōngzuò.
A. jīguāng
B. jīguān | 10. Dàjiā <u>bù huān</u> ér sǎn.
A. bù huān
B. bù huāng |

(二) 选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

- | | |
|--|--|
| 1. A. Lǎo Liú shì zhuànjiǎ. ✓
B. Lǎo Liú shì zhuāngjiǎ. | 2. A. Wǒ qù guān chuāng.
B. Wǒ qù guāngchǎng. ✓ |
| 3. A. Tā huì huà chuán. ✓
B. Tā huì huà chuán. | 4. A. Tā hěn lěng. ✓
B. Tā hěn nèn. |
| 5. A. Wǒ xǐhuan chī niányú. ✓
B. Wǒ xǐhuan chī liányú. | 6. A. Wǒ qù Guāngdōng. ✓
B. Wǒ qù guān dēng. |

7. A. Tā kàn Lánlan bǐsài.

B. Tā kàn Nánnan bǐsài. ✓

8. A. Zhè wèi shì Lǎo Liú. ✓

B. Zhè wèi shì Lǎo Niú.

9. A. Wūzi lì nuǎnhǒnghǒng de. ✓

B. Wūzi lì luǎnhǒnghǒng de.

10. A. Tā shì Hélán rén. ✓

B. Tā shì Hénán rén.

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ gēn péngyou yìqǐ lǚxíng.

2. Qǐng wèn, zhè gè shēngcí zěnmē fānyì?

3. Mǎi mǎi dàiyī ne.

4. Wǎnshang wǒmen kàn jīngjù ba.

5. Wǎng lǎoshī jiāo wǒmen lìshǐ.

6. Tā gēn māma qù shūdiàn.

7. Wǒmen xiūxi yíxià ba.

8. Lǎoshī, wǒmen zěnmē bàomíng?

9. Tāmen kàn diànyǐng ne.

10. Bàba sòng wǒ yì tiáo wéijīn.

11. Tā qù gōngsī bàn gōngshì.

12. Tā huì shuō Hányǔ, bú huì Hànyǔ.

13. Jiàoshì lì yǒu hěn duō jiàoshī.

14. Tā yǎnjīng bù hǎo, dài zhe yǎnjīng.

15. Bǎ shūbào fàng zài shūbào lì.

(四) 句重音练习: Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 谁跟玛丽一起去?

麦克跟玛丽一起去。

(2) 麦克跟谁一起去?

麦克跟玛丽一起去。

(3) 麦克怎么去?

麦克跟玛丽一起去。

(4) 麦克跟玛丽去哪儿?

麦克跟玛丽去公园。

(5)你做什么呢?

我听音乐呢。

(6)谁听音乐呢?

我听音乐呢。

(7)王老师教你们什么?

王老师教我们阅读。

(8)谁教你们阅读?

王老师教我们阅读。

2. 回答下列问题,注意答句的重音:

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của các câu trả lời.

(1) 星期天你去哪儿?

(2) 你跟谁去?

(3) 你们怎么去?

(4) 你们什么时候回来?

(5) 现在你做什么呢?

(6) 你生日的时候,朋友送你什么礼物?

(7) 你朋友生日的时候,你送朋友什么礼物?

第十八课 BÀI 18

生词 TỪ MỚI

1. 后天	(名)	hòutiān	(hậu thiên)	ngày kia
2. 挤	(形)	jǐ	(tế)	chật ních
3. 机场	(名)	jīchǎng	(cơ trường)	sân bay
4. 开车		kāi chē	(khai xe)	lái xe
5. 上课		shàng kè	(thượng khóa)	văn học, lên lớp
6. 以后	(名)	yǐhòu	(đĩ hậu)	về sau, sau
7. 送	(动)	sòng	(tống)	tiễn, đưa

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

- 我坐飞机去上海,我朋友坐火车去。
问:他朋友怎么去上海?
- 我下午跟妈妈一起坐车去医院。
问:他下午做什么?
- 我不用铅笔写作业,我用钢笔写。
问:他用什么写作业?
- 我明天上午去邮局买纪念邮票,顺便买一本《中国画报》。
问:他明天上午做什么?
- 我朋友今天下午来北京,我去机场接他。
问:他朋友什么时候来北京?
- 我上午骑车去学校,下午跟玛丽一起坐汽车去大使馆。
问:他怎么去学校?
- 最近张东总是去图书馆查资料。
问:张东最近常常做什么?
- 明天下午我去王丽家玩儿。
问:明天下午他去哪儿?
- 麦克,我没有自行车,你的给我用一下儿行吗?
问:他借什么?
- 李老师星期三下午去麦克的宿舍辅导他汉语。
问:李老师星期三下午做什么?

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- 女:我后天跟玛丽一起去公园。
男:你们怎么去?
- 女:你每天是不是开车去公司工作?

女:公共汽车太挤了,我们骑车去。

问:他们怎么去公园?

- A. 坐公共汽车去
- B. 骑车去
- C. 走路去

3. 男:哎,张东,你没去教室上课吗?

男:我回来拿作业本。

问:他们大概在哪儿?

- A. 教室
- B. 宿舍
- C. 图书馆

5. 男:玛丽,我一会儿去商店。

女:哎!麦克,你去商店给我买一个本子,行吗?我用它写作业。

问:麦克一会儿做什么?

- A. 跟玛丽一起去商店
- B. 给玛丽买一个本子
- C. 给玛丽作业本

7. 男:玛丽,刚才麦克找你做什么?

女:他借我的自行车,去医院看一个朋友。

问:麦克找玛丽做什么?

- A. 借她的自行车
- B. 跟她一起去医院
- C. 跟她一起去看朋友

9. 女:山本,你是不是去图书馆看书?

男:我去图书馆借书。你们呢?

女:我去教室上课,她去办公室

男:我没有汽车,常常骑自行车去,有时候也坐公共汽车。

问:他每天怎么去公司?

- A. 总是坐公共汽车去
- B. 常常坐公共汽车去,很少骑车去
- C. 常骑车去,很少坐公共汽车

4. 男:我们怎么回学校?

女:你和麦克一起骑自行车,我跟玛丽坐汽车。

问:麦克怎么回学校?

- A. 跟玛丽骑自行车
- B. 跟男的骑自行车
- C. 跟玛丽坐汽车

6. 男:嗨,这些书是去图书馆借的吗?

女:山田明天回国,他的这些书给我用了。

问:这些书是谁的?

- A. 图书馆的
- B. 山田的
- C. 我的

8. 女:你来中国旅行还是学习?

男:我来中国学习汉语,回国以后,在公司当翻译。

问:男的来中国做什么?

- A. 旅行
- B. 学习汉语
- C. 当翻译

10. 男:你马上写信告诉他们这件事吧。

女:不,我去邮局,打电话告诉他们吧。

找老师。

问：山本去做什么？

- A. 去图书馆借书
- B. 去图书馆看书
- C. 去办公室找老师

问：女的怎么告诉他们这件事？

- A. 写信告诉他们
- B. 去邮局告诉他们
- C. 打电话告诉他们

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. 男：星期天你去哪儿？

女：我去书店。你呢？

男：我也想去书店。我跟你一起去，好吗？

女：好。我们怎么去呢？

男：骑车去吧。

女：骑车太累了，坐车去好吗？

男：行。你去书店买什么？

女：我买一本汉语书，你呢？

男：我买一本《英汉词典》。

- A. 他们星期天一起去商店
- B. 他们坐车去书店
- C. 女的想买一本汉语书
- D. 男的想买一本《汉英词典》

2. 女：麦克，你的旅行包借我用一下儿，行吗？

男：行，你做什么？

女：明天我和王丽去西安旅行。

男：坐火车去吗？

女：坐飞机去。

男：那明天我去机场送你们吧。

女：不用。王丽的爸爸开车送我们去。哎，这几天我不在北京，你替我买报纸，行吗？

男：行。

- A. 女的借麦克的旅行包
- B. 女的明天跟王丽坐火车去旅行
- C. 王丽的爸爸送她们去机场
- D. 女的请麦克替她买包子

(四) 听后填空：

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 我明天坐飞机去上海旅行。

2. 我给公司经理当翻译。

3. 你替我去图书馆借一本书，行吗？

4. 他去银行换钱，我去邮局寄包裹。

5. 你去宿舍，顺便拿一下儿雨伞。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语：Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Tôi đến lầu lượn.

A. rảo loạn

2. Bú ýáo lấn sè đi.

A. lấn sè

B. làoliàn

3. Fángjiān lì yǒu lěngqì.

A. rěn qì

B. lěngqì

5. Tā juéde méiyǒu chūlù.

A. chūrù

B. chūlù

7. Zhèxiē jiājù tài chénjiù le.

A. chéngjiù

B. chénjiù

9. Nǐ de bìng yào qǐng zhōngyī

kànkan.

A. zhōngyī

B. zhòngyī

B. rǎnsè

4. Mǎi diǎnr ròuxiànr.

A. ròuxiànr

B. lòu xiànr

6. Zuìjìn jīngcháng guā fēng.

A. guāfēn

B. guā fēng

8. Hē rénshēn jiǔ duì shēntǐ yǒu hǎochu.

A. rénshēng

B. rénshēn

10. Tā jiǎngle zìjǐ de shēnshì.

A. shēnshì

B. shēngshì

(二) 选择你听到的句子:

Chọn câu nghe được.

1. Bǎ tā fàng zài péngzili ba. ✓

Bǎ tā fàng zài péngzili ba.

3. Zhè gè rén zhēnchéng. ✓

Zhè gè rén zhēn chén.

5. Nǐ yào yǒu hēnxīn cái xíng.

Nǐ yào yǒu héngxīn cái xíng. ✓

7. Zhè shì tiānlánsè. ✓

Zhè shì tiānránsè.

9. Kàn qīng nǐ de luòdiǎn.

Kàn qīng nǐ de ruòdiǎn. ✓

2. Zhè shì shēnshuǐ chí. ✓

Zhè shì shēngshuǐ chí.

4. Nǐ yǒu gēnjù ma? ✓

Nǐ yǒu gōngjù ma?

6. Dàhuǒr dōu rè le.

Dàhuǒr dōu lè le. ✓

8. Hái xūyào yìxiē rìzi. ✓

Hái xūyào yìxiē lìzi.

10. Zhèr yǒu yí gè lóngdòng .

Zhèr yǒu yí gè róngdòng. ✓

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Xiǎo Wáng gěi wǒ dāng mìshū.

2. Qǐng nǐ tī wǒ qǐng jià, hǎo ma?

3. Bǎng wǒ mǎi yì zhāng yóupiào, xíng ma?
4. Wǒ zuò chūzūchē shàngbān.
5. Tā qù cāochǎng duànliàn.
6. Jīntiān gěi tā guò shēngrì.
7. Wǒ tì Lǎo Liú zhǐbǎn.
8. Mǎlì jiāo wǒ tiàowǔ.
9. Tí wǒ mǎi yì bēi suānnǎi, xíng ma?
10. Tā lái zhèr liáo tiānr.
11. Huàshang huàle hěn duō huā.
12. Wǒ bù mǎi bāozi, wǒ mǎi bàozhǐ.
13. Tā shì gōngrèn de hǎo gōngrén.
14. Liú lǎoshī hěn lǎoshī.
15. Nà liè huǒchē shì huòchē.

(四) 句重音练习:

Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 你们怎么去?

我骑车去, 他坐车去。

(2) 谁骑车去?

我骑车去。

(3) 你骑车去哪儿?

我骑车去公园。

(4) 你去上海做什么?

我去上海旅行。

(5) 你去上海旅行还是去西安旅行?

我去上海旅行。

(6) 你们去哪儿旅行?

我去上海旅行, 他去西安旅行。

2. 回答下列问题, 注意答句重音:

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của các câu trả lời.

(1) 你来教室做什么?

(2) 你去哪儿上课?

(3) 你们怎么来学校?

(4) 你们走路来还是骑车来?

(5) 谁走路来? 谁骑车来?

第十九课 BÀI 19

生词 TỪ MỚI

1. 票	(名)	piào	(phiếu)	vé, tem phiếu
2. 晚会	(名)	wǎnhuì	(văn hội)	đạ hội
3. 可乐	(名)	kělè	(khả lạc)	(?)
4. 轻	(形)	qīng	(khinh)	nhẹ, (mức độ) thấp, ít
5. 才	(副)	cái	(tài)	vừa mới, ngay

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. 这种红葡萄酒四十块四一瓶, 那种白酒十四块四一瓶。
问: 哪种酒便宜?
2. 这种圆珠笔十二块二, 那种钢笔二十二块钱。
问: 哪种笔贵一点儿?
3. 面包两块二一个, 我买五个。
问: 一共多少钱?
4. 这种胶卷儿十九块五, 他给服务员五十块钱。
问: 服务员找他多少钱?
5. 我买三张八毛钱的普通邮票, 一张两块钱的纪念邮票。
问: 一共多少钱?
6. 一斤苹果两块三, 橘子两块二一斤, 一斤香蕉三块二。
问: 我买两斤苹果, 两斤香蕉, 一共多少钱?
7. 晚上我常看看报纸, 听听音乐, 不着电视, 也很少看电影。
问: 晚上他常常做什么?
8. 我周末常在家看看电视, 锻炼身体, 跟孩子玩玩电子游戏。
问: 他周末常做什么?
9. 这双鞋颜色深浅合适, 大小也合适。
问: 这双鞋怎么样?
10. 我不知道刘老师家的电话号码, 你去问问玛丽吧。
问: 他去问玛丽什么?

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 售货员:您试试这双鞋合适吗?

男:嗯,这双鞋不大不小,不肥不瘦。

问:这双鞋怎么样?

A. 不大,有点儿小

B. 不肥,有点儿瘦

C. 很合适

3. 男:我买四个包子,一个鸡蛋汤。

女:一个包子五毛钱,一个鸡蛋汤一块钱。

问:一共多少钱?

A. 一块五毛钱

B. 一块钱

C. 三块钱

5. 男:一张电影票十块钱。你们班有多少人?

女:十八个人。不都去看电影,只有八个人去。

问:他们买几张电影票?

A. 八张

B. 十八张

C. 十张

7. 女:这些一共多少钱?

男:这两本书四十四块钱,这本词典五十六块钱。

问:这些东西一共多少钱?

A. 五十六块钱

B. 四十四块钱

C. 一百块钱

2. 男:玛丽,今天星期五,没有事,天气也很好,咱们今天去怎么样?

女:我今天又累又困,后天上午去吧。

问:他们什么时候去?

A. 今天

B. 星期天

C. 星期五

4. 女:这种黄色的大衣太大了,这种红色的有点儿小。

男:这种绿色的合适,不大不小。

问:红色的大衣怎么样?

A. 有点儿小

B. 合适

C. 太小了

6. 男:今天的晚会在玛丽的房间还是在麦克的房间?

女:他们的房间都太小了,在山本的房间。

问:谁的房间大?

A. 山本的

B. 玛丽的

C. 麦克的

8. 售货员:这种黄雨伞四十二块钱,那种红的二十四块钱,那种白的十二块四。

女:我买便宜一点儿的。

问:女的买哪种雨伞?

A. 红色的

B. 白色的

C. 黄色的

9. 女: 你知道一美元换多少人民币吗?

男: 昨天一美元换八块两毛九,
今天换八块三。

问: 今天一千美元换多少人民币?

A. 八千两百九十块

B. 八千三百块

C. 八块三

10. 男: 这种葡萄又大又好吃, 那种小的有点儿酸。

女: 大的太贵了, 我要两斤小的吧。

问: 下面哪个句子对?

A. 小葡萄又酸又贵

B. 大葡萄又便宜又好吃

C. 他要两斤有点儿酸的葡萄

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. 女: 这种红苹果多少钱一斤?

男: 四块五。

女: 太贵了, 有便宜的吗?

男: 这种绿苹果又便宜又好吃,
三块一斤。

女: 那么, 我买两斤绿苹果。

男: 好嘞。……

女: 给你钱。

男: 找您四块钱。

A. 红苹果三块钱一斤

B. 绿苹果便宜

C. 两斤绿苹果八块钱

D. 女的给男的十块钱,
男的找她四块钱

2. 男: (开门) 你回来啦。

女: 啊, 我又饿又渴。

男: 喝点儿可乐还是咖啡?

女: 我吃一个桃吧。哎, 你看看我买的皮大衣怎么样?

男: 颜色很合适, 嗯, 也很轻。多少钱?

女: 两千二百块钱。

男: 太贵了。小商店才一千八百多块钱。

女: 啊?

A. 女的想喝点儿汤

B. 皮大衣颜色很深

C. 这件皮大衣二百块钱

D. 小商店的皮大衣便宜

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 今天是星期天, 我们都有事儿。玛丽去大使馆看一个朋友, 我去商店买一辆自行车, 麦克跟我一起去, 以后我可以骑车去玩儿了。

2. 玛丽, 你看, 这是那个商店的介绍。这种录音机才220块, 苹果牌牛仔裤一条188块钱, 这种皮鞋 144块钱一双, 音乐磁带 10块钱两盒。这个商店的东西比较便宜, 星期天咱们去看看。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Tā shì zhǔlì duìyuán.

2. Shū qiánbiān yǒu zìxù.

A. zǔlì
B. zhǔlì

A. zhìxù
B. zìxù

3. Tā měitiān zǒng yào duànliàn yí
gè zhōngtóu.
A. zhōngyào
B. zǒng yào

4. Zhè shì tā de zhízé.
A. zìzé
B. zhízé

5. Zhī zú cháng le.
A. zhī zú
B. zìzú

6. Zhèxiē yǒu yì dūn zhòng.
A. yídòng
B. yì dūn

7. Nà jiā gōngsī bèi tūnbìng le.
A. tōngbìng
B. tūnbìng

8. Zhè shì tā de sūnzi.
A. sūnzi
B. sǒngzǐ

9. Chūnfēng chuī, bǎihuā kāi.
A. chōngfēng
B. Chūnfēng

10. Wǒ qù mǎi diǎnr xiǎocōng.
A. xiǎocūn
B. xiǎocōng

(二) 选择你听到的句子：

Chọn câu nghe được.

1. A. Zhè shì zhànsí kùnnan.
B. Zhè shì zànsí kùnnan. ✓

2. A. Yào yǒu zǔzhī. ✓
B. Yào yǒu zhúzi.

3. A. Tā zài zhāi huā. ✓
B. Tā zài zāi huā.

4. A. Yízi zài zhuō biān. ✓
B. Yízi zài zuǒbiān.

5. A. Wǒmen yǒu zhīyuán.
B. Wǒmen yǒu zīyuán. ✓

6. A. Zhè shì yí gè lúnzi.
B. Zhè shì yí gè lóngzi. ✓

7. A. Wǒ xiǎng chī dòngròu. ✓
B. Wǒ xiǎng chī dùnròu.

8. A. Wǒ méi kùn.
B. Wǒ méi kòng. ✓

9. A. Tā xiǎng tūn le.
B. Tā xiǎng tǒng le. ✓

10. A. Héli yǒu yì zhī lúnchuán. ✓
B. Héli yǒu yì zhī lóngchuán.

(三) 听后标出句中划线词语的声调：

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ jīntiān tài gāoxìng le.

2. Zhè jiàn yīfu chángduǎn hěn héshì.
3. Wǒ yào qù nánfāng.
4. Wǒ xiǎng kàn jīngjù.
5. Zhè jiàn dàyī yòu piányī yòu piàoliang.
6. Kěyǐ zài zhèr xīyān ma?
7. Nǐ néng tì wǒ huán shū ma?
8. Qǐng nǐ tántán nàr de qíngkuàng.
9. Tài kùn le, wǒ xiǎng shuǐjiào.
10. Wǒ yào mǎi yí fèn bàozhǐ.
11. Yīnxiàng shāngdiàn bú mài yīnxiǎng.
12. Yìyuàn guàhàofèi yì yuán.
13. Hěn duō zhīyuán zhīyuàn cānjiā xiànxǐè.
14. Zhè jiā màoyì gōngsī zuò máoyì shēngyì.
15. Dàyī mǎile yí jiàn dàyī.

(四) 词重音练习:

Luyện tập trọng âm từ.

1. 听下列词组,划出词重音并跟读:

Nghe các cụm từ sau, chỉ ra trọng âm từ và đọc theo băng.

坐坐 喝喝 换换 等等 找找 听听

说说 读读 写写 做做 看看

走一走 查一查 问一问 骑一骑 教一教

玩一玩 用一用 试一试 借一借

欢迎欢迎 学习学习 介绍介绍 认识认识 复习复习 预习预习

休息休息 参观参观 辅导辅导 翻译翻译 锻炼锻炼 比较比较

2. 跟读下列句子,注意动词的重音:

Đọc theo băng các câu sau, chú ý trọng âm của động từ.

(1) 这件衣服很好,你试试。

(2) 我用一用你的车,行吗?

(3) 我给你们介绍介绍。

(4) 这些生词你们预习预习。

(5) 没事的时候,我喜欢听听音乐。

第二十课 BÀI 20

生词 TỪ MỚI

1. 能	(能动)	néng	(năng)	có thể
2. 到	(动)	dào	(đáo)	đến, tới
3. 开始	(动)	kāishǐ	(khai thủy)	bắt đầu
4. 次	(量)	cì	(thứ)	lần, lượt
5. 会议	(名)	huìyì	(hội nghị)	hội nghị
6. 结束	(动)	jiéshù	(kết thúc)	kết thúc, chấm hết
7. 从	(介)	cóng	(tùng)	từ
8. 出发	(动)	chūfā	(xuất phát)	xuất phát, khởi hành

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题 Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. 我爸爸今年五十岁,妈妈去年五十岁。

问:他们谁大?

3. 今天是他的生日,他今年正好二十岁。

问:他哪年出生?

5. 我妈妈今天来北京,明天我们去长城,后天去西安。

问:他们什么时候去长城?

7. 他 1980 年 2 月 22 日出生。

问:他的生日是几月几号?

9. 我爸爸 1949 年出生,我妈妈 1950 年出生。

问:爸爸大还是妈妈大?

2. 明天是圣诞节,你们打算怎么过?

问:今天是几月几号?

4. 玛丽 1980 年 12 月出生。

问:玛丽 1998 年多大?

6. 今天 6 月 17 号,星期二。

问:明天几月几号,星期几?

8. 我 11 月 1 号来北京,玛丽 11 月 7 号来。

问:玛丽什么时候来北京?

10. 我 1990 年来北京的时候,小明才 2 岁。

问:小明今年多大?

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女: 在中国, 女的五十五岁、男的六十岁可以不工作, 回家休息。
男: 那刘先生, 您还有两年。
问: 刘老师现在多大年纪?
A. 五十三岁
B. 五十八岁
C. 六十二岁
2. 男: 这张照片上没有拍照的时间吗?
女: 有, 在这儿, 1998.4.7。
问: 这张照片什么时候照的?
A. 1998 年 7 月 4 号
B. 1998 年 10 月 7 号
C. 1998 年 4 月 7 号
3. 男: 玛丽, 你的火车票。
女: 谢谢。(念) 北京到西安, 1998 年 7 月 11 号, 啊, 明天就去? 太好了!
问: 今天几月几号?
A. 7 月 11 号
B. 7 月 1 号
C. 7 月 10 号
4. 女: 这本杂志是去年的, 你看, 1998 年 12 月, 我要新的。
男: 对不起, 新的不借, 只能在这儿看。
问: 女的要什么时候的杂志?
A. 1998 年 12 月的
B. 1999 年的
C. 1997 年的
5. 男: 今年七月, 咱们大学毕业的时候, 在饭店举行一个宴会, 好不好?
女: 还有六个月呢, 你先学习吧。
问: 现在是几月?
A. 七月
B. 一月
C. 六月
6. 男: 这个包裹到上海用多长时间?
女: 一个星期。
男: 今天八号, ……嗯, 好吧。
问: 这个包裹什么时候到上海?
A. 十五号
B. 八号
C. 七号
7. 男: 咱们来北京两个多月了。
女: 不对吧, 咱们十月五号到北京, 才一个半月。
问: 现在大概是几月几号?
A. 十月二十号
B. 十一月二十号
C. 十一月五号
8. 女: 最近打算去哪儿玩儿?
男: 九月一号开学, 只有一个星期的时间了, 应该准备准备开始学习了。
问: 现在大概是几月几号?
A. 八月二十四号
B. 九月一号
C. 九月八号

9. 男: 今年的春节是一月十五号,
那天晚上有一个春节晚会。

女: 对。春节十五天以后, 还有一个音乐晚会, 很好。

问: 这个音乐晚会什么时候举行?

- A. 一月二十号
- B. 一月十五号
- C. 一月三十号

10. 小王二十三岁的时候大学毕业; 毕业以后, 先在一个学校教英语, 五年以后去一个外贸公司工作, 给经理当翻译。

问: 小王二十七岁的时候, 做什么工作?

- A. 当经理
- B. 当翻译
- C. 当老师

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. 女: 山口先生, 这次来中国有什么打算?

男: 我打算十月二号去西安, 先在那儿参观参观。十号去上海参加一个经济会议, 大概用三天的时间。

女: 会议结束以后, 就回日本吗?

男: 不, 我还去香港旅行, 从那儿回去。

- A. 山口十月五号在西安参观
- B. 山口十月十五号在上海
- C. 山口去香港参加一个经济会议
- D. 山口从上海回日本

2. 女: 你几号去日本?

男: 我七月二十号去上海, 一个星期以后从上海出发去日本。

女: 什么时候回北京?

男: 我打算八月二十号先去香港, 一个多星期以后回北京。

- A. 他七月二十号去上海。
- B. 他七月二十七号以后去日本
- C. 他在日本住一个月
- D. 他一个多星期以后回北京

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

我有三个好朋友。山口, 25 岁, 1994 年来北京语言文化大学学习汉语, 1998 年大学毕业, 现在在一家外贸公司当职员。马克, 32 岁, 1997 年来北京, 在北京大学学习中国文学。查理, 29 岁, 1998 年在北京语言文化大学毕业, 现在在北京学习中国音乐。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语:

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Qiánbiān shì yí gè cūnzhuāng.
A. chūnzhuāng
B. cūnzhuāng
2. Qīng ānjīng, bú yào luàn
chǎo.
A. luàn chǎo
B. luàn cǎo
3. Tā tāng zài cǎocóng lì.
A. cǎocóng
B. cǎochóng
4. Tā cónglái bù chīdào.
A. cónglái
B. chónglái
5. Tā jiā yǒu xǔduō cángshū.
A. chángshù
B. cángshū
6. Zhè jīnzhī xīyǎn.
A. jīnzhī
B. jīngzhī
7. Zhè shì yí gè rénmíng.
A. rénmin
B. rénming
8. Zhè dìzhèn hěn píngfán.
A. píngfán
B. pínfán
9. Tā zài liànqín.
A. liànqín
B. liàn qín
10. Tā de yìshēng hěn búxíng.
A. búxín
B. búxíng

(二) 选择你听到的句子:

Chọn câu nghe được.

1. A. Bù néng zài tuīcí le. ✓
B. Bù néng zài tuīchí le.
2. A. Nǐ bié cuī le. ✓
B. Nǐ bié chuī le.
3. A. Xūyào yìxiē mùchái.
B. Xūyào yìxiē mùcái. ✓
4. A. Tā méiyǒu cǎo shǒu.
B. Tā méiyǒu chǎo shǒu. ✓
5. A. Zhè shì chūbù shēngchǎn jīhuà. ✓
B. Zhè shì cūbù shēngchǎn jīhuà.
6. A. Tā bú xìn shén. ✓
B. Tā bú xing Shén.

7. A. Zhè liǎng gè dìfāng hěn jìn. ✓

B. Zhè liǎng gè dìfāng hěn jìng.

8. A. Tā jìnxīn zhàogù lǎorén.

B. Tā jīngxīn zhàogù lǎorén. ✓

9. A. Tā xiàng yì kē xīn xīng. ✓

B. Tā xiàng yì kē xīngxīng.

10. A. Tā liǎ hěn qīn. ✓

B. Tā liǎ hěn qīng.

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ yào qù xiàozhǎng nàr.

2. Qǐng nǐ lái jīnglǐ zhèr.

3. Yì píng píjiǔ liǎng kuài qián.

4. Tā jīnnián liùshí suì.

5. Zhè běn zázhì wǔ kuài qián.

6. Wǒ wǎnshàng bǎ diǎn fùxí kèwén.

7. Tāmen shàngwǔ jiǔ diǎn chūfā.

8. Měi gè tóngxué dōu hěn nǚlì.

9. Yóujú jiǔ diǎn kāi mén.

10. Liù yuè èrshí'èr hào bàomíng.

11. Lùdēng xià yǒu yì tiáo dēngzi, tā zuò zài nàr dēng rén.

12. Ànshí chí zhōngyào hěn zhòngyào.

13. Tā chuānzhe lán yīfu, dài zhe yí fù yǎnjìng.

14. Yánjiū fāxiàn, yān jiū duì réntǐ yǒu hài.

15. Tā méiyǒu shíjiān cānjiā shíjiàn.

(四) 句重音练习: Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子, 划出句重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 今天几月几号? 星期几?

(2) 你哪年出生?

今天九月二十三号, 星期二。

我一九八〇年出生。

(3) 你几岁了?

(4) 您多大年纪?

我八岁。

我七十八岁。

2. 回答下列问题, 注意答句的重音:

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm của các câu trả lời.

(1) 今天几号?

(2) 明天星期几?

(3) 后天多少号?

(4) 你今年多大?

(5) 你哪年毕业?

(6) 你们什么时候开学?

复 习(四) BÀI ÔN TẬP (4)

(16 ~ 20 课) (Từ Bài 16 - Bài 20)

生 词 TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|------|------|-------------|---------------|
| 1. 要 | (能动) | yào | (yêu) | muốn |
| 2. 玩儿 | (动) | wánr | (ngoạn nhi) | chơi đùa, đùa |

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 这个星期我们每天上午都上课,星期二和星期四的下午也上课。星期六和星期天我打算去旅行。

问:我什么时候可以去他的宿舍找他?

- A. 星期二下午和星期三的下午
- B. 星期一下午、星期四下午和星期五的下午
- C. 星期一下午、星期三下午和星期五的下午

2. 这种皮大衣在大商场三千多块钱,在小商店两千五百块钱,在外贸公司一千八百多块钱。

问:在哪儿买皮大衣便宜?

- A. 外贸公司
- B. 小商店
- C. 大商场

3. 妈妈,明天是爸爸的生日,我想送他一件毛衣。……,什么?您要送他毛衣?那……那我送一支钢笔。不行,哥哥也要送爸爸一支钢笔。

问:谁送爸爸毛衣?

- A. 哥哥
- B. 妈妈
- C. 我

4. 我昨天下午四点多到北京,五点半到宿舍,回宿舍以后我很累,就在床上休息,六点去食堂吃晚饭,以后我在宿舍看电视、预习生词,十点钟睡觉。

问:昨天下午五点四十他大概在做什么?

- A. 他刚到宿舍
- B. 他在休息
- C. 去食堂吃饭

5. 季老师每天骑自行车来学校上课,李老师坐汽车来,齐老师走路来。

问:季老师每天怎么来学校?

- A. 坐汽车
- B. 走路
- C. 骑自行车

6. 明天我跟玛丽和王丽一起坐飞机去上海,我去上海参观,他们俩去旅行,王丽还要去上海大学看一个朋友。

问:玛丽去上海做什么?

- A. 旅行
- B. 参观
- C. 旅行和看朋友

7. 小姐,这是我昨天在这儿买的皮鞋,大小、肥瘦都很合适,可是颜色有点儿浅,我想换深颜色的,可以吗?

问:这双鞋怎么样?

- A. 大小不合适
- B. 肥瘦不合适
- C. 颜色不合适

8. 昨天,王丽的妈妈从上海给她打电话,告诉王丽她爸爸今天来北京。

问:谁今天要来北京?

- A. 王丽
- B. 王丽的妈妈
- C. 王丽的爸爸

9. 这种红色的毛衣太大了,你可以试试这种黄色的,又便宜又好看。

问:下面哪句话对?

- A. 黄色的毛衣太大了,红色的小
- B. 黄色的毛衣小,红色的太大了
- C. 黄色的毛衣又便宜又好看

10. 您这是二十块五毛钱,我找您五块。谢谢。

问:他买的東西多少錢?

- A. 十五块五毛钱
- B. 二十块五毛钱
- C. 五块钱

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:你要送玛丽这件礼物?你今天给她还是明天给她?

女:我今天去她的宿舍,她不在。她朋友告诉我,她后天没有课,那后天去吧。

问:她什么时候送玛丽礼物?

- A. 今天
- B. 明天
- C. 后天

3. 男:玛丽,你喝可乐还是咖啡?

女:你有没有茶?

问:女的想喝什么?

- A. 茶
- B. 咖啡
- C. 可乐

5. 女:苹果、香蕉多少钱一斤?

男:都是五块钱两斤半。

女:我买两斤苹果、两斤香蕉。

问:一共多少钱?

- A. 八块钱
- B. 二十块钱
- C. 十块钱

2. 女:这种梨多少钱一斤?

男:五块钱两斤。

问:买五斤梨多少钱?

- A. 五块钱
- B. 十二块五
- C. 二十五块钱

4. 男:小姐,这双太大了,有没有37号的?

女:有,37号的没有黑色的,都是白色的。

问:男的在做什么?

- A. 买衣服
- B. 买鞋
- C. 买自行车

6. 男:我去麦克那儿借自行车。

女:麦克没有,你去山田那儿借吧。

问:谁有自行车?

- A. 我
- B. 山田
- C. 麦克

7. 男:我要三瓶啤酒。

女:三瓶啤酒四块五,您这是五块,找您五毛钱。

问:一瓶啤酒多少钱?

A. 一块五

B. 四块五

C. 五块

8. 女:请问,去友谊商店怎么坐车?

男:对不起,我也去那儿,正想问问呢!

问:下面哪句话是对的?

A. 男的也去友谊商店,他知道怎么坐车

B. 男的也去友谊商店,但是他也不知道怎么坐车

C. 他不知道女的去哪儿,他想问问

9. 男:这几件合适吗?

女:这件红色的有点儿大;这件黄色的大小合适,颜色有点儿浅;这件蓝色的大小、颜色都很合适,可是2000多块钱,嗯,有点……

问:这几件衣服怎么样?

A. 黄色的颜色不合适;红色的大小不合适;蓝色的有点儿贵

B. 红色的有点儿大;黄色的有点儿小;蓝色的太便宜了

C. 黄色的有点儿大;红色的颜色不合适,蓝色的有点儿贵

10. 女:我买一本《电影画报》、一本《学电脑》、两张北京地图。

男:《电影画报》两块七一本、《学电脑》五块三一本、北京地图一块钱一张。

问:她买的東西一共多少钱?

A. 九块钱

B. 八块钱

C. 十块钱

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. 妻子:张明,你最近太累了,星期六咱们去公园玩玩儿?

丈夫:星期六?后天吧?是不是15号?

妻子:对。

丈夫:不行,那天有一个日本代表团来北京,我们在中国饭店举行欢迎宴会。14号或者16号去吧。

妻子:14号我有课。星期天上午小华的音乐老师来咱们家给她辅导。

丈夫:嗯,……那只有星期天下午有时间。

妻子:好吧,我们就那天去吧。

A. 今天是13号,星期四

B. 男的14号或者16号在中国饭店参加欢迎宴会

C. 16号上午小华的音乐老师来他们家

D. 他们16号下午去公园

2. 男:小王,好久不见了,你毕业以后在哪儿工作?

女:我去年在中国大学工作。

男:当老师?

女:对。

男:现在呢?

女:在一家电脑公司工作。

男:当经理?

女:不,当工程师。

男:工作累吗?

女:不太累。每天上午9点上班,下午5点下班,中午休息一个小时。

男:好,我现在住在18楼1门18号,你有空的时候去玩儿吧。

女:好,再见!

男:再见!

A. 女的去年当老师

B. 女的现在在一家电脑公司当经理

C. 男的住18号楼1门8号

D. 女的每天工作7个小时

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

王丽是我的好朋友,她是法律系的学生,我常常跟她一起玩儿。明天是10月24号,是她的生日。我打算明天去她的宿舍参加生日晚会,一会儿我去商店买一件礼物,我准备送她两盒音乐磁带,她一定很喜欢。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 判断下列句子与你听到的是否一致(一致的划√,不一致的划×):

Phán đoán sự thống nhất giữa các câu sau và câu nghe được (thống nhất: √; không thống nhất: ×).

1. Tā shēnshang guàzhe qiāng.

2. Zhè shì Guǎngxī Zhuàngzú Zìzhìqū.

3. Zhè shì tā jīngxīn zhǔnbèi de.

4. Wǒ kànwán le.

5. Tā zhǒng de hěn duǎnzhuǎng. 6. Zhè shì yì zhǒng sīniàn zhī qíng.
7. Tāmen dēngshàng le lúnchuán. 8. Zhè zhǒng xiànxàng hěn pǔbiàn.
9. Tā xǐhuan bái qiú. 10. Dàjiā yào hùxiāng zūnzhòng.
11. Jiàoshī de gōngzuò hěn shénsèng. 12. Tā shì zhèr de zhǔrèn.
13. Wǒ bù xǐhuan dǎ sǎn. 14. Zhè shì jīnnián de rìlì.
15. Měitiān yǒu hěn duō gùkè guānglín. 16. Bú yào chāi le.
17. Dànián sānshí yě méi xiūxi. 18. Yóu tā dāndāng xiàngdǎo.
19. Tā jīnnián sìshí suì zuǒyòu. 20. Xiànzài kāifàn le.

(二) 在横线上填出你听到的音节并跟读:

Điền âm tiết nghe được vào chỗ trống và đọc theo băng.

1. **Huà fènghuáng**

Xiǎo Fāng hé Xiǎo Huáng,

Yíkuàir huà fènghuáng.

Xiǎo Fāng huà zhī hóng fènghuáng,

Xiǎo Huáng huà zhī fěn fènghuáng.

Fěn fènghuáng hé hóng fènghuáng,

Dōu xiàng huó fènghuáng.

Fěn hóng fènghuáng yìqǐ wàngzhe

Xiǎo Fāng hé Xiǎo Huáng.

2. **Sōng xià yì gè sēng**

Tiān shàng kàn, mǎn tiān xīng;

Qíáng shàng kàn, yì gēn dīng;

Dì shàng kàn, yì gè kēng;

Kēng lì yì kuài bīng,

Bīng shàng yì kē sōng;

Sōng shàng yì zhī yīng,

Sōng xià yí gè sēng;

Sēng qián yì zhǎn dēng,

Dēng páng yì běn jīng.

Tūrán yízhèn fēng,

Zhǐ guā de, Xīng luàn, dīng diào, bīng huà, sōng dǎo, yīngfēi,
sēng jiào, dēng sǎ, jīng shǎo jīng.

Zhè shì gè ràokǒu lìng,

Shuō gěi nǐmen tīng.

(三) 听下列句子并跟读, 注意升降调:

Nghe các câu sau và đọc theo băng, chú ý ngữ điệu của nó.

- | | |
|---------------------|-----------------|
| 1. 我看看那本中文小说, 好吗? ↑ | 2. 咱们走路去, 好吗? ↑ |
| 3. 你是日本人吧? ↓ | 4. 你今天下午没有事吧? ↓ |
| 5. 五月三号是你的生日吧? ↓ | 6. 咱们听听音乐吧. ↓ |
| 7. 你给他辅导辅导吧. ↓ | 8. 我最近太忙了. ↓ |
| 9. 这张桌子太旧了. ↓ | 10. 这支钢笔是你的? ↑ |
| 11. 这支钢笔是我的. ↓ | 12. 你有三个姐姐? ↑ |
| 13. 我有三个姐姐. ↓ | 14. 后天上午比赛? ↑ |
| 15. 后天上午比赛. ↓ | 16. 今天十月五号? ↑ |
| 17. 今天十月五号. ↓ | |

(四) 朗读下列句子, 注意升降调:

Đọc các câu sau, chú ý ngữ điệu của nó.

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. 替我拿一下这个箱子, 好吗? ↑ | 2. 这双鞋便宜点儿, 好吗? ↑ |
| 3. 你是留学生吧? ↓ | 4. 他在听录音吧? ↓ |
| 5. 咱们走吧. ↓ | 6. 这个汉字太难了. ↓ |
| 7. 我今天太累了. ↓ | 8. 他是你们的老师? ↑ |
| 9. 他是我们的老师. ↓ | 10. 这是你的衣服? ↑ |
| 11. 这是我的衣服. ↓ | 12. 你最近很忙? ↑ |
| 13. 我最近很忙. ↓ | 14. 你们家有五口人? ↑ |
| 15. 我们家有五口人. ↓ | 16. 我们明天八点出发? ↑ |
| 17. 我们明天八点出发. ↓ | 18. 王老师教你们听力? ↑ |
| 19. 王老师教我们听力. ↓ | |

第二十一课 BÀI 21

生 词 TỪ MỚI

1. 迟到	(动)	chí dào	(trì đạo)	đến muộn, trễ
2. 列	(量)	liè	(liệt)	đoàn, loại
3. 比赛	(名)	bǐ sài	(tỉ trại)	trận đấu, cuộc thi đấu
4. 火车站	(名)	huǒ chē zhàn	(hoả xa trạm)	bến xe, ga tàu
5. 早	(形)	zǎo	(tảo)	sớm
6. 起飞	(动)	qǐ fēi	(khởi phi)	cất cánh
7. 儿子	(名)	ér zi	(nhi tử)	con trai
8. 左右	(名)	zuǒ yòu	(tả hữu)	mọi mặt, mọi bề

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. 我每天晚上十一点睡觉,早上七点半起床。

问:他每天几点睡觉?

2. 我们明天七点半来学校,差一刻八点出发。

问:他们几点出发?

3. 他中午不回来,在公司吃午饭。

问:他在哪儿吃午饭?

4. 同学们,明天差十分八点半来教室,不要迟到。

问:学生们明天做什么?

5. 我们七点半出发,现在还差一刻钟,小王还没来。

问:现在几点?

6. 我们九点五十下课,十点十分上课。

问:他们课间休息多长时间?

7. 明天我们两点集合,十分钟以后出发。

问:他们明天几点出发?

8. 我们公司上午八点上班,下午五点下班,中午休息两个小时。

问:他一天工作几个小时?

9. 这列火车从西安到北京用十四个小时,到北京的时间是早上七点。

问:这列火车从西安出发的时间大概是几点?

10. 我差一刻八点到教室, 麦克 30 分钟以后到。

问: 麦克几点到教室?

(二) 听下列对话并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女: 你晚上常常做什么?

男: 七点到八点看电视, 八点多去图书馆学习, 十点半回宿舍休息。

问: 二十一点他在做什么?

- A. 学习
- B. 看电视
- C. 休息

2. 女: 麦克, 你们班山本同学去看体育比赛吗?

男: 嗯, 我们班同学都去。

问: 山本去看体育比赛吗?

- A. 不去
- B. 去
- C. 不知道

3. 女: 麦克, 你去哪儿? 还差两分钟就上课了。

男: 我还没吃早饭呢, 去商店买点面包和牛奶。

问: 现在大概是什么时间?

- A. 早上
- B. 中午
- C. 下午

4. 男: 你们都是日本人吗?

女: 我们不是都是日本人, 也有韩国人。

问: 他们是哪国人?

- A. 都是日本人
- B. 都不是日本人, 是韩国人
- C. 有日本人, 也有韩国人

5. 男: 小王, 咱们要两瓶啤酒吧。

女: 下午还有事儿, 晚饭的时候喝吧。

问: 他们俩大概在做什么?

- A. 吃晚饭
- B. 吃早饭
- C. 吃午饭

6. 男: 喂, 是刘老师吗? 我有一个问题, 想问问您。您明天上午来办公室吗?

女: 我明天八点到十点上课, 下课以后去办公室休息一下, 十点半去医院看一个老师。

问: 他什么时候可以去办公室找刘老师?

- A. 八点到十点
- B. 十点到十点半
- C. 十点半以后

7. 女:明天我们十一点半的火车,从

这儿到火车站用多长时间?

男:半个多小时。

问:他们几点出发比较合适?

A. 十点四十

B. 十一点

C. 十一点半

8. 男:火车几点开?

女:十二点,现在还差一刻。

问:现在几点?

A. 十二点

B. 十二点一刻

C. 十一点四十五分

9. 男:小张,明天有什么事儿?

女:王经理,明天上午八点半日本朋友来我们公司,中午十二点跟他们一起吃饭,下午两点跟他们一起参观。

问:王经理中午十二点做什么?

A. 跟日本朋友吃午饭

B. 来公司

C. 参观

10. 老师:麦克,我们八点上课,你现在才来!

麦克:老师,对不起,我明天早一点儿来。

问:现在大概几点?

A. 八点

B. 八点多

C. 七点多

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. 男:飞机几点起飞?

女:十一点半。

男:现在几点?

女:差一刻七点。

男:我们什么时候去机场?

女:七点可以吗?

男:太早了,九点去吧。

女:好吧。

男:飞机几点到上海?

女:一点多。

A. 他们要坐飞机去上海

B. 飞机十点半起飞

- C. 现在七点一刻
- D. 他们七点去机场
- E. 飞机一点到上海

2. 儿子:爸爸,妈妈刚打电话说,她明天坐火车回北京,我们去火车站接她,好吗?

爸爸:好啊。妈妈说几点到?

儿子:上午十点半。

爸爸:那我们九点出发去火车站。

儿子:坐车去还是骑车去?

爸爸:不骑车。

- A. 儿子和爸爸今天去火车站接妈妈
- B. 火车明天上午十点到
- C. 他们明天上午九点去火车站
- D. 他们坐车去火车站

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

张明是一个公司职员,他每天七点一刻起床,八点坐车去上班,九点到公司。中午十二点到一点休息,他有时候在公司吃午饭,有时候去饭馆儿吃饭,吃饭以后,看看报纸 或者跟朋友聊聊天儿。下午五点半下班,大概六点半到家。到家以后先洗澡,七点半左右吃晚饭,晚饭以后,看看电视、听听音乐、跟孩子玩玩儿,十点睡觉。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Zhè shì <u>sīrén</u> wùpǐn. | 2. Tā xǐhuan <u>shǒujī</u> yóupiào. |
| A. shīrén | A. shǒujī |
| B. sīrén | B. sǒujī |
| 3. Qǐng nǐ huà yí gè <u>sānjiǎoxíng</u> . | 4. Fēijī <u>shīshì</u> le. |
| A. sānjiǎoxíng | A. sīshì |
| B. shānjiǎoxíng | B. shīshì |
| 5. Xià yǔ le, nǐ <u>dǎ sǎn</u> qù ba. | 6. Zhèxiē hái <u>yǒuyòng</u> . |
| A. dǎ shǎn | A. yǒu yùn |
| B. dǎ sǎn | B. yǒuyòng |

7. Nǐ bāng wǒ xúnzhǎo yíxiàr ba. 8. Tā fāyīn hěn dīdào.
 A. xióngzhǎng A. dīdào
 B. xúnzhǎo B. dīdào
9. Zhè shì shénme dōngxī? 10. Zhè zhī yǎnjīng bù hǎo.
 A. dōngxī A. yǎnjīng
 B. dōngxī B. yǎnjīng

(二) 选择你听到的句子:

Chọn câu nghe được.

1. Tā sìshí suì le. ✓
 Tā shísi suì le.
2. Zhè shì tā de shàozǐ.
 Zhè shì tā de sǎozǐ. ✓
3. Wǒ kànjiàn yí gè shēngrén. ✓
 Wǒ kànjiàn yí gè sēngrén.
4. Zhè shì yí jù shùnyǔ.
 Zhè shì yí jù sùnyǔ. ✓
5. Tā shì fūrén. ✓
 Tā shì fùrén.
6. Wǒ jīntiān yòng chē. ✓
 Wǒ jīntiān yùn chē.
7. Shuǐwēn duō gāo? ✓
 Shuǐwén duō gāo?
8. Tā xiǎng dédào zhèxiē. ✓
 Tā xiǎng de dào zhèxiē.
9. Wǒ xiǎng qīlái le.
 Wǒ xiǎng qīlaile. ✓
10. Nǐ tài kèqì le.
 Nǐ tài kèqì le. ✓

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Zhōngguó rén yòng kuàizi chī fàn.
2. Ràng tā chūchāi, tā yǒu kùnnan.
3. Jīntiān tiānqì zhēn nuǎnhuo.
4. Wǒ yào hé xiānsheng shāngliang yíxiàr.
5. Zhè wèi péngyou hěn huópo.
6. Nǚháizi xǐhuan dǎban.
7. Zhè gè gùshi tài yǒu yìsi le.
8. Nǐ qiāoqiāo mén, kànkàn tā zài ma?
9. Qǐng nǐ guānshang chuānghu.

10. Bǎ dá'àn xiězai zhè zhāng zhǐshang.
11. Lùshang yù dào le dàoyǔ.
12. Tā shì yí wèi shìrén jiē zhī de shìrén.
13. Zuǐjīn jīnglǐ de jīnglǐ bú tài hǎo.
14. Wǒmen yào yǒu lǐ、yǒu lì、yǒu jié.
15. Jìzhě tóngzhì, qīng nǐ jìzhe zhè jiàn shì.

(四) 重音练习:

Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列词组和句子,划出词重音或句重音并跟读:

Nghe các cụm từ và các câu sau, chỉ ra trọng âm từ, trọng âm câu và đọc theo băng.

(1) 两瓶牛奶 三双筷子 五支铅笔 四张邮票 五门课

(2) 现在几点?

你早上几点起床?

你晚上几点睡觉?

今天几号?

你买几个本子?

2. 朗读下列词组和句子,注意词重音或句重音:

Đọc to các cụm từ và các câu sau, chú ý trọng âm từ và trọng âm câu.

(1) 两张床 四本画报 三张照片 五盒磁带 两辆汽车

(2) 你有几个朋友?

你买几斤苹果?

你们班有几个日本人?

你借几本书?

你们有几门课?

你的生日是几月几号?

第二十二课 BÀI 22

生 词 TỪ MỚI

1. 封	(量)	fēng	(phong)	phong (bì thư)
2. 体育馆	(名)	tǐyùguǎn	(thể dục quán)	cung thể thao
3. 看	(动)	kàn	(khán)	nhìn, xem
4. 困	(形)	kùn	(khốn)	khốn đốn, buồn ngủ
5. 认真	(形)	rènzhen	(nhân chân)	tin thật, chăm chỉ
6. 笑话	(名)	xiàohuà	(tiếu thoại)	lời nói vui, truyện cười
7. 注意	(动)	zhùyì	(chú ý)	chú ý

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. 下课以后我喜欢跟朋友一起聊天儿,不喜欢锻炼身体。

问:他下课以后喜欢做什么?

2. 业余时间我常看足球比赛。

问:业余时间他常做什么?

3. 我不太喜欢看京剧,但是有时候也看。

问:他常常看京剧吗?

4. 妈妈让哥哥给姐姐写一封信。

问:谁写信?

5. 张老师请我和张东星期天去他家玩儿。

问:张东星期天做什么?

6. 玛丽,明天请你替我告诉王老师这件事。

问:明天谁告诉王老师这件事?

7. 小明让我替他参加网球比赛。

问:谁参加网球比赛?

8. 经理请我给他开车。

问:谁开车?

9. 他让我帮他买一张去上海的火车票。

问:谁去买火车票?

10. 记者请老师谈谈留学生足球比赛的事儿。

问:谁谈谈留学生足球比赛的事儿?

(二) 听下列对话或短文并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại hoặc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:我叫麦克,英国人。今天认识你,我很高兴。

女:我也是。

问:女的说“我也是”,她也是什么?

A. 她也是英国人

B. 她也叫麦克

C. 她也很高兴

2. 女:玛丽,来中国以后,你们常锻炼身体吗?

男:麦克每天跟中国老师学打太极拳,我不常锻炼。

问:他们常常锻炼身体吗?

A. 麦克常常锻炼,玛丽也常常锻炼

B. 麦克常常锻炼,玛丽不常锻炼

C. 麦克不常锻炼,玛丽也不常锻炼

3. 男:玛丽,你能跟我一起去体育馆看足球比赛吗?

女:对不起,我今天很忙,没有时间。山本很喜欢足球,你问问他吧。

问:玛丽去看足球比赛吗?

A. 不去,她不喜欢足球

B. 不去,她有事儿

C. 玛丽不去,山本一定去

4. 男:你爸爸还喜欢京剧吗?

女:喜欢,他30年以前就对京剧特别感兴趣,那时候他才20多岁。现在他每天都要唱一会儿京剧。

问:她爸爸今年有多大年纪?

A. 30多岁

B. 50多岁

C. 20多岁

5. 男: 噢, 小王, 这是你的家?

女: 小黄跟小杨去旅行, 小黄让我给他看家。

问: 这是谁的家?

A. 小王的

B. 小黄的

C. 小杨的

6. 女: 小王, 学校是不是派老刘去美国学习?

男: 不是让他去学习, 是去工作。派小刘去美国学习。

问: 学校派谁去美国学习?

A. 老刘

B. 小刘

C. 小王

7. 男: 大夫跟你说什么?

女: 大夫让我最近几天要休息, 每天喝一些水, 不让我锻炼。

问: 大夫让他怎么做?

A. 每天锻炼以后要喝水

B. 要休息, 不要喝水

C. 要休息, 不要锻炼

8. 妈妈: 小明, 我七点就叫你起床, 你现在还没起呢。

小明: 昨天晚上我看足球比赛了, 太困了。

问: 现在大概几点?

A. 七点多

B. 七点

C. 六点多

9. 男: 请大家听我说一下。我们明天去工厂参观, 请你们七点半以前到学校, 在图书馆前集合, 七点四十出发, 下午四点回学校。

女: 午饭怎么办? 工厂请我们吃午饭吗?

男: 不, 午饭自己买。

问: 他们明天要做什么?

A. 七点半到学校图书馆前集合

B. 差一刻八点出发, 下午四点回学校

C. 自己买午饭

10. 男:哎,小华,18岁以后才能喝酒呢。

男孩儿:对呀,一年以前我就能喝。

问:男孩儿今年多大?

A. 17岁

B. 18岁

C. 19岁

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√,错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √ , sai ×).

1. 男:你们老师让你们怎么学习?

女:他让我们每天上课以前要听录音、预习生词,下课以后还要认真复习、做作业。

男:啊?听力课的录音也让你们上课以前听?

女:不,不,不能听,要下课以后听。上课以前让我们听综合课的录音。

男:我们也是这样。哎,明天的比赛你参加吗?

女:我们班只派男同学参加。

男:我们班派三名女同学和三名男同学去。

女:是吗?

A. 下课以后可以听听力课的录音

B. 上课以前不要听综合课的录音

C. 这个女同学不参加明天的比赛

D. 男同学的班有六个人参加比赛

2. 男:哎,玛丽,你知道吗?星期五下午有一个比赛。

女:是汉语比赛吧?

男:对,你参加吗?

女:我们班老师让山田和麦克唱京剧,让山本唱一支中国歌。可是山本他们公司的经理星期五来中国,老师让我去唱。我想唱英语歌,可以吗?

男:不行,是汉语比赛,只能用汉语。比赛的时候我给大家说一个笑话。

女:什么笑话?

男:现在不能说,比赛的时候你注意听吧。

A. 星期五上午有一个比赛

B. 山田和麦克唱京剧

C. 玛丽唱英文歌

D. 比赛的时候只能用汉语

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

我是日本人, 去年九月公司派我来中国学习汉语。我觉得汉字比较容易, 听力和口语很难。老师让我们下课以后也用汉语聊天儿。我很喜欢学习汉语, 也喜欢跟中国人谈话, 有时候 我请他们说说自己的业余爱好, 有时候他们让我谈谈日本人的生活。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|---|---|
| 1. Zhōngguóduì yāoqiú <u>huàn</u> rén.
A. fànrén
B. huàn rén | 2. Wǒmenliǎ zài zuò <u>huìhuà</u> liànxí.
A. huìhuà
B. fèihuà |
| 3. Zhōngguó jīngjì <u>fāzhǎn</u> hěn kuài.
A. fāzhǎn
B. huāzhǎn | 4. Wǒ juéde bù <u>shǔfú</u> .
A. shūhu
B. shǔfú |
| 5. Zēngzhǎng <u>fú dù</u> hěn dà.
A. fú dù
B. hú dù | 6. Wǒ hěn <u>shīwàng</u> .
A. xīwàng
B. shīwàng |
| 7. Qīng zūnshǒu <u>zhìxù</u> .
A. zhìxù
B. jìxù | 8. Pángbiān yǒu yí gè <u>chízi</u> .
A. qízi
B. chízi |
| 9. Tāmenliǎ shì <u>zhīxīn</u> péngyou.
A. zhīxīn
B. jīxīn | 10. Tā zài <u>shīfàn</u> dàxué gōngzuò.
A. xīfàn
B. shīfàn |

(二) 选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

- | | |
|---|---|
| 1. Tāmen gōngfèi qù lǚxíng.
Tāmen gōnghuì qù lǚxíng. ✓ | 2. Háizi bù xǐhuan lǐhuā.
Háizi bù xǐhuan lǐ fà. ✓ |
| 3. Zhèxiē shì fǔzhù cuòshī. ✓
Zhèxiē shì hùzhù cuòshī. | 4. Zhè tiáo hángxiàn hěn cháng. ✓
Zhè tiáo fángxiàn hěn cháng. |
| 5. Tā měinián dōu yào kāihuā. ✓ | 6. Shǒushùfèi hěn guì. ✓ |

Tā měinián dōu yào kǎifā.

Shòuxùfèi hěn guī.

7. Zhèxiē tài shǎo le.

8. Nǐ yào hǎohao zhāodài. ✓

Zhèxiē tài xiǎo le. ✓

Nǐ yào hǎohao jiāodài.

9. Tā xíngzì hěn jī. ✓

10. Bié zài qiāo le. ✓

Tā xíngzì hěn zhí.

Bié zài chāo le.

(三) 听后标出句中划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Tā zài Xī'ān Jiāotōng Gōngsī gōngzuò.

2. Tā xūwàng chuàngzào jīlù.

3. Zhè shì Zhōngguó Rénmín Yínháng.

4. Zhè shì yí xiàng kēxué fāmíng.

5. Tā yǐjīng chéng ché huí jiā le.

6. Yào zhòngshì kētáng jiàoxué zhīliàng.

7. Tā jīnglì rénshēng de suān tián kǔ lè.

8. Tā bèi jīng lí xiāng láidào zhèr.

9. Jīntiān xiǎowǔ yǎnchū páilàn.

10. Tā xīhuan shī cí gǔ fù.

11. Shān chóng shuǐ fú yí wú lù, hǔ àn huǒ míng yòu yí cān.

12. Lín yuān xiān yú bō rú tui ér jié wǎng.

13. Shàoxiǎo lí jiā lǎo dō huí, xiāngyīn wú gǎi bīnmáo cuī.

14. Wǒ wǎyīn bōquán, gèng bù huí chuí lǎo tán chàng le.

15. Tāmen shì húdié shuāngfēi, fù cháng fù suí.

(四) 句重音练习: Luyện tập trọng âm câu.

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读:

2. 读下列句子,注意句重音:

(1) 老师让我去办公室。

(1) 经理跟他去上海。

(2) 朋友请我吃饭。

(2) 护士让他吃药。

(3) 他叫服务员拿瓶啤酒。

(3) 他请老师教他太极拳。

(4) 大夫让他休息。

(4) 我请你看电影。

(5) 记者请他谈谈以后的打算。

(5) 老师让他回答问题。

第二十三课 BÀI 23

生 词 TỪ MỚI

1. 大约	(副)	dàyuē	(đại ước)	có lẽ, vào khoảng
2. 大门	(名)	dàmén	(đại môn)	cổng, cửa
3. 糖	(名)	táng	(đường)	đường ăn
4. 台	(量)	tái	(đài)	lượng từ
5. 臭	(形)	chòu	(xú)	thối, khai
6. 对面	(名)	duìmiàn	(đối diện)	mặt đối diện
7. 路	(量)	lù	(lộ)	lượng từ
8. 公共汽车	(名)	gōnggòng qìchē	(công cộng khí xa)	xe buýt
9. 路口	(名)	lùkǒu	(lộ khẩu)	chỗ đường gặp nhau

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

1. 图书馆和宿舍楼中间有一个足球场。

问: 足球场在哪儿?

2. 桌子上边有一个大箱子, 下边有一个小箱子。

问: 桌子下边有什么?

3. 您从这儿一直往前走, 大概一公里左右, 有一个电影院。

问: 电影院离这儿有多远?

4. 对不起, 这儿不能照相。请去外边儿照, 好吗?

问: 哪儿可以照相?

5. 食堂西边儿有一个办公楼, 办公楼西边儿有一个宿舍楼。

问: 办公楼在哪儿?

6. 我前边儿是一个美国同学, 后边儿是一个日本同学。

问: 日本同学在哪儿?

7. 在这家医院的前边儿有一家外国公司, 山田在那儿工作。

问: 山田在哪儿工作?

8. 车上有一个包, 那本小说在包里边儿。

问: 那本小说在哪儿?

9. 一班和二班的女同学在中间,一班的男同学在左边儿,二班的男同学在右边儿。

问:二班的女同学在哪儿?

10. 《汉英词典》在书架的左边儿,《英汉词典》在书架的右边儿。

问:《英汉词典》在哪儿?

(二) 听下列对话或短文并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại hoặc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:你住在这个宿舍楼里边儿?

女:不,这个楼后边儿是一个网球场,网球场的东边儿是一个办公楼,西边儿是一个宿舍楼,我就住在那个楼的317房间。

问:她住在哪儿?

A. 网球场前边儿的宿舍楼

B. 网球场东边儿的宿舍楼

C. 网球场西边儿的宿舍楼

2. 男:你的新家在哪儿?

女:你知道中国书店吧?从那儿往北走大约十分钟,有一家中国银行,从那儿往东走三分钟左右就是我的新家。

问:从中国书店到她的新家大概走多长时间?

A. 十分钟左右

B. 三分钟左右

C. 十三分钟左右

3. 男:小姐,请问,这个商店的什么地方可以买茶?

女:这儿是二楼,都是衣服。你买茶请去一楼,商店大门的右边儿有烟、酒,左边儿就是糖和茶。

问:什么地方可以买茶?

A. 一楼大门的右边儿

B. 一楼大门的左边儿

C. 二楼

4. 男:我每天骑车去学校,六分钟能骑一公里。

女:从家到学校大概多长时间?

男:二三十分钟。

问:他家离学校大约有多远?

A. 五公里

B. 两三公里

C. 十公里

5. 女:(在楼下喊)玛丽,帮我拿一下听力书好吗?

玛丽:在哪儿?

女:我桌子上边儿有一张报纸,报纸下边儿就是我的听力书。

问:她的听力书在哪儿?

- A. 桌子下边儿有一张报纸,听力书在报纸的下边儿
- B. 桌子上边儿有一张报纸,听力书在报纸的上边儿
- C. 桌子上边儿有一张报纸,听力书在报纸的下边儿

6. 爸爸:来,我们一家人照一张相。小红,咱们怎么坐呀?

女孩:爸爸,您和妈妈在前边,我和姐姐、弟弟在后边儿,姐姐在弟弟的左边儿,我在弟弟的右边儿。

问:弟弟在哪儿?

- A. 姐姐和小红中间
- B. 姐姐的左边
- C. 小红的右边儿

7. 这个房间不大,门后边儿有一个书架,上边儿有很多书,窗户的左边儿和右边儿是两张床,两张桌子在书架的对面,在一张桌子上边儿有一台小电视。

问:这大概是什么地方?

- A. 办公室
- B. 教室
- C. 宿舍

8. 男:噢,我的鞋呢?睡觉以前在床下边儿的……桌子下边儿有一双……这不是我的。小华,我的鞋呢?

男孩:你的鞋太臭了,在门外边儿呢。

问:他的鞋在哪儿?

- A. 桌子下边儿
- B. 门外边儿
- C. 床下边儿

9. 男:对不起,请问,什么地方有厕所?

男:你看,南边儿有一个红绿灯,在那儿往西拐,走一二十米是320路车站,车站的对面就是一个厕所。

男:谢谢您。

问:320路车站在什么地方?

- A. 厕所的后边儿
- B. 红绿灯的东边儿
- C. 红绿灯的西边儿

10. 女: 妈妈, 我那条牛仔裤呢? 皮箱里边儿、衣柜里边儿都没有。

女: 你的衣服都在衣柜里边儿呀。我找找……咳, 昨天我给你洗了, 还在外边儿呢。

问: 她的牛仔裤在哪儿?

- A. 外边儿
- B. 皮箱里边儿
- C. 衣柜里边儿

(三) 听下列对话并判断正误(对的划√, 错的划×):

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai (đúng √, sai ×).

1. 玛丽: 王丽, 我的词典呢?

王丽: 新买的那一本吗?

玛丽: 对。

王丽: 书架上有没有?

玛丽: 书架上那本是你的。

王丽: 你的书包里边儿呢?

玛丽: 那本是我以前用的。

王丽: 咳, 玛丽, 看你的桌子上是什么?

玛丽: 啊, 哈哈。

- A. 玛丽在找新词典
- B. 玛丽以前的词典在书架上
- C. 书包里边儿有王丽的词典
- D. 玛丽的新词典在桌子上

2. 这是我们全班的照片。前边儿中间这个人是黄老师, 他教我们综合课; 他右边儿是教听力、口语课的梁老师, 左边儿是杨老师, 教我们阅读; 梁老师后边儿是玛丽, 她是我的好朋友, 我在她的左边儿。

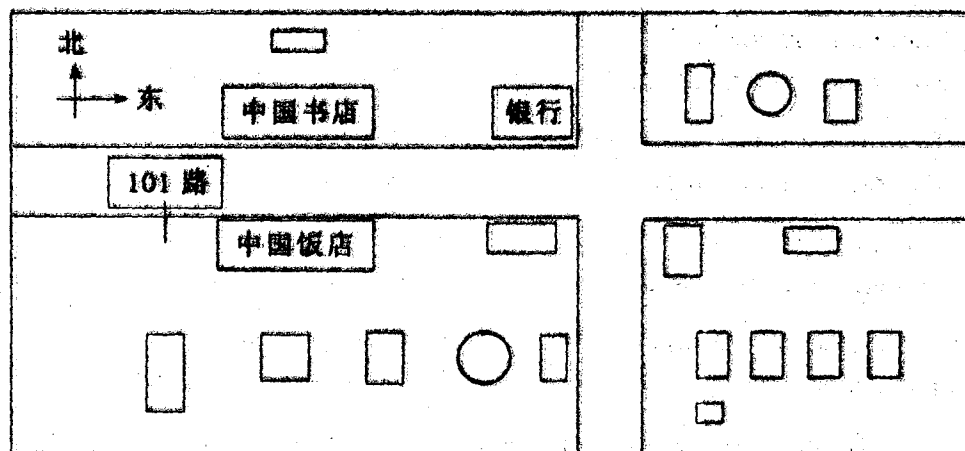
- A. 黄老师在梁老师和杨老师的中间
- B. 黄老师在梁老师的右边儿
- C. 黄老师的后边儿是“我”
- D. 玛丽在杨老师的后边儿

(四) 看图听下面一段话, 请你标出邮局、小商店和二号楼在哪儿:

Nhìn hình sau và nghe đoạn thoại, chỉ ra vị trí của bưu điện, cửa hàng nhỏ và nhà số 2.

星期天你去我们家玩吧。去我们家可以这样走: 坐 101 路公共汽车在

中国饭店下车，一直往东走，大约两百米左右，在路口有一个邮局，从那儿往南走一分钟左右是一个小商店；它的东边儿有几座白色的宿舍楼，从西到东是一号楼、二号楼、三号楼和四号楼，我们家就在二号楼的三门 304 号。



二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 选择你在句中听到的词语：Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

1. Tā yuān bù mǎi.

A. bù mǎi

B. bù mǎi

2. Wǒ míngtiān yào qù jìn huò.

A. jìn huò

B. jìn huà

3. Wǒ gāosu nǐ yí gè hào xiǎoxi.

A. xiǎoxi

B. xiǎoxi

4. Tā xīhuan chī qiézi.

A. quézi

B. qiézi

5. Tā qù mǎi běnzi.

A. běnzi

B. bǎnzi

6. Qīng nǐmen dǎkǎi shìjuàn.

A. shìjuàn

B. shìjiàn

7. Tā qùnián cān jūn le.

A. cānjūn

B. cān jūn

8. Tā xīhuan chī xiǎohuā.

A. xiǎohuā

B. xiǎohuā

9. Wǒ yì diǎn qù huòchēzhàn.

A. yìdiǎn

B. yì diǎn

10. Tā shìfēn mǎnyì.

A. shìfēn

B. shìfēn

(二) 选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

- | | |
|---|---|
| 1. Tā juéde yǒuqù. ✓
Tā juéde yǒu qì. | 2. Zhè shì wǒ de xiǎomèi.
Zhè shì wǒ de xiǎomèi. ✓ |
| 3. Kuài diǎnr zhuōzhù tā.
Kuài diǎnr zhuōzhù tā. ✓ | 4. Yījīng shēng xiào le.
Yījīng shēng xiù le. ✓ |
| 5. Tā bàn yuè qián zǒu de. ✓
Tā bàn yè qián zǒu de. | 6. Nǐ bǎ tā fān kāi.
Nǐ bǎ tā fēn kāi. ✓ |
| 7. Zhè jiàn dāyī bù cháng. ✓
Zhè jiàn dāyī bù chéng. | 8. Tā hěn yǒu quán.
Tā hěn yǒu qián. ✓ |
| 9. Tā huà de shì yángqún. ✓
Tā huà de shì yángqín. | 10. Tā xǐhuan huà.
Tā xǐhuan huār. ✓ |

(三) 听后填写出你听到的音节: Nghe xong điền vào chỗ trống âm tiết nghe được.

1. Dàyí mǎile yì tiáo dàyú.
2. Tā tuxiū hòu zuò tuxiāo gōngzuò.
3. Nà gè shēngrén shì gè shāngrén.
4. Nǐ xiǎng mǎi xiézi háishì mǎi xuēzi?
5. Wǒ zuòle yí zhàn, yòu zǒule yí zhèn jiù dào le.
6. Tōngxùn lù shàng yǒu tā de tōngxìn dìzhǐ.
7. Dào le dōngtiān, běifāng cháng guā běifēng.
8. Qǐng tōngzhī zhèxiē tóngzhì míngtiān kāihuì.
9. Wǒ shēngqī de shì, tā zhème niánqīng, què yìdiǎnr shēngqī yě méiyǒu.
10. Wǒ dàyì le, wàngle xiě wénzhāng de dàyì.

(四) 句重音练习:

Luyện tập trọng âm câu.

1. 听下列句子,划出句重音并跟读:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

- (1) 我是日本人, 你是哪国人?
- (2) 我今天不去图书馆, 他去。
- (3) 我今天不去图书馆, 明天去。
- (4) 我今天不去图书馆, 去 邮局。

- (5) 这本书是我的, 那本书是你的。
- (6) 这件不好看, 我要那件红色的。
- (7) 这种车很便宜。
- (8) 今天不是 8 号, 昨天 8 号。
- (9) 我们都去, 他为什么不去?
- (10) 网球场的北边儿是一个足球场, 南边儿就是我的宿舍。

2. 读下列句子, 注意句重音, 体会每个句子的含义:

Đọc các câu sau, chú ý trọng âm câu, thể hiện được hàm ý của mỗi câu.

- (1) 我今年在中国学习汉语。
- (2) 我今年在中国学习汉语。
- (3) 我今年在中国学习汉语。
- (4) 我今年在中国学习汉语。
- (5) 他早饭只吃一个包子。
- (6) 他早饭只吃一个包子。
- (7) 他早饭只吃一个包子。
- (8) 他早饭只吃一个包子。
- (9) 他早饭只吃一个包子。

第二十四课 BÀI 24

生 词 TỪ MỚI

1. 帮	(动)	bāng	(bang)	giúp đỡ
2. 市	(名)	shì	(thị)	thành phố
3. 中心	(名)	zhōngxīn	(trung tâm)	trung tâm
4. 岁	(名)	sui	(tuổi)	tuổi
5. 书法	(名)	shūfǎ	(thư pháp)	thư pháp
6. 满	(形)	mǎn	(mãn)	đầy
7. 来不及		lái bují	(lại bất cập)	không kịp, chậm
8. 航班	(名)	hángbān	(hàng ban)	máy bay
9. 离开	(动)	líkāi	(ly khai)	tách xa, xa rời
10. 到……的时候		dào……de shíhòu	(đáo... đến thời hậu)	khi, đến khi
11. 师范大学(专名)		shīfàn dàxué	(sư phạm đại học)	đại học sư phạm
12. 上	(动)	shàng	(thượng)	tiến lên, đi, đến
13. 直接	(副)	zhíjiē	(trực tiếp)	trực tiếp

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并简单回答问题: Nghe các câu sau, trả lời ngắn gọn các câu hỏi.

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1. 我们班只有两个人会打太极拳。
问:他们班同学都会打太极拳吗? | 2. 星期六我想看电影,不想去唱歌。
问:他星期六想做什么? |
| 3. 明天不行,玛丽要教我英语。
问:明天她有空儿吗? | 4. 李先生和他妻子都会开车。
问:李先生和他妻子都会什么? |
| 5. 同屋让我再给他一些糖。
问:同屋让他做什么? | 6. 劳驾,请帮我找个地方停车。
问:他想做什么? |
| 7. 从我们学校到市中心可以坐 52 路车。
问:从学校几路车可以到市中心? | 8. 请告诉我去你家怎么走。
问:他想知道什么? |
| 9. 十八岁才可以开车,你再等两年吧。
问:这个孩子现在多大? | 10. 我怎么给麦克这本书?
问:他想做什么? |

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

- | |
|---|
| 1. 女:麦克,这几天你怎么没来上课?
男:明天的晚会八点开始怎么样?
女:八点太晚,七点吧。 |
|---|

男:啊,我有点儿不舒服,对不起。

问:女的是谁?

- A. 麦克的老师
- B. 麦克的女朋友
- C. 麦克的同学

3. 女:老师,我要报初级书法班。

男:初级班满了,中级班可以吗?

女:中级班太难,对我不合适。

问:她想不想报中级书法班?

- A. 想
- B. 不想
- C. 不知道

5. 女:先生,请问,有十点一刻的车票吗?

男:对不起,十点一刻的没有了,下一次可以吗?

女:噢,不行。

问:下一次车几点开?

- A. 九点一刻
- B. 十点一刻
- C. 十一点一刻

7. 女:这个周末去听音乐会,怎么样?

男:听音乐会? 没意思。我要去游泳。

问:男的喜欢什么?

- A. 听音乐
- B. 游泳
- C. 听歌

男:七点是下班的时间,还是八点吧。

问:男的想几点开始晚会?

- A. 七点
- B. 八点
- C. 八点半

4. 男:你要看哪场电影?

女:四点的那场来不及了,看下场吧。

问:下场电影几点开始?

- A. 四点以前
- B. 四点
- C. 四点以后

6. 男:一位小姐告诉我 415 房间的
人下星期离开。

女:他离开以后,你可以住那个房间。

问:男的想不想住 415 房间?

- A. 想
- B. 不想
- C. 都可以

8. 男:你头疼为什么不请假?

女:今天是语法课,我不想请假。

问:女的为什么不请假?

- A. 她觉得没关系
- B. 她想上语法课
- C. 语法课老师不让她请假

9. 女:你发烧,别参加比赛了。

男:不行,今天这场比赛很重要。

问:男的要去做什么?

- A. 比赛
- B. 看病
- C. 看比赛

10. 男:不能再往前边开了。

女:是啊,我们停在这儿吧,前面没有地方停了。

问:他们现在做什么?

- A. 走路
- B. 找地方
- C. 想停车

(三) 听下列对话,听后判断正误并回答问题:

Nghe các đoạn đối thoại sau, phán đoán đúng, sai và trả lời câu hỏi.

对话<一> Đối thoại (1)

女:请问,到前门吗?

男:你先上车吧。

女:到前门多少钱?

男:这车不到前门,你得换别的车。

女:刚才你不是说到吗?

男:没错儿,没有车直接到,你得换2路车。

女:我应该在哪儿换车?

男:到站的时候我会告诉你。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 他们在汽车站说话。
- B. 女的不应该坐这辆车。
- C. 从这儿去前门,必须换车。
- D. 2路车可以到前门。
- E. 男的不告诉女的在哪儿换车。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

- (1) 男的为什么让女的上这辆车?
- (2) 男的等一会儿要告诉女的什么?

对话<二> Đối thoại (2)

男:小李,一会儿你去哪儿?

女:我回师范大学。

男:正巧,我们同路,等会儿咱们一起走吧。

女:怎么,你不回家吗?

男:我同学来了,我要去看看他。

女:好吧,那你快点儿,晚了不好坐车。

男:没关系,咱们坐出租车去。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 小李和男的同学都在师范大学住。
- B. 男的家也在师范大学附近。
- C. 时间晚了,公共汽车不容易坐。
- D. 男的要跟小李坐出租汽车去。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

- (1) 女的为什么去师范大学?
- (2) 男的为什么去师范大学?

对话〈三〉 Đối thoại (3)

女:小川,你以后能不能不迟到,每次都让大家等你。

男:我也不想迟到,可是我的表又慢了。

女:那你就换个新的吧。

男:换新的,可是这块还可以用呢!

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 小川常常迟到。
- B. 小川觉得迟到一会儿没关系。
- C. 小川想换一块新表。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

- (1) 小川今天为什么迟到?
- (2) 小川觉得那块旧表怎么样?

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

来中国以前我就想学习太极拳,上午别的同学告诉我学校的太极拳班开始报名了,下午我就去报了名,我是第三十一个。太极拳班下星期一早上七点开始上课,我觉得七点上课太早了。可是,中国人常说,早上锻炼身体好。我是学生,身体好以后,学习一定会好的。好吧,七点上课没问题。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. Wǒ xiǎng gēn dàijiā yìqǐ qù.

2. Méiyǒu hùzhào bù néng zuò fēijī.

3. Yǒu jiàshǐ zhízhào cái kěyǐ kāi chē.

4. Wǒ xiǎng yào yì bēi kāfēi.

5. Tīngshuō tīyù lǎoshī xià xīngqī jiāo tàijíquán.

6. Nǐ kěyǐ bāng wǒ yíxià ma?

7. Wǒmen bù dōu huì shuō Yīngyǔ.

8. Wǒ yào gēn Mǎikè yìqǐ qù.

9. Qǐng nǐ zài shuō yí biàn , hǎo ma?

10. Nǐ měitiān yǒu jǐ jié kè?

(二) 听后选择你听到的词语:

Chọn từ nghe được trong câu.

1. Qǐng nǐ zài shuō sān biàn.

A. cái shuō

B. zài shuō

2. Nǐ zhīdào tā xiànzài zài bù zài?

A. qiǎnzài

B. xiànzài

3. Wǒmen dōu xiǎng xué dà tàijīquán.

A. jiǎng xué

B. xiǎng xué

4. Tā zuótiān zěnméi lái?

A. zěnméi

B. zánmen

5. Yí gè xiǎoshí kěyǐ xiě wán ma?

A. xiě wán

B. xiě wán

6. Qū Yíhéyuán zǒu nǎ tiáo lù?

A. nǎ tiáo lù

B. nǎ tiáo lù

7. Wǒ méi kànjiàn tā.

A. Wǒ méi

B. Wǒ méi

8. Nǐmen shénme shíhòu lái?

A. shíhòu

B. shí hòu

9. Nǐ xiǎng bù xiǎng kāi chē qù?

A. xiǎng bù xiǎng

B. xiǎng bù xiǎng

10. Wǒ xiǎng xiànzài qù bàomíng.

A. bàomíng

B. bàomíng

(三) 听后选择你听到的句子:

Chọn câu nghe được.

1. A. Nǐ kěyǐ dǎ diànhuà liánxí. ✓

B. Nǐ kěyǐ dǎ diànhuà liánxí.

2. A. Tā jīngcháng lái Běijīng zhù.

B. Tā jīngcháng lái Běijīng zhù. ✓

3. A. Nàlǐ de pùbù hěn piàoliang. ✓

B. Nàlǐ de pùbù hěn piàoliang.

4. A. Zhè zhǒng huācǎi duōshao qián? ✓

B. Zhè zhǒng huācǎi duōshao qián?

5. A. Tā wǎnshang yíding huílái.

B. Tā wǎnshang yíding huì lái. ✓

6. A. Wǒmen dōu guānxīn xuéyè. ✓

B. Wǒmen dōu guānxīn xuéyè.

7. A. Bù zhīdào nǎ gè jiàoshī shì tā de.

B. Bù zhīdào nǎ gè jiàoshī shì tā de. ✓

8. A. Nǐ shénme shíhòu biànchéngle bīnggrén? ✓

B. Nǐ shénme shíhòu biànchéngle bīnggrén?

9. A. Xuéshengmen zài cǎochǎng wánr.

B. Xuéshengmen zài cǎochǎng wánr. ✓

10. A. Zhè cái shì wǒ de shǒujī, bú shì nàxiē. ✓

B. Zhè cái shì wǒ de shǒujī, bú shì nàxiē.

(四) 听下列句子划出句重音, 并跟读句子:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 现在能报名吗?

2. 老师说下星期一教我们太极拳。

3. 请你再说一遍。

4. 玛丽, 你别给他打电话。

5. 昨天你怎么没去学太极拳?

6. 我们什么时候开始学习?

7. 请大家不要说话。

8. 你跟我一起去吗?

9. 我头疼、发烧, 身体很不舒服。

10. 现在可以不可以游泳?

(五) 听后回答问题, 并注意句重音:

Nghe xong trả lời câu hỏi và chú ý trọng âm câu.

1. 你现在能报名吗?

2. 老师说什么时候教你们太极拳?

3. 昨天你怎么没去学太极拳?

4. 我们什么时候开始学习?

5. 你跟我一起去吗?

第二十五课 BÀI 25

生 词 TỪ MỚI

1. 下	(名)	xià	(hạ)	tiếp sau
2. 厉害	(形)	lìhài	(lệ hại)	gê gớm, dữ dội
3. 口音	(名)	kǒuyīn	(khẩu âm)	giọng nói
4. 上班		shàng bān	(thượng ban)	đi làm, vào ca
5. 中餐	(名)	zhōngcān	(trung xan)	cơm Trung Quốc
6. 帮助	(动)	bāngzhù	(bang trợ)	giúp đỡ, đỡ đần
7. 睡	(动)	shuì	(thụy)	ngủ
8. 辅导	(动)	fǔdǎo	(phụ đạo)	phụ đạo, dạy kèm
9. 理解	(动)	lǐjiě	(lý giải)	hiểu, lý giải
10. 自己	(名)	zìjǐ	(tự kỷ)	bản thân, chính mình

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并回答问题: Nghe các câu sau và trả lời câu hỏi.

(1) 麦克德语说得很流利,英语说得不太流利。

问: 麦克英语说得怎么样?

(2) 他每天睡得早,起得也早。

问: 他睡得早,还是起得早?

(3) 他们兄弟三人都刚开始学电脑,但是就大哥进步得快。

问: 大哥什么学得很快?

(4) 妈妈说我衣服穿得太少,会感冒的。

问: 妈妈为什么说他会感冒的?

(5) 请给我点儿水,我渴得厉害。

问: 他怎么了?

(6) 你的字写得太不清楚了,请你再写一遍。

问: 他应该做什么?

(7) 你发音发得不准确,听力当然不好。

问: 他听力为什么不好?

(8) 我们多等一会儿吧,小王一定来。

问: 他们正在做什么?

(9) 你汉语说得这么好,你一定是二年级的学生吧。

问:那个人觉得几年级的学生汉语说得好?

(10)为了进步得快一点儿,麦克每天晚上十二点多才睡觉。

问:麦克每天睡得早还是晚?

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 男:我的汉语说得为什么还那么差?

女:你说得太少,听得也不多。

问:女的觉得男的应该怎么做?

- A. 多听
- B. 多说
- C. 多听、多说

3. 男:你喜欢医院的工作吗?

女:喜欢,但是有时忙得没有时间吃饭。

问:她觉得医院的工作怎么样?

- A. 不太好
- B. 很好,但是很忙
- C. 马马虎虎

5. 女:你怎么这么晚才回来?

男:雨下得很大,不能骑车,我坐汽车回来的。

问:男的每天骑车上班,还是坐车上上班?

- A. 坐车
- B. 骑车
- C. 常常骑车,有时坐车

7. 女:我觉得学校旁边的那家饭馆儿饭做得不错。

男:但是,我不想再吃中餐了。

问:他们两个人说什么?

- A. 学校旁边的饭馆儿怎么样

2. 女:听说王老师是上海人。

男:是吗?我觉得她是北京人,她普通话说得真不错。

问:王老师说什么话?

- A. 上海话
- B. 普通话
- C. 上海口音的普通话

4. 女:咱们到南门下车吧,这站下车走得比较远。

男:还是这站下车吧,我要先去一下办公楼。

问:他们在哪站下车?

- A. 这站
- B. 下站
- C. 南门

6. 男:玛丽,你看这个句子怎么翻译?

女:我看,嗯,是“没有飞机,坐火车也可以”。

男:那么,我刚才翻译得对了。

问:男的会翻译那个句子吗?

- A. 会
- B. 不会
- C. 没说

8. 男:小兰,你可以帮我写这几个字吗?

女:我的字写得很不好,你请别人写吧。

问:小兰能帮助他吗?

B. 那个饭馆儿的中餐不好吃

C. 去哪儿吃饭

A. 能

B. 不能

C. 不知道

9. 女:哎,别睡了,该下车了。

男:哎呀,我睡着了,我昨天晚上睡得太晚了。

问:他们在哪儿?

A. 家里

B. 教室里

C. 汽车上

10. 男:你介绍介绍哪个老师教得好?

女:我们班的王老师教得不错。

男:是吗?那我就请王老师辅导我吧。

问:男的要做什么?

A. 要知道女的班的老师怎么样

B. 要知道谁是他的辅导老师

C. 找一个辅导老师

(三) 听下列对话,听后判断正误,并回答问题:

Nghe các đoạn đối thoại sau và phán đoán đúng, sai và trả lời câu hỏi.

对话(一) Đối thoại (1)

男:玛丽,晚上去看京剧吗?

女:我不想去。

男:为什么?

女:京剧不容易懂,演员唱得不清楚。

男:可是,我们外国人应该了解京剧。

女:那你自己去吧。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

A. 晚上有京剧表演。

B. 男的想去看京剧。

C. 玛丽不想跟男的一起去看京剧。

D. 男的一定会去看京剧。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

女的为什么不想去看京剧?

对话(二) Đối thoại (2)

女:我头疼得厉害。

男:哟,你是不是感冒了?

女:昨天晚上我去看朋友,回来得很晚。

男:昨天晚上天气很冷,你是不是穿得太少了?

女:对,我没穿大衣。

男:以后你要多注意啊!

女:好的,谢谢你。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 女的昨天晚上不在家。
- B. 男的昨天晚上和女的在一起。
- C. 昨天晚上她应该穿大衣。
- D. 女的以后会注意的。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

女的为什么感冒了?

对话(三) Đối thoại (3)

女: 山田, 昨天的电视你看了吗?

男: 是不是那场中国队和日本队的足球比赛啊?

女: 不是, 是北京二台的节目。

男: 北京二台有什么好节目?

女: 一个晚会节目, 演员演得好极了。

男: 我不喜欢看晚会。足球比赛多有意思啊, 昨天日本队踢得太好了。

女: 我真不懂你们男人怎么那么喜欢足球。

男: 我也不懂你们女的为什么这么不喜欢足球。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

- A. 昨天北京二台有足球比赛。
- B. 男的只喜欢看好的晚会节目。
- C. 昨天女的看电视了, 男的没看。
- D. 男的很喜欢看足球比赛。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

(1) 女的觉得昨天的晚会怎么样?

(2) 女的爱好什么? 男的呢?

(四) 听后填空:

Nghe xong điền vào chỗ trống.

1. 我儿子上个月刚开始学习打篮球, 他进步得很快, 投篮投得很准, 跑得也很快。明年他就可以打比赛了。儿子学习打篮球以后, 每天很忙, 上午他在学校上课, 下午去体育学校练球, 每天都坚持。

2. A. 这个节目太没意思, 换一个台吧。

B. 现在没有好节目。

A. 唉, 看这个吧。

B. 京剧你也要看啊?

A. 你看他们表演得多好啊。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听句子, 并给划线的词语标出声调:

1. Tà gàng cái hỏi zài cǎo chǎng pǎo bù.

2. Tā de fāyīn bù qīngchu, wǒ tīng bù dòng.
3. Bàngōngshì de mīshū dǎ zì dǎ de hěn kuài.
4. Nǐ xiànzài hái jiǎnchí bù jiǎnchí duànliàn?
5. Mǎ Lì shì gè nǚlì de xuésheng.
6. Zhème chǎo de jiémù nǐ hái kàn?
7. Yǒu kòng de shíhou wǒmen qù diàoyú.
8. Tā de wénzhāng xiě de zhēn hǎo.
9. Tā bù xǐhuan kàn nán yǎnyuán de biǎoyǎn.
10. Nǐ wèishénme bù cānjiā wǒmen de wǎnhuì?

(二) 听后选择你听到的词语:

Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|--|--|
| 1. Nǐ qù ba, wǒmen <u>dēng nǐ</u> .
A. dēng nǐ
B. dēng nǐ | 2. Nǐ měitiān <u>qǐ de</u> zǎo bù zǎo?
A. qǐ de
B. qǐ de |
| 3. Zhèxiē cài <u>zhèng gòu</u> sān gè rén chī.
A. zhēng gòu
B. zhèng gòu | 4. Tā xiǎoshíhou jiù xǐhuan <u>huá xuě</u> .
A. huà xué
B. huá xuě |
| 5. Xiǎo Wáng jiù zhù zài <u>xiàmian</u> .
A. xiàmian
B. xiàmianr | 6. Nǐ jièshàojièshào nǎ gè jiàoshī <u>jiāo de</u> hǎo.
A. jiào de
B. jiāo de |
| 7. Tāmen <u>shòudào</u> le rèliè huānyíng.
A. shòudào
B. shǒudào | 8. Háizi téng de shàngxià <u>fān dòng</u> .
A. fǎndòng
B. fāndòng |
| 9. Wǎrshàng <u>guā qǐ</u> le dà fēng.
A. guā qǐ
B. guà qǐ | 10. Nà zhǒng yánsè hěn <u>xiǎnyǎn</u> .
A. xiǎnyǎn
B. xiǎnyàn |

(三) 听后选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

1. A. Wǒmen kàn wǎn chǎng de, zěnmeyàng?
B. Wǒmen kàn wǎnshàng de, zěnmeyàng? ✓
2. A. Zhè shì Běijīng diànshìtái de jiémù. ✓
B. Zhè shì Běijīng diànxùntái de jiémù.
3. A. Wǒ zuò zài chuáng qián kàn shū. ✓
B. Wǒ zuò zài chuāng qián kàn shū.
4. A. Wǒmen gāi zài nǎr dēng tā? ✓
B. Wǒmen gāi zài nǎr dēng tā.
5. A. Tāmen nàr de duìhuànlǚ hěn gāo.
B. Tāmen nàr de tuìhuànlǚ hěn gāo. ✓
6. A. Wǒmen zài jīchǎng jiàn ba. ✓
B. Wǒmen zài jīshàng jiàn ba.
7. A. Zhè shì wǒmen duì de zhǔlì. ✓
B. Zhè shì wǒmen duì de zǔlì.
8. A. Wǒmen de tāolùn méiyǒu jiěshòu.
B. Wǒmen de tāolùn méiyǒu jiéshù. ✓
9. A. Tā jiā de huàféi hěn shǎo. ✓
B. Tā jiā de huāféi hěn shǎo.
10. A. Zhè shì Xiǎo Wáng de lǐwù.
B. Zhè shì Xiǎo Wáng de lǐwū. ✓

(四) 听下列句子, 划出句重音, 并跟读句子:

Nghe các câu sau, chỉ ra trọng âm câu và đọc theo băng.

1. 他英语说得好, 日语说得不太好。
2. 那个老师是南方人, 普通话说得不太标准。
3. 你病了, 应该多休息。
4. 我不想多听他说话。
5. 哪儿啊, 我还差得远呢。
6. 为了明天的课, 我要早点儿睡。
7. 你为什么来得这么晚啊?
8. 麦克声调念得那么准确, 真不错。
9. 你还坚持不坚持锻炼?

10. 那个年轻演员演得好。

(五) 听后回答问题, 并注意句重音:

Nghe xong trả lời câu hỏi và chú ý trong âm câu.

1. 你的老师的普通话说说得怎么样?
2. 你觉得你的汉语说得怎么样?
3. 明天你为什么要早起?
4. 你还坚持不坚持锻炼?
5. 你汉字写得怎么样?

复 习(五) BÀI ÔN TẬP 5

(21 ~ 25 课) (Từ Bài 21 - Bài 25)

生 词 TỪ MỚI

1. 陪	(动)	péi	(bối)	cùng, giúp vào
2. 北航	(专名)	Běiháng	(bắc hàng)	hàng không phương Bắc
3. 麻烦	(形)	máfan	(ma phiền)	phiền phức, phiền toái

一、听力理解练习 LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

(一) 听下列句子,并选择正确答案: Nghe các câu sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 玛丽,你在学习呢? 我能听音乐吗?

问:他想做什么?

- A. 看玛丽
- B. 学习
- C. 听音乐

3. 下午我想去博物馆,不想去打球。

问:他下午不想做什么?

- A. 去博物馆
- B. 休息
- C. 打球

5. 对不起,这儿不借书,去那边儿借。

问:哪儿可以借书?

- A. 这儿
- B. 那儿

7. 到红绿灯再一直走,别拐弯,在下一个路口拐。

问:他应该在哪儿拐?

- A. 第一个路口
- B. 第二个路口
- C. 不拐,一直走

2. 张东,你可以坐这儿等一会儿,麦克一会儿回来。

问:这句话的意思是:

- A. 你可以坐这儿
- B. 让他等一会儿麦克
- C. 让他回来

4. 我想借你的那盘新磁带,可以吗?

问:他想做什么?

- A. 买一盘磁带
- B. 给他一盒新磁带
- C. 借用他的新磁带

6. 麦克,别告诉玛丽这件事。

问:这句话的意思是:

- A. 让麦克告诉玛丽这件事
- B. 这件事不能让玛丽知道
- C. 玛丽应该知道这件事

8. 我们九点十分在汽车站见,不是在火车站,别迟到。

问:他们在哪儿见?

- A. 汽车站
- B. 火车站
- C. 在一个车站

9. 这两栋楼都是白色的,哪栋是?

问:这个人要做什么?

A. 找一个白色的东西

B. 找一栋白色的楼

C. 找一个白色的球

10. 西直门在我们学校南边,北大在我们学校北边,西直门离我们学校有四公里左右,我们学校离北大三公里左右。

问:西直门离北大有多远?

A. 四公里左右

B. 三公里左右

C. 七公里左右

(二) 听下列对话,并选择正确答案:

Nghe các đoạn đối thoại sau và chọn câu trả lời đúng.

1. 女:张明,你那么喜欢踢足球。我们学校操场那么小,你在哪儿踢啊?

男:我们学校外边有一个很大的地方,我常跟同学在那儿踢。

问:张明的学校有没有足球场?

A. 有

B. 没有

2. 男:你买那么多东西做什么?要去旅行吗?

女:你说得太对了,我下星期去南方。

问:女的要做什么?

A. 买东西

B. 去南方旅行

C. 跟男的聊天儿

3. 女:英语辅导班明天开始报名,我们一起去报吧。

男:明天我有事儿,你帮我报一下儿吧。

问:明天谁去报名?

A. 男的

B. 女的

C. 两个人都去

4. 男:你觉得昨天的音乐会怎么样?

女:那个女演员唱得不错,男演员唱得不太好。

问:他们谈什么?

A. 女演员

B. 男演员

C. 昨天的音乐会

5. 女:你告诉我去你那儿应该怎么走?

男:从你家来应该往东走,从办公室来往西走。

问:男的住在哪儿?

A. 女的家西边

B. 女的家东边

C. 女的家附近

6. 男:我头疼得厉害,家里有什么药?

女:一点儿药都没有,我去买吧。

问:女的要做什么?

A. 去医院

B. 去买药

C. 回家拿药

7. 女:我两个月前刚到北京,对北京还不熟,很想去一些地方看看。

男:我星期一和星期四下午都没有课,还有周末,都可以陪你去。

问:他们哪天不会出去玩儿?

A. 星期一和星期四

B. 星期一到星期四

C. 星期二、三、五

8. 男:你来得太晚了,小王走了。

女:但是他让我四点半到,现在还差一刻钟呢,他为什么不等我?

问:现在几点?

A. 四点

B. 四点一刻

C. 四点半

9. 女:你能不能再说一遍比赛的时间。

男:上午九点是北语队和北大队,下午四点是清华队和北航队。

问:有几个队参加比赛?

A. 两个

B. 三个

C. 四个

10. 男:刚开始打得不好没关系,你一定要坚持打。

女:好,我听你的。一个星期以后,你再看我打得怎么样。

问:他们在谈什么事儿?

- A. 学习
- B. 跑步
- C. 打太极拳

11. 女:你们星期天有事吗?

男:玛丽想跟朋友一起去老师家,麦克想看足球比赛,我要去中国饭店看朋友。

问:玛丽星期天想做什么?

- A. 去中国饭店看朋友
- B. 看足球比赛
- C. 去老师家

12. 男:你快点儿准备准备,我们马上就走。

女:你病得这么厉害,我们就别去了。

问:女的为什么不让男的去?

- A. 男的很厉害
- B. 她不想去
- C. 男的有病

(三) 听对话后判断正误,并回答问题:

Nghe các đoạn đối thoại sau, phán đoán đúng sai và trả lời câu hỏi.

对话〈一〉

女:下周末去长城怎么样?

男:可以,我也很想出去玩玩。

女:那你看我们怎么去呢?

男:坐火车去也可以,坐公共汽车也可以。

女:坐火车太麻烦,坐汽车太累,小王有车,我问问他可以不可以开车去。

男:别麻烦他了,咱们还是坐汽车去吧。

女:没关系,他是我的好朋友。

男:那你问他吧。

1. 判断正误:

- A. 他们星期天去长城。
- B. 男的不喜欢开车去。
- C. 小王是女的的朋友。
- D. 他们开车去长城。

2. 回答问题:

- (1) 去长城可以怎么去?
- (2) 女的说问问小王以后,男的是什么意思?

对话〈二〉 Đối thoại (2)

男:李丽,你爱好什么运动?

女:我的爱好比较多,游泳、跑步、打网球。

男:你的爱好真不少,那你是不是常常运动啊?

女:我每天都游泳,周末打网球,有时候跑步。你呢?

男:我呀,我只爱好游泳。

女:你只有这一种爱好,那你游得一定非常好。

男:还可以吧,什么时候咱们比赛比赛?

女:好啊,星期三下午怎么样?

男:好,就听你的。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

A. 李丽爱好多,男的爱好少。

B. 从星期一到星期五李丽都游泳。

C. 李丽周末不跑步。

D. 星期三下午他们一起游泳。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

(1)李丽有什么体育爱好?

(2)男的想做什么?

对话〈三〉 Đối thoại (3)

男:小李,你在哪个楼办公?

女:在办公楼旁边的那个楼。

男:办公楼旁边有两个楼,是东边的那个,还是西边的。

女:是东边的那个黄楼。

男:明天十点,我有事去你们对面的楼,离你那儿很近,中午咱们一起吃饭,怎么样?

女:哎呀,明天中午不行,我孩子有病,在家休息,我中午必须回家给孩子做饭。

男:是吗?那太遗憾了。没关系,我下星期还来,那时再一起吃吧。

女:好的。

1. 判断正误: Phán đoán đúng, sai.

A. 女的在办公楼工作。

B. 男的明天去西边的楼对面的楼。

C. 男的要到女的家吃饭。

D. 女的中午应该跟孩子在一起吃饭。

E. 这星期他们俩没时间在一起吃饭。

2. 回答问题: Trả lời câu hỏi.

(1)男的为什么问女的在哪儿办公?

(2)女的中午为什么要回家?

(四) 听后填空: Nghe xong điền vào chỗ trống.

今天学校第一天开始上课,我想早一点儿到学校。我家离学校很远,从我家到学校要走一个小时,所以今天起得很早。六点半就在汽车站等车,一直到七点才来车,车里人很多,我没有地方坐,一直站到西直门,又换375路车,这辆车开得很慢,到学校的时候,同学们已经上课了。

二、语音语调练习 LUYỆN TẬP NGỮ ÂM, NGỮ ĐIỆU

(一) 听后选择你在句中听到的词语: Chọn từ ngữ nghe được trong câu.

- | | |
|--|--|
| 1. Zhōngwǔ túshūguǎn bù <u>guān</u> <u>mén</u> .
A. guǎn mén
B. guān mén | 2. Zhǐjīn yòng wánle méiyǒu?
A. zhǐjīn
B. zhǐjīn |
| 3. Gōng rénmen zài gāokōng <u>zuò yè</u> .
A. zuò yè
B. zuó yè | 4. Wǒ gěi tā <u>jǐ gè</u> duiyuán de míngzì.
A. jǐ gè
B. jǐ gè |
| 5. Wǒmen <u>yāoqiú</u> zuìhǎo de zhìliàng.
A. yǒu qiú
B. yāoqiú | 6. Zhè běn cídiǎn hěn <u>shíyòng</u> .
A. shíyòng
B. shìyòng |
| 7. Fēijī shénme shíhou <u>qǐfēi</u> ?
A. qǐfēi
B. qǐfēi | 8. Gěi nǐ yí gè <u>miànbāo</u> .
A. miànbāo
B. miánpáo |
| 9. Bìng rén shénme shíhou néng <u>qīngxǐng</u> ?
A. qīngxǐng
B. qīngxǐng | 10. Tā gěi wǒmen jièshào <u>shíshì</u> .
A. shíshì
B. shíshì |

(二) 听后选择你听到的句子: Chọn câu nghe được.

- | | |
|--|---|
| 1. A. Wǒ xiànzài qù shuǐwùsuǒ. ✓
B. Wǒ xiànzài qù shìwùsuǒ. | 2. A. Dìdì tōngxiāo tiàowǔ. ✓
B. Dìdì tōngxiāo tiàowǔ. |
|--|---|

3. A. Zhè shì wǒmen de yīyuàn.
B. Zhè shì wǒmen de yīyuàn. ✓
5. A. Zhè shì yīxué de zhīshi.
B. Zhè shì yī xué de zhīshi. ✓
7. A. Zhè shì yí gè jìngzhēng de shèhuì. ✓
B. Zhè shì yí gè jīnzhāng de shèhuì.
8. A. Nǐ bié wàngjì zhǔfù tā. ✓
B. Nǐ bié wàngjì zhǔfú tā.
9. A. Shì tā qiǎngzhànle wǒ de dìfang. ✓
B. Shì tā qiángzhànle wǒ de dìfang.
10. A. Házì měitiān yīnggāi xǐzǎo. ✓
B. Házì měitiān yīnggāi qǐzǎo.
4. A. Zěnmé néng xiàohuà tā? ✓
B. Zěnmé néng xiǎohuà tā?
6. A. Māma bú huì xiǎngtǒng de. ✓
B. Māma bú huì xiàng dǒng de.

(三) 听后标出划线词语的声调:

Nghe xong và chỉ ra thanh điệu của các từ gạch chân.

1. 他刚买了一个随身听, 五百多块钱。
2. 一直走到那个大足球场, 再拐弯。
3. 小王不知道出发的时间, 你告诉他吧。
4. 你家离长城远还是他家离长城远?
5. 白色大楼北边一百米就是我们的教学楼。
6. 你说我应该不应该给他打电话?
7. 那本书我还要再看两遍。
8. 那儿没有汽车站, 坐车不太方便。
9. 往前走十米有一个公共厕所。
10. 他头疼、发烧, 不要让他参加了。

(四) 回答下列问题, 并注意句重音:

Trả lời các câu hỏi sau, chú ý trọng âm câu.

1. 我们学校西门对面是什么地方?
2. 你们国家离中国远不远?
3. 电视在桌子和书柜中间吗?
4. 去北京火车站应该怎么走?
5. 你会不会打太极拳?
6. 晚上七点可以不可以考试?
7. 你想不想去中国南方旅行?
8. 你早上六点起得来起不来?
9. 学生可以在教室唱歌吗?
10. 我说一遍你听得懂听不懂?

词汇表 TỪ MỜI

白	(形)	bái	trắng	13
白酒	(名)	báijiǔ	rượu trắng	7
百	(名)	bǎi	trăm	13
班	(名)	bān	lớp	6
搬家		bān jiā	chuyển nhà, dọn nhà	14
半	(名)	bàn	nửa	15
帮	(动)	bāng	giúp đỡ	24
帮助	(动)	bāngzhù	giúp đỡ, đỡ đần	25
报纸	(名)	bàozhǐ	báo, báo chí	7
比赛	(名)	bǐsài	trận đấu, cuộc thi đấu	21
别	(副)	bié	đừng, chớ	14
冰水	(名)	bīngshuǐ	nước thủy	14
病人	(名)	bīng rén	bệnh nhân	15
不错	(形)	búcuò	khá tốt	14
B				
才	(副)	cái	vừa mới, ngay	19
操场	(名)	cāochǎng	sân vận động	12
层	(名)	céng	tầng	10
常常	(副)	chángcháng	thường thường	14
橙子	(名)	chéngzi	cam	8
迟到	(动)	chídào	đến muộn, trễ	21
臭	(形)	chòu	thối, khai	23
出发	(动)	chūfā	xuất phát, khởi hành	20
窗口	(名)	chuāngkǒu	cửa sổ	10
词典	(名)	cídiǎn	từ điển	12
次	(量)	cì	lần, lượt	20
从	(介)	cóng	từ	20
C				
大	(形)	dà	to, lớn	8
大门	(名)	dàmén	cổng, cửa	23
大约	(副)	dàyuē	có lẽ, vào khoảng	23
当	(动)	dāng	là, làm	15
当然	(副)	dāngrán	duyên nhiên, dĩ nhiên	fx(三)
D				

到	(动)	dào	đến, tới	20
到……的时候		dào……de shíhòu	khi.... đến khi	24
电影	(名)	diànyǐng	điện ảnh, phim	14
对面	(名)	duìmiàn	mặt đối diện	23
兑换率	(名)	duìhuànlǜ	với giá hối đoái	9

E

儿子	(名)	érzi	con trai	21
----	-----	------	----------	----

F

法郎	(名)	fǎláng	prăng	fx(二)
饭店	(名)	fàndiàn	khách sạn	12
饭馆儿	(名)	fànguǎnr	quán ăn, nhà hàng	12
方便	(形)	fāngbiàn	thuận lợi, tiện	10
封	(量)	fēng	phong (bì thư)	22
辅导	(动)	fǔdǎo	phụ đạo, dạy kèm	25
父母	(名)	fùmǔ	cha mẹ	10

G

钢笔	(名)	gāngbǐ	bút máy	11
高兴	(形)	gāoxìng	vui mừng, phấn khởi	12
歌	(名)	gē	bài hát	14
工厂	(名)	gōngchǎng	nhà máy	16
公共汽车	(名)	gōnggòng qìchē	xe buýt	23
公司	(名)	gōngsī	công ty	11
工资	(名)	gōngzī	tiền lương	11
公用电话		gōngyòng diànhuà	điện thoại công cộng	10
国家	(名)	guójiā	quốc gia	12

H

航班	(名)	hángbān	máy bay	24
和气	(形)	héqì	hiền từ, dịu dàng, thân thiện	9
合适	(形)	héshì	thích hợp	13
红	(形)	hóng	đỏ	7
后天	(名)	hòutiān	ngày kia	18
花	(名)	huā	hoa	13
会议	(名)	huìyì	hội nghị	20
火车站	(名)	huǒchēzhàn	bến xe, ga tàu	21
或	(连)	huò	hay là, hoặc	fx(二)

J

机场	(名)	jīchǎng	sân bay	18
挤	(形)	jǐ	đầy, chật ních	18
寄	(动)	jì	gửi	17

家	(名)	jiā	gia đình, nhà	15
家庭	(名)	jiāting	nhà	15
价钱	(名)	jiàqián	giá, giá cả	8
接	(动)	jiē	tiếp đón	10
结束	(动)	jiéshù	kết thúc, chấm dứt	20
姐夫	(名)	jiěfu	anh rể	11
斤	(量)	jīn	(công cụ đo lường) nửa cân	8
今天	(名)	jīntiān	hôm nay	9
紧张	(形)	jīnzhāng	căng thẳng	14
经理	(名)	jīnglǐ	giám đốc	11
觉得	(动)	juéde	cảm thấy, cho rằng	fx(二)

K

咖啡	(名)	kāfēi	cà phê	7
开车		kāi chē	lái xe	18
开始	(动)	kāishǐ	bắt đầu	20
看	(动)	kàn	nhìn, xem	22
可乐	(名)	kělè	Côca côla (vui vẻ)	19
可以	(动)	kěyǐ	có thể	8
口音	(名)	kǒuyīn	giọng nói	25
快乐	(形)	kuàilè	vui sướng	17
困	(形)	kùn	khốn đốn, buồn ngủ	22

L

来	(动)	lái	đến, tới	8
来不及		láibují	không kịp, chậm	24
蓝	(形)	lán	xanh lam	13
老	(形)	lǎo	già, cũ	12
离开	(动)	líkāi	tách ra, xa rời	24
里	(名)	lǐ	bên trong	13
理解	(动)	lǐjiě	hiểu, lý giải	25
礼物	(名)	lǐwù	quà tặng	17
厉害	(形)	lìhai	ghê gớm, dữ dội	25
练习本	(名)	liànxíběn	vở bài tập	8
列	(量)	liè	đoàn, loại	21
留学生	(名)	liúxuéshēng	lưu học sinh	6
路	(量)	lù	(lượng từ)	23
路口	(名)	lùkǒu	chỗ đường gặp nhau	23
绿	(形)	lǜ	màu xanh lá cây	7

M

麻烦	(形)	máfan	phiền phức, phiền toái	fx(五)
----	-----	-------	------------------------	-------

买	(动)	mǎi	mua	7
满	(形)	mǎn	đầy	24
没想到		méi xiǎngdào	không ngờ	15
没有		méiyǒu	không có, chưa	6
每天	(名)	měitiān	hàng ngày, mỗi ngày	14
门牌号	(名)	ménpáihào	số nhà	10
明天	(名)	míngtiān	ngày mai	14

N

难	(形)	nán	khó	6
南方	(名)	nánfāng	miền Nam, phía Nam	16
能	(能动)	néng	có thể	20

P

陪	(动)	péi	cùng, giúp vào	fx(五)
啤酒	(名)	píjiǔ	bia (beer)	7
便宜	(形)	piányi	rẻ	8
票	(名)	piào	ve, tem phiếu	19
漂亮	(形)	piàoliang	xinh, đẹp	11
葡萄酒	(名)	pútāojiǔ	rượu nho	7

Q

骑	(动)	qí	cưỡi, đi	14
起飞	(动)	qǐfēi	cất cánh	21
轻	(形)	qīng	nhẹ (mức độ) thấp, ít	19

R

认真	(形)	rènzhen	tin thật, chăm chỉ	22
日期	(名)	rìqī	ngày	17

S

上课	(名)	shàngkè	vào lớp, lên lớp	18
上	(动)	shàng	trên, thượng, tiến lên, đi, đến	10, 24
上班		shàng bān	đi làm, vào ca	25
什么	(代)	shénme	cái gì, gì, nào	6
生日	(名)	shēngrì	sinh nhật	17
师范大学	(名)	shīfàn dàxué	đại học sư phạm	24
师傅	(名)	shīfu	thầy dạy nghề	8
时候	(名)	shíhou	thời giờ, giờ	9
食堂	(名)	shítáng	quán ăn	fx(二)
事儿	(名)	shìr	việc, vấn đề	14
事务所	(名)	shìwùsuǒ	công sở	15
市	(名)	shì	thành phố	24

书	(名)	shū	sách	6
书法	(名)	shūfǎ	thư pháp	24
水果	(名)	shuǐguǒ	trái cây	8
睡	(动)	shuì	ngủ	25
说话		shuō huà	nói, nói chuyện	11
送	(动)	sòng	tặng, tiến, đưa	17, 18
宿舍	(名)	sùshè	ký túc xá, nhà ở tập thể	9
岁	(名)	sui	tuổi	24

T

糖	(名)	táng	đường	23
台	(量)	tái	(lượng từ)	23
体育馆	(名)	tǐyùguǎn	cung thể thao	22
同学	(名)	tóngxué	bạn cùng học	6

W

外币	(名)	wàibì	ngoại tệ	9
外文	(名)	wàiwén	tiếng (chữ) nước ngoài	9
玩儿	(动)	wánr	chơi đùa, chơi	fx(四)
晚会	(名)	wǎnhuì	dạ hội	19
午饭	(名)	wǔfàn	bữa cơm trưa	7

X

洗	(动)	xǐ	giặt, rửa	17
下	(名)	xià	tiếp sau	25
先生	(名)	xiānsheng	ngài, ông	14
现在	(副)	xiànzài	hiện nay, bây giờ	9
想	(能动)	xiǎng	nghĩ, muốn	12
小	(形)	xiǎo	nhỏ, bé	8
小姐	(名)	xiǎojiě	cô gái, tiểu thư	8
笑话	(名)	xiàohuà	lời nói vui, truyện cười	22
姓	(名)	xìng	họ	6
行	(动)	xíng	đi, chạy, thực hiện	16

Y

颜色	(名)	yánsè	màu sắc	13
要	(能动)	yào	muốn	fx(四)
医学	(名)	yīxué	y học	15
一样	(形)	yíyàng	giống nhau, như nhau	15
医院	(名)	yīyuàn	bệnh viện	11
以后	(名)	yǐhòu	về sau, sau	18
以前	(副)	yǐqián	trước, trước đây	fx(三)

音乐会	(名)	yīnyuèhuì	buổi hoà nhạc	17
英镑	(名)	yīngbàng	đồng bảng Anh	9
用	(动)	yòng	dùng, sử dụng	13
有	(动)	yǒu	có	6
圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	thiết bị	11

Z

在	(介)	zài	ở	6
早	(形)	zǎo	sớm	21
丈夫	(名)	zhàngfū	chồng	10
照	(动)	zhào	chụp	15
真	(形)	zhēn	thật sự	13
支	(量)	zhī	(lượng từ)	13
直接	(副)	zhíjiē	trực tiếp	24
中餐	(名)	zhōngcān	cơm Trung Quốc	25
中文	(名)	Zhōngwén	trung tâm	9
中心	(名)	zhōngxīn	thuốc Đông y	24
中药	(名)	zhōngyào	cuối tuần	13
周末	(名)	zhōumò	bà nội trợ, bà chủ nhà	16
主妇	(名)	zhǔfù	chủ ý	15
注意	(动)	zhùyì	chúc mừng	22
祝	(动)	zhù	bản thân, chính mình	17
自己	(名)	zìjǐ	hôm qua	25
昨天	(名)	zuótiān	mọi mặt mọi bề	9
左右	(名)	zuǒyòu	bài tập, bài làm	21
作业	(名)	zuòyè	ngồi	16
坐	(动)	zuò	nấu cơm	14
做饭		zuǒfàn		15

专有名词

北航	Běiháng	hàng không phương Bắc	北(五)
欧洲	Ōuzhōu	Châu Âu	7
葡萄牙	Pútáoyá	Bồ Đào Nha	6
上海	Shànghǎi	Thượng Hải	11
西安	Xī'ān	Tây An	北(二)
香港	Xiānggǎng	Hồng Kông	16
亚洲	Yàzhōu	Châu Á	7
张东	Zhāng Dōng	Trương Đông	北(二)

GIÁO TRÌNH NGHE HIỂU HÁN NGỮ

(Tập 1)

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Nguyễn Thế Bình

Giám đốc – Tổng biên tập

BIÊN TẬP

Sương Mai

VẼ BÌA

Xuân Tùng

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Mạnh Thắng

Số ĐKKHXB: 78-2007/CXB/168-15/HP, cấp ngày 24-1-2007

Số quyết định xuất bản: 303/QĐ-NXB, cấp ngày 6-8-2007

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



Phát hành tại: **NHÀ SÁCH SỸ HÀNG**
 93 Hồ Tùng Mậu - P. Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội
 ĐT : 04.7640498 - 04.9134778 - 0912993813

Giá: 65.000đ